

## CHƯƠNG 10

# AN SINH XÃ HỘI, TIẾN BỘ VÀ PHÁT TRIỂN



Ảnh: 1. Một số hình ảnh về người lao động nhập cư Trung Quốc ra thành thị;

2. Một nhà máy hóa chất ở Medico (Mexico) đang gây ô nhiễm môi trường (1972).

# GIỚI THIỆU

Từ những năm 1970, các quyền tập thể như quyền được sống trong hòa bình (*right to peace*), quyền phát triển (*right to development*), quyền được sống trong một môi trường an toàn và trong lành (*right to a safe and healthy environment*) ngày càng được thảo luận một cách phổ biến trên các diễn đàn quốc tế và dần đi vào đời sống của các quốc gia. Các quyền này thường được gọi là quyền thuộc thể hệ thứ ba và được coi là quyền của nhóm (*group rights*), tuy đồng thời cũng được coi là một quyền cá nhân. Các văn kiện cơ bản là nền tảng của quyền được sống trong hòa bình và quyền phát triển là *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc đối với hòa bình* (1984) và *Tuyên ngôn về quyền phát triển* (1986). Trong lĩnh vực môi trường, năm 1972, tại Stockholm (Thụy Điển), lần đầu tiên Liên Hợp Quốc tổ chức Hội nghị về môi trường con người (*human environment*) trong đó thông qua *Tuyên bố về môi trường con người*. Năm 1992, Hội nghị Liên Hợp Quốc về môi trường và phát triển đã ra *Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển* bao gồm 27 nguyên tắc về phát triển bền vững được đề ra cho thế giới.

Mặc dù những ý tưởng về quyền phát triển đã được thể hiện một cách gián tiếp trong nhiều văn kiện quốc tế, trong đó bao gồm Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945 (Điều 55); Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 (Điều 28); hai Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước về Quyền dân sự, chính trị năm 1966... nhưng phải đến năm 1986 mới có một văn kiện quốc tế riêng về quyền này (Tuyên bố về quyền phát triển). Điều 1 Tuyên bố này nêu rằng, quyền phát triển là một quyền con người không thể chia cắt hay chuyển nhượng mà mọi người, mọi dân tộc đều có quyền được tham gia, đóng góp và hưởng thụ. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động thông qua tại Hội nghị Thế giới về Quyền con người lần thứ hai, năm 1993, tái khẳng định quyền phát triển là một quyền phổ biến, bất di bất dịch và là bộ phận hợp thành của các quyền con người cơ bản. Ngoài ra, quyền phát triển còn được đề cập trong một số văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực khác như Công ước số 169 của ILO năm 1989 về quyền của các dân tộc bản địa (Điều 7); Hiến chương châu Phi về quyền của con người và quyền của các dân tộc (Lời nói đầu và Điều 22); Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, 1992 (Nguyên tắc thứ 3)... Mặc dù vậy, cho đến thời điểm hiện nay, quyền phát triển mới chỉ được

ghi nhận trong các văn kiện “luật mềm” (không phải là các điều ước quốc tế), do đó không có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia. Và trong vấn đề này, hiện vẫn còn nhiều tranh cãi giữa các quốc gia và các học giả xoay quanh các khía cạnh. Các quốc gia đang phát triển ủng hộ và cổ vũ cho quyền phát triển, trong khi quan điểm của các quốc gia phát triển thì ngược lại. Tình trạng này được cho là xuất phát từ mong muốn được có cơ hội bình đẳng khi tham gia vào quá trình phát triển của các quốc gia thuộc thế giới thứ ba và sự né tránh ràng buộc về tài chính cũng như các trách nhiệm khác của các quốc gia phát triển.

# TUYÊN BỐ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI, 1969

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 2542 (XXIV) ngày 11/12/1969).

*Đại Hội đồng,*

*Lưu ý rằng,* trong Hiến chương các thành viên Liên Hợp Quốc đã cam kết tiến hành những hành động chung và riêng nhằm phối hợp với Liên Hợp Quốc thúc đẩy mức sống cao hơn, việc làm đầy đủ cùng các điều kiện về phát triển và tiến bộ về kinh tế, xã hội;

*Khẳng định lại* niềm tin vào các quyền và tự do cơ bản của con người, vào các nguyên tắc về hòa bình, phẩm giá và giá trị của con người cũng như về công bằng xã hội đã được nêu trong Hiến chương;

*Nhắc lại* các nguyên tắc trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về quyền trẻ em, Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa, Công ước quốc tế về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Tuyên bố về thúc đẩy các tư tưởng về hòa bình tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau trong thanh niên, Tuyên bố về loại bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, cùng các nghị quyết có liên quan của Liên Hợp Quốc;

*Ghi nhớ* các chuẩn mực về tiến bộ xã hội đã được đặt ra trong Điều lệ các công ước, khuyến nghị và nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế; Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Y tế thế giới; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên quan khác;

*Tin tưởng rằng,* con người chỉ có thể thực hiện được đầy đủ nguyện vọng của mình trong một trật tự xã hội công bằng, và do vậy, điều quan trọng cơ bản là phải tăng cường sự phát triển kinh tế, xã hội ở mọi nơi, theo đó đóng góp vào hòa bình và đoàn kết quốc tế;

*Nhận thức rằng,* cả hòa bình, an ninh quốc tế và phát triển kinh tế tiến bộ xã hội

có sự gắn bó chặt chẽ và ảnh hưởng lẫn nhau;

*Nhận thức rằng*, phát triển xã hội chỉ có thể được thúc đẩy thông qua cùng tồn tại hòa bình, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia có hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội khác nhau;

*Nhấn mạnh* sự phụ thuộc lẫn nhau của việc phát triển kinh tế và xã hội trong tiến trình tăng trưởng và thay đổi rộng rãi, cũng như tầm quan trọng của một chiến lược phát triển hội nhập, có tính đến mọi giai đoạn của các lĩnh vực xã hội;

*Tiếc rằng*, cho dù các quốc gia và cộng đồng quốc tế đã có những nỗ lực nhưng tình hình xã hội thế giới vẫn chưa đạt được những tiến bộ thích đáng;

*Ghi nhận rằng*, trách nhiệm đầu tiên với phát triển của các nước đang phát triển là ở chính những quốc gia này và nhận thức về nhu cầu bức thiết phải thu hẹp, và thậm chí, loại bỏ khoảng cách về mức sống giữa các nước phát triển và đang phát triển về kinh tế, và vì vậy, các Quốc gia thành viên cần có trách nhiệm tuân thủ những chính sách đối nội và đối ngoại nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội trên toàn thế giới, đặc biệt là để hỗ trợ các nước đang phát triển nâng cao mức tăng trưởng kinh tế;

*Ghi nhận* tính cấp thiết phải dành những nguồn lực đang sử dụng một cách lãng phí vào các cuộc xung đột vũ trang và hủy diệt cho công việc hòa bình và tiến bộ xã hội;

*Nhận thức* về sự đóng góp mà khoa học kỹ thuật có thể mang lại nhằm đáp ứng nhu cầu chung của loài người;

*Tin tưởng rằng*, nhiệm vụ đầu tiên của tất cả các quốc gia và tổ chức quốc tế là loại bỏ mọi tội ác và trở ngại đối với tiến bộ xã hội khởi đầu sống xã hội đặc biệt là những tội ác như bất bình đẳng, bóc lột chiến tranh, chủ nghĩa thuộc địa và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc;

*Mong muốn* thúc đẩy tiến bộ của loài người theo những mục tiêu này và vượt qua mọi trở ngại trong quá trình thực hiện;

*Trình trọng công bố* bản Tuyên bố về phát triển và tiến bộ xã hội này, đồng thời kêu gọi các quốc gia và cộng đồng quốc tế hành động, sử dụng nó như một cơ sở chung của chính sách phát triển xã hội:

## PHẦN 1: CÁC NGUYÊN TẮC

### ***Điều 1.***

Mọi dân tộc và mọi người đều có quyền được sống trong phẩm giá và tự do, được hưởng thành quả của các tiến bộ xã hội, và về phần mình, phải đóng góp cho thành quả đó, không có sự phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc, nguồn gốc chủng tộc, gia đình hay địa vị xã hội, chính kiến hay các vấn đề khác.

### ***Điều 2.***

Phát triển và tiến bộ xã hội cần dựa trên cơ sở tôn trọng phẩm giá và giá trị của con người, và để đảm bảo việc thúc đẩy các quyền con người và công bằng xã hội cần:

1. Loại bỏ ngay lập tức và triệt để mọi hình thức bất bình đẳng bóc lột các dân tộc và các cá nhân, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, bao gồm chủ nghĩa phát xít và a-pác-thai, cũng như mọi chính sách và tư tưởng đối lập với các mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc;
2. Ghi nhận và thực hiện có hiệu quả các quyền dân sự và chính trị cũng như quyền kinh tế, xã hội và văn hóa mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

### ***Điều 3.***

Sau đây là những điều kiện tiên quyết cho phát triển và tiến bộ xã hội:

1. Độc lập dân tộc dựa trên quyền tự quyết dân tộc;
2. Bảo đảm nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia;
3. Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia;
4. Chủ quyền vĩnh viễn của mỗi quốc gia đối với tài nguyên và nguồn lợi tự nhiên của mình;
5. Quyền và trách nhiệm của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc và mỗi người được tự do quyết định mục tiêu phát triển xã hội của mình, được tự đặt ra chính sách ưu tiên và được quyết định các phương tiện và biện pháp để thực hiện phù hợp với các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc mà không chịu bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài;
6. Cùng tồn tại hòa bình, duy trì quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, bất kể sự khác biệt về hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia đó.

### ***Điều 4.***

Gia đình với tư cách là đơn vị cơ bản của xã hội và là môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên đặc biệt là trẻ em và thanh niên cần được

hỗ trợ và bảo vệ để đảm đương đầy đủ trách nhiệm của mình trong cộng đồng. Cha mẹ có quyền tự do và có trách nhiệm quyết định về số con và khoảng cách giữa các con.

### **Điều 5.**

Phát triển và tiến bộ xã hội đòi hỏi phải sử dụng đầy đủ nguồn lực con người đặc biệt kể cả:

1. Khuyến khích ý tưởng sáng tạo của công chúng;
2. Tuyên truyền, phổ biến thông tin trong nước và quốc tế để mọi người nhận thức được những thay đổi trong toàn xã hội một cách toàn diện;
3. Bảo đảm sự tham gia tích cực của mọi nhân tố trong xã hội thông qua cá nhân hoặc tổ chức để xác định và đi đến những mục tiêu phát triển chung, với sự tôn trọng đầy đủ các quyền tự do cơ bản đã được thể hiện trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
4. Đảm bảo cho những bộ phận dân cư khó khăn hoặc phải ở bên lề xã hội được có cơ hội bình đẳng trong việc hưởng thụ những tiến bộ về kinh tế và xã hội nhằm đi đến một xã hội hòa nhập thực sự.

### **Điều 6.**

Phát triển xã hội đòi hỏi phải đảm bảo cho mọi người có quyền làm việc và được tự do lựa chọn việc làm.

Phát triển và tiến bộ xã hội đòi hỏi sự tham gia của mọi thành viên trong xã hội vào hoạt động sản xuất và lao động xã hội một cách hữu ích và hiệu quả, phù hợp với quyền và tự do cơ bản của con người, với các nguyên tắc về công bằng, và chức năng xã hội, về tài sản, về các hình thức sở hữu đất đai và về phương tiện sản xuất để xóa bỏ mọi hình thức bóc lột con người, đảm bảo quyền bình đẳng về sở hữu cho tất cả mọi người và tạo điều kiện để đi đến sự bình đẳng thực sự giữa mọi người.

### **Điều 7.**

Sự tăng lên nhanh chóng về thu nhập và của cải quốc gia và việc phân phối công bằng giữa các thành viên trong xã hội là nền tảng của mọi tiến bộ xã hội, và do vậy, chúng phải là mối quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia và chính phủ.

Sự cải thiện về vị trí của các quốc gia đang phát triển trong thương mại quốc tế nhờ những thành tựu đạt được về điều kiện thuận lợi trong thương mại, về sự công bằng và giá cả ưu đãi để các nước đang phát triển bán sản phẩm của mình là cần thiết để tăng thu nhập quốc gia và đạt tới sự phát triển, tiến bộ xã hội.

**Điều 8.**

Mọi chính phủ có vai trò tiên quyết và trách nhiệm cơ bản trong việc đảm bảo tiến bộ xã hội và hạnh phúc cho nhân dân của mình, trong việc đưa ra các biện pháp phát triển xã hội như là một phần của kế hoạch phát triển tổng hợp, đồng viên và phối hợp cũng như tập trung mọi nỗ lực trong nước nhằm mục đích này, đề xuất những thay đổi cơ cấu xã hội cần thiết. Đối với việc hoạch định các biện pháp phát triển xã hội, cần xem xét đầy đủ sự đa dạng của nhu cầu ở khu vực phát triển, đang phát triển, khu vực thành thị, nông thôn.

**Điều 9.**

Phát triển và tiến bộ xã hội là mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế, thông qua hành động phối hợp quốc tế để bổ sung cho nỗ lực của các quốc gia nhằm nâng cao mức sống của nhân dân.

Tiến bộ xã hội và tăng trưởng kinh tế đòi hỏi cần ghi nhận lợi ích chung của mọi dân tộc trong việc thăm dò, gìn giữ, sử dụng và khai thác ở những khu vực như khoảng không ngoài vũ trụ, đáy biển, thềm lục địa và tầng lục địa ở đó, để phục vụ mục đích hòa bình và lợi ích của loài người. Việc này nằm ngoài giới hạn thẩm quyền của một quốc gia và phải phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

**PHẦN 2: MỤC TIÊU****Điều 10.**

Phát triển và tiến bộ xã hội là nhằm mục đích tiếp tục nâng cao mức sống về vật chất và tinh thần cho mọi thành viên trong xã hội, tôn trọng và phù hợp với quyền và các tự do cơ bản của con người thông qua việc thực hiện các mục tiêu cơ bản sau đây:

1. Đảm bảo ở mọi cấp độ quyền làm việc, quyền thành lập công đoàn và lập hội của công nhân, quyền thương lượng tập thể cho tất cả mọi người; thúc đẩy việc tạo nghề một cách đầy đủ, xóa bỏ nạn thất nghiệp và vô nghề nghiệp; tạo lập điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi cho mọi người, kể cả việc cải thiện sức khỏe và các điều kiện an toàn; đảm bảo thù lao công bằng không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào cho người lao động cũng như mức lương tối thiểu đủ để đảm bảo một mức sống thích đáng; bảo vệ người tiêu dùng.
2. Loại trừ nạn đói và suy dinh dưỡng, đảm bảo quyền được có chất dinh dưỡng đầy đủ.
3. Loại trừ đói nghèo, đảm bảo cải thiện đáng kể mọi mức sống và phân phối thu nhập công bằng và bình đẳng.



4. Bảo đảm quyền đạt tới chuẩn mực cao nhất về sức khỏe và có chế độ bảo vệ sức khỏe cho toàn bộ dân chúng, nếu có thể thì miễn phí.
5. Xóa bỏ nạn mù chữ và đảm bảo quyền được tham gia rộng rãi vào đời sống văn hóa, đảm bảo quyền giáo dục bắt buộc, miễn phí ở cấp tiểu học và nền giáo dục miễn phí ở tất cả các cấp, kéo dài thời gian đến trường của các cấp nói chung.
6. Cung cấp cho mọi người, đặc biệt là những nhóm thu nhập thấp và các gia đình đông người các dịch vụ công cộng và nhà ở đầy đủ.

### **Điều 11.**

Phát triển và tiến bộ xã hội nhằm đạt được những tiến bộ như nhau ở các mục tiêu sau:

1. Cung cấp một hệ thống an sinh xã hội toàn diện và các dịch vụ phúc lợi xã hội; thiết lập và cải thiện hệ thống an sinh xã hội và hệ thống bảo hiểm cho tất cả những người ốm đau, khuyết tật, tuổi già đang tạm thời hoặc vĩnh viễn không còn khả năng kiếm sống, nhằm đảm bảo một mức sống thích đáng cho những người này cùng gia đình và những người sống phụ thuộc vào họ;
2. Bảo vệ các quyền của bà mẹ và trẻ em; quan tâm đến việc dạy dỗ và sức khỏe của trẻ em; đưa ra các biện pháp để bảo vệ sức khỏe và phúc lợi cho phụ nữ, đặc biệt là cho các bà mẹ lao động đang trong thời kỳ mang thai và nuôi con nhỏ, cũng như các bà mẹ mà thu nhập của họ là nguồn sống duy nhất của gia đình; cho phép phụ nữ được mang thai, nghỉ đẻ và hưởng trợ cấp mà không bị mất việc hay lương bổng;
3. Bảo vệ các quyền và đảm bảo phúc lợi cho trẻ em, người già và người khuyết tật; có sự bảo vệ cho những người gặp khó khăn về thể chất, tinh thần;
4. Giáo dục và thúc đẩy cho thanh niên tư tưởng về công lý và hòa bình, về sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc; thúc đẩy sự tham gia đầy đủ của thanh niên vào tiến trình phát triển của dân tộc;
5. Có các biện pháp phòng vệ xã hội và loại trừ những điều kiện dẫn đến tội ác và phạm tội, nhất là phạm tội ở tuổi vị thành niên;
6. Đảm bảo cho tất cả mọi người nhận thức được các quyền và bổn phận của mình, được nhận sự hỗ trợ cần thiết khi thực hiện và bảo vệ các quyền của mình mà không có bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào.

### **Điều 12.**

Phát triển và tiến bộ xã hội tiếp tục hướng tới đạt được các mục tiêu cơ bản sau:

1. Tạo điều kiện để phát triển kinh tế và xã hội một cách bền vững và nhanh chóng,

nhất là ở các nước đang phát triển; thay đổi quan hệ kinh tế quốc tế, có những biện pháp mới và hiệu quả trong hợp tác quốc tế, trong đó bình đẳng về cơ hội được coi là đặc quyền giữa các dân tộc và giữa các cá nhân trong dân tộc đó;

2. Loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và bóc lột cùng mọi thói quen và tư tưởng đối lập với các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc;
3. Loại bỏ mọi hình thức bóc lột kinh tế nước ngoài đặc biệt là việc thực hiện tư bản độc quyền quốc tế nhằm làm cho mọi người dân của mọi nước đều được hưởng thụ một cách đầy đủ những nguồn lợi từ nguồn tài nguyên của quốc gia mình.

### ***Điều 13.***

Phát triển và tiến bộ xã hội nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản cuối cùng như sau:

1. Chia sẻ công bằng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật giữa các nước phát triển và đang phát triển, tăng đều đặn việc sử dụng khoa học và kỹ thuật vì lợi ích của phát triển trong xã hội;
2. Tạo sự cân đối hài hòa giữa tiến bộ về vật chất, khoa học, kỹ thuật và tiến bộ về đạo đức, văn hóa, tinh thần và trí tuệ của con người;
3. Bảo vệ và cải thiện môi trường con người.

## **PHẦN III: PHƯƠNG TIỆN VÀ BIỆN PHÁP**

Dựa trên cơ sở các nguyên tắc đã được nêu ra trong Tuyên bố này, để đạt được những mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội, đòi hỏi cần huy động mọi nguồn lực cần thiết thông qua các hành động quốc gia và quốc tế, trong đó, đặc biệt lưu ý tới các phương tiện và mục tiêu sau:

### ***Điều 14.***

1. Coi kế hoạch phát triển và tiến bộ xã hội như là một phần thống nhất cân đối trong toàn bộ kế hoạch phát triển;
2. Ở nơi cần thiết, thành lập hệ thống quốc gia để xây dựng và thực hiện các chương trình, chính sách xã hội, thúc đẩy kế hoạch phát triển khu vực của các quốc gia liên quan, xem xét đến những điều kiện và nhu cầu khác biệt của khu vực, đặc biệt là sự phát triển của những khu vực kém thuận lợi và chưa phát triển so với các nước khác;
3. Thúc đẩy các nghiên cứu xã hội cơ bản và các nghiên cứu xã hội ứng dụng, đặc biệt là những nghiên cứu so sánh quốc tế để lên kế hoạch và thực hiện các

chương trình phát triển xã hội.

**Điều 15.**

1. Thông qua các biện pháp thích hợp để đảm bảo sự tham gia có hiệu quả của mọi nhân tố trong xã hội vào việc chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch và chương trình quốc gia về phát triển kinh tế xã hội;
2. Thông qua các biện pháp để làm tăng tỷ lệ dân số tham gia vào đời sống chính trị, văn hóa kinh tế, xã hội thông qua các cơ quan quốc gia thuộc chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, hợp tác xã, hiệp hội nông thôn, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, các tổ chức của phụ nữ thanh niên bằng các biện pháp như các chương trình khu vực và quốc gia vì sự tiến bộ kinh tế, xã hội và phát triển cộng đồng, nhằm đạt tới một xã hội quốc gia thống nhất, thúc đẩy quá trình ổn định xã hội và củng cố hệ thống dân chủ;
3. Huy động ý kiến của công chúng, ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế để ủng hộ các nguyên tắc và mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội;
4. Tuyên truyền thông tin xã hội, ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế để làm cho mọi người nhận thức được toàn bộ những thay đổi của tình hình xã hội và để giáo dục người tiêu dùng.

**Điều 16.**

1. Huy động ở mức tối đa tất cả các nguồn tài nguyên quốc gia và sử dụng một cách hợp lý, hiệu quả, thúc đẩy đầu tư sản xuất nhanh và mạnh trên các lĩnh vực kinh tế xã hội, thúc đẩy việc làm; đưa xã hội vào tiến trình phát triển;
2. Tăng dần việc cung cấp lượng ngân sách cần thiết và các nguồn lực khác để làm nguồn tài chính cho các nhân tố phát triển xã hội;
3. Đạt tới sự phân phối công bằng thu nhập quốc gia, sử dụng hệ thống tài chính và chi tiêu của chính phủ như một công cụ để phân phối công bằng và phân phối lại thu nhập nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội;
4. Thông qua các biện pháp nhằm ngăn ngừa thất thoát nguồn vốn ở các nước đang phát triển khi nó làm tổn hại cho sự phát triển kinh tế, xã hội của những nước đó.

**Điều 17.**

1. Thông qua các biện pháp để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đặc biệt ở các nước đang phát triển, có sự quan tâm thích đáng đến các nhân tố xã hội, vì lợi ích của toàn thể dân chúng thúc đẩy sự phát triển của một tổ chức và hệ thống pháp lý thích hợp để đi đến sự tăng trưởng không ngừng và đa dạng của các ngành

công nghiệp; có những biện pháp để vượt qua những tác động xã hội tiêu cực do quá trình công nghiệp hóa và phát triển đô thị đem lại, kể cả quá trình tự động hóa, duy trì sự cân đối hợp lý giữa phát triển thành thị và nông thôn, đặc biệt đưa ra những biện pháp để đảm bảo điều kiện sống lành mạnh hơn, nhất là ở các trung tâm công nghiệp lớn;

2. Có kế hoạch thống nhất để giải quyết những vấn đề về đô thị hóa và phát triển đô thị;
3. Có chương trình phát triển tổng hợp để nâng cao mức sống cho cư dân nông thôn và tạo điều kiện thuận lợi cho mối liên hệ thành thị-nông thôn và việc phân bố dân cư để thúc đẩy sự phát triển cân đối của quốc gia và tiến bộ xã hội;
4. Có biện pháp giám sát thích hợp việc sử dụng đất đai vì lợi ích xã hội.

Để đạt được những mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội một cách công bằng, cần phải thực hiện các phương tiện và biện pháp sau:

### **Điều 18.**

1. Thông qua các biện pháp lập pháp, hành pháp và các biện pháp khác để đảm bảo thực hiện đầy đủ không chỉ các quyền dân sự và chính trị mà còn cả các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cho tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào;
2. Thúc đẩy cải cách thể chế và xã hội trên cơ sở dân chủ thúc đẩy thay đổi cơ bản để loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và bóc lột nhằm đạt đến mức độ tiến bộ kinh tế, xã hội cao, kể cả cải cách về đất đai, theo đó quy định về quyền sở hữu và sử dụng đất là để phục vụ tốt nhất các mục tiêu về phát triển kinh tế và công bằng xã hội;
3. Thông qua các biện pháp để nâng cao và làm phong phú sản lượng nông nghiệp, không kể đến việc thông qua thực hiện cải cách ruộng đất một cách dân chủ, nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm đầy đủ và cân đối, phân phối công bằng cho toàn bộ dân chúng, cải thiện tiêu chuẩn dinh dưỡng;
4. Với sự hỗ trợ của Chính phủ, thông qua các biện pháp để giới thiệu các chương trình nhà ở giá thấp ở cả thành thị và nông thôn.
5. Phát triển và mở rộng hệ thống giao thông, liên lạc đặc biệt ở các nước đang phát triển.

### **Điều 19.**

1. Cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho toàn thể dân chúng, cung cấp cơ sở vật chất

phòng và chữa bệnh thích hợp cùng các dịch vụ y tế phúc lợi phù hợp cho tất cả mọi người;

2. Ban hành và thiết lập các biện pháp lập pháp và quy định hành chính để thực hiện các chương trình tổng hợp về kế hoạch an toàn xã hội và dịch vụ phúc lợi xã hội và để cải thiện và phối hợp với các dịch vụ hiện hành;
3. Thông qua các biện pháp và quy định về dịch vụ phúc lợi xã hội cho người lao động nhập cư và gia đình của họ, phù hợp với các điều khoản trong Công ước số 97 của Tổ chức Lao động quốc tế và các văn kiện quốc tế khác liên quan đến người lao động nhập cư;
4. Thiết lập các biện pháp thích hợp để phục hồi thể chất và tinh thần cho người khuyết tật, nhất là đối với trẻ em và thanh niên, để họ có thể trở thành thành viên có ích trong xã hội. Những biện pháp này bao gồm quy định về điều trị và dụng cụ kỹ thuật, giáo dục, hướng nghiệp và định hướng xã hội, đào tạo và lựa chọn việc làm cũng như các biện pháp hỗ trợ cần thiết khác. Nhờ đó, tạo ra những điều kiện xã hội để người khuyết tật không bị phân biệt đối xử do khuyết tật của mình.

### **Điều 20.**

1. Được quyền tự do gia nhập công đoàn một cách dân chủ, đầy đủ; mọi người lao động đều được tự do lập hội, bao gồm quyền được thương lượng tập thể và quyền đình công; ghi nhận quyền được thành lập các tổ chức khác của người lao động cho phép tổ chức công đoàn tham gia ngày càng nhiều vào sự phát triển kinh tế, xã hội; mọi thành viên trong tổ chức công đoàn được tham gia có hiệu quả vào việc quyết định các vấn đề kinh tế, xã hội có ảnh hưởng đến lợi ích của họ.
2. Cải thiện điều kiện sức khỏe và an toàn lao động cho người lao động thông qua các biện pháp lập pháp và kỹ thuật thích hợp và cung cấp những điều kiện vật chất tiên quyết để thực hiện các biện pháp này, kể cả giới hạn về giờ làm việc.
3. Thông qua các biện pháp thích hợp để phát triển mối quan hệ cân đối về công nghiệp.

### **Điều 21.**

1. Đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức bao gồm cán bộ hành chính, điều hành, chuyên môn và kỹ thuật cho phát triển xã hội và cho toàn bộ kế hoạch, chính sách phát triển nói chung;
2. Thông qua các biện pháp để tăng cường việc mở rộng và cải thiện tổng thể ngành giáo dục kỹ thuật và dạy nghề, đào tạo và đào tạo lại theo hướng miễn phí ở các

cấp;

3. Nâng cao cấp độ giáo dục chung; phát triển và mở rộng phương tiện thông tin quốc gia, sử dụng đầy đủ và hợp lý các phương tiện thông tin cho nền giáo dục thường xuyên trong dân chúng, khuyến khích các phương tiện đó tham gia vào các hoạt động phát triển xã hội; sử dụng một cách hữu ích thời gian nhàn rỗi, nhất là đối với trẻ em và trẻ vị thành niên;
4. Đưa ra các biện pháp và chính sách quốc gia và quốc tế để tránh nạn chảy máu chất xám và ngăn ngừa những ảnh hưởng có hại do nó mang lại.

### **Điều 22.**

1. Có chính sách phát triển phối hợp và đưa ra biện pháp để tăng cường chức năng thiết yếu của gia đình với tư cách là một đơn vị của xã hội;
2. Khi cần thiết, hình thành và thiết lập các chương trình về dân số trong khuôn khổ chính sách về dân số của quốc gia và như là một phần của dịch vụ phúc lợi y tế. Chương trình đó bao gồm giáo dục, đào tạo con người và cung cấp cho các gia đình kiến thức và phương tiện cần thiết để giúp họ thực hiện quyền quyết định số lượng con cái và khoảng cách giữa các con một cách tự do và có trách nhiệm;
3. Tạo phương tiện chăm sóc trẻ thích hợp vì lợi ích của trẻ và của bố mẹ đang làm việc. Để đạt được những mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội, cuối cùng đòi hỏi phải thực hiện các phương tiện và biện pháp sau:

### **Điều 23.**

1. Việc đặt ra mục tiêu về tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển trong chính sách phát triển của Liên Hợp Quốc cần phải đủ cao để đạt đến tỷ lệ tăng trưởng có tính bền vững;
2. Cung cấp viện trợ lớn hơn để hướng tới tương lai tốt đẹp hơn. Các nước có nền kinh tế phát triển thực hiện mục tiêu viện trợ tối thiểu là 1% tổng sản phẩm quốc nội theo giá thị trường; giảm kỳ hạn vay cho các nước đang phát triển bằng tỷ lệ vay lãi suất thấp và gia hạn hoàn trả nợ, đảm bảo các nước vay nợ sẽ dựa trên tiêu chí kinh tế xã hội một cách chặt chẽ mà không chịu bất kỳ sự xem xét chính trị nào;
3. Cung cấp hỗ trợ về vật chất, tài chính và kỹ thuật, bao gồm cả song phương và đa phương, ở chừng mực nhiều nhất có thể và trong thời gian thích hợp, phối hợp chặt chẽ với nguồn viện trợ quốc tế để đạt được các mục tiêu xã hội trong chương trình phát triển quốc gia;

4. Cung cấp cho các nước đang phát triển sự hỗ trợ về vật chất, tài chính, kỹ thuật và điều kiện thuận lợi để khai thác trực tiếp nguồn tài nguyên và của cải quốc gia của những nước này nhằm giúp cho nhân dân các nước đó được hưởng lợi nhiều nhất từ nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình;
5. Mở rộng thương mại quốc tế dựa trên nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử, điều chỉnh địa vị của các nước đang phát triển trong nền thương mại quốc tế bằng cơ chế thương mại công bằng, một hệ thống ưu đãi, không phân biệt đối xử và không đòi hỏi đặc quyền để các nước đang phát triển xuất khẩu sang các nước phát triển, thiết lập và thực hiện những thỏa thuận hàng hóa chung và toàn diện, đồng thời các tổ chức quốc tế cũng hỗ trợ nguồn vốn dự trữ hợp lý.

#### **Điều 24.**

1. Tăng cường hợp tác quốc tế để đảm bảo trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm quốc tế liên quan đến phát triển và tiến bộ xã hội;
2. Mở rộng tối đa hợp tác quốc tế về kỹ thuật, khoa học và văn hóa, đồng thời trao đổi kinh nghiệm giữa các nước có hệ thống kinh tế xã hội khác nhau và mức độ phát triển khác nhau trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, tuân thủ chặt chẽ và tôn trọng nguyên tắc chủ quyền quốc gia;
3. Tăng cường sử dụng khoa học kỹ thuật để phát triển kinh tế xã hội, tổ chức chuyển giao và trao đổi công nghệ, bao gồm cả bí quyết và bản quyền cho các nước đang phát triển.

#### **Điều 25.**

1. Thiết lập các biện pháp pháp lý và hành chính, bao gồm cả việc bảo vệ và cải thiện môi trường con người ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế;
2. Sử dụng và khai thác phù hợp với cơ chế quốc tế về nguồn tài nguyên ở các khu vực môi trường như không gian ngoài vũ trụ, đáy biển, đáy đại dương và tầng lục địa ở đó, việc này phải nằm ngoài giới hạn thẩm quyền của một quốc gia nhằm bổ sung cho nguồn tài nguyên sẵn có của các quốc gia đạt tới sự phát triển và tiến bộ xã hội ở tất cả các nước, bất kể vị trí địa lý đặc biệt quan tâm đến lợi ích và nhu cầu của các nước đang phát triển.

#### **Điều 26.**

Quốc gia xâm lược phải đền bù cho những thiệt hại mang tính xã hội hoặc kinh tế bằng hình thức bồi thường hoặc đền bù do hành động xâm lược hoặc chiếm đóng lãnh thổ bất hợp pháp của nước đó.

#### **Điều 27.**

1. Đạt tới giải trừ quân bị triệt để và rộng khắp, chuyển dần nguồn kinh phí này sang sử dụng cho phát triển kinh tế, xã hội, cho phúc lợi của mọi người ở mọi nơi, đặc biệt là cho lợi ích của các nước đang phát triển;
2. Thông qua các biện pháp tích cực để giải trừ quân bị bao gồm nghiêm cấm hoàn toàn việc thử nghiệm vũ khí hạt nhân, nghiêm cấm phát triển sản xuất và tàng trữ vũ khí hóa học và sinh học, ngăn ngừa ô nhiễm đại dương và nguồn nước ngầm do chất thải nguyên tử gây nên.



# TUYÊN BỐ TOÀN THẾ GIỚI VỀ XÓA BỎ NẠN ĐÓI VÀ NẠN SUY DINH DƯỠNG, 1974

(Được thông qua tại Hội nghị Lương thực thế giới ngày 16/11/1974, được tán thành theo Nghị quyết 3348 (XXIX) ngày 17/12/1974 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

## **Hội nghị Lương thực toàn thế giới,**

*Thừa nhận rằng,*

- Sự khủng hoảng lương thực nghiêm trọng đang hành hạ nhân dân các nước đang phát triển là nơi có hầu hết những người bị đói và thiếu ăn đang sinh sống, nơi có hơn 2/3 dân số thế giới nhưng chỉ có 1/3 lượng lương thực - một sự mất cân đối đang có nguy cơ tăng lên trong 10 năm tới. Cuộc khủng hoảng này không chỉ liên quan mật thiết với sự khủng hoảng kinh tế, xã hội mà còn nguy hại sâu sắc đến các nguyên tắc và giá trị cơ bản liên quan đến quyền sống và nhân phẩm đã được nêu ra trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người;
- Loại trừ nạn đói và nạn suy dinh dưỡng được coi là một trong những mục tiêu trong Tuyên bố về phát triển và tiến bộ xã hội của Liên Hợp Quốc và việc loại bỏ nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là một trong những mục tiêu chung của mọi dân tộc;
- Tình trạng các dân tộc phải chịu khổ sở vì nạn đói và suy dinh dưỡng tăng lên do hoàn cảnh lịch sử của mình, nhất là sự bất bình đẳng xã hội, bao gồm cả nhiều tình trạng như: sự thống trị của thực dân và chủng tộc khác, sự chiếm đóng của nước ngoài, nạn phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa A-pác-thai và chủ nghĩa thuộc địa mới cùng các hình thức của nó, vẫn tiếp tục là một trong những trở ngại lớn nhất đối với sự tiến bộ và giải phóng một cách toàn diện cho các nước đang phát triển và các dân tộc liên quan;
- Những năm gần đây, tình trạng này ngày càng trầm trọng thêm do hàng loạt cuộc khủng hoảng mà nền kinh tế thế giới phải gánh chịu như sự suy giảm của hệ

thống tiền tệ quốc tế, nạn lạm phát và giá nhập khẩu tăng lên, gánh nặng về nợ nước ngoài trong cân đối chi trả mà các nước đang phát triển phải gánh chịu, nhu cầu thực phẩm gia tăng do áp lực dân số, nạn đói cơ và sự thiếu hụt cũng như sự tăng giá của các sản phẩm nông nghiệp thiết yếu;

5. Những vấn đề này cần được xem xét trong khuôn khổ đàm phán của Hiến chương về quyền kinh tế và nghĩa vụ của các quốc gia, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc cần kêu gọi nhất trí và thông qua bản Hiến chương đó, coi như là công cụ hiệu quả để thiết lập quan hệ kinh tế quốc tế mới dựa trên nguyên tắc công bằng và bình đẳng;
6. Tất cả các nước, dù lớn hay nhỏ, dù giàu hay nghèo đều bình đẳng. Tất cả các bước đều có quyền tham gia một cách đầy đủ vào các quyết định về vấn đề lương thực;
7. Hòa bình và công lý cũng chứa đựng cả yếu tố kinh tế để hỗ trợ cho giải pháp về các vấn đề kinh tế thế giới, loại bỏ tình trạng chưa phát triển, đưa ra giải pháp triệt để và lâu dài về vấn đề lương thực cho tất cả mọi người, đảm bảo quyền được thực hiện một cách tự do và hiệu quả các chương trình phát triển cho mọi quốc gia. Để đạt được điều đó, cần loại bỏ các mối đe dọa và có phương thức để tác động và thúc đẩy hợp tác hòa bình giữa các quốc gia ở phạm vi đầy đủ nhất, dựa trên nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác, bình đẳng về quyền và tôn trọng độc lập và chủ quyền quốc gia cũng như khuyến khích hợp tác hòa bình giữa các quốc gia bất kể hệ thống kinh tế, xã hội, chính trị của quốc gia đó. Việc cải thiện hơn nữa quan hệ quốc tế sẽ tạo điều kiện tốt hơn để hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, nhờ đó tạo khả năng sử dụng rộng rãi nguồn tài chính và nguồn vật chất, không kể những điều khác, để phát triển sản phẩm nông nghiệp và củng cố sự an toàn về lương thực toàn thế giới một cách ổn định;
8. Để có một giải pháp lâu dài cho vấn đề lương thực cần có mọi nỗ lực để loại bỏ khoảng cách rộng lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển nhằm đi đến một trật tự kinh tế quốc tế mới. Tất cả các nước cần tạo khả năng để tham gia một cách năng động và hiệu quả vào quan hệ quốc tế mới bằng cách thiết lập những hệ thống quốc tế phù hợp; ở những nơi có khả năng cần đưa ra hành động thích hợp nhằm thiết lập mối quan hệ bình đẳng và công bằng trong hợp tác kinh tế quốc tế;
9. Các nước đang phát triển khẳng định lại niềm tin vào trách nhiệm đầu tiên để đảm bảo sự phát triển nhanh chóng của những nước này là tùy thuộc ở chính mình. Do đó, những nước này tuyên bố sẵn sàng tiếp tục tăng cường các nỗ lực riêng biệt và phối hợp để mở rộng sự hợp tác lẫn nhau trên lĩnh vực phát triển

nông nghiệp và sản xuất lương thực, bao gồm cả việc xóa bỏ nạn đói và nạn suy dinh dưỡng;

10. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà nhiều nước đang phát triển vẫn chưa thường xuyên đáp ứng được nhu cầu về lương thực của mình nên cần có những hành động quốc tế khẩn cấp và hiệu quả để hỗ trợ những nước này mà không chịu ảnh hưởng của áp lực chính trị;

Phù hợp với mục đích và mục tiêu của Tuyên bố về thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới và Chương trình hành động do Liên Hợp Quốc thông qua tại phiên họp đặc biệt lần thứ 6.

**Do vậy, Hội nghị trình trọng tuyên bố:**

1. Tất cả nam giới, phụ nữ, trẻ em đều có quyền không thể chuyển nhượng là không bị đói và suy dinh dưỡng để phát triển đầy đủ và duy trì năng lực thể chất và tinh thần cho họ. Xã hội ngày nay đã hoàn toàn có đủ nguồn lực, năng lực tổ chức và kỹ thuật, và vì vậy, có đủ khả năng để đạt được mục tiêu này. Do vậy, xóa bỏ nạn đói là mục tiêu chung của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển và các nước ở vị trí được giúp đỡ.
2. Trách nhiệm cơ bản của các Chính phủ là cùng nhau hành động để tạo ra sản lượng lương thực cao hơn và phân phối chúng công bằng và hiệu quả hơn giữa các quốc gia và trong mỗi quốc gia. Các chính phủ cần phối hợp tiến hành một cuộc tấn công ngay lập tức vào nạn suy dinh dưỡng kinh niên và bệnh thiếu vitamin ở các nhóm xã hội dễ bị tổn thương và nhóm xã hội có thu nhập thấp. Để đảm bảo dinh dưỡng đầy đủ cho tất cả mọi người, các chính phủ cần hình thành chính sách dinh dưỡng và thực phẩm phù hợp để đưa vào toàn bộ chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế xã hội, dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về nguồn lương thực tiềm năng và sẵn có. Và do vậy, trong mỗi liên hệ này, sữa mẹ đóng vai trò như là nguồn dinh dưỡng cơ bản.
3. Vấn đề thực phẩm cần phải được giải quyết trong quá trình chuẩn bị và thực hiện chương trình và kế hoạch hành động về phát triển kinh tế xã hội, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố nhân đạo.
4. Phù hợp với quan điểm về chủ quyền và luật pháp trong nước, các quốc gia liên quan có trách nhiệm vượt qua những trở ngại về sản lượng lương thực và có sự khuyến khích thích hợp đối với người sản xuất nông nghiệp. Vấn đề quan trọng đầu tiên để đạt được những mục tiêu này là có biện pháp tích cực để chuyển đổi kinh tế xã hội thông qua ruộng đất, thuế, chính sách đầu tư và tín dụng và việc tổ chức lại cơ cấu ở nông thôn như cải cách điều kiện về quyền sở hữu, khuyến khích

hợp tác giữa người sản xuất và người tiêu dùng, huy động mọi tiềm năng của nguồn lực con người, kể cả nam giới và phụ nữ, ở các nước đang phát triển cho sự phát triển hội nhập của vùng nông thôn, bao gồm cả những người nông dân, ngư dân, người lao động không có đất đai, để đạt tới sản lượng lương thực theo yêu cầu và mục tiêu về nghề nghiệp. Hơn thế nữa, cần ghi nhận vai trò quan trọng của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nhiều nước, đồng thời đảm bảo sự giáo dục thích đáng, mở rộng các chương trình và điều kiện về tài chính để phụ nữ được bình đẳng với nam giới.

5. Cũng giống như nguồn lương thực và sự hưng thịnh về kinh tế, nguồn nước biển và nguồn nước trong đất liền đang ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Vì vậy, cần có hành động để khai thác một cách hợp lý những nguồn này, tốt nhất là để sử dụng trực tiếp nhờ đó góp phần đáp ứng yêu cầu về lương thực cho tất cả mọi người.
6. Những nỗ lực để tăng sản lượng lương thực cần phải đi cùng với những nỗ lực để chống lãng phí lương thực dưới mọi hình thức.
7. Thúc đẩy sản xuất lương thực ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở những nước kém phát triển nhất và chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất. Các nước phát triển và các nước ở vị trí cần phải làm như vậy cần có những hành động quốc tế khẩn cấp và có hiệu quả để hỗ trợ cho các nước nói trên về tài chính và kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng đủ lượng nhu cầu cho các nước đó dựa trên cơ sở các thỏa thuận song phương và đa phương. Sự trợ giúp này cần phải không kèm theo những điều kiện đi ngược với chủ quyền của nước nhận viện trợ.
8. Tất cả các nước, nhất là những nước có nền công nghiệp phát triển cao cần thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lương thực và cần có mọi nỗ lực để chuyển giao, thích nghi và tuyên truyền kỹ thuật sản xuất lương thực thích hợp vì lợi ích của các nước đang phát triển. Để làm được điều đó những nước này cần tích cực tuyên truyền kết quả của công trình nghiên cứu của mình cho các chính phủ và các cơ quan khoa học của các nước đang phát triển để những nước này đạt tới sự phát triển nông nghiệp bền vững.
9. Để đảm bảo sự bảo vệ thích đáng đối với nguồn tài nguyên đang được sử dụng hoặc có thể sử dụng cho sản xuất lương thực, tất cả các nước cần hợp tác để bảo vệ môi trường, kể cả môi trường biển.
10. Tất cả các nước phát triển và các nước có khả năng cần hợp tác về kỹ thuật và tài chính với nỗ lực của các nước đang phát triển để mở rộng nguồn nước và đất đai cho sản xuất nông nghiệp và để đảm bảo tăng nhanh các điều kiện cho sản xuất

nông nghiệp sẵn có với giá cả hợp lý như phân bón và chất hóa học, hạt giống chất lượng cao, tín dụng và kỹ thuật. Trong mỗi quan hệ này, hợp tác giữa các nước đang phát triển với nhau cũng rất quan trọng.

11. Khi cần thiết, tất cả các quốc gia cần cố gắng ở mức tối đa để điều chỉnh lại chính sách nông nghiệp của mình, ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, ghi nhận mối quan hệ qua lại giữa vấn đề lương thực toàn cầu và thương mại quốc tế. Khi tuyên truyền cho các chương trình hỗ trợ sản xuất lương thực trong nước cho nông trang, ở mức có thể, các nước phát triển cần tính đến lợi ích của các nước đang phát triển có xuất khẩu lương thực để tránh những bất lợi trong việc xuất khẩu của họ. Hơn thế nữa, tất cả các nước cần đưa ra những bước đi hiệu quả để giải quyết vấn đề ổn định thị trường và có giá cả công bằng và ưu đãi ở những nơi thích hợp thông qua thỏa thuận quốc tế, để cải tiến việc thâm nhập thị trường thông qua việc giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan hoặc phi thuế quan của các sản phẩm vì lợi ích của các nước đang phát triển, để tăng ổn định nguồn thu từ xuất khẩu của những nước này, để góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhập khẩu và để áp dụng đàm phán thương mại đa phương cùng các nguyên tắc đã được thỏa thuận trong Tuyên bố Tokyo, kể cả khái niệm không đặc quyền và đối xử tốt hơn.

12. Khi việc đảm bảo luôn có sẵn lương thực để cung cấp đầy đủ cho toàn thế giới bằng nguồn dự trữ thích hợp trở thành trách nhiệm chung của toàn thể cộng đồng quốc tế thì tất cả các quốc gia cần hợp tác để thiết lập một hệ thống an toàn lương thực toàn cầu bằng cách:

- a. Tham gia và hỗ trợ vào hoạt động của Hệ thống thông tin và dự báo trước về lương thực và nông nghiệp toàn cầu;
- b. Gắn liền với mục tiêu, chính sách và đường lối của Đề xuất về Cam kết quốc tế về an toàn lương thực thế giới do Hội nghị lương thực toàn thế giới đưa ra;
- c. Ở nơi có thể, cần dành riêng nguồn vốn và tài trợ nhằm đáp ứng nhu cầu khẩn cấp về lương thực như trong đề xuất của Cam kết quốc tế về an toàn lương thực toàn thế giới và của chính sách phát triển quốc tế để phối hợp và sử dụng nguồn vốn này;
- d. Hợp tác để cung cấp viện trợ lương thực đáp ứng nhu cầu khẩn cấp và nhu cầu dinh dưỡng cũng như khuyến khích việc làm ở vùng nông thôn thông qua các dự án phát triển.

Tất cả các nước viện trợ cần thừa nhận và thực hiện khái niệm về kế hoạch viện trợ lương thực trong tương lai, đồng thời thực hiện mọi nỗ lực để cung cấp hàng hóa

và/hoặc hỗ trợ tài chính để đảm bảo đủ số lượng thóc gạo cùng các mặt hàng lương thực khác.

Thời gian rất ngắn ngủi. Hành động khẩn trương và lâu dài là vô cùng quan trọng. Do đó, Hội nghị này kêu gọi tất cả mọi người thể hiện nguyện vọng cá nhân của mình và thông qua các Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ để cùng nhau xóa bỏ mối hiểm họa đói nghèo vốn có từ lâu đời.

**Hội nghị khẳng định:**

Quyết tâm của các quốc gia tham dự Hội nghị và hợp tác một cách đầy đủ với hệ thống Liên Hợp Quốc trong việc thực hiện Tuyên bố này cùng các quyết định khác do Hội nghị thông qua.

# TUYÊN BỐ SỬ DỤNG NHỮNG TIẾN BỘ CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO MỤC ĐÍCH HÒA BÌNH VÀ VÌ LỢI ÍCH CỦA NHÂN LOẠI, 1995

(Được thông qua theo Nghị quyết số 384 ngày 10/11/1995 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

## ***Đại Hội đồng,***

*Nhận thấy rằng,* tiến bộ khoa học và kỹ thuật đã và đang trở thành một trong những nhân tố quan trọng nhất trong sự phát triển của xã hội loài người,

*Lưu ý rằng,* trong khi sự phát triển về khoa học và kỹ thuật cung cấp những cơ hội thuận lợi để nâng cao không ngừng điều kiện sống của các dân tộc và quốc gia thì trong một số trường hợp, chúng lại có thể gây ra những vấn đề xã hội, cũng như đe dọa các quyền con người và tự do cơ bản của cá nhân;

*Nhận thấy* mối lo ngại về việc các thành tựu khoa học và kỹ thuật có thể bị sử dụng nhằm tăng cường chạy đua vũ trang, đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc và tước bỏ các quyền con người và tự do của các dân tộc và cá nhân;

*Cũng lo ngại rằng,* các thành tựu khoa học và kỹ thuật có thể chứa đựng hiểm họa đối với các quyền dân sự chính trị của các cá nhân hoặc nhóm người và đối với phẩm giá con người;

*Nhận thấy* sự đòi hỏi cấp thiết của việc sử dụng đầy đủ những phát triển của khoa học và kỹ thuật vì lợi ích của con người và để vô hiệu hóa những hậu quả tai hại trong hiện tại hoặc có thể xảy ra trong tương lai do sử dụng một số thành tựu khoa học và kỹ thuật nào đó;

*Ghi nhận rằng,* những tiến bộ khoa học và kỹ thuật là vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của các nước phát triển;

*Hiểu rằng,* sự chuyển giao khoa học và kỹ thuật là một trong những thách thức

chủ yếu để tăng cường phát triển kinh tế của các nước đang phát triển;

*Khẳng định* lại quyền tự quyết của các dân tộc và sự cần thiết phải tôn trọng các quyền tự do cơ bản cũng như phẩm giá của con người trong những điều kiện của tiến bộ khoa học và kỹ thuật;

*Mong muốn* thúc đẩy việc thực hiện các nguyên tắc nền tảng của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa, Tuyên bố về những nguyên tắc của luật pháp quốc tế liên quan đến các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên bố về sự phát triển và tiến bộ xã hội, và Hiến chương về các quyền và nghĩa vụ kinh tế của các quốc gia.

***Long trọng tuyên bố rằng:***

1. Mọi quốc gia sẽ thúc đẩy sự hợp tác quốc tế nhằm đảm bảo rằng, các kết quả của những phát triển khoa học và kỹ thuật phải được sử dụng với mục đích củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, củng cố tự do, độc lập và vì mục đích phát triển kinh tế, xã hội của các dân tộc cũng như để thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.
2. Mọi quốc gia sẽ sử dụng những biện pháp thích hợp để ngăn ngừa việc sử dụng các tiến bộ khoa học và kỹ thuật, đặc biệt là do các cơ quan nhà nước tiến hành, để hạn chế hoặc can thiệp vào việc hưởng thụ các quyền con người và tự do cơ bản của cá nhân như đã được nêu trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các công ước quốc tế về quyền con người và các văn kiện quốc tế chủ yếu khác.
3. Tất cả các quốc gia sẽ áp dụng những biện pháp để đảm bảo rằng, các thành tựu khoa học và kỹ thuật được sử dụng nhằm thỏa mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân.
4. Mỗi quốc gia đều tránh thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan đến việc sử dụng thành tựu khoa học và kỹ thuật nhằm mục đích xâm phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ, can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác, phát động các cuộc chiến tranh xâm lược đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc hoặc theo đuổi chính sách phân biệt chủng tộc. Những hành động như vậy chẳng những là sự vi phạm trắng trợn Hiến chương Liên Hợp Quốc và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, mà còn tạo ra sự bóp méo không thể chấp nhận được các mục tiêu nhằm hướng sự phát triển của khoa học và kỹ thuật phục vụ lợi ích của loài người.



5. Tất cả các quốc gia sẽ hợp tác trong việc thiết lập, tăng cường và phát triển khả năng khoa học và kỹ thuật của các nước đang phát triển với quan điểm nhằm thúc đẩy việc thực hiện các quyền kinh tế và xã hội của nhân dân ở những nước đó.
6. Tất cả các quốc gia sẽ thi hành những biện pháp nhằm mở rộng các lợi ích của khoa học và kỹ thuật đối với mọi tầng lớp nhân dân và để bảo vệ họ, trên khía cạnh vật chất và xã hội, khỏi những tác hại có thể xảy ra do việc sử dụng sai các thành tựu của khoa học và kỹ thuật bao gồm cả việc dùng chúng để xâm phạm quyền của các cá nhân hoặc nhóm người, đặc biệt liên quan đến việc tôn trọng bí mật đời tư, bảo vệ nhân phẩm và sự toàn vẹn về tinh thần và thể chất của mỗi người.
7. Mọi quốc gia sẽ sử dụng các biện pháp cần thiết, bao gồm cả các phương tiện pháp lý, nhằm đảm bảo việc sử dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật để thực hiện đầy đủ nhất các quyền và tự do cơ bản của con người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc giới tính, ngôn ngữ hoặc tín ngưỡng, tôn giáo.
8. Mọi quốc gia sẽ thực thi các biện pháp hữu hiệu, bao gồm các biện pháp pháp lý nhằm ngăn ngừa và loại trừ việc sử dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật để làm tổn hại đến các quyền, tự do cơ bản và phẩm giá con người.
9. Tất cả các quốc gia, khi cần thiết, sẽ thực thi hành động phù hợp với luật pháp nhằm bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của con người trong điều kiện sự phát triển của khoa học, kỹ thuật.

# TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC ĐƯỢC SỐNG TRONG HÒA BÌNH, 1984

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 39/11 ngày 2/11/1984).

*Đại Hội đồng,*

*Tái khẳng định rằng,* mục đích chính của Liên Hợp Quốc là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

*Nhận thức rõ,* các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đã được đề ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc;

*Bày tỏ* nguyện vọng và mong muốn của các dân tộc muốn xóa bỏ chiến tranh trong cuộc sống của nhân loại và, trên hết là tránh một thảm họa chiến tranh hạt nhân rộng khắp trên thế giới;

*Tin tưởng rằng,* cuộc sống không có chiến tranh; phục vụ yêu cầu quốc tế chủ yếu cho sự phồn vinh, phát triển và tiến bộ của các nước, và cho sự thực hiện đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người là những mục tiêu phấn đấu của Liên Hợp Quốc;

*Hiểu rõ rằng,* trong kỷ nguyên hạt nhân, việc thiết lập một nền hòa bình bền vững trên trái đất tượng trưng cho điều kiện cốt yếu nhằm gìn giữ nền văn minh của nhân loại và cho sự sống còn của nhân loại;

*Công nhận rằng,* việc duy trì một cuộc sống hòa bình cho các dân tộc là nhiệm vụ thiêng liêng của mỗi quốc gia;

- Hùng hồn tuyên bố rằng, các dân tộc trên hành tinh của chúng ta có một quyền thiêng liêng là được sống trong hòa bình;
- Hùng hồn bày tỏ rằng, việc gìn giữ quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình và việc thúc đẩy việc thực hiện quyền này là một nghĩa vụ cơ bản của mỗi quốc gia;

3. Nhấn mạnh rằng, việc đảm bảo việc thực hiện quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình đòi hỏi chính sách của các nước phải được xác định theo hướng tiến tới xóa bỏ mối đe dọa của chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân, từ bỏ việc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế và giải quyết các cuộc xung đột quốc tế bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở của Hiến chương Liên Hợp Quốc;
4. Kêu gọi tất cả các nước và các tổ chức quốc tế hãy làm hết sức mình để giúp đỡ việc thực hiện quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình bằng việc thông qua những biện pháp thích hợp cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

# TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN PHÁT TRIỂN, 1986

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 41/128 ngày 4/12/1986).

*Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc,*

*Nhận thức rằng,* những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc liên quan tới thành tựu của hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế trên các lĩnh vực nhân đạo, văn hóa, xã hội và kinh tế, và để thúc đẩy, khuyến khích việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

*Công nhận rằng,* phát triển là một quá trình toàn diện về chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế nhằm cải thiện một cách liên tục và vững chắc sự phồn vinh của toàn thể dân chúng và của mọi cá nhân, dựa trên sự tham gia có ý nghĩa tự do và tích cực của họ vào sự phát triển và vào việc phân phối một cách công bằng những lợi ích phát sinh từ sự phát triển đó;

*Xem xét các quy định của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, tất cả mọi người. đều có quyền được sống trong một trật tự thế giới và trật tự xã hội mà trong đó các quyền và tự do đề ra trong Tuyên ngôn có thể được thực hiện đầy đủ;*

*Nhắc lại những điều khoản của Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị;*

*Nhắc lại xa hơn nữa những công ước, hiệp ước, nghị quyết, khuyến nghị và những văn kiện khác có liên quan của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc về sự phát triển của con người, về tiến bộ kinh tế và xã hội và về sự phát triển của tất cả các dân tộc, bao gồm các văn kiện có liên quan đến việc phi thực dân hóa việc chống phân biệt đối xử việc tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và tự do cơ bản, việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế và việc thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ và sự hợp tác thân thiện giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương;*

*Nhắc lại* quyền tự quyết của các dân tộc, theo ý nghĩa của quyền này, các dân tộc có quyền tự do quyết định hình thái chính trị của mình và theo đuổi sự phát triển kinh tế xã hội và văn hóa của họ;

*Cũng nhắc lại rằng* quyền tự quyết của các dân tộc, theo các điều khoản có liên quan của cả hai Công ước quốc tế về các quyền con người kể trên bao gồm quyền có chủ quyền đầy đủ và hoàn toàn đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình;

*Nhắc nhở* nghĩa vụ của các nước theo Hiến chương nhằm thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ mang tính phổ biến đối với các quyền con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người không có sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc xã hội và dân tộc tài sản, giống nòi hay các tình trạng khác;

*Xem xét rằng*, việc xóa bỏ sự vi phạm trắng trợn và phổ biến các quyền con người của các dân tộc và các cá nhân do hậu quả của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa thực dân kiểu mới, chế độ A-pác-thai, của mọi hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và của sự phân biệt chủng tộc của sự thống trị và chiếm đóng của nước ngoài, của sự xâm lược và những mối đe dọa đối với chủ quyền quốc gia, đối với sự thống nhất quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ và những mối đe dọa về chiến tranh, có thể góp phần vào việc tạo nên những nguy cơ với sự phát triển của một bộ phận lớn của nhân loại;

*Lo ngại* về sự tồn tại của những cản trở nghiêm trọng đối với sự phát triển, cũng như đối với sự phát triển một cách đầy đủ của con người và của các dân tộc, được tạo nên, không kể những nguyên nhân khác từ việc từ chối thực hiện các quyền dân sự chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, và xem xét rằng, mọi quyền con người và các tự do cơ bản là không thể chia cắt và phụ thuộc lẫn nhau, và để thúc đẩy sự phát triển, cần quan tâm đồng đều và xem xét một cách cấp bách đến việc thực hiện, thúc đẩy và bảo vệ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, theo đó, việc thúc đẩy, tôn trọng và hưởng thụ một số quyền con người và các tự do cơ bản nhất định không thể được sử dụng để bào chữa cho việc chối bỏ các quyền con người và các tự do cơ bản khác;

*Cho rằng*, hòa bình và an ninh quốc tế là những nhân tố quan trọng cho việc thực hiện quyền phát triển;

*Tái khẳng định rằng*, có một mối quan hệ khăng khít giữa việc giải trừ quân bị và việc phát triển và sự tiến bộ trong lĩnh vực giải trừ quân bị sẽ thúc đẩy một cách đáng kể sự tiến bộ trong lĩnh vực phát triển; các nguồn nhân lực được giải phóng thông qua các biện pháp giải trừ quân bị cần phải được dồn cho việc phát triển kinh

tế và xã hội, cũng như cho sự phồn vinh của tất cả các dân tộc, đặc biệt là cho các nước đang phát triển;

*Công nhận rằng*, con người là trung tâm của quá trình phát triển và do đó: chính sách phát triển cần phải đưa con người trở thành người tham gia chính và là người được hưởng thành quả của sự phát triển;

*Công nhận rằng*, việc tạo ra các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các dân tộc và các cá nhân là trách nhiệm chính của các nhà nước;

*Thấy rõ rằng*, những cố gắng trên phạm vi quốc tế nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người cần phải được gắn liền với những cố gắng nhằm thiết lập nên một trật tự kinh tế thế giới mới;

*Khẳng định*, quyền phát triển là một quyền con người không thể phủ nhận và sự bình đẳng về cơ hội để phát triển là một đặc quyền của cả dân tộc và cả các cá nhân tạo dựng nên dân tộc đó;

Đưa ra Tuyên bố sau về Quyền phát triển:

### ***Điều 1.***

1. Quyền phát triển là một quyền con người không thể chia cắt, xuất phát từ ý nghĩa của quyền đó, mọi người và mọi dân tộc đều có quyền được tham gia vào, đóng góp cho và hưởng thụ thành quả từ sự phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị, trong đó mọi quyền con người và các tự do cơ bản cần phải được thực hiện một cách đầy đủ.
2. Quyền con người được phát triển cũng nhắc tới việc thực hiện một cách đầy đủ quyền tự quyết của các dân tộc, theo các điều khoản có liên quan của cả hai Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người bao gồm việc thực hiện chủ quyền đầy đủ và không thể chia cắt của họ đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình.

### ***Điều 2.***

1. Con người là trung tâm của sự phát triển và phải là người tham gia chính và được hưởng lợi từ sự phát triển.
2. Mọi người, cá nhân và tập thể, đều có một trách nhiệm đối với sự phát triển. Điều này có tính đến nhu cầu tôn trọng các quyền con người và các tự do cơ bản của họ cũng như trách nhiệm của họ trước cộng đồng riêng, bản thân cộng đồng cũng có thể đảm bảo sự thực hiện một cách tự do và đầy đủ của con người, và vì vậy, họ cần phải thúc đẩy và bảo vệ một trật tự chính trị xã hội và kinh tế thích hợp cho sự phát triển.

3. Các nhà nước có quyền và nghĩa vụ xây dựng các chính sách phát triển thích hợp của quốc gia nhằm cải thiện một cách thường xuyên và chắc chắn sự phồn vinh của toàn thể dân chúng và của tất cả các cá nhân, trên cơ sở sự tham gia một cách tích cực, tự do và có ý nghĩa của họ vào quá trình phát triển và vào sự phân phối công bằng những lợi ích thu được từ sự phát triển đó.

### **Điều 3.**

1. Các nước có trách nhiệm chính trong việc tạo ra các điều kiện quốc gia và quốc tế thuận lợi cho việc thực hiện quyền phát triển.
2. Việc thực hiện quyền phát triển yêu cầu sự tôn trọng một cách đầy đủ các nguyên tắc của luật quốc tế liên quan đến các mối quan hệ và sự hợp tác thân thiện giữa các nhà nước phù hợp với Hiến chương của Liên Hợp Quốc.
3. Các nước có nghĩa vụ hợp tác với nhau nhằm đảm bảo sự phát triển và loại bỏ những trở ngại cho sự phát triển. Các nhà nước cần phải thực hiện các quyền của mình và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo phương thức nhằm thúc đẩy một trật tự kinh tế thế giới mới dựa trên sự bình đẳng về chủ quyền, phụ thuộc lẫn nhau, cùng có chung lợi ích và hợp tác lẫn nhau giữa tất cả các nước, cũng như nhằm khuyến khích sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người.

### **Điều 4.**

1. Các nước có nghĩa vụ tiến hành các bước đi một cách riêng rẽ hoặc phối hợp với nhau, nhằm hình thành các chính sách phát triển quốc tế với mục tiêu tạo thuận lợi cho việc thực hiện một cách đầy đủ quyền phát triển.
2. Yêu cầu duy trì những hành động nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của các nước đang phát triển. Hợp tác quốc tế là điều thiết yếu để hỗ trợ cho cố gắng của các nước đang phát triển, nhằm tạo điều kiện cho các nước này phương tiện và cách thức thích hợp để nuôi dưỡng sự phát triển toàn diện của họ.

### **Điều 5.**

Các nước sẽ tiến hành những bước đi quyết định nhằm xóa bỏ những sự vi phạm trắng trợn và phổ biến quyền của các dân tộc và quyền của các cá nhân do chế độ Apartheid gây ra, xóa bỏ tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự phân biệt chủng tộc, của chủ nghĩa thực dân, sự thống trị và chiếm đóng của nước ngoài, sự xâm lược, sự can thiệp và đe dọa của nước ngoài chống lại chủ quyền quốc gia, sự thống nhất dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ, những sự đe dọa của chiến tranh và sự từ chối không công nhận những quyền tự quyết cơ bản của các dân tộc.

### **Điều 6.**

1. Tất cả các nước phải hợp tác với nhau nhằm thúc đẩy khuyến khích và củng cố việc tôn trọng và thực hiện tất cả các quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo.
2. Tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người là không thể tách rời và phụ thuộc lẫn nhau, cần phải được chú ý ngang nhau và xem xét khẩn cấp đến việc thực hiện, thúc đẩy và bảo vệ các quyền dân sự chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa.
3. Các nước cần tiến hành các bước đi nhằm xóa bỏ những cản trở của phát triển, là kết quả của việc không thực hiện các quyền dân sự và chính trị, cũng như các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

### **Điều 7.**

Tất cả các nước phải thúc đẩy việc thành lập, duy trì và củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, vì mục tiêu đó, cần phải làm hết sức mình để đạt được sự giải trừ quân bị hoàn toàn và toàn diện dưới sự kiểm soát có hiệu quả của quốc tế, cũng như để đảm bảo rằng các nguồn tài nguyên được giải toả từ các biện pháp giải trừ vũ khí sẽ được sử dụng có hiệu quả cho sự phát triển toàn diện, đặc biệt cho sự phát triển của các nước đang phát triển.

### **Điều 8.**

1. Các nước cần phải tiến hành ở cấp độ quốc gia, mọi biện pháp cần thiết để thực hiện quyền phát triển và sẽ đảm bảo, trong số đó sự bình đẳng về cơ hội cho tất cả, để họ có thể tiếp cận các nguồn nhân lực cơ bản, tiếp cận nền giáo dục, các dịch vụ y tế, lương thực, nhà ở, việc làm và việc phân phối công bằng các nguồn thu nhập. Cần tiến hành các biện pháp có hiệu quả nhằm đảm bảo rằng phụ nữ có một vai trò tích cực trong tiến trình phát triển. Những cuộc cải cách kinh tế và xã hội thích hợp cần được tiến hành nhằm xóa bỏ mọi sự bất công về mặt xã hội.
2. Các nước phải khuyến khích sự tham gia của quần chúng vào mọi lĩnh vực như một nhân tố quan trọng trong sự phát triển và trong việc thực hiện đầy đủ tất cả các quyền của con người.

### **Điều 9.**

1. Mọi khía cạnh của quyền phát triển được đề ra trong Tuyên bố này là không thể chia cắt, phụ thuộc lẫn nhau và mỗi quyền cần phải được xem xét trong bối cảnh chung.



2. Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích trái ngược với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, hoặc nhằm ngụ ý rằng bất kỳ một nước, một nhóm hay một cá nhân nào đó có quyền tham gia vào bất kỳ một hành động nào nhằm vi phạm những quyền được nêu ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và trong các công ước quốc tế về quyền con người.

***Điều 10.***

Các bước đi cần được tiến hành nhằm bảo đảm việc thực hiện một cách đầy đủ và thúc đẩy quyền phát triển, trong đó có việc xây dựng, thông qua và thực hiện chính sách, luật pháp và các biện pháp khác ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

# TUYÊN BỐ TOÀN CẦU VỀ GEN NGƯỜI VÀ CÁC QUYỀN CON NGƯỜI, 1997

(Được Đại Hội đồng của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc (UNESCO) nhất trí thông qua và tuyên bố tại phiên họp lần thứ 29 ngày 11/11/1997).

## *Đại Hội đồng,*

Nhắc lại rằng, Lời nói đầu của Hiến chương UNESCO đề cập đến “các nguyên tắc có tính dân chủ về nhân phẩm, sự bình đẳng và sự tôn trọng lẫn nhau của con người”, phản đối bất kỳ “học thuyết nào về sự bất bình đẳng của con người và các chủng tộc”, quy định rằng “việc truyền bá rộng rãi văn hóa và giáo dục của nhân loại về công lý tự do và hòa bình là không thể thiếu được đối với nhân phẩm của con người và tạo thành một nghĩa vụ thiêng liêng mà tất cả các quốc gia phải thực hiện đầy đủ theo tinh thần trợ giúp và quan tâm lẫn nhau, tuyên bố rằng "hòa bình phải được tạo lập dựa trên sự đoàn kết về đạo đức và trí tuệ của nhân loại", và ghi nhận rằng Liên Hợp Quốc cố gắng thúc đẩy "thông qua các quan hệ về văn hóa khoa học và giáo dục" giữa các dân tộc trên thế giới, những mục tiêu của hòa bình quốc tế và của sự thịnh vượng chung của nhân loại mà vì thế Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc đã được thành lập và được Hiến chương của nó tuyên bố;

*Long trọng khẳng định* sự tận tâm đối với các nguyên tắc toàn cầu về nhân quyền, được khẳng định cụ thể trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, ngày 10/12/1948 và hai Công ước quốc tế của Liên Hợp Quốc về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội và về các quyền dân sự và chính trị, ngày 16/12-1966; trong Công ước của Liên Hợp Quốc về ngăn ngừa và trừng phạt tội diệt chủng, ngày 9/12/1948; Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, ngày 21/12/1965; Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của các cá nhân chậm phát triển về trí tuệ, ngày 20/12/1971; Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về các quyền của người khuyết tật, ngày 9/12/1975; Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối với phụ nữ,

## Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

ngày 18/12/1979; Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về các nguyên tắc công lý cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực, ngày 29/11/1985; Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em, ngày 20/11/1989; Các nguyên tắc chuẩn của Liên Hợp Quốc về sự bình đẳng cơ hội đối với những người khuyết tật, ngày 20/12/1993; Công ước về ngăn cấm sự phát triển, sản xuất và tàng trữ vũ khí sinh học và vi trùng và việc phá hủy chúng, ngày 16/12/1971; Công ước của UNESCO về xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong giáo dục, ngày 14/12/1960; Tuyên bố của UNESCO về các nguyên tắc hợp tác văn hóa quốc tế, ngày 4/11/1966; Khuyến nghị của UNESCO về địa vị của các nhà nghiên cứu khoa học, ngày 20/11/1974; Tuyên bố của UNESCO về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, ngày 27/11/1978; Công ước (số 111) của ILO liên quan đến sự phân biệt đối xử về lao động và việc làm, ngày 25/6/1958; và Công ước (số 169) của ILO liên quan đến quyền của các dân tộc bản địa và bộ lạc trong các quốc gia độc lập, ngày 27/6/1989;

*Ghi nhớ* và không có sự thành kiến đối với các văn kiện quốc tế mà có thể có sự ghi nhận về việc áp dụng di truyền học trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, trong số này điển hình như Công ước Bern về bảo vệ các tác phẩm văn học và nghệ thuật ngày 9/9/1886; và Công ước về bản quyền thế giới của UNESCO ngày 6/9/1957 đã được sửa đổi lần cuối tại Paris ngày 24/7/1971; Công ước Paris về bảo vệ sở hữu công nghiệp ngày 20/3/1983, đã được sửa đổi lần cuối tại Stockholm ngày 14/7-1967; Hiệp ước Budapest của WIPO về việc công nhận việc lưu giữ các vi mô vì những mục đích của trình tự về bản quyền sáng chế ngày 28/4/1977; và các thỏa thuận về các vấn đề liên quan đến thương mại về các quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) kèm theo Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới có hiệu lực ngày 11/1/1995;

*Cũng ghi nhớ* Công ước của Liên Hợp Quốc về đa dạng sinh học ngày 5-6-1992 và nhấn mạnh trong mỗi liên hệ đó là việc "công nhận sự đa dạng về di truyền của nhân loại phải không tạo ra sự xuất hiện bất kỳ việc giải thích bản chất xã hội hay chính trị mà có thể hoài nghi phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của tất cả các thành viên của gia đình nhân loại", phù hợp với Lời nói đầu của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người;

*Nhắc lại* các Nghị quyết 13.1/22C, Nghị quyết 13.1/23C, Nghị quyết 13.1/24C, các Nghị quyết 5.2 và 7.3/25C, Nghị quyết 5.15/27C và các Nghị quyết 0.12, 2.1 và 2.2/28C, thúc giục UNESCO phải thúc đẩy và phát triển các nghiên cứu mang tính đạo đức và các hành động xuất phát từ đó, về các hậu quả của sự tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực về sinh học và di truyền học, trong khuôn khổ tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản;

*Công nhận rằng* nghiên cứu về gen người và ứng dụng những kết quả mở ra

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

những triển vọng rộng lớn cho sự tiến bộ trong việc cải thiện sức khỏe cá nhân và nhân loại nói chung, nhưng cũng nhấn mạnh rằng những nghiên cứu như vậy cần tôn trọng đầy đủ nhân phẩm con người, tự do và các quyền con người cũng như nghiêm cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử dựa trên các đặc tính về di truyền,

*Công bố các nguyên tắc dưới đây và thông qua Tuyên bố này,*

## **A. NHÂN PHẨM VÀ GEN NGƯỜI**

### ***Điều 1.***

Gen người nhấn mạnh tính thống nhất căn bản của tất cả các thành viên của gia đình nhân loại cũng như công nhận phẩm giá vốn có và sự đa dạng của họ. Theo một nghĩa mang tính tượng trưng thì đó là di sản của nhân loại.

### ***Điều 2.***

1. Mọi người được quyền tôn trọng nhân phẩm và các quyền của họ, bất kể các đặc tính di truyền của họ như thế nào.
2. Giá trị nhân phẩm đó tạo nên yêu cầu tuyệt đối không được hạ thấp giá trị của các cá nhân theo các đặc điểm về gen của họ và phải tôn trọng tính đa dạng và đơn nhất của họ.

### ***Điều 3.***

Gen người bởi bản chất tiến hóa của nó, là đối tượng của những sự thay đổi. Nó chứa đựng những tiềm năng mà được thể hiện một cách khác nhau tùy thuộc vào môi trường xã hội và tự nhiên của mỗi cá nhân bao gồm cả tình trạng sức khỏe, các điều kiện sống, nuôi dưỡng và giáo dục cá nhân.

### ***Điều 4.***

Gen người ở tình trạng tự nhiên của nó, sẽ không được dùng để thu lợi về tài chính.

## **B. QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI LIÊN QUAN**

### ***Điều 5.***

1. Nghiên cứu, chữa trị hay những chẩn đoán tác động đến gen của một cá nhân sẽ được thực hiện chỉ sau khi đã có đánh giá trước và nghiêm túc về những rủi ro tiềm tàng và những lợi ích liên quan phát sinh từ đó và phù hợp với bất kỳ đòi hỏi nào khác của pháp luật quốc gia.
2. Trong tất cả các trường hợp cần phải có được sự đồng ý trước, tự nguyện và được thông báo của cá nhân liên quan. Nếu việc nghiên cứu chữa trị hay chẩn

## Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

đoán chưa có sự đồng ý trước thì phải có sự đồng ý hay sự cho phép đạt được theo cách thức được pháp luật quy định, được thực hiện vì lợi ích tốt nhất của cá nhân.

3. Cần tôn trọng quyền của mỗi cá nhân được quyết định về việc có hay không được thông tin về các kết quả xét nghiệm gen và các hệ quả sau đó cần được tôn trọng.
4. Trong trường hợp nghiên cứu, thêm vào đó, các nghị định thư sẽ được trình đề đánh giá trước, căn cứ vào các tiêu chuẩn hay hướng dẫn về nghiên cứu của quốc tế và quốc gia liên quan.
5. Nếu căn cứ theo pháp luật mà một cá nhân không có khả năng nhận thức thì nghiên cứu tác động đến gen của họ chỉ có thể được tiến hành vì lợi ích sức khỏe trực tiếp của họ, phụ thuộc vào sự cho phép và các điều kiện bảo vệ được pháp luật quy định. Nghiên cứu mà không có một lợi ích sức khỏe trực tiếp hy vọng mang lại chỉ có thể được tiến hành bởi cách thức ngoại lệ với sự hạn chế tối đa làm cho các cá nhân chỉ chịu một rủi ro tối thiểu và hậu quả tối thiểu, và nếu nghiên cứu nhằm mục đích góp phần làm lợi cho sức khỏe của những người khác ở cùng một nhóm tuổi hay với điều kiện gen tương tự thì phụ thuộc vào các điều kiện luật định; và nghiên cứu được quy định như vậy là tương thích với sự bảo vệ các quyền con người của cá nhân.

### **Điều 6.**

Không ai bị phân biệt đối xử dựa trên các đặc điểm về di truyền mà được miêu tả với ý định hạn chế hay có tác động làm hạn chế các quyền con người, các tự do cơ bản là nhân phẩm của con người.

### **Điều 7.**

Số liệu về di truyền liên quan đến một cá nhân có thể xác định được và được lưu giữ hay xử lý vì những mục đích nghiên cứu hay bất kỳ mục đích nào khác phải được giữ bí mật theo những điều kiện luật định.

### **Điều 8.**

Mọi cá nhân có quyền, theo pháp luật quốc gia và quốc tế đối với việc được bồi thường thỏa đáng về bất kỳ thiệt hại nào nảy sinh như là kết quả trực tiếp và quyết định của việc can thiệp ảnh hưởng đến gen của người đó.

### **Điều 9.**

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

Để bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản, những giới hạn đối với các nguyên tắc về sự đồng ý và tin cậy có thể chỉ được pháp luật quy định, với những điều kiện bắt buộc trong giới hạn luật pháp quốc tế và luật nhân quyền quốc tế.

### C. NGHIÊN CỨU VỀ GEN NGƯỜI

#### ***Điều 10.***

Không có nghiên cứu hay ứng dụng nghiên cứu liên quan đến gen người nào, đặc biệt là trong các lĩnh vực sinh học, di truyền học, và y học, được ưu tiên hơn sự tôn trọng nhân quyền, các tự do cơ bản và nhân phẩm của các cá nhân hay của các nhóm người khi có thể áp dụng.

#### ***Điều 11.***

Những thực tiễn trái với nhân phẩm của con người, như là sự sinh sản vô tính, sẽ không được cho phép. Các nước và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền được yêu cầu tham gia hợp tác trong việc xác định những thực tiễn như vậy và trong việc tiến hành các biện pháp cần thiết ở bình diện quốc gia hay quốc tế để đảm bảo rằng các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này được tôn trọng.

#### ***Điều 12.***

1. Những lợi ích từ những tiến bộ trong sinh học, di truyền học và y học liên quan đến gen người sẽ được tạo ra dành cho tất cả mọi người có quan tâm thích đáng đến nhân phẩm và các quyền con người của mỗi cá nhân.
2. Tự do nghiên cứu mà cần thiết cho sự tiến triển của nhận thức là một phần của tự do tư tưởng. Những ứng dụng nghiên cứu, kể cả những ứng dụng trong sinh học, di truyền học và y học liên quan đến gen người sẽ nhằm làm nhẹ bớt đau khổ và cải thiện sức khỏe của những cá nhân và nhân loại nói chung.

### D. CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC

#### ***Điều 13.***

Trách nhiệm gắn liền với các hoạt động của những nhà nghiên cứu, bao gồm tỉ mỉ, thận trọng, trung thực về tri thức và chính trực trong việc tiến hành nghiên cứu của mình cũng như trong việc trình bày và sử dụng các kết quả nghiên cứu, sẽ là đối tượng quan tâm cụ thể trong khuôn khổ nghiên cứu về gen người vì nó chứa đựng những khía cạnh về đạo đức và xã hội. Những người hoạch định chính sách khoa học công và tư có những trách nhiệm cụ thể về vấn đề này.

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

**Điều 14.**

Các nước cần thực hiện các biện pháp tương thích để thúc đẩy các điều kiện vật chất và tinh thần, tạo thuận lợi cho việc tự do tiến hành nghiên cứu về gen người và xem xét những khía cạnh về đạo đức pháp luật, xã hội và kinh tế của nghiên cứu đó trên cơ sở các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này.

**Điều 15.**

Các nước cần tiến hành các bước đi thích hợp để tạo khuôn khổ cho việc thực hiện nghiên cứu tự do về gen người liên quan đến các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này, nhằm bảo vệ sự tôn trọng các quyền con người, tự do cơ bản và nhân phẩm con người và để bảo vệ sức khỏe công cộng. Các nước cần tìm cách để bảo đảm rằng các kết quả nghiên cứu không được sử dụng vì những mục đích phi hòa bình.

**Điều 16.**

Các nước cần công nhận giá trị của việc thúc đẩy ở nhiều mức độ khác nhau khi thích hợp, việc thành lập các ủy ban đạo đức độc lập đa nguyên và đa ngành để đánh giá các vấn đề đạo đức pháp luật và xã hội nảy sinh từ nghiên cứu về gen người và việc ứng dụng của nó.

## **E. ĐOÀN KẾT VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**Điều 17.**

Các nước cần tôn trọng và thúc đẩy việc thực hiện tình đoàn kết hướng tới các cá nhân, gia đình và các nhóm dân cư đặc biệt dễ bị tổn hại hay bị tác động của bệnh tật hay khiếm khuyết về một đặc điểm di truyền. Các nước cần đẩy mạnh, trong số những biện pháp khác, việc nghiên cứu về việc nhận dạng, phòng ngừa và điều trị những bệnh có cơ sở từ di truyền và do ảnh hưởng của di truyền, đặc biệt là các bệnh hiếm thấy cũng như các truyền nhiễm đặc trưng thường thấy ở một số nước, khu vực mà ảnh hưởng đến số lượng lớn cư dân trên thế giới.

**Điều 18.**

Các nước cần tạo mọi nỗ lực thích hợp và tương ứng liên quan đến các nguyên tắc quy định trong Tuyên bố này để tiếp tục thúc đẩy việc phổ biến các tri thức khoa học mang tính quốc tế liên quan đến gen người; sự đa dạng của con người và nghiên cứu về di truyền, và ở góc độ đó, phải thúc đẩy sự hợp tác văn hóa và khoa học, đặc biệt là giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển.

**Điều 19.**

## Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

1. Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế với các nước đang phát triển, các nước cần cố gắng khuyến khích các biện pháp có thể cho phép:
  - a. Tiến hành việc đánh giá những rủi ro và những lợi ích liên quan đến nghiên cứu về gen người được tiến hành và ngăn ngừa sự lạm dụng.
  - b. Phát triển và tăng cường khả năng của các nước đang phát triển tiến hành nghiên cứu về sinh học và di truyền học của con người xem xét các vấn đề cụ thể của họ.
  - c. Tất cả các nước đang phát triển đều có thể hưởng lợi từ các thành tựu của nghiên cứu khoa học và công nghệ để sử dụng chúng vì sự tiến bộ kinh tế và xã hội;
  - d. Thúc đẩy việc trao đổi tự do tri thức khoa học và thông tin trong các lĩnh vực sinh học di truyền học và y học.
2. Các tổ chức quốc tế liên quan cần trợ giúp và thúc đẩy những sáng kiến của các nước vì những mục đích đề cập ở trên.

### **F. THÚC ĐẨY CÁC NGUYÊN TẮC ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG TUYÊN BỐ**

#### ***Điều 20.***

Các nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp để thúc đẩy các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố thông qua giáo dục và các phương tiện thích hợp, ngoài những biện pháp khác thông qua việc tiến hành nghiên cứu và đào tạo trong các lĩnh vực liên ngành và thông qua việc thúc đẩy giáo dục và đào tạo sinh học ở tất cả các cấp, đặc biệt là đối với những người chịu trách nhiệm về các chính sách khoa học.

#### ***Điều 21.***

Các nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp để khuyến khích các hình thức khác nhau của việc nghiên cứu đào tạo và phổ biến thông tin cho phép nâng cao những nhận thức của xã hội và tất cả các thành viên của xã hội có trách nhiệm đối với các vấn đề cơ bản liên quan đến việc bảo vệ nhân phẩm của con người mà có thể được phát sinh từ nghiên cứu trong sinh học, di truyền học và y học cùng những ứng dụng của nó. Các nước còn cần cam kết tạo thuận lợi cho việc thảo luận quốc tế công khai về vấn đề này, bảo đảm sự biểu đạt tự do các quan điểm khác nhau về văn hóa – xã hội, tôn giáo và triết học.

### **G. THỰC HIỆN TUYÊN BỐ**

#### ***Điều 22.***



## Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

Các nước cần tạo mọi nỗ lực để thúc đẩy các nguyên tắc chủ đạo trong Tuyên bố này và bằng tất cả các biện pháp thích hợp thúc đẩy việc thực hiện các nguyên tắc đó.

### ***Điều 23.***

Các nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp để thúc đẩy thông qua giáo dục đào tạo và phổ biến thông tin, việc tôn trọng các nguyên tắc đề cập ở trên ủng hộ việc công nhận và áp dụng hiệu quả chúng. Các nước còn cần khuyến khích sự trao đổi và phối hợp trong các ủy ban đạo đức độc lập, khi chúng đã được lập ra, để thúc đẩy sự hợp tác đầy đủ.

### ***Điều 24.***

Ủy ban đạo đức sinh học quốc tế của UNESCO cần đóng góp vào sự phổ biến các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này và vào việc tiếp tục kiểm tra, xem xét các vấn đề nảy sinh từ việc áp dụng chúng và từ sự phát triển của công nghệ. Ủy ban cần tổ chức các cuộc tư vấn thích hợp với các bên liên quan như các nhóm dễ bị tổn thương, Ủy ban cần đưa ra những khuyến nghị phù hợp với các trình tự luật định của UNESCO gửi đến Đại Hội đồng và đưa ra những khuyến nghị liên quan đến việc đánh giá Tuyên bố này, cụ thể là liên quan đến việc xác định những thực hành có thể trái với nhân phẩm con người như những sự can thiệp về dòng dõi, phôi thai.

### ***Điều 25.***

Không điều nào trong Tuyên bố này có thể được giải thích với ngụ ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm hay cá nhân nào được tuyên bố tham gia vào bất kỳ hoạt động nào hay thực hiện bất kỳ hành động nào trái với các quyền con người và tự do cơ bản, kể cả các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này.

# TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ ĐA DẠNG VĂN HÓA, 2001

(Được thông qua tại phiên họp toàn thể, kỳ họp 31 của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc ngày 2/11/2001).

*Toàn thể hội nghị,*

*Cam kết* thực hiện đầy đủ các quyền con người và quyền tự do cơ bản trong Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền và các công cụ pháp lý quốc tế được thừa nhận khác như hai Công ước quốc tế năm 1966 liên quan tới các quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa;

*Nhớ lại* lời tựa của Hiến chương UNESCO khẳng định rằng “truyền bá văn hóa rộng rãi và giáo dục nhân văn vì công lý, tự do và hòa bình là những yếu tố không thể thay thế tạo nên phẩm giá con người và là nghĩa vụ thiêng liêng mà tất cả các quốc gia đều phải thực hiện trên tinh thần tương thân tương ái”;

*Xét thêm* Điều 1 của Hiến chương xác định một trong những nhiệm vụ của UNESCO là đề xuất “những thỏa thuận quốc tế có thể cần thiết trong việc thúc đẩy dòng chảy tự do của tư tưởng bằng hình ảnh và ngôn từ”;

*Chiếu đến* những điều khoản liên quan tới đa dạng văn hóa và thực thi quyền văn hóa trong những công cụ quốc tế do UNESCO ban hành;

*Tái khẳng định* rằng văn hóa cần được coi là một tập hợp các đặc trưng về tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm của một xã hội hoặc một nhóm người, và rằng bên cạnh nghệ thuật và văn chương, nó còn bao hàm cả lối sống, cách sống trong cộng đồng, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng;

*Chú ý rằng* văn hóa là vấn đề trung tâm của mọi tranh cãi hiện tại về bản sắc, độ kết dính xã hội và sự phát triển của nền kinh tế tri thức;

*Khẳng định rằng* tôn trọng đa dạng văn hóa, bao dung, đối thoại và hợp tác trong bầu không khí tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau là những đảm bảo tốt nhất cho hòa bình và an ninh quốc tế;

Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá, 2001

*Hướng tới* tình đoàn kết lớn hơn trên cơ sở công nhận đa dạng văn hóa, ý thức được tính thống nhất của nhân loại, và sự phát triển của giao lưu văn hóa;

*Xét thấy* tiến trình toàn cầu hóa được thúc đẩy bởi sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin liên lạc mới, dù mang đến thách thức cho đa dạng văn hóa, nhưng cũng tạo ra điều kiện để nối lại đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh;

*Ý thức* về nhiệm vụ đặc biệt của UNESCO, trong hệ thống của Liên Hợp Quốc, là đảm bảo gìn giữ và phát huy tính đa dạng có lợi (fruitful diversity) của văn hóa;

*Tuyên bố* những quy tắc dưới đây và cùng lúc ban hành Bản tuyên ngôn này:

## **BẢN SẮC, ĐA DẠNG VÀ ĐA NGUYÊN.**

### ***Điều 1. Đa dạng văn hóa: tài sản chung của nhân loại***

Văn hóa tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau theo thời gian và không gian. Sự đa dạng này tồn tại ở những nét riêng và điểm chung trong bản sắc của các nhóm người, các xã hội hình thành nên cộng đồng nhân loại. Là khởi nguồn cho giao lưu, đổi mới, và sáng tạo, đa dạng văn hóa cũng cần thiết đối với nhân loại như đa dạng sinh học đối với tự nhiên. Với ý nghĩa này, đa dạng văn hóa chính là tài sản chung của nhân loại và nó cần được công nhận, khẳng định vì quyền lợi của các thế hệ hiện tại và tương lai.

### ***Điều 2. Từ đa dạng văn hóa tới đa nguyên văn hóa***

Trong các xã hội ngày càng khác biệt hiện nay, đảm bảo sự tương tác hòa hợp giữa các nhóm người, tộc người với bản sắc văn hóa đa nguyên, đa dạng, luôn vận động biến đổi không ngừng, cùng với việc duy trì thiện chí sống chung là vô cùng cần thiết. Các chính sách hướng tới sự hòa nhập và tham gia của mọi công dân là những đảm bảo cho tính kết dính của xã hội, sức sống của xã hội dân sự và hòa bình. Với cách định nghĩa như vậy, đa nguyên văn hóa đưa ra một định nghĩa mang tính chính sách đối với thực tiễn đa dạng văn hóa. Vẫn trong khuôn khổ dân chủ, đa nguyên văn hóa tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu văn hóa và phát triển năng lực sáng tạo giúp duy trì đời sống cộng đồng.

### ***Điều 3. Đa dạng văn hóa là một nhân tố phát triển***

Đa dạng văn hóa mang đến nhiều cơ hội lựa chọn hơn cho tất cả mọi người; nó là một trong những căn nguyên của phát triển, được hiểu không chỉ dưới góc độ tăng trưởng kinh tế đơn thuần mà còn được hiểu như một phương tiện đạt được sự tồn tại mãn nguyện hơn về trí tuệ, tình cảm, đạo đức cũng như tinh thần.

## ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ NHÂN QUYỀN

### ***Điều 4. Quyền con người là những đảm bảo cho đa dạng văn hóa***

Bảo vệ đa dạng văn hóa là một nhu cầu đạo đức không thể tách rời với sự tôn trọng phẩm giá con người. Nó bao hàm sự tận tâm thực hiện các quyền con người và quyền tự do cơ bản, cụ thể là quyền của con người trong các nhóm dân tộc thiểu số và các tộc người bản địa. Không ai được phép dùng đa dạng văn hóa để xâm phạm hay hạn chế nhân quyền do pháp luật quốc tế bảo đảm.

### ***Điều 5. Các quyền văn hóa với tư cách là môi trường thúc đẩy đa dạng văn hóa***

Các quyền văn hóa là một phần của nhân quyền, mang tính phổ quát, không thể phân chia và phụ thuộc lẫn nhau. Việc thăng hoa đa dạng sáng tạo đòi hỏi thực thi triệt để các quyền văn hóa được định nghĩa trong Điều 27 của Tuyên ngôn quốc tế về Quyền con người và Điều 13 và 15 của Công ước quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa. Do đó, mọi người đều có quyền thể hiện bản thân, sáng tạo và ban bố công việc của mình bằng thứ ngôn ngữ họ lựa chọn, cụ thể là tiếng mẹ đẻ của họ; mọi người đều có quyền hưởng nền giáo dục - đào tạo có chất lượng mà hoàn toàn tôn trọng bản sắc văn hóa của họ; và đều có quyền tham gia vào đời sống văn hóa họ thích, cũng như thực hiện các thói quen văn hóa của riêng họ, trên cơ sở tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản.

### ***Điều 6. Hướng tới sự tiếp cận đa dạng văn hóa cho tất cả mọi người***

Trong khi đảm bảo tự do cho dòng chảy tư tưởng bằng hình ảnh và ngôn từ thì cũng cần quan tâm để mọi nền văn hóa đều có thể thể hiện mình và làm cho người khác biết đến. Tự do biểu đạt, đa nguyên phương tiện, đa ngữ, tiếp cận bình đẳng đối với nghệ thuật, kiến thức khoa học và công nghệ, bao gồm cả dạng số, và khả năng cho phép các nền văn hóa tiếp cận với các phương tiện biểu đạt và truyền bá tư tưởng là những bảo đảm cho đa dạng văn hóa.

## ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ SÁNG TẠO VĂN HÓA

### ***Điều 7. Đa dạng văn hóa là nguồn cho sáng tạo***

Sáng tạo nảy mầm từ truyền thống văn hóa, nhưng chỉ thăng hoa khi tiếp xúc với các nền văn hóa khác. Vì lý do này mà di sản dù ở dạng nào cũng cần được bảo tồn, tăng cường và chuyển giao cho các thế hệ tương lai như là bản ghi kinh nghiệm và khát vọng của nhân loại, để đẩy mạnh tính sáng tạo ở mọi hình thức đa dạng của nó và để khơi dậy cảm hứng đối thoại đích thực giữa các nền văn hóa.

### ***Điều 8. Hàng hóa và dịch vụ văn hóa: những sản phẩm đặc thù***

Trong bối cảnh thay đổi kinh tế và công nghệ, mở ra những triển vọng to lớn cho việc sáng tạo và đổi mới, thì cần quan tâm đến tính đa dạng của việc cung cấp các tác phẩm sáng tạo, đến việc công nhận thích đáng quyền của tác giả và nghệ sĩ, đến tính đặc thù của hàng hóa và dịch vụ văn hóa với vai trò là véc-tơ của bản sắc, giá trị và ý nghĩa, và vì lẽ đó mà không thể bị đối xử như là với hàng hóa tiêu dùng thông thường khác.

### ***Điều 9. Các chính sách văn hóa như chất xúc tác của sáng tạo***

Cùng lúc với việc đảm bảo sự lưu truyền tự do các ý tưởng và tác phẩm thì các chính sách văn hóa phải tạo điều kiện có lợi cho việc sản xuất và truyền bá các sản phẩm và dịch vụ văn hóa đa dạng qua các ngành công nghiệp văn hóa có đủ phương tiện để đòi quyền lợi của chúng ở quy mô địa phương lẫn toàn cầu. Vì thế mỗi quốc gia, cùng với việc cân nhắc hợp lý các nghĩa vụ quốc tế, cần phải xác định các chính sách văn hóa của mình và thực thi chúng thông qua những công cụ phù hợp, dù bằng hỗ trợ thực hiện hay sử dụng các quy định hợp lý.

## **ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ TÌNH ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ**

### ***Điều 10. Tăng cường năng lực sáng tạo và lưu truyền trên toàn thế giới***

Trong bối cảnh mất cân bằng của dòng chảy và giao lưu sản phẩm, dịch vụ văn hóa ở quy mô toàn cầu, cần thiết phải tăng cường tinh thần hợp tác và đoàn kết quốc tế để tạo điều kiện cho tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển và các nước trong thời kỳ quá độ, thiết lập các ngành công nghiệp văn hóa mà có thể đứng vững và cạnh tranh trong khuôn khổ quốc gia và quốc tế.

### ***Điều 11. Xây dựng liên kết giữa nhà nước với tư nhân và xã hội dân sự***

Chỉ riêng các nguồn lực từ thị trường thì không thể đảm bảo gìn giữ và thúc đẩy đa dạng văn hóa – chìa khóa cho sự phát triển bền vững của nhân loại. Do đó cần tái khẳng định tính ưu việt của chính sách công, trong mối liên giao với thành phần tư nhân và xã hội dân sự.

### ***Điều 12. Vai trò của UNESCO***

UNESCO, căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm:

1. Thúc đẩy việc đưa những quy tắc đề ra trong bản Tuyên ngôn này vào những chiến lược phát triển của các cơ quan liên chính phủ;
2. Đóng vai trò là nơi tra cứu cũng như là một diễn đàn nơi các Quốc gia, các tổ chức quốc tế của chính phủ và phi chính phủ, xã hội dân sự và thành phần tư

## Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá, 2001

nhân có thể tụ họp cùng nhau thảo luận các khái niệm, mục tiêu và chính sách có lợi cho đa dạng văn hóa;

3. Theo đuổi những hoạt động thiết lập quy chuẩn, nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực trong các lĩnh vực liên quan tới bản Tuyên ngôn này trong phạm vi thẩm quyền;
4. Hỗ trợ thực hiện Kế hoạch hành động, mà những điểm mấu chốt của kế hoạch này được ghi kèm trong Tuyên ngôn này.
  - a. Cụ thể là, trong số những công cụ này có Thỏa ước Florence năm 1950 và Nghị định thư Nairobi năm 1976 của nó; Công ước quốc tế về bản quyền năm 1952; Tuyên bố về nguyên tắc hợp tác văn hóa quốc tế năm 1966; Công ước về biện pháp cấm và ngăn chặn xuất nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa (1970); Công ước bảo vệ Di sản văn hóa và di sản tự nhiên thế giới năm 1972; Tuyên bố của UNESCO về Chung tộc và thành kiến chủng tộc năm 1978; Bản khuyến nghị về Địa vị của Nghệ sĩ năm 1980; Bản khuyến nghị về Bảo vệ văn hóa truyền thống và văn hóa đại chúng năm 1989.
  - b. Định nghĩa này phù hợp với những kết luận của Hội nghị toàn cầu về Chính sách văn hóa (tại MONDIACULT, thành phố Mê-hi-cô, năm 1982), của Ủy ban toàn cầu về văn hóa và phát triển (Sự đa dạng Sáng tạo của chúng ta, năm 1995), và của Hội nghị liên chính phủ về chính sách Văn hóa cho phát triển (Stockholm, 1998).

## CHƯƠNG 11

---

# THÚC ĐẨY VÀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI



Ảnh: 1. Một số hình ảnh hoạt động của Ủy ban Nhân quyền quốc gia Thái Lan, cơ quan được thành lập theo Hiến pháp 1997, bao gồm 11 thành viên, hiện do Giáo sư Amara Pongsapich (ngồi giữa) làm Chủ tịch;

2. Nữ luật sư nhân quyền Shirin Ebadi, người sáng lập ra Hội bảo vệ quyền trẻ em ở Iran. Bà đã nhận được Giải Nobel Hòa bình năm 2003 vì những nỗ lực tiên phong cho dân chủ và quyền con người, đặc biệt là quyền phụ nữ, trẻ em

Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá, 2001

và quyền của người tỵ nạn.



# GIỚI THIỆU

Việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật quốc tế và quốc gia là điều kiện cần nhưng chưa đủ để bảo vệ và thúc đẩy các quyền trong thực tiễn. Điều kiện đủ là phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền khỏi bị vi phạm và thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện các quyền trên thực tế ở các xã hội đa dạng với bối cảnh văn hóa, xã hội và chính trị rất khác biệt.

Do các quyền con người rất phong phú và những vi phạm quyền cũng rất đa dạng, được thực hiện bởi nhiều loại chủ thể (nhà nước, pháp nhân, cá nhân) nên việc bảo vệ và thúc đẩy quyền đòi hỏi có sự tham gia của nhiều dạng chủ thể (cá nhân, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, nhà nước, tổ chức quốc tế...) thông qua nhiều biện pháp, từ phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đến theo dõi, giám sát, và xử lý những hành vi vi phạm về quyền... Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm, nghĩa vụ của các nhà nước, song cũng là quyền và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Điều này đã được nêu trong *Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về trách nhiệm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của mọi cá nhân, tổ chức (1998)* cũng như nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác về quyền con người. Đây cũng là những vấn đề được quy định trong pháp luật của hầu hết quốc gia. Việc xác định các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể, đặc biệt là của các cá nhân, như nêu ở trên là rất quan trọng để bảo đảm hiện thực hóa các quyền con người trên thực tế.

Có ba cấp độ cơ chế bảo vệ quyền con người là cơ chế quốc tế (Liên Hợp Quốc), khu vực và quốc gia. Các cơ quan trong cơ chế Liên Hợp Quốc được chia thành hai dạng: cơ chế dựa trên Hiến chương (*charter-based mechanism*) và cơ chế dựa trên công ước (*treaty-based mechanism*). Ở cấp khu vực, một số khu vực đã có cơ chế chung bảo vệ nhân quyền (Tòa án nhân quyền châu Âu, Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc, Tòa án và Ủy ban quyền con người châu Mỹ). Ở cấp quốc gia, hai mô hình phổ biến nhất là Ủy ban quyền con người quốc gia (*National Commissions of Human Rights*) và Thanh tra Quốc hội (*Ombudsman*), hai loại cơ quan này thường được gọi chung là cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người (*national institution on the protection and promotion of human rights* hoặc *national human rights institutions – NHRIs*).

Trong khi các cơ chế quốc gia bảo vệ quyền con người, nếu xét theo nghĩa rộng, rất

đa dạng. Bởi lẽ các chính quyền dân chủ tồn tại để phục vụ nhân dân, do đó, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều có chức năng bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, chính các cơ quan và viên chức nhà nước cũng đồng thời là chủ thể chính vi phạm quyền con người, vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới đã thiết lập các cơ quan độc lập hoặc bán độc lập với bộ máy nhà nước để tăng cường hiệu quả của việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Do đó các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người đã được thành lập ở nhiều nước trên thế giới. Ủy ban quyền con người quốc gia thường bao gồm nhiều thành viên đại diện cho nhiều nhóm xã hội, nghề nghiệp. Tên gọi của thiết chế này có thể khác nhau giữa các nước, ví dụ như Ủy ban/Trung tâm Quyền con người quốc gia, Ủy ban quyền con người và bình đẳng... Cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của thiết chế này cũng khác nhau. Ví dụ, nó có thể được quy định trong Hiến pháp (Philippines, Thailand...), bằng một đạo luật cụ thể (Malaysia...), bởi một nghị quyết của Nghị viện (Denmark...), hoặc theo một quyết định của Tổng thống (Indonesia...). Cơ chế *Ombudsman* xuất hiện đầu tiên tại Nghị viện Thụy Điển vào năm 1809, nó có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển nghĩa là *người đại diện*. Tại một số quốc gia, Ombudsman tương đương với thanh tra Quốc hội hoặc thanh tra nhà nước. Nó có một bộ máy giúp việc, thường gọi là Văn phòng Ombudsman. Chức năng chủ yếu của Ombudsman là giám sát sự công bằng và hợp pháp của bộ máy hành chính công. Trong bối cảnh đa dạng của các loại cơ quan như vậy, năm 1991, Ủy ban Quyền con người Liên Hợp Quốc tổ chức hội thảo về cơ quan quyền con người quốc gia ở Paris (từ ngày 7-9/10/1991). Kết luận của Hội thảo được phê chuẩn bởi Ủy ban Quyền con người trong Nghị quyết 1992/54 như là *Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của các cơ quan quyền con người quốc gia (Principles relating to the status of national institutions*, còn được gọi là *Các Nguyên tắc Paris*). Văn kiện này sau đó được phê chuẩn bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc trong Nghị quyết số 48/134 (ngày 20/12/1993) và hiện được coi là nền tảng cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

Liên quan đến bảo vệ nhân quyền, vai trò của các cá nhân, những người bảo vệ nhân quyền (*human rights defenders*) cũng rất quan trọng. Họ đóng góp rất nhiều trong các hoạt động giải quyết hòa bình các tranh chấp, củng cố pháp trị, tố cáo các vi phạm... Tuy nhiên, các hoạt động của họ ở nhiều nơi trên thế giới thường phải đối diện với những hiểm nguy từ nhiều loại chủ thể.

# CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊA VỊ CỦA CÁC CƠ QUAN QUỐC GIA VỀ NHÂN QUYỀN, 1993

## (Các nguyên tắc Paris)

(Được thông qua bởi Nghị quyết số 48/134 ngày 20/12/1993 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

### THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM

1. Một cơ quan quốc gia sẽ được trao quyền thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền.
2. Một cơ quan quốc gia sẽ được trao quyền nhiều nhất có thể và những quyền này sẽ được ghi cụ thể trong bản Hiến chương hoặc một văn bản pháp luật, cụ thể hóa cơ cấu cũng như lĩnh vực thẩm quyền của nó.
3. Một cơ quan quốc gia sẽ có những trách nhiệm sau, bên cạnh những trách nhiệm khác:
  - a. Trình lên Chính phủ, Quốc hội và bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào khác, trên cơ sở tham vấn theo yêu cầu của các cơ quan liên quan hay thực thi quyền được nghe một vấn đề mà không trình báo hay đưa ý kiến hay kiến nghị, đề xuất và báo cáo về bất cứ vấn đề gì liên quan đến thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền; cơ quan quốc gia có thể quyết định công bố những thông tin này; những ý kiến, kiến nghị, đề xuất và báo cáo này, cũng như bất cứ quyền nào khác của một cơ quan quốc gia, sẽ liên quan đến những lĩnh vực dưới đây:
    - i. Bất cứ điều khoản lập pháp hay hành pháp nào, cũng như các điều khoản liên quan tới tổ chức tư pháp, với mục đích duy trì và mở rộng việc bảo vệ nhân quyền; trong mối quan hệ này, cơ quan quốc gia sẽ kiểm tra các điều khoản lập pháp và hành pháp đang có hiệu lực cũng như là các dự thảo và khuyến nghị luật khác, và đưa ra đề xuất mà nó cho là hợp lý để đảm bảo cho những điều khoản trên tuân theo những nguyên tắc cơ bản của nhân quyền; nếu cần thiết thì cơ quan quốc gia sẽ đề xuất việc áp dụng luật mới,

- chỉnh sửa luật hiện hành và áp dụng hay điều chỉnh các biện pháp hành pháp;
- ii. Bất cứ trường hợp vi phạm nhân quyền nào mà nó quyết định tham gia vào;
  - iii. Chuẩn bị báo cáo về tình hình quốc gia liên quan đến nhân quyền nói chung và những vấn đề cụ thể hơn;
  - iv. Lưu ý Chính phủ về tình trạng nhân quyền bị vi phạm ở bất cứ khu vực nào trong nước và đề xuất các biện pháp chấm dứt tình trạng đó, khi cần thiết có thể bày tỏ ý kiến về quan điểm và phản ứng của Chính phủ;
- b. Thúc đẩy và đảm bảo sự hài hòa giữa pháp luật, quy định và thực tiễn thi hành của quốc gia với các văn kiện nhân quyền quốc tế mà quốc gia đó là thành viên, và việc thực thi có hiệu quả những văn kiện này;
- c. Khuyến khích phê chuẩn những văn kiện kể trên hay tiếp cận với những văn kiện này và bảo đảm việc áp dụng chúng;
- d. Đóng góp vào các báo cáo mà Quốc gia được yêu cầu nộp cho các cơ quan và ủy ban của Liên Hợp Quốc, cũng như đóng góp vào các cơ quan khu vực theo nghĩa vụ ghi trong các điều ước, khi cần thiết có thể đưa ra ý kiến về vấn đề này, trên cơ sở tôn trọng thích đáng sự độc lập của các cơ quan đó;
- e. Hợp tác với Liên Hợp Quốc hay bất cứ tổ chức nào khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc, với các cơ quan khu vực và cơ quan quốc gia của các quốc gia khác có thẩm quyền trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền;
- f. Trợ giúp xây dựng các chương trình đào tạo và nghiên cứu nhân quyền, tham gia vào việc thực hiện các chương trình đó ở trường phổ thông, đại học, hay các cơ quan chuyên môn khác;
- g. Phổ cập nhân quyền và những nỗ lực chống mọi hình thức phân biệt đối xử, nhất là phân biệt chủng tộc, bằng cách nâng cao nhận thức công chúng, đặc biệt là thông qua thông tin, giáo dục và qua các cơ quan ngôn luận.

## **CƠ CẤU VÀ CÁC BẢO ĐẢM CHO ĐỘC LẬP VÀ ĐA DẠNG**

1. Cơ cấu của cơ quan quốc gia và việc bổ nhiệm các thành viên của nó, dù qua con đường bầu cử hay cách khác, cũng sẽ được thiết lập phù hợp với một tiến trình cho phép những bảo đảm cần thiết cho đa nguyên đại diện của tất cả lực lượng xã hội (của xã hội dân sự) tham gia vào việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền, cụ thể là thông qua quyền thúc đẩy sự hợp tác hiệu quả để thiết lập hay thông qua sự xuất hiện, sự đại diện của:

- a. Các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực nhân quyền và nỗ lực chống phân biệt chủng tộc, các tổ chức nghiệp đoàn, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp liên quan, ví dụ như các hiệp hội luật sư, bác sỹ, phóng viên và các nhà khoa học tên tuổi;
  - b. Các xu thế tư tưởng triết học hay tôn giáo;
  - c. Các trường đại học và các chuyên gia có trình độ;
  - d. Quốc hội;
  - e. Các phòng ban của Chính phủ (nếu tính đến cả những phòng ban này, thì đại diện của chúng sẽ chỉ tham gia thảo luận với vai trò tư vấn).
2. Cơ quan quốc gia sẽ có cơ sở vật chất tương xứng để các hoạt động của nó được trôi chảy, đặc biệt là có nguồn quỹ đầy đủ. Mục đích của nguồn quỹ này là giúp nó có đội ngũ nhân viên riêng và tài sản riêng, để có thể độc lập với Chính phủ và không bị phụ thuộc vào bất cứ sự kiểm soát tài chính nào mà có thể ảnh hưởng đến sự độc lập của nó.
3. Để đảm bảo có thẩm quyền ổn định cho các thành viên trong cơ quan quốc gia, mà nếu không có điều này thì sẽ không có độc lập thực sự, việc bổ nhiệm họ sẽ bằng quyết định chính thức ghi rõ thời hạn cụ thể cho thẩm quyền được giao phó. Một người có thể thực hiện cùng một thẩm quyền trong nhiều nhiệm kỳ, miễn là sự đa dạng trong cơ cấu thành viên của cơ quan được đảm bảo.

## CÁC PHƯƠNG PHÁP HOẠT ĐỘNG

Trong khuôn khổ hoạt động của mình, cơ quan quốc gia sẽ:

1. Tự do xem xét bất cứ vấn đề nào trong phạm vi thẩm quyền của mình, dù những vấn đề này do Chính phủ đưa lên hay do nó tự lựa chọn dựa trên đề xuất của các thành viên hay của một bên khiếu kiện bất kỳ mà không chuyển tới cơ quan có thẩm quyền cao hơn;
2. Nghe bất cứ ai và tiếp nhận bất cứ thông tin và tài liệu nào cần thiết để đánh giá tình huống trong thẩm quyền của nó;
3. Trả lời các ý kiến của công chúng một cách trực tiếp hay thông qua một cơ quan ngôn luận nào đó, đặc biệt là trong trường hợp muốn công khai ý kiến và khuyến nghị của nó;
4. Họp thường xuyên và bất cứ khi nào cần thiết với sự có mặt của tất cả các thành

viên sau khi họ đã được thông báo kịp thời;

5. Thành lập các nhóm công tác gồm các thành viên khi cần thiết, và thiết lập các tiểu ban vùng và khu vực để hỗ trợ cơ quan quốc gia thực hiện chức năng của nó;
6. Duy trì tham vấn với các cơ quan khác chịu trách nhiệm thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, như cơ quan xét xử hay cơ quan khác (đặc biệt là thanh tra viên, nhà hòa giải và những cơ quan tương tự);
7. Từ việc thấy được vai trò quan trọng của các tổ chức phi chính phủ trong việc mở rộng hoạt động của các cơ quan quốc gia, phát triển mối quan hệ với các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, phát triển kinh tế và xã hội, chống lại phân biệt chủng tộc, bảo vệ những nhóm người dễ bị tổn thương (đặc biệt là trẻ em, người lao động di cư, người tỵ nạn, người bị khuyết tật về thể chất và tinh thần) hoặc những lĩnh vực đặc biệt khác.

### **NHỮNG NGUYÊN TẮC BỔ SUNG LIÊN QUAN TỚI ĐỊA VỊ CỦA CÁC ỦY BAN CÓ THẨM QUYỀN BÁN TƯ PHÁP**

Một cơ quan quốc gia có thể được giao phó nhiệm vụ nghe và xem xét các đơn từ khiếu nại và kiến nghị liên quan đến những tình huống cụ thể. Những vụ việc này có thể được gửi lên bởi các cá nhân, người đại diện của họ, các bên thứ ba, các tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội của nghiệp đoàn, hay bất kỳ tổ chức đại diện nào khác. Trong những tình huống như vậy, và trong trường hợp không đi ngược lại các quy tắc được kể đến ở trên liên quan đến thẩm quyền của các ủy ban, thì những chức năng được giao phó cho các ủy ban này có thể dựa trên các nguyên tắc dưới đây:

1. Tìm kiếm giải pháp hòa giải thông qua thương lượng hay, trong giới hạn luật định, qua những quyết định mang tính ràng buộc hoặc khi cần thiết theo nguyên tắc bí mật;
2. Thông báo cho nguyên đơn về các quyền của họ, đặc biệt là về các phương thức giải quyết mà họ có, hỗ trợ họ tiếp cận các phương thức đó;
3. Giải quyết bất kỳ đơn thư khiếu nại hay kiến nghị hoặc chuyển chúng tới cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi luật định;
4. Đưa ra kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền, đặc biệt là thông qua đề xuất sửa đổi, cải cách luật pháp, các quy định hay thông lệ hành chính, đặc biệt là nếu chúng gây khó khăn cho những người khiếu kiện trong việc bảo đảm các quyền của họ.



# **TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC CÁ NHÂN, CÁC NHÓM VÀ CÁC TỔ CHỨC TRONG XÃ HỘI TRONG VIỆC THÚC ĐẨY VÀ BẢO VỆ CÁC QUYỀN CON NGƯỜI VÀ NHỮNG TỰ DO CƠ BẢN ĐÃ ĐƯỢC THỪA NHẬN RỘNG RÃI, 1998**

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 53/144 ngày 9/12/1998).

## ***Đại Hội đồng,***

*Tái khẳng định* tầm quan trọng của việc tuân thủ những mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản cho tất cả mọi người ở tất cả các nước trên thế giới,;

*Đồng thời tái khẳng định* tầm quan trọng của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Nghị quyết 2200 A (XXI) về Công ước quốc tế về quyền con người, như những yếu tố cơ bản của những nỗ lực quốc tế nhằm thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ rộng rãi các quyền con người và những tự do cơ bản và tầm quan trọng của các văn kiện quyền con người khác được thông qua trong khuôn khổ hệ thống Liên Hợp Quốc, cũng như những văn kiện ở cấp độ khu vực;

*Nhấn mạnh rằng,* tất cả thành viên của cộng đồng quốc tế phải thực hiện, cùng nhau hoặc đơn lẻ, trách nhiệm thiêng liêng nhằm thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền con người và những tự do cơ bản cho tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, bao gồm những phân biệt trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính trị hoặc chính kiến hay nguồn gốc xã hội hoặc quốc gia, của cải, dòng dõi hoặc những vị thế khác, và tái khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của việc đạt được sự hợp tác quốc tế để thực hiện trách nhiệm này theo Hiến



chương;

*Nhận thức* vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế, và công việc quý giá của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức trong việc đóng góp vào sự loại bỏ có hiệu quả tất cả những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản đối với các dân tộc và các cá nhân, kể cả liên quan đến những vi phạm phổ biến, trắng trợn và có hệ thống, như những vi phạm do chủ nghĩa A-pác-thai, do tất cả những hình thức phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa thực dân, sự đô hộ hoặc chiếm đóng của ngoại bang, sự xâm lược hoặc những đe dọa đối với chủ quyền, thống nhất quốc gia hoặc toàn vẹn lãnh thổ và do sự khước từ thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc và quyền của mọi dân tộc thực hiện chủ quyền đầy đủ đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải;

*Thừa nhận* mối quan hệ giữa hòa bình và an ninh quốc tế và sự hưởng thụ quyền con người và những tự do cơ bản, và ghi nhớ rằng sự thiếu vắng hòa bình và an ninh quốc tế không thể thực hiện việc khước từ sự tuân thủ các quyền con người và tự do cơ bản;

*Nhắc lại rằng*, tất cả các quyền con người và những tự do cơ bản là phổ biến, không thể chia cắt, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan lẫn nhau và nên được thúc đẩy và thực hiện bằng một cách thức bình đẳng và công bằng không có thiên vị đối với việc thực hiện từng loại quyền hoặc tự do;

*Nhấn mạnh rằng*, trách nhiệm và nghĩa vụ hàng đầu để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản thuộc về các nhà nước;

*Thừa nhận* quyền và trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức trong xã hội đối với việc thúc đẩy sự tôn trọng và khuyến khích sự hiểu biết về quyền con người và những tự do cơ bản ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

***Tuyên bố:***

### ***Điều 1.***

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, trong việc thúc đẩy và phấn đấu cho việc bảo vệ và hiện thực hóa quyền con người và những tự do cơ bản ở cấp độ quốc tế và quốc gia.

### ***Điều 2.***

1. Mọi quốc gia có trách nhiệm và nghĩa vụ hàng đầu về bảo vệ, thúc đẩy và thực hiện tất cả quyền con người và những tự do cơ bản, chưa kể những điều khác, bằng cách thông qua những biện pháp có thể được xem là cần thiết để tạo ra tất cả những điều kiện cần trên các lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị và những lĩnh vực

khác, cũng như sự bảo hộ pháp lý cần có để đảm bảo rằng tất cả mọi người trong thẩm quyền tài phán của mình, một cách cá nhân và cùng với những người khác, có thể hưởng thụ những quyền và tự do đó trong thực tế.

2. Mọi quốc gia phải thông qua những biện pháp lập pháp, hành pháp hoặc những biện pháp khác có thể được xem là cần thiết để đảm bảo rằng những quyền và những tự do được nhắc đến trong Tuyên bố này được bảo hộ một cách có hiệu quả.

**Điều 3.**

Pháp luật quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc và những trách nhiệm quốc tế khác của quốc gia đó trên lĩnh vực quyền con người và những tự do cơ bản là khuôn khổ pháp lý mà ở đó quyền con người và những tự do cơ bản phải được thực hiện và hưởng thụ, đồng thời, trong khuôn khổ đó, mọi hoạt động được đề cập đến trong Tuyên bố này liên quan đến việc thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện hiệu quả những quyền và tự do trên phải được tiến hành.

**Điều 4.**

Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích nhằm làm phương hại đến hoặc làm trái những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc hoặc làm hạn chế hoặc hủy bỏ những điều khoản của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, cũng như những văn kiện quốc tế và những cam kết có liên quan khác trên lĩnh vực này.

**Điều 5.**

Vì mục tiêu thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản, mọi người có quyền, một cách cá nhân hoặc cùng với những người khác, ở cấp độ quốc gia và quốc tế:

1. Gặp gỡ hoặc hội họp một cách hòa bình;
2. Thành lập, gia nhập và tham gia vào các tổ chức, các hội hoặc các nhóm phi chính phủ;
3. Trao đổi thông tin với các tổ chức liên chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ.

**Điều 6.**

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác:

1. Được biết, tìm kiếm, có được và lưu giữ thông tin về quyền con người và những

tự do cơ bản, kể cả có quyền tiếp cận thông tin về việc các quyền và tự do trên đây được thực hiện như thế nào trong hệ thống lập pháp, tư pháp và hành pháp quốc gia;

2. In ấn, phát tán hoặc phổ biến đến những người khác quan điểm, thông tin và sự hiểu biết về quyền con người và những tự do cơ bản như đã được quy định trong các văn kiện nhân quyền hoặc những văn kiện quốc tế có liên quan khác;
3. Nghiên cứu, trao đổi, hình thành và giữ sự đánh giá về việc tuân thủ, cả về mặt luật pháp và thực tế, tất cả quyền con người và những tự do cơ bản và thông qua những hoạt động trên và những cách thức phù hợp khác, thu hút sự chú ý của công luận đối với những vấn đề này.

### **Điều 7.**

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, hình thành và trao đổi những quan điểm và nguyên tắc mới về quyền con người và bảo vệ sự chấp nhận về những quan điểm và nguyên tắc mới đó.

### **Điều 8.**

1. Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, có sự tiếp cận hiệu quả, trên cơ sở không phân biệt đối xử, tham gia vào Chính phủ ở đất nước của người đó và vào việc điều hành các công việc của nhà nước.
2. Điều này bao gồm quyền chưa kể những quyền khác, trình lên các tổ chức, các cơ quan và các bộ phận hữu quan của chính phủ sự phê phán về công việc nhà nước và những đề xuất cho việc cải tiến hoạt động của các cơ quan tổ chức trên đồng thời thu hút sự chú ý đối với bất kỳ lĩnh vực công việc nào mà có thể làm phương hại hoặc cản trở đến sự thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện quyền con người và những tự do cơ bản.

### **Điều 9.**

1. Trong khi thực hiện các quyền con người và những tự do cơ bản, bao gồm cả sự thúc đẩy và bảo vệ quyền con người như đã được đề cập tại Tuyên bố này, mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, được hưởng các biện pháp khắc phục hiệu quả và được bảo vệ trong trường hợp bị vi phạm những quyền đó.
2. Với mục đích đó những người mà cho là bị vi phạm các quyền và tự do có quyền khiếu kiện hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu kiện về điều đó, và đơn khiếu kiện đó phải được nhanh chóng xem xét công khai tại một cơ quan xét xử có thẩm quyền và vô tư hoặc những cơ quan khác được thiết lập theo pháp luật,

đồng thời có quyền có được từ cơ quan xét xử đó một phán quyết, phù hợp với pháp luật quy định việc bồi thường, kể cả bất kỳ quyền nào được hưởng bồi thường, khi đã có những vi phạm đối với quyền và những tự do của người đó, cũng như việc thực thi phán quyết và quyết định cuối cùng, mà không có những trì hoãn vô lý nào.

3. Với cùng mục đích trên, mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, không kể đến những quyền khác:
  - a. Khiếu kiện về các chính sách và những hành vi của bản thân các quan chức và các cơ quan chính phủ liên quan đến những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản, bằng việc gửi đơn kiện hoặc những biện pháp phù hợp khác đến các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ một cơ quan có thẩm quyền nào khác được hệ thống pháp luật quốc gia quy định để những cơ quan này đưa ra quyết định về khiếu kiện mà không có sự trì hoãn vô lý nào;
  - b. Tham dự vào các cuộc điều trần, các giai đoạn tố tụng và các phiên tòa công khai để hình thành một quan điểm về sự tuân thủ pháp luật quốc gia và những nghĩa vụ và những cam kết quốc tế có liên quan;
  - c. Được giúp đỡ và cung cấp sự trợ giúp pháp lý có chất lượng chuyên nghiệp hoặc sự tư vấn và trợ giúp khác thích hợp trong việc bảo vệ quyền con người và những tự do cơ bản.
4. Cùng mục đích đó và phù hợp với những văn kiện và những thủ tục quốc tế có liên quan, mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, tiếp cận mà không bị ngăn cản và giữ thông tin với những tổ chức quốc tế có thẩm quyền chung hoặc đặc biệt trong việc nhận và xem xét những khiếu kiện về những vấn đề về quyền con người và những tự do cơ bản.
5. Quốc gia phải tiến hành một cuộc điều tra nhanh chóng và vô tư hoặc đảm bảo rằng một cuộc điều tra sẽ diễn ra bất kỳ khi nào có chứng cứ hợp lý để tin tưởng rằng một hành vi vi phạm nhân quyền và những tự do cơ bản đã xảy ra ở bất kỳ lãnh thổ nào thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đó.

### **Điều 10.**

Không một ai phải tham gia vào, bằng hành động hoặc bằng sự im lặng không hành động do được yêu cầu phải làm như vậy, sự vi phạm các quyền con người và những tự do cơ bản và không một ai sẽ trở thành đối tượng của sự trừng phạt hoặc của bất kỳ hành động có hại nào vì đã từ chối thực hiện như vậy.

**Điều 11.**

Mọi người, một mình hoặc cùng với những người khác có quyền thực hành hợp pháp nghề nghiệp hoặc chuyên môn của người đó. Mọi người, do hậu quả từ việc thực hành nghề nghiệp của mình có thể ảnh hưởng đến nhân phẩm, quyền con người và những tự do cơ bản của người khác thì phải tôn trọng những quyền và tự do đó và phải tuân thủ những tiêu chuẩn quốc gia, và quốc tế về nguyên tắc xử thế và đạo đức nghề nghiệp và chuyên môn.

**Điều 12.**

1. Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, tham gia vào những hoạt động hòa bình chống lại những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản.
2. Các quốc gia phải tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để các cơ quan có thẩm quyền đảm bảo sự bảo vệ đối với mọi người, một mình hoặc cùng với những người khác, khỏi bất kỳ hành động bạo lực, sự đe dọa, trả thù, sự phân biệt bất lợi trong thực tế hoặc trong pháp luật, áp lực hoặc bất kỳ những hành vi tùy tiện nào khác như một hậu quả do người đó thực hiện hợp pháp các quyền được Tuyên bố này đề cập.
3. Trong mối liên quan đó, mọi người có quyền một mình hoặc cùng với những người khác, được bảo vệ một cách hiệu quả theo quy định của pháp luật trong khi hành động chống lại hoặc phản đối, thông qua những biện pháp hòa bình, những hoạt động và những hành vi, kể cả những hành động và hành vi do sự khinh suất, có thể quy cho quốc gia dẫn đến những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản cũng như những hành vi bạo lực gây ra bởi những nhóm hoặc những cá nhân ảnh hưởng đến sự hưởng thụ quyền con người và những tự do cơ bản.

**Điều 13.**

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, yêu cầu, nhận và sử dụng những phương tiện cho những mục đích rõ ràng để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những tự do cơ bản thông qua những biện pháp hòa bình, phù hợp với Điều 3 của Tuyên bố này.

**Điều 14.**

1. Quốc gia có trách nhiệm tiến hành các biện pháp lập pháp, tư pháp, hành pháp hoặc những biện pháp thích hợp khác để thúc đẩy sự hiểu biết về các quyền dân

sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của tất cả mọi người thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đó.

2. Những biện pháp như vậy phải bao gồm, chưa kể những biện pháp khác:

- a. Việc công bố và phổ biến rộng rãi luật và những quy định quốc gia cũng như những văn kiện quốc tế cơ bản có liên quan;
- b. Sự tiếp cận đầy đủ và công bằng đối với những văn kiện trên lĩnh vực quyền con người, kể cả những báo cáo định kỳ của các quốc gia trình lên các cơ quan được thành lập bởi những điều ước mà quốc gia đó là thành viên, cũng như biên bản tóm tắt về những cuộc thảo luận và những báo cáo chính thức của các tổ chức trên.

3. Các quốc gia phải đảm bảo và ủng hộ, khi thích hợp, việc thành lập và phát triển hơn nữa của các cơ quan quốc gia có tính độc lập vì sự thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những tự do cơ bản ở tất cả các lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đó, dù những cơ quan này có thể là thanh tra quốc hội, ủy ban nhân quyền hay bất kỳ hình thức tổ chức nào khác.

### ***Điều 15.***

Các quốc gia có trách nhiệm thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc giáo dục về quyền con người và những tự do cơ bản ở tất cả các cấp độ giáo dục và đảm bảo rằng tất cả những người có trách nhiệm đào tạo các luật sư, viên chức thực thi pháp luật, những thành viên của các lực lượng quân sự và công chức phải tính đến những nội dung giảng dạy quyền con người phù hợp trong chương trình đào tạo của họ.

### ***Điều 16.***

Các cá nhân, các tổ chức phi chính phủ và những cơ quan có liên quan đóng một vai trò quan trọng trong việc góp phần làm cho công chúng nhận thức hơn nữa về những vấn đề liên quan đến quyền con người và những tự do cơ bản thông qua những hoạt động như giáo dục, đào tạo và nghiên cứu về những quyền và tự do cơ bản đó để nâng cao hơn nữa, *chưa kể những vấn đề khác*, sự hiểu biết, khoan dung, hòa bình và quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia và giữa các nhóm tôn giáo, chủng tộc, có lưu ý đến những nền tảng khác nhau của những xã hội và những cộng đồng mà ở đó những nhóm tôn giáo và chủng tộc đó tiến hành những hoạt động của họ.

### ***Điều 17.***

Trong khi thực hiện những quyền và tự do cơ bản được đề cập trong Tuyên bố này, mọi người, hành động một mình hoặc cùng với những người khác, sẽ chỉ bị áp đặt những hạn chế phù hợp với những trách nhiệm quốc tế có liên quan và được xác

định bởi luật pháp chỉ với mục đích đảm bảo sự thừa nhận và tôn trọng đúng đắn vì quyền và tự do của những người khác và đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

**Điều 18.**

1. Mọi người có nghĩa vụ đối với và trong khuôn khổ cộng đồng mà chỉ ở trong cộng đồng ấy sự tự do và phát triển đầy đủ về nhân cách của người đó có thể thực hiện được.
2. Các cá nhân, các nhóm, các cơ quan và các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò quan trọng và có trách nhiệm trong việc đảm bảo dân chủ, thúc đẩy quyền con người và những tự do cơ bản, đồng thời góp phần, đối với việc nâng cao và sự tiến bộ của những tổ chức, những định chế và những tiến trình dân chủ.
3. Các cá nhân, các nhóm, các cơ quan và các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò quan trọng và có trách nhiệm trong việc góp phần khi thích hợp, vào việc thúc đẩy quyền của mọi người trong một trật tự quốc tế và xã hội mà ở đó các quyền và tự do được nêu lên trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và những văn kiện quốc tế về quyền con người khác có thể được thực hiện đầy đủ.

**Điều 19.**

Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ cá nhân; nhóm hoặc tổ chức nào của xã hội hoặc bất kỳ quốc gia nào quyền tham gia trong bất kỳ hoạt động nào hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm phá hủy các quyền và tự do được đề cập đến trong Tuyên bố này.

**Điều 20.**

Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích với hàm ý cho phép các quốc gia ủng hộ và thúc đẩy những hoạt động của các cá nhân, các nhóm, các cơ quan hay các tổ chức phi chính phủ đi ngược lại những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

## CHƯƠNG 12

---

# HÔN NHÂN



Ảnh: 1. Một đám cưới theo truyền thống Nhật Bản.

2. Một đám cưới trong Nhà thờ Kiuruvesi ở Phần Lan;



## GIỚI THIỆU

*Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân* bao gồm một số quyền có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Những quyền này có quan hệ mật thiết với quyền được hỗ trợ để bảo vệ gia đình, quyền của các bà mẹ và trẻ em được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt (được ghi nhận trong Điều 10 ICESCR), cũng như với quyền bình đẳng của phụ nữ và quyền trẻ em được nêu ở một số điều khác của ICCPR.

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân đầu tiên được đề cập trong các Điều 16 UDHR. Theo Điều này thì: *Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai* (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này khẳng định, *gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ*. Các quy định sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR. Chính vì vậy, khi xếp các quyền có liên quan vào một nhóm chung là *quyền về gia đình*, nhóm chung này sẽ mang đặc trưng và đôi khi được xếp vào cả hai nhóm quyền dân sự và quyền xã hội. Cụ thể, về khía cạnh quan hệ thân nhân và tài sản, quyền về gia đình thuộc nhóm quyền dân sự, tuy nhiên, ở khía cạnh an sinh xã hội, quyền này thuộc nhóm quyền xã hội. Liên quan đến Điều 23 ICCPR, HRC đã giải thích thêm về ý nghĩa và nội dung của các quyền ghi nhận trong Điều này trong Bình luận chung số 19 thông qua tại phiên họp thứ 39 năm 1990 của Ủy ban.

Ở Việt Nam, Luật hôn nhân và gia đình cũng đã quy định nguyên tắc hôn nhân tự nguyện.

# CÔNG ƯỚC VỀ KẾT HÔN TỰ NGUYỆN, TUỔI KẾT HÔN TỐI THIỂU VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, 1962

(Được thông qua và đề nghị cho các nước ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 1763 (XVII) ngày 07/11/1962 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 09/12/1964, phù hợp với Điều 6).

*Các Quốc gia thành viên,*

*Mong muốn,* phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của con người cho tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

*Nhắc lại rằng,* Điều 16 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã nêu rõ:

1. Nam và nữ khi đủ tuổi, không hạn chế về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo, đều có quyền kết hôn và lập gia đình. Họ có quyền được hưởng những quyền bình đẳng khi kết hôn, trong thời kỳ hôn nhân và sau khi hôn nhân tan vỡ.
2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của các cặp kết hôn;

*Nhắc lại thêm rằng,* Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, theo Nghị quyết 843 (IX) ngày 17/12/1954, đã tuyên bố rằng, một số tập quán, luật lệ và hủ tục liên quan đến hôn nhân và gia đình không phù hợp với những nguyên tắc quy định tại Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người cần được xóa bỏ;

*Khẳng định lại rằng,* tất cả các quốc gia, kể cả những quốc gia có hoặc giữ trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ Ủy trị và Lãnh thổ Quản thác cho đến khi những lãnh thổ này giành được độc lập, cần thực hiện tất cả những biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ những tập quán, luật lệ và hủ tục này, bằng việc đảm bảo sự tự do hoàn toàn

trong việc lựa chọn vợ hoặc chồng, xóa bỏ hoàn toàn những trường hợp tảo hôn và hứa hôn cho trẻ em gái trước khi đến tuổi dậy thì, có những hình phạt thích hợp trong trường hợp cần thiết, và lập một cơ quan đăng ký dân sự hoặc cơ quan đăng ký khác, trong đó lưu giữ hồ sơ của tất cả các cuộc hôn nhân.

*Dưới đây nhất trí theo những điều khoản sau:*

### **Điều 1.**

1. Mọi cuộc hôn nhân sẽ được coi là tiến hành trái pháp luật nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cả hai bên. Sự đồng ý này phải được các bên bày tỏ trực tiếp sau khi đã khai báo đầy đủ và với sự hiện diện của cơ quan chức năng có thẩm quyền tuyên bố công nhận hôn nhân và những người chứng kiến theo quy định của pháp luật.
2. Ngoại trừ những quy định tại khoản 1 ở trên, một trong các bên có thể không cần thiết có mặt nếu cơ quan chức năng có thẩm quyền chấp nhận rằng đây là trường hợp ngoại lệ, và rằng bên đó, trước một cơ quan chức năng có thẩm quyền và theo một phương thức do pháp luật quy định, đã bày tỏ và không rút lại sự đồng ý.

### **Điều 2.**

Các Quốc gia thành viên của Công ước này cần có hành động lập pháp nhằm cụ thể hóa độ tuổi tối thiểu được kết hôn. Mọi cuộc hôn nhân của bất kỳ cá nhân nào được tiến hành dưới độ tuổi này sẽ bị coi là trái pháp luật, trừ trường hợp cơ quan chức năng có thẩm quyền cho miễn về tuổi tác vì những lý do nghiêm trọng, phù hợp với lợi ích của những cặp kết hôn.

### **Điều 3.**

Tất cả các cuộc hôn nhân phải được đăng ký trong hồ sơ đăng ký chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

### **Điều 4.**

1. Công ước này, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1963, đề nghị cho việc ký kết của tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc hoặc của các Quốc gia thành viên của các cơ quan chuyên môn Liên Hợp Quốc, cũng như của bất kỳ quốc gia nào được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời ký kết.
2. Công ước này phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

### **Điều 5.**

1. Công ước này sẽ đề nghị cho việc gia nhập đối với tất cả các quốc gia được đề cập tại khoản 1 của Điều 4.
2. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi văn kiện gia nhập được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

### **Điều 6.**

1. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 8 được lưu trữ.
2. Đối với quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 8 được lưu trữ, Công ước này sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày quốc gia đó nộp lưu trữ văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của mình.

### **Điều 7.**

1. Mọi Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Công ước này sẽ không còn hiệu lực kể từ thời điểm mà văn bản bãi ước khiến cho số Quốc gia thành viên của Công ước giảm xuống ít hơn 8 quốc gia có hiệu lực.

### **Điều 8.**

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này mà không giải quyết được bằng thương lượng, thì theo đề nghị của tất cả các bên tranh chấp, sẽ được chuyển tới Tòa án Công lý Quốc tế để phán xử, trừ trường hợp các bên nhất trí có một phương thức giải quyết khác.

### **Điều 9.**

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia chưa phải là thành viên được nêu tại khoản 1 của Điều 4 của Công ước này về:

1. Các nước đã ký và các văn kiện phê chuẩn nhận được phù hợp với Điều 4;
2. Các văn kiện gia nhập nhận được phù hợp với Điều 5;
3. Ngày Công ước có hiệu lực phù hợp với Điều 6;
4. Những thông báo chấm dứt hiệu lực nhận được phù hợp với khoản 1 của Điều 7;

5. Việc bãi ước phù hợp với khoản 2 của Điều 7.

***Điều 10***

1. Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau và sẽ được lưu giữ tại Kho lưu trữ tư liệu của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi một bản sao Công ước có chứng thực cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia chưa phải là thành viên được nêu tại khoản 1 của Điều 4.

# **KHUYẾN NGHỊ VỀ ĐỒNG Ý KẾT HÔN, ĐỘ TUỔI KẾT HÔN TỐI THIỂU VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, 1965**

(Nghị quyết 2018 (XX) của Đại Hội đồng ngày 1/11/1965).

*Đại Hội đồng,*

*Nhận thấy* tổ chức gia đình cần được củng cố vì gia đình là tế bào của xã hội, và rằng nam giới và nữ giới khi đủ tuổi thì có quyền kết hôn và lập nên một gia đình, rằng họ có quyền như nhau đối với hôn nhân và rằng hôn nhân chỉ có thể diễn ra trên cơ sở đồng thuận hoàn toàn và tự nguyện của cả hai bên, phù hợp với Điều 16 của Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền,

*Chiếu theo* nghị quyết số 843 (IX) ngày 17/12/1954 của Đại Hội đồng,

*Nhớ thêm* Điều 2 của Công ước bổ sung về Bãi bỏ nô lệ, buôn bán nô lệ, và Các thể chế và thông lệ tương tự như Chế độ nô lệ năm 1956, mà có một số điều khoản liên quan tới độ tuổi kết hôn, đồng ý kết hôn và đăng ký kết hôn,

*Xét thấy* Điều 13, đoạn 1 b, của Hiến chương Liên Hợp Quốc có nói rằng Đại Hội đồng sẽ đưa ra khuyến nghị vì mục đích hỗ trợ hiện thực hóa nhân quyền và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

*Xét thấy* cũng tương tự như vậy, theo Điều 64 của Hiến chương, Ủy ban Kinh tế và xã hội có quyền thu xếp với các thành viên Liên Hợp Quốc để lấy báo cáo về các bước đã tiến hành để làm cho khuyến nghị của ủy ban có hiệu lực, cũng như là cho những kiến nghị về các vấn đề khác nằm trong thẩm quyền của nó do Đại Hội đồng xác lập,

*Kiến nghị rằng*, mỗi quốc gia cần tiến hành những bước cần thiết, phù hợp với

tiến trình hiến pháp cũng như thói quen truyền thống và tôn giáo của mình, để thông qua những biện pháp lập pháp hay những biện pháp khác mà có thể phù hợp, nếu chưa tồn tại một biện pháp nào như thế, để làm cho những nguyên tắc dưới đây có hiệu lực:

### Nguyên tắc 1.

1. Không hôn nhân nào có thể có hiệu lực mà không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cả hai bên, sự đồng ý đó phải được cá nhân mỗi bên tự biểu đạt, sau khi đã công bố trong một khoảng thời gian phù hợp, dưới sự có mặt của cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hôn nhân và của người làm chứng, theo luật pháp quy định.
2. Kết hôn theo ủy quyền chỉ được phép khi các cơ quan có thẩm quyền thấy rằng mỗi bên, trước một cơ quan có thẩm quyền và theo cách mà luật pháp có thể miêu tả, đã thể hiện sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của mình trước các nhân chứng, và không hề rút lại sự đồng ý này.

### Nguyên tắc 2.

Các nước thành viên phải quy định trong luật về độ tuổi kết hôn tối thiểu, mà trong bất cứ trường hợp nào cũng không thể dưới 15 tuổi; không hôn nhân nào là hợp pháp nếu người kết hôn nằm dưới độ tuổi này, ngoại trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền cho phép miễn trừ tuổi tác, vì những lý do đặc biệt, vì quyền lợi của hai bên mong muốn thành vợ chồng.

### Nguyên tắc 3.

1. Mọi sự kết hôn đều phải đăng ký ở một cơ quan đăng ký phù hợp bởi người có thẩm quyền.
2. Đề nghị mỗi Quốc gia thành viên đưa bản Khuyến nghị về Đồng ý kết hôn, Độ tuổi kết hôn tối thiểu và Đăng ký kết hôn nằm trong nghị quyết này tới các cơ quan có thẩm quyền ban hành luật, hoặc tiến hành hành động khác vào thời điểm khả thi sớm nhất có thể, và nếu có thể, thì không muộn hơn 18 tháng sau khi bản Khuyến nghị này được thông qua;
3. Đề nghị mỗi Quốc gia thành viên phải thông báo lại cho Tổng Thư ký, ngay khi có thể, sau khi thực hiện hành động được nói tới trong đoạn văn số 2 phía trên, về các biện pháp đã tiến hành liên quan tới bản Khuyến nghị hiện thời để đưa nó ra trước cơ quan có thẩm quyền, với chi tiết cụ thể về (các) cơ quan được cho là có

thẩm quyền đó;

4. Đề nghị thêm là các quốc gia thành viên sau 3 năm cần báo cáo với Tổng Thư ký, và sau đó thì cứ 5 năm 1 lần, về luật pháp và thực tiễn áp dụng liên quan đến các vấn đề được đề cập tới trong bản Khuyến nghị này, thể hiện mức độ hiệu lực mà các quốc gia đã trao hay đề xuất trao cho các điều khoản trong bản Khuyến nghị và những sửa đổi (có thể) cần thiết trong việc điều chỉnh hay áp dụng nó;
5. Yêu cầu Tổng Thư ký chuẩn bị một văn bản chứa báo cáo về phương pháp thực hiện ba nguyên tắc cơ bản của bản Khuyến nghị hiện thời nhận được từ các chính phủ cho Ủy ban về Địa vị phụ nữ;
6. Mời Ủy ban về Địa vị phụ nữ thẩm tra báo cáo nhận được từ các Quốc gia thành viên dựa trên bản Khuyến nghị và trên cơ sở đó báo cáo lại cho Ủy ban Kinh tế và Xã hội và đưa ra kiến nghị phù hợp.



## CHƯƠNG 13

---

# QUYỀN VỀ SỨC KHỎE



Ảnh: Chăm sóc người sống chung với HIV/AIDS (ảnh trên trang tin của Chương trình HIV/AIDS Liên Hợp Quốc - UNAIDS).

## GIỚI THIỆU

Quyền được chăm sóc sức khỏe nằm trong nội hàm của quyền được có mức sống thích đáng nêu ở Điều 25 UDHR, theo đó, *mọi người có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết... Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt.*

Quy định của Điều 25 UDHR sau đó được cụ thể hóa trong các Điều 7, 11, 12 ICESCR; Điều 10, 12, 14 CEDAW, Điều 24 CRC, Điều 5 Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (1965), Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (1993)... Tuy nhiên, Điều 12 ICESCR được coi là quy định pháp luật quốc tế toàn diện nhất về quyền được chăm sóc sức khỏe.. Theo điều này, mọi người có quyền được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể. Các Quốc gia thành viên Công ước cần thi hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, trong đó bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em; cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp; ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác; và tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu. Liên quan đến Điều 12 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền này trong Bình luận chung số 14 thông qua tại phiên họp lần thứ 22 năm 2002 của Ủy ban.

Liên quan đến vấn đề sức khỏe, người sống chung với HIV/AIDS là một nhóm xã hội dễ bị tổn thương cần được quan tâm đặc biệt. HIV/AIDS đã trở thành đại dịch mang tính chất toàn cầu, mặc dù nó mới chỉ được phát hiện từ đầu thập kỷ 1980. Theo thống kê của UNAIDS và WHO cho đến gần đây, trên thế giới có hơn 40 triệu người đang sống chung với HIV/AIDS. Trong suốt thập kỷ 1980 và những năm đầu của thập kỷ 1990, sự kỳ thị, phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS, và thậm chí với cả những người thân của họ, diễn ra khá phổ biến trên thế giới. Theo thời gian, nhận thức rõ hơn về cơ chế lây truyền HIV, cùng với sự đấu

tranh bên bi của các tổ chức, cá nhân hoạt động về quyền con người đã tạo ra một sự chuyển biến lớn trên thế giới trong cách đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS. Người ta ngày càng chấp nhận quan điểm rằng, việc chống kỳ thị, phân biệt đối xử, thừa nhận và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của những người sống chung với HIV/AIDS là một trong những yếu tố cốt yếu để phòng ngừa sự lây lan của đại dịch. Thực tế cho thấy, sự kỳ thị, phân biệt đối xử đã đẩy những người sống chung với HIV/AIDS vào "bóng tối", từ đó làm tăng nguy cơ với cộng đồng do họ tìm mọi cách che giấu tình trạng của bản thân, thậm chí có người còn tìm cách trả thù cộng đồng. Chỉ thông qua việc cảm thông, giúp đỡ và ngăn chặn, xóa bỏ sự miệt thị, phân biệt đối xử đối với những người sống chung hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS mới có thể làm giảm nguy cơ rủi ro trước đại dịch của bản thân họ và của cộng đồng.

Từ thập kỷ 1990 đến nay, đã có nhiều văn kiện quốc tế được ban hành chứa đựng những cam kết về HIV/AIDS, trong đó ít nhiều đều đề cập đến việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS và người thân của họ. Một số văn kiện tiêu biểu bao gồm: *Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người (1996)*; *Tuyên bố về Những hành động then chốt để tiếp tục thực hiện Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển (1999)*; *Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện các cam kết được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội (2000)*; *Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện Tuyên bố và Chương trình hành động Bắc Kinh (2000)*; *Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc (2000)*, *Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS – Khủng hoảng toàn cầu, hành động toàn cầu (2001)*... Trong số này, *Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người* là văn kiện nổi bật, chứa đựng những nguyên tắc, tiêu chuẩn và đề ra những mục tiêu cơ bản về bảo vệ quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS.

Ở Việt Nam đã ban hành *Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)* (năm 2006, thay thế cho Pháp lệnh năm 1995 và có hiệu lực từ 1/1/2007). Tại Điều 4 của Luật quy định các quyền của người nhiễm HIV/AIDS như: sống hòa nhập với cộng đồng và xã hội, được giữ bí mật riêng tư...

# **TUYÊN BỐ CAM KẾT VỀ HIV/AIDS, 2001**

## **"KHỦNG HOẢNG TOÀN CẦU – HÀNH ĐỘNG TOÀN CẦU"**

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết S-26/2 ngày 27/6/2001).

1. *Chúng tôi*, vì lý do cấp bách, các nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu chính phủ, nhóm họp tại Liên Hợp Quốc, từ ngày 25 đến ngày 27/6/2001, để tham dự Khóa họp đặc biệt thứ 26 của Đại Hội đồng được tổ chức theo Nghị quyết 55/13 ngày 03/11/2000 để đánh giá lại và giải quyết đại dịch HIV/AIDS dưới mọi khía cạnh của nó, cũng như để đảm bảo một cam kết toàn cầu nhằm thúc đẩy sự phối hợp và tăng cường các nỗ lực quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm chống lại đại dịch này theo một phương thức toàn diện;
2. *Quan ngại sâu sắc* rằng căn bệnh HIV/AIDS phổ biến trên phạm vi toàn cầu, qua tác động và quy mô tàn phá của nó, là một vấn đề cấp bách toàn cầu và là một trong những thách thức khó khăn nhất đối với cuộc sống và nhân phẩm, cũng như cho việc thụ hưởng hiệu quả các quyền con người. Tác động của nó làm hạn chế sự phát triển kinh tế và xã hội trên toàn thế giới và ảnh hưởng đến tất cả các cấp trong xã hội, quốc gia, cộng đồng, gia đình và cá nhân;
3. *Lưu ý* với sự quan ngại sâu sắc rằng đến cuối năm 2000, có 36,1 triệu người trên toàn thế giới đang sống chung với HIV/AIDS, trong đó 90% ở các nước đang phát triển và 75% ở tiểu vùng Sahara của châu Phi;
4. *Lưu ý* với sự quan ngại sâu sắc rằng tất cả mọi người, giàu và nghèo, không phân biệt tuổi tác, giới tính hay chủng tộc, đều có thể bị ảnh hưởng bởi căn bệnh HIV/AIDS; lưu ý thêm rằng người dân ở các nước đang phát triển là những người bị ảnh hưởng nhiều nhất và rằng phụ nữ, thanh niên và trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái, là những người phải chịu nhiều rủi ro nhất;
5. *Đồng thời quan ngại* rằng tình trạng lây lan HIV/AIDS đang tiếp tục diễn ra hiện

nay sẽ cấu thành một trở ngại nghiêm trọng đối với việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển toàn cầu mà chúng ta đã thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc;

6. *Nhắc lại và khẳng định* lại những cam kết trước đây của chúng ta về HIV/AIDS được đưa ra trong:

- a. Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, ngày 08/9/2000;
- b. Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện các cam kết được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội, ngày 01/7/2000;
- c. Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, ngày 10/6/2000;
- d. Những hành động then chốt để tiếp tục thực hiện Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, ngày 02/7/1999;
- e. Lời kêu gọi hành động của khu vực nhằm chống lại HIV/AIDS ở châu Á và Thái Bình Dương, ngày 25/4/2001;
- f. Tuyên bố và Khuôn khổ hành động Abuja cho cuộc chiến chống HIV/AIDS, bệnh lao phổi và các bệnh truyền nhiễm liên quan khác ở châu Phi, ngày 27/4/2001;
- g. Tuyên bố của Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 10 của các nguyên thủ quốc gia châu Mỹ - Vùng Ibero, ngày 18/11/2000;
- h. Chương trình đối tác vùng lòng chảo Ca-ri-bê chống HIV/AIDS, ngày 14/02/2001;
- i. Chương trình Hành động của Liên minh châu Âu: Tăng cường hành động về HIV/AIDS, bệnh sốt rét và bệnh lao phổi trong bối cảnh giảm nghèo, ngày 14/5/2001;
- j. Tuyên bố khu vực Biển Ban-tích về Phòng chống HIV/AIDS, ngày 04/5/2000;
- k. Tuyên bố Trung Á về HIV/AIDS, ngày 18/5/2001;

7. *Tin tưởng* vào sự cần thiết phải hành động cấp bách, có điều phối và bền vững đối với đại dịch HIV/AIDS. Hành động đó sẽ dựa trên kinh nghiệm và những bài học thu được trong 20 năm qua;

8. *Lưu ý* với sự quan ngại sâu sắc rằng châu Phi, đặc biệt là tiểu vùng Sahara của châu Phi, hiện là khu vực bị ảnh hưởng xấu nhất. Ở khu vực này, HIV/AIDS được

xem là một tình trạng khẩn cấp, đe dọa sự phát triển, sự gắn kết xã hội, ổn định chính trị, an ninh lương thực và tuổi thọ con người, trở thành một gánh nặng đang tiếp tục tàn phá nền kinh tế, và rằng tình hình nghiêm trọng như vậy ở lục địa này đòi hỏi phải có hành động cấp bách và ngoại lệ ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế;

9. *Hoan nghênh* những cam kết của các nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu chính phủ châu Phi tại Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt Abuja tháng 4/2001, đặc biệt là cam kết của họ đặt mục tiêu phân bổ ít nhất 15% ngân sách quốc gia hàng năm vào việc nâng cấp ngành y tế nhằm giúp giải quyết đại dịch HIV/AIDS; và ghi nhận rằng hành động để các quốc gia bị hạn chế về nguồn lực đạt được mục tiêu này sẽ cần phải được hỗ trợ thông qua việc tăng cường viện trợ quốc tế;
10. *Cũng ghi nhận rằng* các khu vực khác bị ảnh hưởng nghiêm trọng và đối diện với những mối đe dọa tương tự, đặc biệt là khu vực Ca-ri-bê, với tỷ lệ nhiễm HIV cao thứ hai sau tiểu vùng Sahara của châu Phi, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với 7,5 triệu người đang sống chung với HIV/AIDS, khu vực Mỹ Latinh với 1,5 triệu người sống chung với HIV/AIDS và khu vực Trung và Đông Âu với tỷ lệ nhiễm tăng rất nhanh; và rằng khả năng lây lan và tác động của đại dịch này là rất nhanh trên toàn thế giới nếu không thực hiện các biện pháp cụ thể;
11. *Ghi nhận rằng* đói nghèo, kém phát triển và mù chữ nằm trong số những nhân tố chính góp phần vào sự lây lan của HIV/AIDS, và lưu ý với sự quan ngại sâu sắc rằng HIV/AIDS đang gây ra đói nghèo và hiện đang đảo ngược lại hoặc ngăn cản sự phát triển ở nhiều quốc gia, và vì vậy cần phải được giải quyết theo một phương thức tổng hợp;
12. *Lưu ý rằng* các cuộc xung đột vũ trang và thảm họa thiên nhiên cũng làm gia tăng sự lây lan của đại dịch này;
13. *Lưu ý thêm rằng* sự miệt thị, sự bỏ mặc, phân biệt đối xử và khước từ, cũng như thiếu bảo mật, đều làm hạn chế những nỗ lực phòng chống, chăm sóc và điều trị, đồng thời làm gia tăng tác động của đại dịch này đối với mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng và dân tộc, và vì vậy những điều này cũng cần phải được xử lý;
14. *Nhấn mạnh rằng* bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ là những yếu tố căn bản trong việc làm giảm nguy cơ rủi ro cho phụ nữ và trẻ em gái trước HIV/AIDS;
15. *Ghi nhận rằng* có thuốc điều trị trong bối cảnh đại dịch như HIV/AIDS là một trong những yếu tố căn bản để không ngừng hiện thực hóa triệt để quyền của mọi

người được thụ hưởng chuẩn mực cao nhất có thể đạt được về sức khỏe thể chất và tinh thần;

16. *Ghi nhận rằng* hiện thực hóa triệt để các quyền và tự do cơ bản của con người cho tất cả mọi người là một yếu tố cần thiết trong hành động toàn cầu đối với đại dịch HIV/AIDS, bao gồm cả những vấn đề phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị, và rằng nó làm giảm nguy cơ rủi ro trước HIV/AIDS và ngăn chặn sự miệt thị và phân biệt đối xử đối với những người sống chung hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS;
17. *Thừa nhận rằng* phòng chống lây nhiễm HIV phải là trụ cột trong hành động quốc gia, khu vực và quốc tế đối với đại dịch này, và rằng phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị cho những người bị nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS là những yếu tố hỗ trợ cho nhau trong hành động hiệu quả và phải được lồng ghép trong một phương pháp tiếp cận toàn diện để chống căn bệnh này;
18. *Ghi nhận* sự cần thiết phải đạt được những mục tiêu phòng chống được nêu trong Tuyên bố này để ngăn chặn sự lây lan của căn bệnh này, và thừa nhận rằng tất cả các quốc gia phải tiếp tục nhấn mạnh đến sự phòng chống rộng rãi và hiệu quả, trong đó bao gồm cả các chiến dịch nâng cao nhận thức thông qua giáo dục, chương trình dinh dưỡng và dịch vụ chăm sóc sức khỏe;
19. *Ghi nhận rằng* chăm sóc, hỗ trợ và điều trị có thể góp phần phòng chống hiệu quả thông qua việc đẩy mạnh hoạt động tư vấn và xét nghiệm tự nguyện và bảo mật, duy trì liên lạc mật thiết giữa người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm dễ gặp rủi ro với các hệ thống chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để họ tiếp cận thông tin, dịch vụ tư vấn và dụng cụ phòng ngừa;
20. *Nhấn mạnh* đến vai trò quan trọng của các yếu tố văn hóa, gia đình, đạo đức và tôn giáo trong việc phòng chống căn bệnh này và trong điều trị, chăm sóc và hỗ trợ, xem xét những nét đặc thù của từng quốc gia cũng như tầm quan trọng của việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người;
21. *Lưu ý* với sự quan ngại rằng một vài yếu tố không tích cực về kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, tài chính và pháp luật đang cản trở nhận thức, các nỗ lực giáo dục, phòng chống, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ;
22. *Lưu ý* tầm quan trọng của việc phát triển và tăng cường nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng xã hội và y tế quốc gia, xem đó là những điều kiện cần thiết để thực hiện có hiệu quả các dịch vụ phòng chống, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ;
23. *Ghi nhận rằng* các chiến lược phòng chống, chăm sóc và điều trị có hiệu quả sẽ

đòi hỏi phải có những thay đổi về hành vi và tăng cường khả năng sẵn có và việc tiếp cận không phân biệt đối xử về thuốc vắc-xin, bao cao su, chất tẩy trùng, chất bôi trơn, thiết bị tiêm khử trùng, thuốc điều trị, kể cả liệu pháp kháng vi-rút, chẩn đoán và những công nghệ liên quan, cũng như tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển ứng dụng;

24. *Ghi nhận* thêm rằng chi phí, khả năng sẵn có và khả năng có thể chi phí cho thuốc và công nghệ có liên quan là những yếu tố có ý nghĩa cần phải được đánh giá và xử lý dưới mọi khía cạnh, và rằng cần thiết phải hợp tác chặt chẽ với khu vực tư nhân và các công ty sản xuất được để giảm chi phí những loại thuốc điều trị và công nghệ này;
25. *Thừa nhận* rằng việc thiếu khả năng đáp ứng chi phí cho các loại thuốc, các cơ sở cung cấp và hệ thống y tế thực tế tiếp tục cản trở hành động có hiệu quả đối với HIV/AIDS ở nhiều quốc gia, đặc biệt là đối với những người nghèo nhất, và nhắc lại những nỗ lực phải đảm bảo thuốc điều trị sẵn có với mức giá thấp cho những người có nhu cầu;
26. *Hoan nghênh* những nỗ lực của các quốc gia nhằm thúc đẩy hoạt động phát minh và phát triển các ngành công nghiệp trong nước phù hợp với pháp luật quốc tế để tăng cường khả năng tiếp cận thuốc điều trị nhằm bảo vệ sức khỏe của người dân, và lưu ý rằng cần tiếp tục đánh giá tác động của các hiệp định thương mại quốc tế đối với việc tiếp cận hoặc đối với hoạt động sản xuất các loại thuốc cần thiết trong nước cũng như đối với việc phát triển ứng dụng các loại thuốc điều trị mới;
27. *Hoan nghênh* tiến bộ đã đạt được ở một vài nước nhằm kìm hãm sự phát triển của căn bệnh này, đặc biệt là thông qua: cam kết chính trị mạnh mẽ và sự lãnh đạo ở các cấp cao nhất, bao gồm cả giới lãnh đạo cộng đồng; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có và các loại thuốc cổ truyền; các chiến lược phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị thành công; các sáng kiến giáo dục và thông tin; triển khai quan hệ đối tác với các cộng đồng, xã hội dân sự, người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm nguy cơ dễ gặp rủi ro; tích cực thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người; và ghi nhận tầm quan trọng của việc chia sẻ cũng như dựa trên những kinh nghiệm tập thể và đa dạng thông qua hợp tác khu vực và quốc tế, trong đó bao gồm cả sự hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam và hợp tác ba chiều (tam giác hợp tác);
28. *Thừa nhận* rằng các nguồn lực dành cho việc chống căn bệnh này ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế không tương xứng với mức độ của vấn đề;



29. *Ghi nhận* tầm quan trọng căn bản của việc nâng cao năng lực quốc gia, khu vực và tiểu vùng để giải quyết và phòng chống hiệu quả HIV/AIDS, và rằng việc này đòi hỏi phải tăng và duy trì nguồn nhân lực, tài chính và kỹ thuật thông qua việc đẩy mạnh hành động và hợp tác quốc gia và tăng cường hợp tác khu vực, tiểu khu vực và quốc tế;
30. *Ghi nhận* rằng các vấn đề nợ nước ngoài và xử lý nợ đã hạn chế đáng kể năng lực của nhiều nước đang phát triển, cũng như các nước có nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, để tài trợ cho cuộc chiến chống HIV/AIDS;
31. *Khẳng định* vai trò then chốt của gia đình trong việc phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị người bị ảnh hưởng và bị nhiễm HIV/AIDS, ghi nhớ rằng trong các hệ văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau tồn tại rất nhiều hình thức gia đình;
32. *Khẳng định* rằng ngoài vai trò then chốt của cộng đồng, mối quan hệ đối tác giữa các chính phủ, hệ thống Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên chính phủ, người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm nguy cơ cao, các cơ sở y tế, khoa học và giáo dục, các tổ chức phi chính phủ, khu vực doanh nghiệp bao gồm cả các công ty sản xuất dược dựa trên gen và nghiên cứu, công đoàn, truyền thông đại chúng, các nghị sỹ, các quỹ phát triển, các tổ chức cộng đồng, các tổ chức dựa trên niềm tin và các nhà lãnh đạo truyền thống với nhau, là quan trọng;
33. *Thừa nhận* vai trò đặc biệt và sự đóng góp có ý nghĩa của những người sống chung với HIV/AIDS, thanh niên và các chủ thể xã hội dân sự trong việc giải quyết vấn đề HIV/AIDS dưới mọi khía cạnh của nó, và ghi nhận rằng sự tham gia và tham dự đầy đủ của họ vào việc thiết kế, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình là quan trọng cho việc ứng phó có hiệu quả với căn bệnh HIV/AIDS;
34. *Thừa nhận* hơn nữa những nỗ lực của các tổ chức nhân đạo quốc tế trong việc chống lại căn bệnh này, bao gồm cả những tình nguyện viên của Hiệp hội Quốc tế các Hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ ở những khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất trên thế giới;
35. *Đánh giá* cao vai trò của lãnh đạo đối với chính sách HIV/AIDS và sự điều phối trong hệ thống Liên Hợp Quốc của Ban Điều phối Chương trình về Chương trình Hỗn hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS (UNAIDS); và lưu ý đến sự ủng hộ của Ban này hồi tháng 12 năm 2000 đối với Khung chiến lược toàn cầu về HIV/AIDS. Khung chiến lược này có thể, trong điều kiện thích hợp, hỗ trợ các Quốc gia thành viên và các chủ thể liên quan của xã hội dân sự trong việc xây dựng và triển khai các chiến lược về HIV/AIDS, có xét đến bối cảnh cụ thể của

căn bệnh này ở các khu vực khác nhau trên thế giới;

36. *Trình trọng tuyên bố* cam kết của chúng tôi vào việc giải quyết cuộc khủng hoảng HIV/AIDS bằng việc thực hiện những hành động dưới đây, có xét đến sự đa dạng về hoàn cảnh và tình hình ở các khu vực và quốc gia khác nhau trên thế giới;

## LÃNH ĐẠO

Lãnh đạo có năng lực ở tất cả các cấp trong xã hội là cần thiết để hành động có hiệu quả đối với căn bệnh này.

Sự lãnh đạo của các chính phủ trong việc chống HIV/AIDS là cần thiết và các nỗ lực của họ cần được hỗ trợ bằng sự tham gia tích cực và toàn diện của xã hội dân sự, cộng đồng doanh nghiệp và khu vực tư nhân.

Lãnh đạo là liên quan đến cam kết cá nhân và hành động cụ thể.

## Ở cấp quốc gia.

37. Đến năm 2003, đảm bảo việc xây dựng và triển khai các kế hoạch tài chính và chiến lược quốc gia đa ngành để chống HIV/AIDS. Điều này giúp giải quyết căn bệnh này một cách quyết liệt; xử lý sự miệt thị, thái độ bỏ mặc và khước từ; giải quyết các cấp độ của căn bệnh dựa theo tuổi và giới; xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử và cách ly xã hội; xây dựng quan hệ đối tác với xã hội dân sự và khu vực doanh nghiệp và lôi kéo sự tham gia đầy đủ của những người sống chung với HIV/AIDS, của những người thuộc các nhóm nguy cơ cao và những người gần như đang trong hoàn cảnh nguy cơ, đặc biệt là phụ nữ và thanh niên; được phân bổ nguồn lực ở mức độ có thể từ ngân sách quốc gia mà không cần phải loại bỏ các nguồn khác; sự hợp tác quốc tế; thúc đẩy và bảo vệ toàn diện các quyền và tự do cơ bản của con người, bao gồm cả quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe thể chất và tâm thần; lồng ghép quan điểm giới; ngăn chặn rủi ro, nguy cơ, phòng chống, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ và giảm tác động của căn bệnh này; và tăng cường năng lực của hệ thống y tế, giáo dục và pháp luật;
38. Đến năm 2003, lồng ghép vấn đề phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ và những ưu tiên giảm thiểu tác động vào chương trình kế hoạch phát triển chung, trong đó lồng ghép cả vào các chiến lược xóa đói nghèo, phân bổ ngân sách quốc gia và kế hoạch phát triển ngành;

## Ở cấp khu vực và tiểu vùng

39. Kêu gọi và ủng hộ các tổ chức và đối tác khu vực tích cực tham gia vào việc giải

quyết cuộc khủng hoảng này; tăng cường hợp tác và phối hợp khu vực, tiểu vùng và liên khu vực; xây dựng và thực thi các chiến lược và hành động khu vực để hỗ trợ các nỗ lực mở rộng ở cấp quốc gia;

40. Ủng hộ mọi sáng kiến khu vực và tiểu vùng về HIV/AIDS, trong đó bao gồm: Chương trình đối tác quốc tế chống AIDS ở châu Phi (IPAA) và Diễn đàn đồng thuận châu Phi và Kế hoạch hành động vì sự phát triển của châu Phi (ECA); Lãnh đạo để vượt qua HIV/AIDS; Tuyên bố và Khuôn khổ hành động Abuja về chống HIV/AIDS, bệnh lao phổi và các bệnh truyền nhiễm liên quan khác ở châu Phi; Chương trình đối tác vùng lòng chảo Ca-ri-bê CARICOM về chống HIV/AIDS; Lời kêu gọi hành động khu vực ESCAP về chống HIV/AIDS ở châu Á và Thái Bình Dương; Sáng kiến và Kế hoạch hành động khu vực Ban-tích; Nhóm hợp tác kỹ thuật liên ngành về HIV/AIDS ở Mỹ La-tinh và vùng Ca-ri-bê; và Chương trình hành động của Liên minh châu Âu: Tăng cường hành động về HIV/AIDS, bệnh sốt rét và bệnh lao phổi trong bối cảnh giảm nghèo;
41. Khuyến khích việc xây dựng và thực hiện các cách tiếp cận và kế hoạch khu vực để giải quyết HIV/AIDS;
42. Khuyến khích và ủng hộ các tổ chức quốc gia và bản địa mở rộng và tăng cường quan hệ đối tác, liên minh và mạng lưới khu vực;
43. Khuyến khích Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc yêu cầu các ủy ban khu vực, trong phạm vi nguồn lực và chức năng nhiệm vụ tương ứng của mình, ủng hộ các nỗ lực quốc gia ở từng khu vực tương ứng trong việc chống HIV/AIDS;

### Ở cấp toàn cầu

44. Ủng hộ việc tăng cường hành động và phối hợp của tất cả các tổ chức liên quan thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc, trong đó bao gồm cả sự tham gia toàn diện của họ vào việc xây dựng và thực thi một kế hoạch mang tính chiến lược của Liên Hợp Quốc thường xuyên được cập nhật về HIV/AIDS, theo hướng dẫn của các nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này;
45. Ủng hộ việc tăng cường hợp tác giữa các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế chống HIV/AIDS;
46. Thúc đẩy sự phối hợp mạnh mẽ hơn và phát triển quan hệ đối tác sáng tạo giữa khu vực công và khu vực tư nhân, và đến năm 2003, thiết lập và tăng cường các cơ chế lôi kéo sự tham gia của khu vực tư nhân và các đối tác xã hội dân sự và người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm có nguy cơ dễ gặp rủi ro trong cuộc chiến chống HIV/AIDS;

## PHÒNG CHỐNG

Phòng chống phải là trụ cột trong hành động ứng phó của chúng ta.

47. Đến năm 2003, xây dựng các mục tiêu quốc gia gắn với lịch biểu nhằm đạt mục tiêu phòng chống toàn cầu đã được cộng đồng quốc tế nhất trí để đến năm 2005 giảm 25% tình trạng nhiễm HIV phổ biến trong nam và nữ thanh niên từ 15 đến 24 tuổi ở những nước bị ảnh hưởng nhiều nhất, và đến năm 2010 là 25% trên phạm vi toàn cầu, và tăng cường các nỗ lực nhằm đạt những mục tiêu này cũng như đối phó với những định kiến và thái độ về giới, bất bình đẳng giới liên quan tới HIV/AIDS, khuyến khích nam giới và trẻ em trai tích cực tham gia vào quá trình này;
48. Đến năm 2003, xây dựng các mục tiêu phòng chống quốc gia, ghi nhận và xử lý những yếu tố dẫn đến việc lây lan căn bệnh này và gia tăng khả năng rủi ro của người dân, giảm số ca nhiễm HIV đối với những nhóm đã có thể xác định, trong điều tra cụ thể từng địa phương mà hiện tại có tỷ lệ cao và ngày càng tăng số ca nhiễm HIV, hoặc qua nguồn thông tin y tế công hiện có cho thấy như vậy. Các nhóm đã có thể xác định trên có nguy cơ rất cao về nhiễm mới;
49. Đến năm 2005, tăng cường hành động ứng phó với HIV/AIDS trong khu vực lao động bằng việc xây dựng và thực hiện các chương trình phòng chống và chăm sóc trong khu vực lao động công, tư nhân và phi kết cấu, và thực hiện các biện pháp nhằm tạo một môi trường lao động trợ giúp cho người sống chung với HIV/AIDS;
50. Đến năm 2005, xây dựng và bắt đầu thực hiện các chiến lược quốc gia, khu vực và quốc tế để tạo điều kiện cho người di cư và người lao động lưu động tiếp cận các chương trình phòng chống HIV/AIDS, kể cả việc cung cấp thông tin về các dịch vụ y tế và xã hội;
51. Đến năm 2003, thực hiện các biện pháp khuyến cáo chung trong môi trường chăm sóc sức khỏe để ngăn chặn việc truyền nhiễm HIV;
52. Đến năm 2005, đảm bảo rằng một loạt các chương trình phòng chống được xây dựng trên cơ sở hoàn cảnh địa phương, các giá trị đạo đức và văn hóa được đưa vào hoạt động ở tất cả các nước, đặc biệt là ở những nước bị ảnh hưởng nhiều nhất, bao gồm cả thông tin, giáo dục và truyền thông bằng những ngôn ngữ mà hầu hết các cộng đồng có thể hiểu được và thể hiện sự tôn trọng đối với các nền văn hóa nhằm giảm hành vi chấp nhận rủi ro và khuyến khích hành vi quan hệ tình dục có trách nhiệm, kể cả hành vi kiêng khem và lòng chung thủy; mở rộng việc tiếp cận các loại hàng hóa cơ bản, kể cả bao cao su cho nam và nữ và dụng

cụ tiêm khử trùng; các nỗ lực giảm tác hại liên quan đến việc sử dụng thuốc; mở rộng việc tiếp cận dịch vụ tư vấn và xét nghiệm tự nguyện và bảo mật; cung cấp máu an toàn; và, điều trị sớm và hiệu quả bệnh truyền nhiễm có thể lây lan qua đường tình dục;

53. Đến năm 2005, đảm bảo rằng ít nhất 90%, và đến năm 2010 ít nhất 95% nam và nữ thanh niên từ 15 đến 24 tuổi được tiếp cận thông tin, giáo dục, kể cả chương trình giáo dục đồng đẳng và giáo dục về HIV cho đối tượng thanh niên cụ thể, và các dịch vụ cần thiết để phát triển kỹ năng sống cần thiết nhằm giảm nguy cơ nhiễm HIV với sự hợp tác toàn diện của thanh niên, các bậc cha mẹ, gia đình, những người làm công tác giáo dục và người chăm sóc sức khỏe;
54. Đến năm 2005, giảm 20% và 50% đến năm 2010 tỷ lệ trẻ sơ sinh bị nhiễm HIV bằng việc đảm bảo rằng 80% phụ nữ mang thai tiếp cận dịch vụ chăm sóc tiền sản có thông tin, được cung cấp các dịch vụ tư vấn và phòng chống HIV khác, tăng khả năng cho những phụ nữ bị nhiễm HIV và trẻ sơ sinh có thể tiếp cận phương pháp điều trị hiệu quả nhằm hạn chế sự lây truyền HIV từ mẹ sang con, cũng như thông qua các biện pháp can thiệp hiệu quả cho những phụ nữ bị nhiễm HIV, kể cả dịch vụ xét nghiệm và tư vấn tự nguyện và bảo mật, tiếp cận phương pháp điều trị, đặc biệt là liệu pháp kháng vi-rút và, trong trường hợp thích hợp, cung cấp các chất dinh dưỡng thay thế sữa mẹ và dịch vụ chăm sóc liên tục;

### **CHĂM SÓC, HỖ TRỢ VÀ ĐIỀU TRỊ**

Chăm sóc, hỗ trợ và điều trị là những thành tố căn bản trong hành động ứng phó hiệu quả.

55. Đến năm 2003, đảm bảo rằng các chiến lược quốc gia với sự hỗ trợ của các chiến lược khu vực và quốc tế sẽ được xây dựng và thực thi cùng với sự hợp tác chặt chẽ của cộng đồng quốc tế, bao gồm cả các chính phủ và các tổ chức liên chính phủ liên quan, cũng như với xã hội dân sự và khu vực doanh nghiệp, nhằm tăng cường hệ thống y tế và giải quyết những yếu tố ảnh hưởng đến việc cung cấp các loại thuốc điều trị liên quan đến HIV, kể cả các thuốc kháng vi-rút, khả năng có thể đáp ứng về mặt tài chính và vật giá, trong đó bao gồm cả các mức vật giá khác nhau và năng lực của hệ thống y tế và kỹ thuật. Bên cạnh đó, cần cấp thiết thực hiện và thực hiện bền vững mọi nỗ lực để đảm bảo chuẩn mực điều trị HIV/AIDS cao nhất có thể được, kể cả việc phòng chống và điều trị những bệnh truyền nhiễm theo cơ hội, và sử dụng có hiệu quả liệu pháp điều trị kháng vi-rút theo phương thức lấy chất lượng để đánh giá một cách chi tiết và có giám sát nhằm nâng cao việc chấp hành và hiệu quả, đồng thời giảm nguy cơ gia

tăng khả năng đối kháng; và hợp tác một cách có xây dựng nhằm tăng cường chính sách và hoạt động hành nghề dược, kể cả những chính sách áp dụng đối với thuốc sản xuất theo gen và chế độ sở hữu trí tuệ để thúc đẩy hơn nữa việc phát minh và phát triển các ngành trong nước phù hợp với pháp luật quốc tế;

56. Đến năm 2005, xây dựng và đạt sự tiến bộ có ý nghĩa trong việc thực hiện các chiến lược chăm sóc toàn diện nhằm: tăng cường việc chăm sóc tại gia đình và cộng đồng, bao gồm cả việc chăm sóc do khu vực phi kết cấu thực hiện, và hệ thống y tế để tổ chức và giám sát điều trị cho người sống chung với HIV/AIDS, bao gồm cả trẻ em bị nhiễm, và hỗ trợ các cá nhân, hộ gia đình, gia đình và cộng đồng bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; nâng cao năng lực và điều kiện lao động của cán bộ y tế, và tính hiệu quả của hệ thống cung cấp dịch vụ, các kế hoạch tài chính và các cơ chế chuyển giao cần thiết để đảm bảo việc tiếp cận các loại thuốc có khả năng đáp ứng, kể cả những loại thuốc kháng vi-rút, chẩn đoán và các công nghệ liên quan, cũng như chất lượng chăm sóc y tế, phương pháp làm giảm đau và biện pháp tâm lý xã hội;
57. Đến năm 2003, đảm bảo rằng các chiến lược quốc gia được xây dựng và thực hiện nhằm cung cấp dịch vụ chăm sóc tâm lý xã hội cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS;

## HIV/AIDS VÀ QUYỀN CON NGƯỜI

Hiện thực hóa các quyền và tự do căn bản của con người là cần thiết để làm giảm nguy cơ trước HIV/AIDS.

Tôn trọng quyền của người sống chung với HIV/AIDS sẽ thúc đẩy hành động hiệu quả.

58. Đến năm 2003, ban hành, tăng cường hoặc thực hiện, nếu thích hợp, pháp luật, các quy định và những biện pháp khác để xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và đảm bảo sự thụ hưởng đầy đủ các quyền con người và tự do căn bản của người sống chung với HIV/AIDS và thành viên của các nhóm có nguy cơ cao, đặc biệt là đảm bảo cho họ tiếp cận các dịch vụ giáo dục phục hồi, lao động, y tế, xã hội và sức khỏe, phòng chống, hỗ trợ và điều trị, thông tin và bảo vệ pháp luật, đồng thời tôn trọng cuộc sống riêng tư của họ và đảm bảo bí mật; và xây dựng các chiến lược nhằm chống sự miệt thị và sự cách ly của xã hội liên quan đến căn bệnh này;
59. Ghi nhớ bối cảnh và đặc điểm của căn bệnh và rằng, ở góc độ toàn cầu, phụ nữ và trẻ em gái bị ảnh hưởng không đồng đều bởi HIV/AIDS, đến năm 2005, xây dựng và xúc tiến việc thực hiện các chiến lược quốc gia nhằm thúc đẩy sự tiến

bộ của phụ nữ và sự thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người của phụ nữ; thúc đẩy trách nhiệm chung của nam và nữ nhằm đảm bảo quan hệ tình dục an toàn; và nâng cao quyền năng cho phụ nữ để kiểm soát và quyết định tự do và có trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến tính dục của họ để nâng cao khả năng tự bảo vệ trước sự lây nhiễm HIV;

60. Đến năm 2005, thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực của phụ nữ và vị thành niên gái để họ tự bảo vệ trước nguy cơ lây nhiễm HIV, chủ yếu thông qua việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế, kể cả sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, và thông qua giáo dục phòng chống nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong khuôn khổ nhạy cảm về giới và văn hóa;
61. Đến năm 2005, đảm bảo việc xây dựng và xúc tiến thực hiện các chiến lược quốc gia nhằm nâng cao quyền năng cho phụ nữ, thúc đẩy và bảo vệ sự thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người của phụ nữ, giảm nguy cơ trước HIV/AIDS thông qua việc xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử, cũng như mọi hình thức bạo lực chống phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm cả những tập quán và quy định truyền thống có hại, sự lạm dụng, cưỡng hiếp và các hình thức bạo lực tình dục khác, đánh đập và buôn bán phụ nữ và trẻ em gái;

### GIẢM NGUY CƠ RỦI RO

Phải dành ưu tiên trong hành động đối với vấn đề nguy cơ rủi ro.

Nâng cao quyền năng cho phụ nữ là cần thiết để giảm nguy cơ rủi ro.

62. Đến năm 2003, để hỗ trợ cho các chương trình phòng chống với những hoạt động đặt các cá nhân trước nguy cơ bị nhiễm HIV, chẳng hạn như hành vi tình dục nguy hiểm và không an toàn và sử dụng thuốc tiêm chích, các quốc gia cần phải có các chiến lược, chính sách và chương trình để xác định và bắt đầu giải quyết những yếu tố khiến các cá nhân đặc biệt có nguy cơ bị nhiễm HIV, kể cả điều kiện kém phát triển, mất an ninh kinh tế, nghèo, hạn chế trong việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ, thiếu giáo dục, cách ly xã hội, mù chữ, phân biệt đối xử, thiếu thông tin và/hoặc thiết bị để tự bảo vệ, và tất cả các loại hình bóc lột tình dục đối với phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em trai, kể cả vì những lý do thương mại. Những chiến lược, chính sách và chương trình như vậy cần giải quyết cấp độ giới của căn bệnh, cụ thể hóa hành động sẽ được thực hiện để giải quyết nguy cơ rủi ro và đặt mục tiêu thu lượm;
63. Đến năm 2003, xây dựng và/hoặc tăng cường các chiến lược, chính sách và chương trình ghi nhận tầm quan trọng của gia đình trong việc làm giảm nguy cơ rủi ro, trong giáo dục và dạy con cái, và quan tâm đến các yếu tố văn hóa, tôn

giáo và đạo đức để giảm nguy cơ rủi ro của trẻ em và thanh niên bằng việc đảm bảo cho cả trẻ em gái và trẻ em trai tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học, bao gồm cả vấn đề HIV/AIDS trong giáo trình giảng dạy dành cho người lớn; đảm bảo môi trường an toàn và an ninh, đặc biệt là cho trẻ em gái; mở rộng các dịch vụ thông tin chất lượng tốt, thân thiện với giới trẻ, giáo dục và tư vấn sức khỏe tình dục; tăng cường các chương trình sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục; và để các gia đình và thanh niên tham gia vào việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình chăm sóc và phòng chống HIV/AIDS ở phạm vi tối đa có thể được;

64. Đến năm 2003, xây dựng và/hoặc tăng cường các chiến lược, chính sách và chương trình quốc gia với sự hỗ trợ của các sáng kiến khu vực và quốc tế, nếu thích hợp, thông qua phương pháp tiếp cận cùng tham gia nhằm thúc đẩy và bảo vệ sức khỏe của các nhóm đã có thể được xác định. Đây là những nhóm hiện có tỷ lệ nhiễm HIV cao hoặc ngày càng cao, hoặc qua thông tin ngành y tế cho thấy như vậy. Các nhóm này đối diện với nguy cơ lớn nhất và có nhiều nguy cơ nhất bị nhiễm mới theo chỉ dẫn của các yếu tố như lịch sử của căn bệnh này ở địa bàn, nghèo, cách thức quan hệ tình dục, hành vi sử dụng thuốc, kể sinh nhai, thể chế, cấu trúc xã hội bị tan vỡ và dân cư biến động, bị cưỡng bức hoặc vì lý do khác;

### **TRẺ BỊ MÒ CÔI VÀ CÓ NGUY CƠ DO HIV/AIDS**

Trẻ em bị mồ côi và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS cần sự trợ giúp đặc biệt.

65. Đến năm 2003, xây dựng và đến năm 2005 thì thực hiện các chính sách và chiến lược quốc gia để xây dựng và tăng cường năng lực của chính quyền, gia đình và cộng đồng nhằm tạo ra một môi trường hỗ trợ cho trẻ mồ côi, trẻ em gái và trẻ em trai bị nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, kể cả việc cung cấp dịch vụ tư vấn thích hợp và hỗ trợ tâm lý xã hội, đảm bảo cho trẻ em được đi học và có nhà ở, dinh dưỡng tốt, cung cấp các dịch vụ tế và xã hội trên cơ sở bình đẳng với những trẻ em khác; và bảo vệ trẻ mồ côi và trẻ có nguy cơ trước các hình thức lạm dụng, bạo lực, bóc lột, phân biệt đối xử, buôn bán người và mất quyền thừa kế;

66. Đảm bảo không biệt đối xử và sự thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền con người thông qua việc thúc đẩy một chính sách tích cực và rõ ràng về phi miệt thị hóa đối với trẻ em bị mồ côi và bị nguy cơ do HIV/AIDS;

67. Kêu gọi cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các nước cấp viện, xã hội dân sự, cũng như khu vực tư nhân, hỗ trợ có hiệu quả các chương trình quốc gia nhằm trợ



giúp các chương trình dành cho trẻ bị mồ côi hoặc bị nguy cơ do HIV/AIDS ở những khu vực bị ảnh hưởng và ở những quốc gia có nguy cơ cao và hướng sự trợ giúp đặc biệt sang tiểu vùng Sa-ha-ra của châu Phi;

### **XÓA BỎ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ KINH TẾ**

Giải quyết HIV/AIDS là đầu tư vào phát triển bền vững.

68. Đến năm 2003, đánh giá tác động kinh tế và xã hội của bệnh dịch HIV/AIDS, xây dựng và thực hiện các chiến lược đa ngành để giải quyết tác động đối với cá nhân, gia đình, cộng đồng và quốc gia; xây dựng và xúc tiến thực hiện các chiến lược quốc gia về xóa nghèo nhằm giải quyết tác động của HIV/AIDS đối với thu nhập hộ gia đình, kế sinh nhai và việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản với trọng tâm đặc biệt hướng vào các cá nhân, gia đình và cộng đồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi căn bệnh này; rà soát tác động kinh tế và xã hội của HIV/AIDS ở tất cả các cấp của xã hội, đặc biệt đối với phụ nữ và người già, nhất là trong vai trò người chăm sóc và trong các gia đình bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, và giải quyết các nhu cầu đặc biệt của họ; và, điều chỉnh cũng như làm cho các chính sách phát triển kinh tế và xã hội trở nên thích ứng, kể cả các chính sách an sinh, để giải quyết tác động của HIV/AIDS đối với tăng trưởng kinh tế, việc cung cấp các dịch vụ kinh tế cơ bản, năng suất lao động, ngân sách của chính phủ, và các áp lực tạo thâm hụt ngân sách đối với các nguồn lực công;
69. Đến năm 2003, xây dựng và thực hiện một khuôn khổ chính sách và pháp luật quốc gia để bảo vệ quyền và nhân phẩm của người sống chung với HIV/AIDS tại nơi làm việc và những người có nguy cơ cao nhất với HIV/AIDS trên cơ sở tham vấn đại diện của người sử dụng lao động và người lao động, và xét đến các hướng dẫn quốc tế đã được khẳng định về HIV/AIDS tại nơi làm việc;

### **NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG**

Do cho đến nay chưa có phương pháp chữa trị nào cho HIV/AIDS được tìm ra, việc tiếp tục nghiên cứu và phát triển ứng dụng là quan trọng.

70. Tăng đầu tư và đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các loại thuốc vắc-xin về HIV, đồng thời xây dựng năng lực nghiên cứu quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, và đặc biệt là vì sự phát triển mạnh của các loại vi-rút ở những khu vực bị ảnh hưởng cao; ngoài ra, hỗ trợ và khuyến khích việc tăng cường đầu tư của quốc gia và quốc tế vào nghiên cứu và phát triển liên quan đến HIV/AIDS, bao gồm cả nghiên cứu y sinh học, hoạt động, xã hội, văn hóa và hành vi và y học cổ truyền để nâng cao phương pháp tiếp cận phòng chống và trị liệu; đẩy

manh việc sử dụng các công nghệ phòng chống, chăm sóc và điều trị về HIV/AIDS (và các bệnh truyền nhiễm theo cơ hội, các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục, và các u ác tính phát sinh liên quan), kể cả các phương pháp do nữ giới kiểm soát và các chất khử trùng, và đặc biệt là các loại thuốc vắc-xin về HIV an toàn, phù hợp và có thể đáp ứng về mặt chi phí, cũng như đảm bảo việc cấp phát các loại thuốc này; đảm bảo việc chẩn đoán, xét nghiệm và các phương pháp phòng chống truyền từ mẹ sang con; nâng cao sự hiểu biết của chúng ta về những yếu tố ảnh hưởng đến căn bệnh này và những hành động để giải quyết nó thông qua việc tăng ngân sách tài trợ và quan hệ đối tác giữa khu vực công và tư nhân; và tạo lập một môi trường hiệu quả cho việc nghiên cứu và đảm bảo rằng môi trường đó dựa trên những chuẩn mực đạo đức cao nhất;

71. Hỗ trợ và khuyến khích phát triển các cơ sở hạ tầng nghiên cứu của quốc gia và quốc tế, năng lực phòng thí nghiệm, cải thiện hệ thống giám sát, thu thập dữ liệu, xử lý và phổ biến, và đào tạo những nhà nghiên cứu cơ bản và nhà nghiên cứu về y tế, các nhà khoa học xã hội, các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các kỹ thuật viên, trong đó tập trung vào các quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi HIV/AIDS, đặc biệt là các nước đang phát triển và những nước đang hoặc có nguy cơ phải đối diện với sự bùng phát của căn bệnh này;
72. Phát triển và đánh giá các phương pháp tiếp cận phù hợp để giám sát hiệu quả điều trị, nồng độ độc, tác động phụ, tác động qua lại của thuốc với nhau và sự kháng thuốc, và áp dụng các phương pháp luận để giám sát tác động của điều trị đối với hành vi rủi ro và truyền HIV;
73. Tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế, đặc biệt là hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam và hợp tác ba chiều, về chuyển giao công nghệ liên quan phù hợp với môi trường trong phòng chống và chăm sóc HIV/AIDS, trao đổi kinh nghiệm và cách thức thực hiện hiệu quả nhất, các nhà nghiên cứu và kết quả nghiên cứu, tăng cường vai trò của UNAIDS trong quá trình này. Trong bối cảnh này, khuyến khích sở hữu những kết quả cuối cùng từ những phát hiện trong hợp tác nghiên cứu và các công nghệ của các bên trong nghiên cứu, phản ánh sự đóng góp cần thiết của họ và phụ thuộc vào sự bảo vệ về mặt pháp lý của đối với những phát hiện đó; và khẳng định rằng tất cả những nghiên cứu như vậy đều thể hiện sự khách quan, không thiên vị;
74. Đến năm 2003, đảm bảo rằng tất cả những nghị định thư về nghiên cứu cho việc điều tra phương pháp điều trị liên quan đến HIV, bao gồm cả các liệu pháp kháng vi-rút và vắc-xin, dựa trên những hướng dẫn quốc tế và các cách thức thực hiện hiệu quả nhất, được các cơ quan độc lập về đạo đức đánh giá. Các ủy

ban này sẽ có sự tham gia của người sống chung với HIV/AIDS và những người chăm sóc áp dụng liệu pháp kháng vi-rút;

## **HIV/AIDS Ở CÁC KHU VỰC CÓ XUNG ĐỘT VÀ BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI**

Xung đột và thiên tai góp phần vào sự lây lan của HIV/AIDS.

75. Đến năm 2003, xây dựng và bắt đầu thực hiện các chiến lược quốc gia có lồng ghép vấn đề nhận thức, phòng chống, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS vào các chương trình hay hành động ứng phó với những trường hợp cấp bách, ghi nhận rằng dân cư bị mất ổn định bởi xung đột vũ trang, hoàn cảnh cấp bách về nhân đạo và thảm họa thiên nhiên, bao gồm cả người tỵ nạn, người vô gia cư ở trong nước, và đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đều đối diện với sự gia tăng về nguy cơ tiếp xúc với sự truyền nhiễm HIV; và trong hoàn cảnh thích hợp, lồng ghép những nội dung liên quan đến HIV/AIDS vào các chương trình viện trợ quốc tế;
76. Kêu gọi tất cả các cơ quan Liên Hợp Quốc, các tổ chức khu vực và quốc tế, cũng như các tổ chức phi chính phủ tham gia vào việc cung cấp và triển khai viện trợ quốc tế cho các nước và khu vực bị ảnh hưởng bởi xung đột, khủng hoảng nhân đạo hay thiên tai, xem đó như là một biện pháp lồng ghép cấp bách trong việc phòng chống, chăm sóc và nhận thức về HIV/AIDS vào các kế hoạch và chương trình của mình, đồng thời tổ chức đào tạo và nâng cao nhận thức cho nhân viên của mình về HIV/AIDS;
77. Đến năm 2003, triển khai các chiến lược quốc gia để giải quyết tình trạng lây lan HIV trong các ngành dịch vụ đòi hỏi phải mặc đồng phục, bao gồm các lực lượng vũ trang và các lực lượng dân phòng, và xem xét các cách thức sử dụng nhân lực từ các ngành dịch vụ này đã qua giáo dục và đào tạo về nhận thức và phòng chống HIV/AIDS để hỗ trợ các hoạt động phòng chống và nhận thức về HIV/AIDS, kể cả tham gia vào hoạt động trong trường hợp khẩn cấp, cứu trợ nhân đạo, thiên tai và trợ giúp khắc phục;
78. Đến năm 2003, đảm bảo việc lồng ghép hoạt động nâng cao nhận thức và đào tạo về HIV/AIDS, bao gồm cả yếu tố giới, vào những hướng dẫn được xây dựng để nhân viên trong lực lượng quốc phòng và nhân viên trong những ngành khác tham gia vào các hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế sử dụng, đồng thời tiếp tục những nỗ lực giáo dục và phòng chống hiện nay, kể cả hoạt động định hướng trước khi triển khai lực lượng cho những nhân viên này;

Không thể giải quyết được thách thức về HIV/AIDS mà không có nguồn lực mới, bổ sung và bền vững.

79. Đảm bảo rằng các nguồn lực dành cho hành động toàn cầu nhằm giải quyết HIV/AIDS là thỏa đáng, bền vững và tập trung hướng tới đạt kết quả;
80. Đến năm 2005, thông qua một loạt các bước lớn mạnh, đạt mục tiêu tổng quan về chi phí hàng năm cho căn bệnh này từ khoảng 7 đến 10 tỷ đô-la Mỹ đối với các nước có thu nhập thấp và trung bình và những nước đang đối diện hoặc có nguy cơ đối diện với sự bùng phát để phòng chống, chăm sóc, điều trị, hỗ trợ và giảm thiểu tác động của HIV/AIDS, và thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng các nguồn lực cần thiết luôn có sẵn, đặc biệt là từ các nước cấp viện và từ ngân sách quốc gia, ghi nhớ rằng các nguồn lực ở những quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất là hết sức hạn chế;
81. Kêu gọi cộng đồng quốc tế, trong trường hợp có thể, trợ giúp việc phòng chống, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS ở các nước đang phát triển trên cơ sở viện trợ không hoàn lại;
82. Tăng và đặt ưu tiên phân bổ ngân sách quốc gia cho các chương trình HIV/AIDS khi cần thiết, và đảm bảo rằng các bộ và các chủ thể tham gia liên quan khác thực hiện phân bổ ngân sách đầy đủ;
83. Kêu gọi những nước phát triển mà cho đến nay chưa thực hiện thì phấn đấu đáp ứng mục tiêu phân bổ 0,7% tổng sản phẩm quốc nội cho viện trợ phát triển chính thức và mục tiêu dành 0,15% đến 0,20% tổng sản phẩm quốc nội làm viện trợ phát triển chính thức cho các nước kém phát triển nhất như đã thỏa thuận càng sớm càng tốt khi xét đến tính cấp bách và nghiêm trọng của căn bệnh HIV/AIDS;
84. Kêu gọi cộng đồng quốc tế hỗ trợ và bổ sung những nỗ lực của các nước đang phát triển đã cam kết gia tăng ngân sách quốc gia để chống lại căn bệnh HIV/AIDS thông qua việc tăng viện trợ phát triển quốc tế, đặc biệt là cho những nước bị ảnh hưởng HIV/AIDS nhiều nhất, nhất là ở châu Phi, cụ thể là ở tiểu vùng Sahara của châu Phi, cùng Ca-ri-bê, các nước có nguy cơ cao trước sự phát triển của căn bệnh HIV/AIDS và những khu vực bị ảnh hưởng khác hạn chế về nguồn lực để giải quyết căn bệnh này;
85. Lồng ghép những hành động về HIV/AIDS vào các chương trình viện trợ phát triển và các chiến lược xóa nghèo trong trường hợp thích hợp, khuyến khích sử dụng hiệu quả và minh bạch nhất tất cả các nguồn lực được phân bổ;

86. Kêu gọi cộng đồng quốc tế và mời xã hội dân sự và khu vực tư nhân thực hiện những biện pháp thích hợp nhằm giúp xóa bỏ tác động về xã hội và kinh tế của HIV/AIDS ở những quốc gia đang phát triển bị ảnh hưởng nhiều nhất;
87. Không được trì hoãn hơn nữa trong việc thực hiện Sáng kiến hỗ trợ những nước nghèo mắc nợ nặng (HIPC) và nhất trí hủy tất cả các khoản nợ song phương chính thức của các nước HIPC càng sớm càng tốt, đặc biệt là những quốc gia bị ảnh hưởng HIV/AIDS nhiều nhất để đổi lại là những nước này phải thể hiện được cam kết xóa nghèo, và kêu gọi sử dụng các khoản dư phí dịch vụ nợ để tài trợ cho các chương trình xóa nghèo, đặc biệt là cho việc phòng chống, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ liên quan đến HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm khác;
88. Kêu gọi hành động nhanh chóng và tập trung nhằm giải quyết có hiệu quả những vấn đề nợ của các nước kém phát triển nhất, các nước đang phát triển có thu nhập thấp và các nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đặc biệt là những nước bị ảnh hưởng HIV/AIDS nhiều nhất, theo một cách thức toàn diện, đồng đều, theo định hướng phát triển và lâu dài thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế nhằm giúp các nước này có thể trả nợ trong thời gian dài để từ đó nâng cao năng lực giải quyết căn bệnh HIV/AIDS, kể cả trong điều kiện thích hợp, các cơ chế giảm nợ hiện hành, chẳng hạn như các cơ chế hoãn nợ cho các dự án nhằm phòng chống, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS;
89. Khuyến khích gia tăng đầu tư vào hoạt động nghiên cứu liên quan đến HIV/AIDS ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, đặc biệt là vào việc phát triển các công nghệ phòng chống phù hợp về chi phí và bền vững, chẳng hạn như các loại vắc-xin và thuốc khử trùng, và khuyến khích việc tích cực chuẩn bị các kế hoạch tài chính và hậu cần để tạo điều kiện cho việc tiếp cận nhanh chóng các loại vắc-xin khi chúng đã sẵn có;
90. Hỗ trợ việc thành lập khẩn cấp một quỹ sức khỏe và HIV/AIDS toàn cầu để tài trợ cho hành động ứng phó khẩn cấp và mở rộng trước căn bệnh này trên cơ sở phương pháp tiếp cận tổng hợp về phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị, và để trợ giúp các chính phủ trong nỗ lực chống HIV/AIDS, trong đó tập trung ưu tiên vào các nước bị ảnh hưởng nhiều nhất, đáng lưu ý là ở tiểu vùng Sahara của châu Phi và vùng Ca-ri-bê và vào những nước có nguy cơ cao, vận động sự đóng góp cho quỹ từ các nguồn ở khu vực công và tư nhân, trong đó đặc biệt kêu gọi sự đóng góp từ các nước cấp viện, các quỹ phát triển, cộng đồng doanh nghiệp, kể cả các công ty dược, khu vực tư nhân, các nhà từ thiện và các cá nhân giàu có;
91. Đến năm 2002, phát động một chiến dịch gây quỹ toàn cầu nhằm vào công

chúng cũng như khu vực tư nhân. Chiến dịch này do UNAIDS thực hiện với sự hỗ trợ và phối hợp của các đối tác quan tâm ở tất cả các cấp để đóng góp vào quỹ sức khỏe và HIV/AIDS toàn cầu;

92. Tập trung tăng tài trợ cho các ủy ban và tổ chức ở quốc gia, khu vực và tiểu vùng để tạo điều kiện cho họ hỗ trợ các chính phủ ở cấp quốc gia, khu vực và tiểu vùng trong nỗ lực đối phó với cuộc khủng hoảng này;
93. Cung cấp cho các cơ quan đồng tài trợ của UNAIDS và ban thư ký UNAIDS các nguồn lực cần thiết để phối hợp với các nước ủng hộ những mục tiêu của Tuyên bố này;

### **HÀNH ĐỘNG TIẾP THEO**

Duy trì động lực và giám sát tiến bộ đạt được là cần thiết.

#### **Ở cấp quốc gia**

94. Tiến hành tổng kết định kỳ ở cấp quốc gia với sự tham gia của xã hội dân sự, đặc biệt là những người sống chung với HIV/AIDS, các nhóm có nguy cơ dễ gặp rủi ro và những người chăm sóc về tiến bộ đạt được trong việc hiện thực hóa những cam kết này, xác định những vấn đề và trở ngại để đạt được tiến bộ, và đảm bảo sự phổ biến rộng rãi các kết quả của những lần tổng kết này;
95. Xây dựng các cơ chế giám sát và đánh giá thích hợp để hỗ trợ hoạt động tiếp theo trong việc xác định và đánh giá tiến bộ, và phát triển những công cụ giám sát và đánh giá phù hợp, kết hợp với số liệu đầy đủ về dịch tể học;
96. Đến năm 2003, thiết lập hoặc tăng cường các hệ thống giám sát hiệu quả, trong điều kiện thích hợp, để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người của người sống chung với HIV/AIDS;

#### **Ở cấp khu vực**

97. Đưa vấn đề HIV/AIDS và các quan ngại liên quan khác đến sức khỏe cộng đồng, trong điều kiện thích hợp, vào chương trình nghị sự của các cuộc họp khu vực ở cấp bộ trưởng, nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu chính phủ;
98. Hỗ trợ việc thu thập và xử lý dữ liệu để tạo điều kiện cho hoạt động tổng kết định kỳ của các ủy ban và/hoặc các tổ chức khu vực về tiến bộ thực hiện các chiến lược khu vực và giải quyết những ưu tiên khu vực, và đảm bảo việc phổ biến rộng rãi các kết quả của những lần tổng kết này;

99. Khuyến khích việc trao đổi giữa các nước về thông tin và kinh nghiệm thực hiện các biện pháp và những cam kết được nêu trong Tuyên bố này, và đặc biệt là tạo điều kiện tăng cường hợp tác Nam-Nam và hợp tác ba chiều;

### Ở cấp toàn cầu

100. Dành thời gian thỏa đáng và ít nhất là trọn một ngày trong khóa họp thường niên của Đại Hội đồng để tổng kết và thảo luận về báo cáo của Tổng Thư ký về tiến bộ đạt được trong việc thực hiện những cam kết được nêu ra trong Tuyên bố này nhằm xác định những vấn đề và hạn chế cũng như đưa ra những khuyến nghị về hành động cần thiết để đạt được tiến bộ hơn nữa;
101. Đảm bảo rằng các vấn đề HIV/AIDS được đưa vào chương trình nghị sự của tất cả các hội nghị và cuộc họp thích hợp của Liên Hợp Quốc;
102. Ủng hộ các sáng kiến tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn, chương trình và các khóa đào tạo để tiếp tục thực hiện những vấn đề được nêu trong Tuyên bố này, và vì vậy khuyến khích sự tham gia và phổ biến rộng rãi các kết quả của Hội nghị Đác-ca tới đây về tiếp cận dịch vụ chăm sóc đối với trường hợp nhiễm HIV; Hội nghị quốc tế lần thứ 6 về AIDS ở châu Á và Thái Bình Dương; Hội nghị quốc tế lần thứ 7 về AIDS và các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục ở châu Phi; Hội nghị quốc tế lần thứ 14 về AIDS ở Bác-xê-lô-na, Tây Ban Nha; Hội nghị quốc tế lần thứ 10 về người sống chung với HIV/AIDS, Tây Ban Nha; Diễn đàn lần thứ 2 và Hội nghị lần thứ 3 của Nhóm hợp tác kỹ thuật liên ngành về HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục ở Mỹ La-tinh và khu vực Ca-ri-bê, Havana, Cuba; Hội nghị quốc tế lần thứ 5 về chăm sóc của gia đình và cộng đồng cho người sống chung với HIV/AIDS, Chiềng Mai, Thái Lan;
103. Nhằm tăng cường sự bình đẳng trong tiếp cận các loại thuốc điều trị cơ bản, tìm khả năng phát triển hiện thực và thực hiện hệ thống quan trắc và báo cáo tự nguyện về giá thuốc điều trị toàn cầu với sự hợp tác của các tổ chức phi chính phủ và các đối tác liên quan khác;

Chúng tôi ghi nhận và bày tỏ sự đánh giá cao của chúng tôi đối với những người đã lãnh đạo nỗ lực nâng cao nhận thức về căn bệnh HIV/AIDS và giải quyết những thách thức phức tạp của nó;

Chúng tôi mong đợi sự lãnh đạo hiệu quả của các chính phủ và những nỗ lực chung với sự hợp tác tích cực và toàn diện của Liên Hợp Quốc, toàn bộ hệ thống đa phương này, xã hội dân sự, cộng đồng doanh nghiệp và khu vực tư nhân;

Và sau cùng, chúng tôi kêu gọi tất cả các nước thực hiện những bước đi cần thiết, tăng cường quan hệ đối tác và hợp tác với các đối tác đa và song phương khác và với xã hội dân sự để thực hiện Tuyên bố này.



# CÁC HƯỚNG DẪN QUỐC TẾ VỀ HIV/AIDS VÀ QUYỀN CON NGƯỜI, 1996

(Được thông qua tại Hội nghị tư vấn quốc tế lần thứ hai về HIV/AIDS và quyền con người, do Cao ủy Liên Hợp Quốc / Trung tâm Quyền con người và Chương trình về HIV/AIDS của Liên Hợp Quốc (UNAIDS) đồng tổ chức ở Geneva trong các ngày 23-25/9/1996).

## LỜI NÓI ĐẦU

Văn kiện này bao gồm những hướng dẫn được thông qua tại Hội nghị tư vấn quốc tế lần thứ hai về HIV/AIDS và quyền con người, do Cao ủy Liên Hợp Quốc/Trung tâm Quyền con người và Chương trình về HIV/AIDS của Liên Hợp Quốc (UNAIDS) đồng tổ chức ở Geneva trong các ngày 23-25/9/1996, nhằm hỗ trợ các quốc gia xác lập một cách ứng xử với HIV/AIDS mang tính tích cực và dựa trên quyền, điều mà sẽ tạo hiệu quả trong việc giảm thiểu sự lây truyền và ảnh hưởng của đại dịch, trong khi vẫn bảo đảm sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người.

Việc soạn thảo các Hướng dẫn về HIV/AIDS và quyền con người lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị tư vấn quốc tế về AIDS và quyền con người do Trung tâm Quyền con người của Liên Hợp Quốc và Tổ chức Y tế Thế giới đồng phối hợp tổ chức vào năm 1989. Ủy ban Quyền con người của Liên Hợp Quốc và Tiểu ban chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số sau đó nhiều lần nhắc lại sự cần thiết phải xây dựng Hướng dẫn này. Cộng đồng quốc tế ngày càng thừa nhận sự cần thiết phải cụ thể hóa những nguyên tắc hiện hành về quyền con người để áp dụng vào bối cảnh HIV/AIDS, và xác định những hành động cụ thể mà các quốc gia phải tiến hành để bảo vệ quyền con người và y tế công trong bối cảnh HIV/AIDS.

Mục đích của các Hướng dẫn này là hỗ trợ các quốc gia trong việc vận dụng những quy phạm quốc tế về quyền con người vào hoạt động thực tiễn trong bối cảnh HIV/AIDS. Nhằm đạt được mục tiêu đó, văn kiện này được chia thành hai phần: *phần thứ nhất* xác định những nguyên tắc cơ bản về quyền con người làm nền tảng

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

cho cách ứng xử tích cực trong bối cảnh HIV/AIDS; *phần thứ hai* đưa ra các biện pháp mang tính định hướng hành động mà các chính phủ cần thực hiện trong các lĩnh vực pháp luật, chính sách và thực tiễn quản lý hành chính nhằm bảo vệ các quyền con người và đạt được các mục tiêu về bảo vệ y tế công liên quan tới HIV/AIDS.

Hướng dẫn thừa nhận rằng các quốc gia ứng xử với HIV/AIDS bằng những giá trị kinh tế, xã hội, văn hóa, những truyền thống và tập tục - một sự đa dạng cần được tôn vinh như một nguồn lực giàu có để tạo nên sự đối phó có hiệu quả với đại dịch. Để đạt được lợi ích từ sự đa dạng đó, tiến trình tư vấn và hợp tác mang tính cùng tham gia đã được áp dụng khi soạn thảo văn kiện này; vì vậy, các Hướng dẫn phản ánh được những trải nghiệm của những người bị ảnh hưởng bởi đại dịch HIV/AIDS, nêu lên được những nhu cầu có liên quan và những triển vọng hợp tác khu vực trong lĩnh vực này. Hơn thế, các Hướng dẫn xác nhận rằng, có thể và cần thiết phải tạo ra những ứng xử đa dạng với đại dịch, trong khuôn khổ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người đã được thừa nhận một cách phổ biến.

Dự kiến những chủ thể chủ yếu sử dụng Hướng dẫn này sẽ là các nhà nước, những nhà lập pháp, nhà hoạch định chính sách của chính phủ, bao gồm các quan chức tham gia những chương trình phòng chống AIDS quốc gia và quan chức của các bộ ngành liên quan như Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Bộ Phúc lợi Xã hội và Bộ Giáo dục. Những đối tượng hưởng lợi khác sẽ là các tổ chức liên chính phủ (IGOs), các tổ chức phi chính phủ (NGOs), mạng lưới những người sống chung với HIV/AIDS (PLHAs), các tổ chức dựa trên cộng đồng, mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS (ASOs). Số người sử dụng các Hướng dẫn này càng lớn sẽ càng làm tăng tác động của nó và biến nội dung các hướng dẫn trở thành hiện thực.

Các Hướng dẫn này đề cập đến nhiều vấn đề khó khăn, phức tạp, trong đó một số điều có thể phù hợp với một nước này mà có thể không phù hợp với một số nước khác. Với lý do đó, rất cần thiết có những nhà phê bình ở cấp độ quốc gia hay cộng đồng xem xét các Hướng dẫn này theo một quy trình đối thoại rộng rãi với những người có ảnh hưởng trực tiếp nhất đối với những vấn đề được đưa ra trong văn kiện. Quy trình tư vấn này sẽ tạo điều kiện cho các chính phủ và các cộng đồng vận dụng các Hướng dẫn phù hợp với tình hình cụ thể của nước mình, xem xét các vấn đề ưu tiên được đưa ra trong các Hướng dẫn và xác lập những biện pháp có hiệu quả nhằm thực hiện các Hướng dẫn trong bối cảnh riêng của nước mình.

Trong khi thực hiện các Hướng dẫn này, cần lưu ý rằng việc đạt được sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề mang tính kinh tế, xã hội, văn hóa hay nhân

đạo, hay trong việc tăng cường và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người là một trong những mục tiêu chủ yếu của Liên Hợp Quốc. Theo nghĩa này, hợp tác quốc tế, trong đó bao gồm những trợ giúp về kỹ thuật, tài chính, là nhiệm vụ của các quốc gia trong bối cảnh đại dịch HIV/AIDS và các quốc gia phát triển cần hành động trên tinh thần đoàn kết, thông qua việc giúp đỡ các quốc gia đang phát triển thực hiện những yêu cầu nêu ra trong các Hướng dẫn này.

## **I. CÁC NGHĨA VỤ QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ HIV/AIDS**

### **Giới thiệu: HIV/AIDS, quyền con người và y tế công**

Kinh nghiệm thu được trong những năm chống chọi với đại dịch HIV/AIDS cho phép khẳng định rằng, việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người là một yếu tố cấu thành trong việc phòng chống sự lây truyền của HIV, cũng như trong việc giảm thiểu những hậu quả của HIV/AIDS. Việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người là cần thiết để bảo vệ nhân phẩm của những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS trong khi vẫn đạt được những mục tiêu về y tế công mà liên quan đến việc làm giảm tính dễ bị tổn thương của việc lây nhiễm HIV, giảm thiểu tác động tiêu cực của HIV/AIDS với những người bị ảnh hưởng và trao quyền cho các cá nhân và cộng đồng đang đấu tranh chống đại dịch.

Nhìn chung, các quyền con người và y tế công có cùng một mục tiêu là thúc đẩy và bảo vệ các quyền và phúc lợi của tất cả mọi người. Từ góc độ quyền con người, mục tiêu này có thể đạt được một cách tốt nhất bằng cách thúc đẩy và bảo vệ các quyền và nhân phẩm của tất cả mọi người, đặc biệt là những người bị phân biệt đối xử hoặc bị xâm phạm các quyền. Tương tự, các mục tiêu về y tế công có thể được thực hiện một cách tốt nhất bằng việc thúc đẩy sức khỏe của tất cả mọi người, đặc biệt là những người dễ bị tổn thương trước những mối đe dọa về thể chất, tâm thần và phúc lợi xã hội. Do đó, y tế công và quyền con người bổ sung và củng cố cho nhau trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong bối cảnh HIV/AIDS.

Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy tính phụ thuộc lẫn nhau của các quyền con người và y tế công khi chứng minh rằng những chương trình phòng chống HIV mang tính cưỡng bức và trừng phạt đều dẫn tới kết quả làm giảm sự tham gia và làm tăng sự xa lánh xã hội của những người có nguy cơ lây nhiễm. Đặc biệt, những người này sẽ không tìm đến các dịch vụ tư vấn, xét nghiệm, điều trị và hỗ trợ liên quan đến HIV nếu họ thấy các dịch vụ đó khiến họ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử, hay thiếu sự bảo mật thông tin hoặc gây ra những hậu quả tiêu cực khác. Bởi vậy, các biện pháp y tế công mang tính cưỡng bức thực chất đã khiến những người có nhu cầu nhiều nhất về những dịch vụ y tế liên quan đến HIV xa lánh các dịch vụ

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

này và do đó, các biện pháp này đã thất bại trong việc đạt được các mục tiêu phòng ngừa nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng thông qua thay đổi hành vi, chăm sóc và hỗ trợ về mặt y tế.

Thực tế cũng cho thấy rõ một khía cạnh khác về tính liên kết giữa việc bảo vệ các quyền con người và tính hiệu quả của các chương trình về HIV/AIDS, đó là phạm vi ảnh hưởng hoặc sự lây truyền của HIV/AIDS giữa các nhóm xã hội là không đồng đều. Phụ thuộc vào tính chất của đại dịch và tình hình kinh tế, xã hội, pháp lý ở từng quốc gia, các nhóm có thể bị ảnh hưởng nhiều nhất bao gồm phụ nữ, trẻ em, những người nghèo, các nhóm thiểu số, bản địa, những người nhập cư, người tỵ nạn, người di tản, những người khuyết tật, người bị giam giữ, người làm mại dâm, người đồng tính luyến ái nam, người sử dụng ma túy - tức là những nhóm đồng thời cũng không được hưởng sự bảo vệ đầy đủ về các quyền con người, phải chịu đựng sự phân biệt đối xử và/hoặc bị đặt ra ngoài lề sự phát triển của xã hội bởi vị thế pháp lý của họ. Thiếu sự bảo vệ đầy đủ về quyền con người trước đi của những nhóm này khả năng phòng chống sự lây nhiễm và khả năng đối phó với HIV/AIDS, khi mà họ đã bị lây nhiễm.

Ngoài ra, có một sự thống nhất quan điểm ngày càng cao ở phạm vi quốc tế đó là, cách tiếp cận tổng hợp mà huy động sự tham gia rộng rãi của những người sống chung với HIV/AIDS vào tất cả các vấn đề có liên quan là đặc trưng chính của các chương trình phòng chống đại dịch thành công. Một cấu thành quan trọng khác trong cách tiếp cận toàn diện đó là sự tạo lập và hỗ trợ một môi trường đạo đức, pháp lý thuận lợi cho việc bảo vệ các quyền con người. Điều này đòi hỏi phải có những biện pháp nhằm bảo đảm rằng các chính phủ, các cộng đồng và cá nhân sẽ tôn trọng các quyền và nhân phẩm của con người, và phải hành động theo tinh thần khoan dung, tình thương, và đoàn kết.

Một bài học cốt yếu rút ra từ hoạt động phòng chống HIV/AIDS đó là các chuẩn mực về quyền con người đã được thừa nhận trên toàn cầu cần phải trở thành các nguyên tắc hướng dẫn của những nhà lập pháp khi soạn thảo các chính sách và đường lối liên quan đến HIV, cũng như phải trở thành một phần không thể thiếu trong nội dung của mọi hoạt động phòng chống HIV/AIDS ở cấp độ quốc gia và địa phương.

### **A. Các chuẩn mực về quyền con người và bản chất của các nghĩa vụ quốc gia.**

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, được thông qua tại Hội nghị Thế giới về Quyền con người lần thứ hai tổ chức vào tháng 6/1993, đã tái khẳng định rằng tất cả các

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

quyền con người là phổ biến, không thể chia tách, phụ thuộc và liên kết với nhau. Trong khi cần lưu ý đến tầm quan trọng của tính đặc thù khu vực và quốc gia và những nền tảng tôn giáo, văn hóa, lịch sử khác nhau, các nhà nước, bất kể theo hệ thống văn hóa, kinh tế hay chính trị nào, đều có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do của con người đã được thừa nhận trên toàn cầu, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người.

Bởi vậy, một cách tiếp cận với HIV/AIDS dựa trên quyền con người phải dựa trên những nghĩa vụ quốc gia trong việc bảo vệ các quyền con người. HIV/AIDS cho thấy tính chất không thể chia tách của các quyền con người, bởi lẽ sự thừa nhận các quyền về kinh tế, xã hội, văn hóa cũng như các quyền dân sự, chính trị là yếu tố thiết yếu để đảm bảo sự phản ứng có hiệu quả với đại dịch. Ngoài ra, một cách tiếp cận với HIV/AIDS dựa trên quyền là nền tảng trong tư tưởng về nhân phẩm và sự bình đẳng của con người mà có thể tìm thấy trong tất cả các truyền thống và các nền văn hóa.

Các nguyên tắc chủ yếu về quyền con người mà đóng vai trò thiết yếu cho hành động đối phó có hiệu quả của các quốc gia với HIV/AIDS có thể viện dẫn trong nhiều văn kiện quốc tế trên lĩnh vực này, chẳng hạn như trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả những hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ; Công ước về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt, đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; và Công ước về quyền trẻ em. Nhiều văn kiện khu vực, chẳng hạn như Công ước châu Mỹ về quyền con người; Công ước châu Âu về bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người; Hiến chương châu Phi về quyền của các dân tộc và của con người cũng bao gồm các nghĩa vụ quốc gia có thể áp dụng trong bối cảnh HIV/AIDS. Thêm vào đó, một số công ước và khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng đặc biệt liên quan đến vấn đề HIV/AIDS, chẳng hạn như các văn kiện của ILO về chống phân biệt đối xử trong lao động, việc làm, cho thôi việc, bảo vệ sự riêng tư, sự an toàn và sức khỏe của người lao động ở nơi làm việc.

Dưới đây là một số trong những nguyên tắc về quyền con người liên quan đến vấn đề HIV/AIDS:

1. Quyền không bị phân biệt đối xử, được bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.
2. Quyền được sống;
3. Quyền được đạt tới chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe thể chất và tinh thần;

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

4. Quyền được tự do và an toàn cá nhân;
5. Quyền tự do đi lại;
6. Quyền được tìm kiếm và được cho lánh nạn;
7. Quyền được bảo vệ sự riêng tư;
8. Quyền được tự do tư tưởng, diễn đạt và tự do nhận, trao đổi thông tin;
9. Quyền được tự do lập hội;
10. Quyền được làm việc;
11. Quyền được kết hôn và lập gia đình;
12. Quyền bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục;
13. Quyền được có mức sống thích đáng;
14. Quyền được hưởng an sinh, trợ cấp và cứu trợ xã hội;
15. Quyền được chia sẻ những tiến bộ khoa học và những lợi ích mang lại từ những tiến bộ đó;
16. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và công cộng của cộng đồng;
17. Quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm;
18. Quyền của phụ nữ và trẻ em.

### B. Những giới hạn và hạn chế

Theo luật quốc tế về quyền con người, các nhà nước có thể đưa ra những giới hạn với một số quyền trong một vài bối cảnh do nhà nước xác định, với điều kiện là các giới hạn đó là cần thiết cho lợi ích chung, chẳng hạn như để bảo đảm sức khỏe của cộng đồng, các quyền của người khác, đạo đức, trật tự xã hội, hay lợi ích chung trong một xã hội dân chủ hoặc để bảo đảm an ninh quốc gia. Tuy nhiên, có một số quyền mà các nhà nước không được hạn chế trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Để chứng tỏ sự hạn chế các quyền con người là hợp pháp, các nhà nước phải bảo đảm:

1. Các giới hạn đó phải được quy định và thực hiện theo đúng pháp luật, chẳng hạn như trong một văn bản pháp luật cụ thể có nội dung rõ ràng, chính xác mà mọi người đều có thể tiếp cận, để chứng tỏ là mọi cá nhân đều có thể biết và phải tuân thủ các quy định đó.
2. Các giới hạn đó phải được xác lập dựa trên một lợi ích hợp pháp, chẳng hạn như để bảo đảm các quyền của người khác.

3. Các giới hạn đó phải tương thích với các lợi ích được bảo vệ và tối thiểu hóa đến mức có thể những biện pháp xâm hại hay hạn chế và phải phù hợp trong một xã hội dân chủ, chẳng hạn như phải được đưa ra bằng một tiến trình ra quyết định phù hợp với các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền.

Bảo đảm sức khỏe cộng đồng là một lý do được các nhà nước viện dẫn nhiều nhất cho việc hạn chế các quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS. Tuy nhiên, có nhiều giới hạn như vậy vi phạm các nguyên tắc về không phân biệt đối xử, ví dụ như khi tình trạng có HIV được sử dụng như là cơ sở cho những đối xử khác biệt trong các lĩnh vực giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe, đi lại, an sinh xã hội, nhà ở hay cho phép lánh nạn. Quyền về đời tư cũng thường bị vi phạm thông qua việc cưỡng bức xét nghiệm và công khai hóa tình trạng có HIV; quyền tự do cá nhân cũng bị vi phạm khi HIV được sử dụng để biện minh cho việc tước bỏ tự do hay để chia tách những người có HIV với những người bình thường. Mặc dù những biện pháp như vậy có thể có hiệu quả với những bệnh dễ lây truyền thông qua tiếp xúc thông thường và qua quá trình điều trị, chúng không có hiệu quả khi áp dụng với HIV/AIDS, bởi HIV không lây truyền qua tiếp xúc thông thường. Thêm vào đó, những biện pháp cưỡng chế như vậy không phải là những biện pháp đã giảm thiểu tính hạn chế đến mức có thể và thường gây ra những sự phân biệt đối xử với những nhóm dễ bị tổn thương. Cuối cùng, và trên tất cả, những biện pháp cưỡng bức như vậy làm cho mọi người xa lánh những chương trình phòng chống đại dịch, do đó hạn chế tính hiệu quả của các chương trình y tế công. Bởi vậy, có một ngoại lệ trong y tế công, đó là hiếm khi có một cơ sở hợp pháp cho những giới hạn về quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS.

### C. Việc áp dụng một số quyền con người cụ thể trong bối cảnh đại dịch HIV/AIDS

Phần dưới đây đưa ra những ví dụ về việc áp dụng các quyền con người cụ thể vào bối cảnh HIV/AIDS. Các quyền này không được xem xét một cách tách rời, mà trong mối quan hệ tương tác với các quyền khác có liên quan đến các Hướng dẫn được nêu trong văn kiện này. Khi áp dụng các quyền này, cần lưu ý đến tính đặc thù và những bối cảnh khác nhau về tôn giáo, văn hóa và lịch sử giữa các quốc gia. Tuy nhiên, những điều đó không được làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các nhà nước trong việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người, phù hợp với bối cảnh văn hóa của nước mình.

#### 1. Không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật

Luật quốc tế về quyền con người bảo đảm quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật và không bị phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì như về chủng tộc, màu da, giới

tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị và quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, dòng dõi hoặc những tình trạng khác. Sự phân biệt đối xử dựa trên bất cứ yếu tố nào kể trên cũng đều không chỉ trái với luật quốc tế về quyền con người mà còn tạo ra và củng cố những điều kiện dẫn đến làm tăng tính dễ bị tổn thương về mặt xã hội với HIV, bao gồm việc thiếu một môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy sự thay đổi về mặt hành vi cũng như cho phép mọi người đối phó hiệu quả với HIV/AIDS. Các nhóm phải chịu đựng những sự phân biệt đối xử như vậy đồng thời cũng bị tổn thương trong bối cảnh HIV/AIDS, bao gồm phụ nữ, trẻ em, những người nghèo, các nhóm thiểu số, bản địa, những người nhập cư, người di tản, người bị mất nơi ở, những người khuyết tật, người bị giam giữ, người làm mại dâm, người đồng tính luyến ái nam, người sử dụng ma túy.

Những biện pháp mà các nhà nước sử dụng để đối phó với đại dịch cần bao gồm việc thực hiện các luật và chính sách nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử có hệ thống ở bất cứ nơi nào tình trạng đó tồn tại, và với bất cứ nhóm xã hội nào.

Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc đã khẳng định rằng, cụm từ "những tình trạng khác" trong các quy định về cấm phân biệt đối xử mà đã được nêu ở trên bao gồm tình trạng về sức khỏe, trong đó có việc nhiễm HIV/AIDS. Điều đó có nghĩa là các nhà nước không thể phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS hoặc với các thành viên của các nhóm được coi là có nguy cơ bị ảnh hưởng do thực tế họ bị lây nhiễm hoặc bị cho là lây nhiễm HIV.

Ủy ban giám sát việc thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đã nêu rõ rằng, quyền được bảo vệ một cách bình đẳng trước pháp luật hàm nghĩa cấm phân biệt đối xử trong pháp luật và trong thực tế trên bất kỳ lĩnh vực nào mà được quy định hoặc bảo vệ bởi các nhà chức trách, và một sự khác biệt về đối xử không nhất thiết bị coi là phân biệt đối xử nếu như điều đó dựa trên những yếu tố khách quan và hợp lý. Vì vậy, cấm phân biệt đối xử có nghĩa là yêu cầu các nhà nước phải rà soát và nếu cần thiết, sửa đổi hay bổ sung các luật, chính sách và hành động mà tạo ra sự đối xử tùy tiện mang tính phân biệt trên cơ sở những yếu tố liên quan đến HIV.

## **2. Các quyền của phụ nữ**

Sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong pháp luật hay trên thực tế đều có thể dẫn đến làm tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ với HIV/AIDS so với các nhóm xã hội khác. Vai trò phụ thuộc của phụ nữ trong gia đình và trong đời sống công cộng là một trong những nguyên nhân gốc rễ khiến cho tỷ lệ lây nhiễm HIV trong phụ nữ gia tăng ngày càng nhanh. Điều này cũng làm giảm khả năng của phụ nữ trong việc giải quyết những hậu quả từ việc lây nhiễm của bản thân họ, và/hoặc của những



người thân trong gia đình họ, xét theo các khía cạnh riêng tư, kinh tế và xã hội.

Để ngăn chặn sự lây nhiễm HIV trong phụ nữ, các quyền của phụ nữ và trẻ em gái như quyền được hưởng các chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe thể chất và tâm lý; quyền được tự do biểu đạt; tự do tiếp nhận và phổ biến thông tin; cần phải được áp dụng để trở thành quyền được bình đẳng trong tiếp cận với các thông tin và giáo dục liên quan đến HIV, với giáo dục, với các biện pháp phòng ngừa và các dịch vụ y tế. Tuy nhiên, thậm chí khi những thông tin và dịch vụ như vậy đã sẵn có, phụ nữ và trẻ em gái vẫn thường không thể thương lượng được về vấn đề tình dục an toàn hoặc tránh được những hậu quả liên quan đến HIV xuất phát từ các thói quen tình dục của chồng hay bạn tình của họ. Điều này là kết quả từ vị thế phụ thuộc của phụ nữ về mặt xã hội, tình dục, và kinh tế. Việc bảo vệ quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ và trẻ em gái, bởi vậy, là mang tính cốt yếu. Điều này bao gồm các quyền của phụ nữ được kiểm soát và được quyết định một cách tự do và có trách nhiệm, không có sự cưỡng bức, sự phân biệt đối xử và bạo lực, về các vấn đề liên quan đến tình dục, bao gồm sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục. Các biện pháp để xóa bỏ bạo lực và cưỡng bức tình dục chống lại phụ nữ trong gia đình và trong đời sống công cộng không chỉ bảo vệ phụ nữ chống lại những vi phạm về quyền con người mà còn bảo vệ họ khỏi sự tác động của HIV - hậu quả của những vi phạm quyền con người.

Thêm vào đó, nhằm trao cho phụ nữ quyền được rời bỏ các mối quan hệ hoặc các công việc mà họ có nguy cơ bị lây nhiễm HIV, và để giúp họ đối phó với hoàn cảnh mà các thành viên trong gia đình bị nhiễm HIV/AIDS, các nhà nước cần bảo đảm các quyền của phụ nữ, trong đó đặc biệt là các quyền liên quan đến các vấn đề như: bình đẳng về tư cách pháp lý, bình đẳng trong gia đình, bình đẳng với đàn ông trong trả công khi làm các công việc như nhau, bình đẳng trong tiếp cận với những vị trí ra quyết định, với các biện pháp giảm thiểu xung đột giữa trách nhiệm gia đình và nghề nghiệp, và trong việc bảo vệ phụ nữ khỏi bị quấy rối tình dục ở nơi làm việc. Phụ nữ cũng cần phải được bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, bao gồm các khoản tín dụng, các tiêu chuẩn sống thích đáng, sự tham gia vào đời sống chính trị và cộng đồng, và trong việc hưởng thụ lợi ích của các tiến bộ khoa học, công nghệ mà có thể giảm thiểu những tác động của HIV.

Thông thường, các hoạt động ngăn ngừa HIV/AIDS và chăm sóc phụ nữ hay bị ảnh hưởng bởi những nhận thức sai lầm mang tính phổ biến về tính chất dịch tễ học và đặc điểm lây nhiễm của HIV. Có một xu hướng quy kết cho phụ nữ là “những chủ thể truyền bệnh”, bất kể nguồn gốc của bệnh là gì. Hậu quả là những phụ nữ có HIV hoặc bị coi là có HIV phải đối mặt với bạo lực và sự phân biệt đối xử cả ở trong gia đình và ngoài xã hội. Những phụ nữ mai dâm thường bị buộc phải xét

nghiệm mà không nhận được sự hỗ trợ về các biện pháp phòng ngừa, nhằm khuyến khích hoặc yêu cầu các khách hàng của họ phải mang bao cao su khi quan hệ tình dục; và những phụ nữ này cũng thường không được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nhiều chương trình về HIV/AIDS nhằm vào phụ nữ chỉ tập trung vào các phụ nữ mang thai và thường áp dụng các biện pháp cưỡng bức hướng vào các nguy cơ truyền HIV từ mẹ sang con, chẳng hạn như bắt buộc làm các xét nghiệm trước và sau khi sinh, kèm theo đó là buộc phải phá thai hay triệt sản nếu phát hiện có sự lây nhiễm. Các chương trình như vậy ít khi trao cho phụ nữ quyền được phòng chống lây nhiễm liên quan đến hôn nhân, bằng cách giáo dục phòng ngừa trước khi kết hôn, và bằng việc cung cấp những dịch vụ y tế cũng như chú ý đến những nhu cầu của đặc thù của phụ nữ.

Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ buộc các Quốc gia thành viên phải giải quyết tất cả những khía cạnh của sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới trong pháp luật, chính sách và thực tiễn. Các nhà nước cũng được yêu cầu phải có những biện pháp phù hợp để sửa đổi những định kiến văn hóa và xã hội mà dựa trên nhận thức về tính ưu việt/không ưu việt của giới này so với giới kia, hoặc dựa trên những vai trò rập khuôn của nam và nữ. Ủy ban giám sát công ước này đã nhấn mạnh sự liên kết giữa vai trò sinh sản của phụ nữ và vị thế xã hội phụ thuộc của họ với sự gia tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ trước tác động của HIV.

### **3. Các quyền con người của trẻ em**

Các quyền của trẻ em được bảo vệ bởi tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là trong Công ước về quyền trẻ em, mà trong đó đưa ra một định nghĩa mang tính quốc tế về trẻ em “là tất cả những người dưới 18 tuổi”, trừ khi luật pháp áp dụng với trẻ em quy định độ tuổi thấp hơn (Điều 1 Công ước tái khẳng định trẻ em được hưởng nhiều quyền quy định cho người lớn (ví dụ như quyền sống; quyền không bị phân biệt đối xử; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền tự do và an toàn cá nhân; quyền về đời tư; quyền về lánh nạn; quyền được biểu đạt; quyền lập hội và hội họp; quyền được giáo dục và chăm sóc y tế), ngoài những quyền quy định riêng với trẻ em.

Nhiều quyền trong số các quyền của trẻ em có liên quan đến vấn đề ngăn ngừa HIV/AIDS, qua việc chăm sóc và hỗ trợ trẻ, chẳng hạn như quyền được bảo vệ trước sự buôn bán, mại dâm, bóc lột và lạm dụng tình dục, bởi lẽ bạo lực tình dục chống lại trẻ em, trong số những vấn đề khác, làm tăng tính dễ bị tổn thương của trẻ trước HIV/AIDS. Quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và trao đổi thông tin và quan điểm về

tất cả các vấn đề, cũng như quyền về giáo dục cung cấp cho trẻ em khả năng được tiếp nhận tất cả các thông tin liên quan đến HIV mà các em cần để tránh bị ảnh hưởng và để đối phó với tình hình trong trường hợp bị lây nhiễm. Quyền được hỗ trợ và bảo vệ đặc biệt với những trẻ em bị tước môi trường gia đình, bao gồm việc được nhận làm con nuôi và cung cấp sự bảo vệ, chăm sóc thay thế, có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ những trẻ em bị mồ côi bởi HIV/AIDS.

Quyền của trẻ em khuyết tật được hưởng một cuộc sống đầy đủ và tử tế và được chăm sóc đặc biệt, cũng như các quyền liên quan đến việc xóa bỏ những tập tục truyền thống mà có hại cho sức khỏe của trẻ em, chẳng hạn như tục tảo hôn, tục cắt bỏ âm vật nữ, tục trọng nam khinh nữ trong nuôi dưỡng, chăm sóc và thừa kế tài sản, liên quan mật thiết với bối cảnh HIV/AIDS. Theo Công ước về quyền trẻ em, quyền không bị phân biệt đối xử và quyền được bảo vệ đời tư phải được áp dụng với những trẻ em sống chung với HIV/AIDS. Cuối cùng, các quyền của trẻ em được bày tỏ ý kiến, quan điểm và quyết định sự phát triển của bản thân mình mà cho phép các em tham gia vào các quá trình ra quyết định về cuộc sống của các em, từ đó trao quyền cho các em được tham gia vào việc xây dựng và thực hiện chương trình liên quan đến HIV cho trẻ em.

#### **4. Quyền được kết hôn, lập gia đình và bảo vệ gia đình**

Quyền được kết hôn và lập gia đình bao gồm quyền “của đàn ông và phụ nữ đến độ tuổi theo quy định, không hạn chế về chủng tộc, dân tộc hoặc tôn giáo, được kết hôn và lập gia đình”, cần được “bảo đảm các quyền bình đẳng khi kết hôn, trong thời gian hôn nhân và khi hôn nhân kết thúc”, và gia đình cần được bảo vệ bởi nhà nước và xã hội như là “một tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội”. Bởi vậy, việc bắt buộc xét nghiệm trước hôn nhân và/hoặc yêu cầu phải có “chứng nhận không mang bệnh AIDS” như là một tiền đề để cấp giấy đăng ký kết hôn theo luật pháp quốc gia rõ ràng là một sự vi phạm quyền của những người sống chung với HIV/AIDS. Thứ hai là, việc cưỡng bức phá thai hoặc triệt sản với những phụ nữ người sống chung với HIV/AIDS là sự vi phạm quyền con người được lập gia đình, cũng như vi phạm quyền tự do và bất khả xâm phạm của cá nhân. Phụ nữ cần phải được cung cấp những thông tin chính xác về các nguy cơ lây nhiễm HIV trong hôn nhân và được hỗ trợ để họ tự ra quyết định và các lựa chọn liên quan đến việc sinh sản. Thứ ba là, các biện pháp nhằm bảo đảm các quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình là cần thiết để cho phép phụ nữ khả năng thương lượng với chồng/bạn tình của họ về tình dục an toàn, cũng như khả năng rời bỏ các mối quan hệ mà nếu tiếp tục duy trì họ sẽ không thể bảo vệ được các quyền của mình (xem phần về các quyền con người của phụ nữ nêu ở trên). Cuối

cùng, việc thừa nhận gia đình như là một tế bào cơ bản của xã hội có thể bị tổn hại bởi những chính sách mà phá hoại tính toàn vẹn của gia đình. Trong trường hợp những người nhập cư, nhiều nhà nước không cho phép họ được mang gia đình đi theo, bởi vậy, dẫn đến kết quả là làm tăng nguy cơ lây nhiễm HIV trong nhóm này. Trong trường hợp những người di tản, việc bắt buộc xét nghiệm như là một điều kiện tiên quyết để cho phép lánh nạn dẫn đến hậu quả là những thành viên nhiễm HIV có thể không được phép lánh nạn trong khi những người khác trong gia đình họ có thể được hưởng quyền này.

## 5. Quyền về đời tư

Điều 17 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị quy định rằng: “không ai có thể bị can thiệp một cách độc đoán hoặc trái pháp luật vào đời tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín của họ, hoặc có thể bị xúc phạm danh dự, thanh danh một cách trái pháp luật. Tất cả mọi người có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những sự can thiệp và xúc phạm như vậy”. Quyền về đời tư bao gồm các nghĩa vụ tôn trọng tính riêng tư về thể chất, kể cả những nghĩa vụ phải tôn trọng sự tự nguyện trong việc xét nghiệm HIV và bảo mật thông tin, cũng như tôn trọng nhu cầu được tôn trọng tính bảo mật của tất cả các thông tin cá nhân liên quan đến tình trạng lây nhiễm HIV của một người.

Nhu cầu về tính riêng tư của một cá nhân đặc biệt gắn với bối cảnh HIV/AIDS; đầu tiên là bởi tính chất cưỡng bức trong việc bắt buộc xét nghiệm HIV, và sau nữa là bởi sự quy kết và phân biệt đối xử kèm theo những tổn hại về đời tư và tính bảo mật nếu tình trạng có HIV của một người bị công khai hóa.

Các cộng đồng sẽ được hưởng lợi trong việc bảo đảm tính riêng tư của các cá nhân mà từ đó tạo cho mọi thành viên trong cộng đồng cảm giác an toàn và thoải mái khi sử dụng các dịch vụ y tế công, chẳng hạn như các dịch vụ về phòng chống HIV/AIDS. Nhu cầu về y tế công không thể biện minh cho việc bắt buộc xét nghiệm HIV hoặc đăng ký về tình trạng nhiễm HIV, trừ một số trường hợp như truyền máu, cho tặng các bộ phận cơ thể, các mô để cấy ghép cho người khác. Tất cả các thông tin thu được trong quá trình xét nghiệm HIV trong các hoàn cảnh đó phải được tuyệt đối bảo mật.

Bởi vậy, nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo vệ quyền về đời tư bao gồm nghĩa vụ bảo đảm rằng có sự bảo vệ thích đáng để không có trường hợp nào bị bắt buộc xét nghiệm HIV, và việc bảo mật thông tin trong những trường hợp xét nghiệm ngoại lệ kể trên phải được bảo đảm, đặc biệt trong các cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở y tế; và rằng các thông tin về tình trạng HIV của một người không thể bị tiết lộ cho

các bên thứ ba mà không có sự đồng ý của người đó. Trong bối cảnh này, các nhà nước phải bảo đảm rằng các thông tin cá nhân liên quan đến HIV được bảo vệ trong quá trình báo cáo và thu thập tài liệu thống kê về dịch tễ học, và rằng các cá nhân phải được bảo vệ khỏi sự can thiệp vô cớ vào đời tư trong quá trình thu thập và đưa tin của giới truyền thông.

Trong những xã hội và các nền văn hóa mà có truyền thống đặt lợi ích của cộng đồng cao hơn lợi ích cá nhân, các bệnh nhân có thể sẵn sàng hơn trong việc cho phép thông báo tin tức về bệnh tình của họ với những người thân trong gia đình hoặc với cộng đồng. Trong những bối cảnh này, việc cung cấp thông tin như vậy chỉ có thể được thực hiện nhằm đảm bảo lợi ích của những người có liên quan và không được vi phạm nghĩa vụ bảo đảm tính bảo mật của thông tin.

Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đã phát hiện ra rằng, quyền được bảo vệ đời tư quy định trong Điều 17 của công ước này bị vi phạm bởi pháp luật của các quốc gia mà hình sự hóa các hành vi tình dục đồng tính mang tính tự nguyện giữa những người lớn. Ủy ban cho rằng: “...việc hình sự hóa các hành vi tình dục đồng tính không thể xem là một biện pháp hợp lý hoặc giải pháp tương thích để đạt được mục tiêu ngăn chặn sự lây truyền của HIV/AIDS... bằng cách khiến cho nhiều người rơi vào nguy cơ bị ảnh hưởng... việc này rõ ràng đi ngược lại với việc thực hiện có hiệu quả các chương trình giáo dục nhằm ngăn chặn HIV/AIDS”.

Ủy ban cũng nêu rằng, khái niệm “tình dục” trong Điều 26 của công ước mà cần phân biệt đối xử trên những cơ sở khác nhau bao gồm khía cạnh “xu hướng tình dục”. Tại nhiều quốc gia, có những văn bản pháp luật quy định các hình phạt với các quan hệ hoặc hành vi tình dục nhất định, mang tính tự nguyện giữa những người lớn, chẳng hạn như hành vi thông dâm, ngoại tình, thủ dâm và tình dục bằng miệng. Việc hình sự hóa như vậy không chỉ can thiệp vào quyền về đời tư mà còn gây trở ngại đến hoạt động giáo dục và phòng ngừa HIV/AIDS.

## **6. Quyền được hưởng thụ các lợi ích từ những tiến bộ khoa học và việc áp dụng các tiến bộ đó**

Quyền được hưởng thụ các lợi ích từ những tiến bộ khoa học và việc áp dụng các tiến bộ đó là quan trọng trong bối cảnh HIV/AIDS, theo nghĩa nó làm cho việc xét nghiệm, điều trị được nhanh chóng, hiệu quả, cũng như để sản xuất ra các vắc-xin hữu ích. Ngày càng có nhiều tiến bộ khoa học liên quan đến HIV/AIDS trong các vấn đề về truyền máu, sử dụng các biện pháp phòng ngừa phổ biến mà có thể ngăn chặn được sự lây truyền của HIV được áp dụng trong các bối cảnh khác nhau, bao gồm việc chăm sóc y tế. Tuy nhiên, trong vấn đề này, các nước đang phát triển hiện

ở trong tình trạng thiếu nguồn lực nghiêm trọng, không chỉ thể hiện ở việc hạn chế được tiếp cận với những tiến bộ như vậy, mà còn ở việc thiếu những phương tiện phòng ngừa và thuốc điều trị. Thêm vào đó, các nhóm thiệt thòi và/hoặc bị gạt ra lề ở các xã hội không có hoặc không thể đủ khả năng tiếp cận với các giải pháp điều trị HIV hiện có, hay được tham gia vào các cuộc thử nghiệm vắc-xin phòng bệnh. Vì vậy, vấn đề cần được quan tâm sâu sắc ở đây là nhu cầu chia sẻ kiến thức và thuốc men một cách không thiên vị giữa các quốc gia và giữa các nhóm xã hội trong một quốc gia, cũng như là về khả năng cải tiến những liệu pháp điều trị hiện quá đắt đỏ và phức tạp.

## **7. Quyền được tự do đi lại**

Quyền được tự do đi lại bao gồm các quyền của mọi người được đi lại một cách hợp pháp, được tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia, cũng như các quyền được rời khỏi và trở về đất nước của mình. Tương tự, một người nước ngoài có vị thế hợp pháp ở một nước khác chỉ có thể bị trục xuất theo một quyết định pháp lý được đưa ra theo một tiến trình phù hợp.

Không thể viện dẫn yếu tố y tế công để biện minh cho việc hạn chế tự do đi lại hoặc lựa chọn nơi ở mà liên đến vấn đề HIV. Theo các quy định quốc tế hiện hành về y tế, chỉ có duy nhất bệnh sốt vàng da là cần phải xin giấy phép khi đi lại trong phạm vi quốc tế. Bởi vậy, bất kỳ sự hạn chế nào về các quyền này mà lấy lý do từ tình trạng có hoặc nghi ngờ có HIV, bao gồm việc kiểm tra HIV với những du khách quốc tế, đều là sự phân biệt đối xử và không thể biện minh bởi những lo lắng về y tế công.

Khi các nhà nước cảm nhận những người sống chung với HIV/AIDS không được cư trú ở một nơi nào đó với lý do về những chi phí kinh tế, các nhà nước không được cá biệt hóa vấn đề HIV/AIDS mà trái với các điều kiện tương tự để đưa ra cách giải quyết như vậy, và không được quy định rằng những chi phí như vậy chỉ áp dụng với những người nước ngoài tìm kiếm nơi cư trú. Trong việc xem xét các đơn xin nhập cảnh, các lý do nhân đạo, chẳng hạn như việc tái hòa nhập gia đình hay nhu cầu tìm kiếm nơi lánh nạn, phải được đặt cao hơn những quan tâm về kinh tế.

## **8. Quyền được tìm kiếm và được cho phép lánh nạn**

Tất cả mọi người đều có quyền tìm kiếm và được các nước khác cho phép lánh nạn để tránh bị đàn áp. Theo Công ước về vị thế của người tỵ nạn năm 1951 và căn cứ vào luật tập quán quốc tế, các nhà nước không thể, phù hợp với nguyên tắc không đẩy trả lại, buộc những người tỵ nạn phải trở về nước họ nếu như họ đang phải đối mặt với sự đàn áp ở đó. Bởi vậy, các nhà nước không thể đẩy một người tỵ nạn vào hoàn cảnh bị đàn áp bởi lý do họ có liên quan đến HIV. Thêm vào đó, việc nước gốc

bị coi là đối xử phân biệt với những người sống chung với HIV/AIDS cũng là cơ sở để xem xét và cấp quy chế tỵ nạn cho một người có HIV.

Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn đã ban hành các hướng dẫn chính sách có liên quan đến vấn đề trên từ tháng 3 năm 1988, theo đó quy định rằng, không được coi những người tỵ nạn và người tìm kiếm nơi lánh nạn là mục tiêu để áp dụng những biện pháp đặc biệt liên quan đến HIV, và rằng, không thể biện minh cho việc xét nghiệm để loại trừ những người có HIV khỏi diện được cấp quy chế lánh nạn.

Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị cũng đã khẳng định rằng, quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật cấm sự phân biệt đối xử trong pháp luật và trong thực tế trên bất cứ lĩnh vực nào mà được quản lý và bảo vệ bởi các nhà chức trách có thẩm quyền. Điều này bao gồm các quy định pháp luật về đi lại, các yêu cầu xuất nhập cảnh, các thủ tục xét cho lánh nạn. Bởi vậy, mặc dù không có quyền nào quy định cho người nước ngoài được nhập cảnh vào một quốc gia hoặc được cho phép lánh nạn ở bất kỳ quốc gia cụ thể nào, sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tình trạng về HIV trong các lĩnh vực như quy định pháp luật về đi lại, các yêu cầu xuất nhập cảnh, các thủ tục xét cho lánh nạn cũng cấu thành sự vi phạm quyền được bình đẳng trước pháp luật.

## **9. Quyền được tự do và an toàn cá nhân**

Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị quy định rằng: “Mọi người có quyền được tự do và an toàn cá nhân. Không ai có thể bị bắt và giam cầm một cách vô cớ. Không ai có thể bị tước tự do trừ khi điều đó dựa trên cơ sở và phù hợp với những thủ tục quy định trong pháp luật”.

Vì vậy, quyền được tự do và an toàn cá nhân không bao giờ có thể bị xâm phạm một cách tùy tiện chi đơn giản bởi lý do tình trạng liên quan đến HIV của một cá nhân, qua các biện pháp như cách ly, giam giữ ở những khu vực đặc biệt, hoặc cô lập họ. Không thể lấy lý do bảo vệ sức khỏe cộng đồng để biện minh cho sự tước đoạt tự do như vậy. Thực tế đã chứng tỏ rằng các lợi ích về y tế công đạt được bằng cách hội nhập những người sống chung với HIV/AIDS vào cộng đồng và khuyến khích họ tham gia vào đời sống công cộng và kinh tế.

Trong những trường hợp ngoại lệ liên quan đến các phán quyết khách quan của tòa án mà nhằm vào những thái độ nguy hiểm hoặc cố ý thì có thể áp dụng những hạn chế về tự do. Song những trường hợp ngoại lệ này vẫn cần phải tuân thủ các quy định thông thường trong luật về y tế công, hoặc trong luật hình sự, nhằm bảo đảm sự bảo vệ thích đáng với những người có liên quan.

Bắt buộc xét nghiệm HIV có thể cấu thành hành vi tước đoạt tự do và sự vi phạm

quyền về an toàn cá nhân. Biện pháp cưỡng bức này thường được sử dụng với những nhóm mà ít có khả năng tự bảo vệ mình, bởi vì họ đang thuộc quyền quản lý của một cơ quan chính quyền hoặc theo luật hình sự, ví dụ như binh sĩ, tù nhân, những người làm nghề mại dâm, những người sử dụng ma túy, những người đồng tính luyến ái nam. Cũng không thể viện dẫn lý do y tế công để biện minh cho việc bắt buộc xét nghiệm HIV như vậy. Việc tôn trọng quyền được toàn vẹn về thể chất yêu cầu rằng các xét nghiệm phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và có sự đồng ý của những người được xét nghiệm.

## **10. Quyền được giáo dục**

Điều 26 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người nêu rõ rằng: “Mọi người đều có quyền được giáo dục... Giáo dục phải hướng tới sự phát triển đầy đủ nhân cách và tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Nó cũng cần phải thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị...” Quyền này bao gồm ba hợp phần lớn mà có thể áp dụng trong bối cảnh HIV/AIDS. Thứ nhất, cả trẻ em và người lớn đều có quyền tiếp nhận giáo dục về HIV/AIDS, đặc biệt là các kiến thức liên quan đến phòng ngừa đại dịch và chăm sóc người bị lây nhiễm. Tiếp cận với giáo dục liên quan đến HIV/AIDS là một yếu tố cốt yếu trong các chương trình phòng ngừa và chăm sóc có hiệu quả. Các nhà nước, bất kể trong truyền thống tôn giáo và văn hóa nào, đều có nghĩa vụ bảo đảm có các biện pháp thích hợp để lồng ghép một cách có hiệu quả các thông tin về HIV/AIDS vào các chương trình giáo dục ở trong và ngoài nhà trường. Việc cung cấp cho trẻ em các kiến thức và thông tin về HIV không có nghĩa là khuyến khích trẻ em có những trải nghiệm tình dục sớm, mà như nhiều nghiên cứu đã chỉ ra là nhằm để làm chậm lại những hoạt động tình dục của trẻ. Thứ hai là, các nhà nước cần bảo đảm rằng cả trẻ em và người lớn sống chung với HIV/AIDS không bị từ chối quyền được giáo dục theo một cách thức phân biệt đối xử, bao gồm việc từ chối không được đến trường phổ thông, trường đại học, từ chối được nhận các học bổng, việc tiếp cận với giáo dục quốc tế hoặc bị hạn chế các cơ hội đó bởi vị thế liên quan đến HIV của họ. Không có yếu tố nào về y tế công có thể sử dụng để biện minh cho những biện pháp như vậy, bởi lẽ thông thường không có nguy cơ lây truyền HIV thông qua các hoạt động giáo dục. Thứ ba là, các nhà nước cần thông qua giáo dục để thúc đẩy sự hiểu biết, tôn trọng, khoan dung và phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS.

## **11. Tự do biểu đạt và thông tin**

Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị quy định rằng: “Mọi người đều có quyền giữ quan điểm mà không bị can thiệp... Mọi người có quyền tự do biểu đạt; quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá thông tin và các ý



tương dưới mọi hình thức...” Bởi vậy, quyền này bao gồm quyền được tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá thông tin liên quan đến phòng ngừa và điều trị HIV. Những tài liệu giáo dục về vấn đề này cần thiết phải đề cập những thông tin chi tiết về những nguy cơ lây nhiễm mà có thể, ở những nơi cần thiết, cần nhằm vào những đối tượng có những ứng xử trái pháp luật, chẳng hạn như những người sử dụng ma túy, những người sinh hoạt tình dục đồng giới; những án phẩm như vậy không nên nhìn nhận một cách sai lầm là đối tượng của luật về kiểm duyệt hoặc của luật về chống văn hóa đồi trụy, hay luật về truyền bá những thông tin “cô vũ, khuyến khích” tội phạm hình sự. Các nhà nước có trách nhiệm bảo đảm rằng những thông tin thích hợp và hiệu quả về các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm HIV sẽ được phổ biến cho mọi người trong những bối cảnh văn hóa và truyền thống tôn giáo khác nhau. Giới truyền thông cần tôn trọng các quyền và nhân phẩm của con người, đặc biệt là quyền về đời tư, và cần sử dụng những ngôn ngữ phù hợp khi đưa tin về HIV/AIDS. Thông tin về HIV/AIDS cần phải chính xác, thực tế, nhạy cảm và cần phải tránh những định kiến rập khuôn hoặc sự quy kết.

## **12. Tự do hội họp và lập hội**

Điều 20 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người quy định rằng: “Mọi người có quyền được hội họp và lập hội một cách hòa bình”. Quyền này thường bị từ chối với những tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người, với mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS, và các tổ chức dựa vào cộng đồng, bằng cách từ chối không cho đăng ký hoạt động khi những tổ chức này chỉ trích chính phủ hoặc hướng sự điều tra vào một số lĩnh vực nhạy cảm, chẳng hạn như vấn đề lao động tình dục. Nhìn chung, các tổ chức phi chính phủ và các thành viên của các tổ chức này tham gia vào lĩnh vực quyền con người cần được hưởng các quyền và tự do được quy định trong các văn kiện về quyền con người và được pháp luật quốc gia bảo vệ. Trong bối cảnh HIV/AIDS, tự do lập hội và hội họp với người khác là yếu tố quan trọng để tiến hành các hoạt động vận động, tuyên truyền về HIV, để cho các nhóm tự giúp nhau thể hiện những nhu cầu và nhằm đáp ứng các nhu cầu của các nhóm khác nhau bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, bao gồm cả những người sống chung với HIV/AIDS. Y tế công và sự phản ứng hiệu quả với HIV/AIDS sẽ bị ảnh hưởng bởi việc ngăn cản sự liên hệ và đối thoại giữa các nhóm khác nhau và giữa các thành viên trong các nhóm đó, và với những nhà hoạt động xã hội, các tổ chức xã hội dân sự và các quan chức chính phủ.

Thêm vào đó, những người sống chung với HIV/AIDS cần được bảo vệ để chống lại những sự phân biệt đối xử trực tiếp hoặc gián tiếp căn cứ vào tình trạng về HIV của họ, liên quan đến việc được chấp nhận vào các tổ chức của những người sử dụng

lao động, hay các công đoàn, hoặc được tiếp tục là thành viên hay tiếp tục được tham gia các hoạt động trong các tổ chức như vậy, phù hợp với các văn kiện của ILO về tự do lập hội và thỏa ước tập thể. Tương tự, những người lao động và người sử dụng lao động là những đối tượng quan trọng cần được nâng cao nhận thức về các vấn đề liên quan đến HIV/AIDS, cũng như trong việc đối phó với những hậu quả của đại dịch ở nơi làm việc.

### **13. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa, chính trị**

Thừa nhận quyền được tham gia vào các hoạt động công cộng, cũng như vào đời sống văn hóa, là yếu tố quan trọng để bảo đảm sự tham gia của những người bị ảnh hưởng nặng nhất bởi HIV/AIDS vào việc xây dựng và thực hiện các chương trình và chính sách liên quan đến vấn đề HIV. Các quyền con người này được củng cố bởi các nguyên tắc của nền dân chủ cùng tham gia, trong đó đảm bảo sự tham gia của những người sống chung với HIV/AIDS và các thành viên trong gia đình họ, của phụ nữ, trẻ em, và các nhóm dễ bị tổn thương với HIV/AIDS khác trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình mà kết quả của chúng sẽ phụ thuộc vào việc có phản ánh được nhu cầu cụ thể của các nhóm này hay không. Một điều quan trọng là cần đảm bảo rằng những người sống chung với HIV/AIDS được tham gia một cách đầy đủ vào các khía cạnh của đời sống văn hóa, xã hội, kinh tế và chính trị của cộng đồng.

Những người sống chung với HIV/AIDS có quyền có bản sắc văn hóa của họ, và quyền sáng tạo dưới các hình thức khác nhau, cả hai quyền này như là một cách thức biểu hiện nghệ thuật và như là một liệu pháp điều trị. Sự thừa nhận ngày càng tăng các quyền này tạo ra một phương tiện phổ biến để truyền bá các thông tin về HIV/AIDS, để chống sự kỳ thị, và như là một liệu pháp của tình đoàn kết.

### **14. Quyền được hưởng chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe tâm lý và thể chất**

Quyền được hưởng chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe tâm lý và thể chất bao gồm, ngoài những khía cạnh khác, “việc phòng ngừa, điều trị và kiểm soát đại dịch..” và “việc tạo ra các điều kiện mà bảo đảm rằng tất cả các dịch vụ y tế và sự chăm sóc y tế được dành cho mọi người đau ốm”.

Nhằm thực hiện những nghĩa vụ này trong bối cảnh HIV/AIDS, các nhà nước cần bảo đảm rằng việc cung cấp các thông tin thích hợp, giáo dục và hỗ trợ về HIV, bao gồm việc tiếp cận với các dịch vụ nhằm hạn chế các căn bệnh lây qua đường tình dục, các phương tiện phòng ngừa (ví dụ như bao cao su, kim tiêm sạch), và phải bảo đảm sự xét nghiệm là tự nguyện, bảo mật kết quả, có tư vấn trước và sau xét nghiệm, nhằm cho phép mọi cá nhân có thể tự bảo vệ mình và bảo vệ người khác khỏi ảnh hưởng của

đại dịch. Các nhà nước cũng cần phải bảo đảm nguồn cung cấp máu sạch và thực hiện “những cảnh báo phổ biến” nhằm ngăn ngừa sự lây truyền HIV ở các cơ sở như các bệnh viện, các phòng khám, các cơ sở nha khoa, các cơ sở châm cứu, cũng như những cơ sở không chính thức khác, chẳng hạn như các nhà hộ sinh gia đình.

Các nhà nước cũng cần phải bảo đảm sự tiếp cận thích đáng với điều trị y tế và thuốc men, trong bối cảnh tổng thể của các chính sách y tế công của nước mình, nhằm giúp những người sống chung với HIV/AIDS có thể sống lâu và thoải mái đến mức có thể. Những người sống chung với HIV/AIDS cũng cần được tiếp cận với các thử nghiệm y tế và được tự do lựa chọn trong tất cả các loại thuốc và liệu pháp sẵn có, bao gồm cả các liệu pháp thay thế. Sự ủng hộ quốc tế, từ cả khối nhà nước và tư nhân, cho các quốc gia đang phát triển để tăng cường sự tiếp cận với các dịch vụ y tế và điều trị, thuốc men và thiết bị, là mang tính thiết yếu. Trong bối cảnh này, các nhà nước cần bảo đảm rằng không cung cấp viện trợ bằng những loại thuốc đã quá hạn sử dụng hoặc bằng những loại vật tư không có giá trị.

Các nhà nước có thể phải thực thi những biện pháp đặc biệt nhằm bảo đảm rằng tất cả các nhóm trong xã hội, đặc biệt là các nhóm bị đẩy ra ngoài lề của sự phát triển, được bình đẳng trong việc tiếp cận với các dịch vụ điều trị, chăm sóc và phòng ngừa HIV. Các nghĩa vụ về quyền con người của các nhà nước trong việc phòng chống sự phân biệt đối xử và nhằm bảo đảm các dịch vụ và sự quan tâm y tế cho tất cả mọi người lâm vào tình cảnh đau ốm yêu cầu các nhà nước phải bảo đảm rằng không ai có thể bị phân biệt đối xử trong chăm sóc y tế với lý do họ có những liên quan đến HIV.

### **15. Quyền được có tiêu chuẩn sống thích đáng và được hưởng các dịch vụ an sinh xã hội**

Điều 25 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người nêu rằng: “Mọi người có quyền được có một tiêu chuẩn sống thích đáng cho sức khỏe và sự yên vui của bản thân và gia đình mình, bao gồm được có lương thực, quần áo, nhà ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, và quyền được bảo đảm an sinh trong các trường hợp bị thất nghiệp, đau ốm, khuyết tật, góa bụa, già cả hoặc mất nguồn sống ngoài sự kiểm soát của mình”. Việc hưởng thụ quyền được có tiêu chuẩn sống thích đáng là thiết yếu đối với việc giảm thiểu tính dễ bị tổn thương với các nguy cơ và hậu quả của việc lây nhiễm HIV. Điều này đặc biệt liên quan đến việc đáp ứng các nhu cầu của những người sống chung với HIV/AIDS và/hoặc những thành viên trong gia đình họ, những người bị bần cùng hóa bởi HIV/AIDS, do sự hoành hành của bệnh tật phát sinh từ AIDS, và/hoặc do sự phân biệt đối xử mà có thể dẫn tới bị thất nghiệp, vô gia cư hay nghèo đói. Nếu các nhà nước đặt ưu tiên cho việc cung cấp

các dịch vụ nhằm hỗ trợ những đối tượng này, thì những người sống chung với HIV/AIDS và những người ở trong hoàn cảnh tương tự hoặc bị tổn hại bởi HIV sẽ có thể được hưởng những đối xử thích hợp nhằm giảm bớt những đau khổ xuất phát từ hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của họ.

Các nhà nước cần thực hiện các bước nhằm bảo đảm rằng những người sống chung với HIV/AIDS không bị từ chối một cách phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền được có tiêu chuẩn sống thích đáng, và/hoặc được bảo đảm an sinh xã hội, được cung cấp các dịch vụ căn cứ vào vị thế của họ.

## **16. Quyền được làm việc**

"Mọi người có quyền được làm việc... [và] được có một điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi". Quyền được làm việc bao gồm quyền của tất cả mọi người được tiếp cận với việc làm mà không bị định kiến, ngoại trừ các yêu cầu về mặt chuyên môn cần thiết. Sẽ bị coi là vi phạm quyền này khi một người xin việc hoặc một người lao động bị yêu cầu phải làm xét nghiệm bắt buộc về HIV, và bị từ chối nhận vào làm việc, bị sa thải hoặc tước bỏ các lợi ích khi họ bị phát hiện là có HIV. Các nhà nước cần bảo đảm rằng những người sống chung với HIV/AIDS được phép làm việc cho đến khi nào họ còn có thể đảm đương các công việc được giao phó. Sau đó, giống như với các trường hợp đau ốm khác, những người sống chung với HIV/AIDS phải được tạo điều kiện để có thể tiếp tục làm việc đến khi có thể, và khi không thể tiếp tục làm việc gì nữa, họ phải được đối xử bình đẳng như với các trường hợp đau ốm hay khuyết tật khác. Người xin việc và người lao động không thể bị yêu cầu khai báo về tình trạng liên quan đến HIV của họ với người sử dụng lao động, hoặc liên quan đến các vấn đề về bồi thường, trợ cấp hưu trí hay bảo hiểm y tế. Các nhà nước có nghĩa vụ ngăn chặn tất cả các hình thức phân biệt đối xử ở nơi làm việc, bao gồm sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở HIV/AIDS. Nghĩa vụ này phải mở rộng đến khu vực kinh tế tư nhân.

Với ý nghĩa là một phần trong những điều kiện thuận lợi ở nơi làm việc, tất cả người lao động có quyền được có các điều kiện làm việc an toàn và đảm bảo sức khỏe. Tại đa số các cơ sở lao động và nghề nghiệp, việc làm không tạo ra nguy cơ bị lây nhiễm HIV giữa những người lao động, giữa người lao động với những người bên ngoài cơ sở lao động, hoặc giữa những người bên ngoài cơ sở lao động với những người lao động trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, có một số nơi làm việc có nguy cơ lây nhiễm như vậy, chẳng hạn như ở các cơ sở y tế. Trong điều kiện đó, các nhà nước cần phải có những biện pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm. Đặc biệt, những người lao động trong ngành y tế phải được đào tạo một cách thích hợp về những cảnh báo phổ biến nhằm tránh tình trạng bị lây nhiễm, và phải được cung

cấp các công cụ để thực hiện các cảnh báo đó.

## **17. Quyền tự do không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm**

Quyền tự do không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm có thể được vi phạm trong bối cảnh HIV/AIDS, liên quan đến việc đối xử với tù nhân và vấn đề bạo lực chống lại phụ nữ.

Giam giữ là hình thức trừng phạt bằng cách tước tự do, nhưng không được tước các quyền con người và nhân phẩm của người bị giam giữ. Cụ thể, các nhà nước, thông qua những nhà chức trách có thẩm quyền ở các cơ sở giam giữ, có nghĩa vụ phải chăm sóc các tù nhân, bao gồm nghĩa vụ bảo vệ các quyền được sống và quyền về sức khỏe của tất cả những người bị giam giữ. Từ chối không cho phép tù nhân tiếp cận với các thông tin, giáo dục và các biện pháp phòng ngừa HIV (chất tẩy, bao cao su, bơm kim tiêm sạch), cũng như không bảo đảm sự xét nghiệm và tư vấn là tự nguyện, bảo mật, các dịch vụ chăm sóc y tế liên quan đến đại dịch, sự tiếp cận và tham gia một cách tự nguyện vào những thử nghiệm điều trị, đều có thể cấu thành hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Nghĩa vụ chăm sóc cũng bao gồm trách nhiệm ngăn chặn tình trạng hăm hiếp trong tù và những dạng cưỡng bức tình dục khác mà có thể làm lây truyền HIV.

Bởi vậy, cần áp dụng kỷ luật với mọi tù nhân có những hành vi nguy hiểm, bao gồm hành động hăm hiếp và cưỡng bức tình dục. Việc kỷ luật như vậy là căn cứ vào hành vi của họ, bất kể họ có hay không liên quan đến HIV. Không thể sử dụng vấn đề y tế hoặc an ninh công cộng để biện minh cho việc bắt buộc tù nhân xét nghiệm HIV, hoặc từ chối không cho phép các tù nhân sống chung với HIV/AIDS được tiếp cận với tất cả hoạt động trong tù mà những tù nhân khác được tham gia. Thêm vào đó, chỉ có một lý do duy nhất có thể biện minh cho việc cách ly những tù nhân sống chung với HIV/AIDS, đó là việc đó để bảo đảm sức khỏe cho chính bản thân những người này. Những tù nhân đã ở giai đoạn bệnh lý cuối cùng, bao gồm bệnh AIDS, cần được xem xét để được phóng thích sớm, nhằm tạo điều kiện cho họ có thể được đối xử một cách thích hợp ở bên ngoài nhà tù.

Bạo lực chống lại phụ nữ dưới mọi hình thức trong thời gian hòa bình hay trong các bối cảnh có xung đột đều làm tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ và trẻ em với sự lây nhiễm HIV. Những bạo lực chống lại phụ nữ mà có thể cấu thành hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm bao gồm bạo lực tình dục, hăm hiếp (kể cả hăm hiếp trong quan hệ vợ chồng), và các dạng cưỡng bức tình dục khác, cũng như những tập tục truyền thống ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ em. Các nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ phụ nữ khỏi bạo lực

tình dục cả trong đời sống công cộng và riêng tư.

## II. CÁC HƯỚNG DẪN HÀNH ĐỘNG CHO QUỐC GIA

Dưới đây là những Hướng dẫn nhằm giúp các quốc gia thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS. Các Hướng dẫn này gắn liền với các chuẩn mực quốc tế hiện hành về quyền con người và dựa trên nhiều năm kinh nghiệm trong việc xác định các chiến lược và đã được chứng minh là thành công trong việc giải quyết các vấn đề về HIV/AIDS. Các nguyên tắc pháp lý cùng với các chiến lược thực tiễn đã cung cấp các bằng chứng và ý tưởng cho các quốc gia trong việc tái định hướng và xây dựng lại các chính sách và chương trình để bảo đảm việc tôn trọng các quyền liên quan đến HIV và để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc đối phó với đại dịch. Các quốc gia cần có sự lãnh đạo chính trị và nguồn tài chính thỏa đáng để có thể áp dụng các chiến lược này.

Các Hướng dẫn chú trọng vào hoạt động của các quốc gia nhìn từ góc độ trách nhiệm của các quốc gia đó trong các văn kiện quốc tế và khu vực về quyền con người. Tuy nhiên, điều đó không phủ định trách nhiệm của các chủ thể cơ bản khác, như các khối tư nhân, kể cả các nhóm chuyên môn như những người làm công tác chăm sóc sức khỏe, truyền thông, các tổ chức tôn giáo. Các nhóm này cũng có trách nhiệm không kỳ thị và thực hiện các chính sách và hoạt động có tính đạo đức và bảo vệ.

### A. Các trách nhiệm và tiến trình mang tính thể chế

#### Hướng dẫn 1: Cơ cấu tổ chức quốc gia

*Các nhà nước cần thiết lập một cơ cấu tổ chức quốc gia hiệu quả để tiến hành những hành động đối phó với HIV/AIDS, nhằm bảo đảm một sự tiếp cận có tính phối hợp, tính cùng tham gia, tính minh bạch và có trách nhiệm, lòng ghép nghĩa vụ về chính sách và chương trình liên quan đến HIV/AIDS trong hoạt động của toàn bộ các ban ngành của chính phủ.*

Dựa trên cơ cấu tổ chức hiện có, mức độ bệnh dịch và văn hóa chính thông cũng như nhu cầu tránh trùng lặp về trách nhiệm, những điều sau nên được lưu ý:

1. Thành lập một ủy ban liên bộ để bảo đảm sự lòng ghép và phối hợp ở cấp cao trong các chương trình hành động quốc gia và để điều hành, thực hiện các chiến lược về HIV/AIDS như được đặt ra dưới đây. Trong hệ thống liên bang, cũng cần thành lập một ủy ban liên chính phủ với đại diện của các tỉnh/các bang, và đại diện của liên bang. Mỗi bộ cần bảo đảm rằng vấn đề HIV/AIDS và quyền con người được lòng ghép trong toàn bộ các kế hoạch và hoạt động liên quan của

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

mình, bao gồm:

- a. Giáo dục;
  - b. Luật và thi hành pháp luật, gồm cả cảnh sát và lực lượng an ninh, bảo đảm trật tự xã hội;
  - c. Khoa học và nghiên cứu;
  - d. Việc làm và dịch vụ công;
  - e. Phúc lợi, an sinh xã hội và nơi ở;
  - f. Nhập cư, người bản địa, các hoạt động ngoại giao và hợp tác phát triển;
  - g. Y tế;
  - h. Kho bạc và tài chính;
  - i. Quốc phòng, gồm mọi lực lượng vũ trang.
2. Bảo đảm có một diễn đàn sẽ hoặc đang hoạt động nhằm cung cấp thông tin, thảo luận các chính sách và cải cách pháp luật để nâng cao hiểu biết về dịch bệnh, trong đó mọi người có quan điểm chính trị khác nhau đều được tham gia cả ở cấp quốc gia và các cấp thấp hơn, ví dụ như thành lập các ủy ban nghị viện hay ủy ban lập pháp có đại diện của các chính đảng của các nhóm đa số và thiểu số.
  3. Thành lập và củng cố các cơ quan cố vấn cho chính phủ về các vấn đề pháp luật và luân lý, như các tiểu ban pháp luật và đạo đức thuộc ủy ban liên bộ. Đại diện của các cơ quan này nên có các chuyên gia (trong các ngành công cộng, luật và giáo dục, khoa học, y sinh học và xã hội), các nhóm tôn giáo và cộng đồng, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, các tổ chức phi chính phủ và tổ chức hoạt động trên lĩnh vực HIV/AIDS và quyền con người, những người được chỉ định/chuyên gia và những người sống chung với HIV/AIDS.
  4. Tác động đến ngành tư pháp theo cách phù hợp với tính độc lập của tư pháp, trong các vấn đề về pháp luật, đạo đức và quyền con người liên quan đến HIV/AIDS, kể cả thông qua giáo dục về pháp luật và phát triển các tài liệu về pháp luật.
  5. Sự tác động lẫn nhau hiện có giữa các ban ngành chính phủ với các Nhóm Chủ đề về HIV/AIDS của Liên Hợp Quốc cũng như với các đối tác quốc tế và song phương khác có liên quan để bảo đảm rằng các hành động đối phó của chính phủ với HIV/AIDS sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tốt nhất từ cộng đồng quốc tế. Những mối quan hệ tương tác này, mặt khác, sẽ củng cố sự hợp tác và hỗ trợ trên các lĩnh vực liên quan đến HIV/AIDS và quyền con người.

## Hướng dẫn 2: Hỗ trợ các tổ chức cộng đồng

*Các nhà nước cần bảo đảm, thông qua sự ủng hộ về chính trị và tài chính, để có sự tham vấn của cộng đồng trong mọi giai đoạn xây dựng, lên kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chính sách về HIV/AIDS, và bảo đảm rằng các tổ chức dựa trên cộng đồng được phép thực hiện một cách hiệu quả các hoạt động của họ, kể cả trong các lĩnh vực về đạo đức, pháp luật và quyền con người.*

1. Đại diện cộng đồng cần bao gồm những người sống chung với HIV/AIDS, các tổ chức dựa trên cộng đồng, mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS, các tổ chức phi chính phủ về quyền con người và các nhóm dễ bị tổn thương. Các cơ chế chính thức và thường xuyên cần được thiết lập để tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc đối thoại và cung cấp nguồn thông tin từ những đại diện cộng đồng như vậy vào các chính sách và chương trình của Chính phủ liên quan đến HIV. Việc này có thể được thực hiện thông qua chế độ thông báo định kỳ của đại diện cộng đồng lên các cơ quan của chính phủ, các ban của nghị viện hoặc của ngành tư pháp như miêu tả trong Hướng dẫn 1, hoặc thông qua các hội thảo có sự tham gia của các đại diện cộng đồng về các chính sách, kế hoạch và đánh giá các hoạt động của nhà nước, hay thông qua các cơ chế tiếp nhận các văn bản do cộng đồng gửi lên.
2. Các chính phủ cần cung cấp đầy đủ tài chính để hỗ trợ, duy trì và phát triển các tổ chức cộng đồng trong các việc hỗ trợ cơ bản, xây dựng năng lực và thực hiện các hoạt động trên các lĩnh vực như liên quan đến HIV, đạo đức, quyền con người và pháp luật. Những hoạt động như vậy có thể là các hội nghị đào tạo, hội thảo, mạng lưới hoạt động, phát triển tài liệu giáo dục, giới thiệu khách hàng cho các tổ chức liên quan, thu thập các thông tin về các quyền con người và về việc tuyên truyền về quyền con người.

## **B. rà soát, sửa đổi pháp luật và các dịch vụ hỗ trợ**

### Hướng dẫn 3: Pháp luật về y tế công

*Các nhà nước cần xem xét và sửa đổi pháp luật về y tế công để bảo đảm rằng các vấn đề về y tế công nảy sinh từ khía cạnh HIV/AIDS được chú trọng thỏa đáng, rằng các quy định pháp luật áp dụng cho các bệnh lây truyền thông thường không áp dụng cho HIV/AIDS, và rằng các quy định pháp luật đó là phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người.*

Luật về y tế công nên bao hàm các phần sau:

1. Luật về y tế công nên cung cấp tài chính và trao quyền cho các nhà chức trách về



## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

y tế công để họ có thể cung cấp được ở mức độ toàn diện các dịch vụ về phòng ngừa và điều trị HIV/AIDS, bao gồm các thông tin và giáo dục về các vấn đề liên quan, tư vấn và xét nghiệm tự nguyện, dịch vụ STD và các dịch vụ tình dục và sức khỏe sinh sản cho nam giới và nữ giới, bao cao su và điều trị nghiện ma túy, các dịch vụ và dụng cụ tiêm chích sạch, cũng như việc điều trị thích đáng các loại bệnh liên quan đến HIV/AIDS, kể cả các vấn đề về phòng bệnh.

2. Bên cạnh những xét nghiệm giám sát và những xét nghiệm bắt chọt khác phục vụ cho mục đích dịch tễ học, luật về y tế công cần bảo đảm rằng việc xét nghiệm HIV với các cá nhân chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý có xác nhận của cá nhân đó. Với những trường hợp ngoại lệ, cần phải có sự cho phép mang tính pháp lý cụ thể, và việc cho phép như vậy chỉ được thực hiện sau khi cân nhắc các yếu tố quan trọng liên quan đến vấn đề tự do và riêng tư.
3. Xét đến tính chất nghiêm túc của việc xét nghiệm HIV và để tối đa hóa việc phòng ngừa và chăm sóc, luật về y tế công cần bảo đảm có sự tư vấn trước và sau khi xét nghiệm cho mọi trường hợp, nếu có thể. Trong trường hợp có dịch vụ xét nghiệm tại gia, luật về y tế công cần bảo đảm có sự kiểm soát chất lượng, tối đa hóa hoạt động tư vấn và các dịch vụ khác cho những người được xét nghiệm tại gia và có các dịch vụ pháp lý và hỗ trợ cho những người là nạn nhân của những hành động sai trái trong các xét nghiệm như vậy.
4. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng không ai là nạn nhân của các biện pháp cưỡng chế như cô lập, giam giữ hay cách ly do tình trạng nhiễm HIV của họ. Khi những người sống chung với HIV bị hạn chế tự do bởi có hành vi trái pháp luật, họ phải được hưởng những quyền liên quan đến tiến trình tố tụng (ví dụ như quyền thông tin, quyền khiếu nại/kháng cáo, về thời hạn giam giữ và quyền được đại diện).
5. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng các trường hợp nhiễm HIV/AIDS khi được báo cáo cho các cơ quan chức năng về y tế công với mục đích để hạn chế dịch bệnh phải được áp dụng quy tắc nghiêm ngặt về bảo mật và bảo vệ thông tin.
6. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng thông tin liên quan đến tình trạng HIV của cá nhân phải được bảo vệ trước các hoạt động thu thập thông tin không được phép, trước việc sử dụng hoặc không giữ bí mật thông tin trong các hoạt động bảo vệ sức khỏe hoặc các mục đích khác của các cơ quan/cá nhân không có thẩm quyền và việc sử dụng các thông tin liên quan đến HIV phải có sự đồng ý chính thức.
7. Luật về y tế công cần cho phép, nhưng không phải là bắt buộc, trên cơ sở từng cá nhân hoặc xem xét về khía cạnh đạo đức trong từng trường hợp cụ thể, có thể có

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

quyết định về chuyên môn nên hay không nên cho bạn tình của người bệnh biết về tình trạng HIV của người đó. Quyết định đó cần phù hợp với các tiêu chí sau đây:

- a. Người mắc HIV dương tính phải được trao đổi ý kiến về vấn đề này;
  - b. Việc trao đổi ý kiến về việc nên có sự thay đổi hành vi phù hợp với người mắc HIV dương tính không đạt được kết quả;
  - c. Người mắc HIV dương tính từ chối báo tin cho bạn tình của người đó;
  - d. Nguy cơ lây truyền sang bạn tình của bệnh nhân thực sự sẽ xảy ra;
  - e. Người mắc HIV dương tính được báo trước một cách hợp lý;
  - f. Bạn tình của người mắc HIV dương tính thực sự không biết về tình trạng bệnh tình của người đó;
  - g. Cung cấp các thông tin hỗ trợ tiếp theo cho những người trong cuộc nếu cần thiết.
8. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng việc cung cấp máu/mô/các cơ quan của cơ thể phải không có virus HIV và các loại bệnh lây qua đường máu khác.
9. Luật bảo vệ y tế công cần đòi hỏi áp dụng các biện pháp ngăn ngừa lây nhiễm trên diện rộng trong công tác chăm sóc sức khỏe và các công việc khác liên quan đến việc tiếp xúc với máu và các chất dịch khác của cơ thể người. Những người làm việc trong môi trường công việc như vậy phải được trang bị các thiết bị cần thiết và được đào tạo áp dụng các biện pháp phòng ngừa.
10. Luật về y tế công cũng cần đòi hỏi những người làm việc trong các cơ quan y tế phải trải qua quá trình đào tạo tối thiểu về đạo đức và/hoặc về quyền con người để được cấp phép hành nghề và cũng cần khuyến khích các hội nghề nghiệp của những người làm công tác y tế phát triển và thực thi các bộ quy tắc ứng xử được xây dựng dựa trên các vấn đề về đạo đức và quyền con người, gồm cả các vấn đề liên quan đến HIV, ví dụ như về bảo mật thông tin và trách nhiệm chữa trị căn bệnh này.

### Hướng dẫn 4: Luật hình sự và hệ thống hình phạt

*Các nhà nước cần rà soát và sửa đổi luật hình sự và hệ thống hình phạt để đảm bảo rằng chúng tương thích với các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người và không bị lạc hậu trong bối cảnh HIV/AIDS, hoặc không hướng vào việc chống lại những nhóm xã hội dễ bị tổn thương.*

Luật hình sự và những quy định về y tế công không nên bao gồm những tội phạm đặc biệt về hành vi cố ý lây truyền HIV, mà chỉ nên quy định những tội phạm chung cho những vụ việc đặc biệt đó. Sự áp dụng này cần đảm bảo những yếu tố về động cơ, sự chuẩn bị, hậu quả và sự đồng thuận là rõ ràng và được xác định một cách hợp pháp để có thể đưa ra một lời buộc tội và/hoặc những hình phạt nghiêm khắc hơn.

Cần phải rà soát để hủy bỏ những quy định hình sự cấm các hành vi tình dục (bao gồm ngoại tình, tình dục đồng giới nam, thông dâm và mua bán dâm) giữa những người đã thành niên. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được phép cản trở những quy định về phòng chống HIV/AIDS và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Liên quan đến việc phi hình sự hóa lao động tình dục của người lớn, luật hình sự cần được rà soát lại với mục đích phi hình sự hóa rồi điều chỉnh về mặt pháp lý những điều kiện an toàn và sức khỏe nghề nghiệp để bảo vệ những người hành nghề mại dâm và khách hàng của họ, bao gồm việc hỗ trợ hành vi tình dục an toàn trong lao động tình dục. Luật hình sự không được cản trở quy định về phòng chống HIV/AIDS và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho những người hành nghề mại dâm và khách hàng của họ. Luật cần đảm bảo trẻ em và những người lớn hành nghề mại dâm bị buôn bán hoặc bị ép buộc tham gia vào lao động tình dục phải được bảo vệ để họ không phải tham gia vào ngành công nghiệp tình dục và không bị truy tố vì sự tham gia này, bằng cách giải thoát họ khỏi công việc tình dục và cung cấp cho họ các dịch vụ hỗ trợ về tâm lý xã hội và y tế, bao gồm cả những dịch vụ liên quan đến HIV.

Luật hình sự không được ngăn cản các biện pháp do nhà nước tiến hành nhằm làm giảm nguy cơ lây truyền HIV trong số những người sử dụng ma túy và cung cấp sự chăm sóc, chữa trị liên quan đến HIV cho những người này. Luật cần xem xét và cân nhắc:

1. Cho phép hoặc hợp pháp hóa và thúc đẩy các chương trình trao đổi bơm kim tiêm.
2. Hủy bỏ các quy định hình sự hóa việc tàng trữ, cung cấp và phân phát bơm kim tiêm.

Những cơ sở giam giữ cần áp dụng mọi biện pháp cần thiết, bao gồm việc bố trí nhân viên phù hợp, giám sát hiệu quả và những biện pháp kỷ luật thích đáng để bảo vệ tù nhân khỏi bị cưỡng hiếp, bạo lực và cưỡng bức về tình dục. Những cơ sở giam giữ phải tạo điều kiện cho tù nhân (và nhân viên nhà tù nếu cần thiết) được tiếp cận với các thông tin và giáo dục về phòng chống HIV, việc xét nghiệm và tư vấn tự nguyện, những dụng cụ phòng tránh (bao cao su, bơm kim tiêm sạch, chất tẩy), sự

điều trị, chăm sóc và được tham gia tình nguyện vào những thử nghiệm về chữa bệnh liên quan đến HIV cũng như việc đảm bảo tính bí mật thông tin, cấm các hình thức xét nghiệm bắt buộc, giam cầm cách ly và không được ngăn cản họ sử dụng các trang thiết bị của nhà tù cũng như những đặc quyền và các chương trình dành cho những người tù nhiễm HIV dương tính. Cần xem xét việc phóng thích ngoài chế độ những tù nhân đã chuyển sang giai đoạn AIDS.

## Hướng dẫn 5: Luật về chống phân biệt đối xử và bảo vệ

*Các nhà nước cần ban hành hoặc củng cố luật về chống phân biệt đối xử và những luật khác để bảo vệ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, những người sống chung với HIV/AIDS và những người bị tổn hại bởi sự phân biệt đối xử, ở cả hai khu vực tư nhân và nhà nước. Điều này liên quan đến việc đảm bảo tính riêng tư, bảo mật và đạo đức trong nghiên cứu những vấn đề liên quan đến con người, nhấn mạnh đến giáo dục, hòa giải, đưa ra những biện pháp dân sự, hành chính hiệu quả và nhanh chóng.*

Luật về chống phân biệt nói chung cần được ban hành hoặc rà soát để điều chỉnh những trường hợp liên quan đến những người có triệu chứng nhiễm HIV, những người mới chỉ bị nghi ngờ nhiễm và những người sống chung với HIV/AIDS. Luật này cũng cần bảo vệ những nhóm người dễ bị tổn thương bởi HIV/AIDS do sự phân biệt mà họ phải đối mặt. Những luật về người khuyết tật cần được ban hành hoặc xem xét lại để khái niệm về người khuyết tật có thể bao hàm cả những người sống chung với HIV/AIDS. Việc ban hành các luật như vậy cần tính đến những yếu tố sau:

Phạm vi điều chỉnh của luật cần được mở rộng tối đa, bao gồm các vấn đề về chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, lao động, giáo dục, thể thao, chỗ ở, câu lạc bộ, công đoàn lao động, tiếp cận với giao thông và những dịch vụ khác.

Luật cần bao gồm quy định về sự phân biệt trực tiếp hoặc gián tiếp, ngay cả khi HIV/AIDS chỉ là một trong số vài lý do biện minh cho hành động phân biệt đối xử, và cần xem xét đưa ra quy định cấm vu khống người khác về tình trạng HIV/AIDS.

- a. Các thủ tục hành chính tư pháp hiệu quả, nhanh chóng và độc lập cho việc yêu cầu bồi thường, có tính đến những đặc điểm như sự quyết định nhanh chóng đối với những vụ việc mà người thừa kiện mắc bệnh vô phương cứu chữa; những cơ quan có thẩm quyền điều tra để xác định những trường hợp bị phân biệt đối xử một cách có hệ thống trong chính sách và thủ tục; khả năng xem xét các vụ việc khiếu kiện đại diện và mượn danh, bao gồm triển vọng cho phép những tổ chức phúc lợi công cộng đưa vụ việc ra thay mặt những người nhiễm HIV/AIDS. Việc miễn trừ bảo

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

hiểm nhân thọ và trợ cấp hưu trí chỉ có thể liên quan đến các dữ liệu thực tế hợp lý, theo đó, HIV/AIDS sẽ không bị đối xử khác biệt với những tình huống y tế tương tự.

2. Các tập quán và luật tục ảnh hưởng đến vị thế và việc điều trị cho những nhóm xã hội khác nhau cần được xem xét lại bởi luật chống phân biệt đối xử. Nếu cần, cần phải sửa đổi những tập quán và luật tục đó để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, bởi vậy, cần quy định những hình thức khắc phục pháp lý trong trường hợp các luật này bị vi phạm; đồng thời, cần tiến hành các hoạt động thông tin, giáo dục và những cuộc vận động quần chúng để thay đổi những tập quán và luật tục kể trên cũng như thái độ liên quan đến chúng.
3. Luật về bảo mật và đời tư nói chung cần được ban hành. Những thông tin liên quan đến HIV của cá nhân cần được bao hàm trong định nghĩa về dữ liệu cá nhân/y tế, tùy thuộc vào sự bảo vệ, và cần cấm việc sử dụng và/hoặc xuất bản trái thẩm quyền những thông tin dạng này. Luật về đời tư cần cho phép cá nhân có thể biết hồ sơ của mình và có thể yêu cầu sửa đổi để đảm bảo rằng những thông tin cá nhân là chính xác, phù hợp, hoàn chỉnh và được cập nhật. Cần thành lập một cơ quan độc lập để bồi thường những vi phạm về bí mật đời tư. Cần ban hành các quy định ở các cơ quan chuyên môn nhằm kỷ luật các trường hợp vi phạm bí mật đời tư xuất phát từ những hành vi sai trái trong nghề nghiệp theo như luật về hành vi được đề cập dưới đây. Sự xâm phạm đời tư vô lý của giới truyền thông cần phải được đưa vào như một yếu tố cấu thành trong quy tắc nghề nghiệp của các nhà báo. Những người sống chung với HIV/AIDS cần có quyền được yêu cầu rằng đặc điểm và đời tư của họ phải được bảo vệ trong các tiến trình tố tụng pháp lý mà trong đó những thông tin như vậy có thể bị tiết lộ.
4. Các luật, quy định và thỏa ước tập thể cần được ban hành hoặc sửa đổi để đảm bảo các quyền tại nơi làm việc:
  - a. Một chính sách quốc gia về HIV/AIDS và nơi làm việc được thỏa thuận theo cơ chế ba bên;
  - b. Quyền tự do không phải xét nghiệm HIV trong lao động, thăng tiến, đào tạo và phúc lợi;
  - c. Quyền giữ bí mật liên quan đến tất cả những thông tin y tế, bao gồm tình trạng HIV/AIDS;
  - d. An toàn về việc làm cho người bị nhiễm HIV cho đến khi họ không thể làm việc được nữa, có tính đến cả sự chuyển đổi hợp lý trong sắp xếp lao động;
  - e. Xác định rõ những hành động an toàn trong sơ cứu và trang bị dụng cụ sơ cứu

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

một cách phù hợp;

- f. Bảo vệ an sinh xã hội và những lợi ích khác cho người lao động nhiễm HIV, bao gồm bảo hiểm nhân thọ, lương hưu, bảo hiểm y tế, sảy thai và tử tuất;
  - g. Sự chăm sóc sức khỏe thích đáng ở tại hoặc gần nơi làm việc;
  - h. Có các nguồn thích hợp để cung cấp bao cao su miễn phí cho người lao động ở nơi làm việc;
  - i. Sự tham gia của người lao động trong việc đưa ra những quy định ở nơi làm việc mà liên quan đến HIV/AIDS;
  - j. Việc tiếp cận với những chương trình thông tin và giáo dục về HIV/AIDS cũng như các dịch vụ tư vấn và tham khảo thích hợp;
  - k. Bảo vệ người lao động khỏi bị quy kết và phân biệt đối xử bởi đồng nghiệp, khách hàng, người sử dụng lao động và công đoàn;
  - l. Ban hành pháp luật bồi thường cho sự lây nhiễm HIV do nghề nghiệp (ví dụ như bị tổn thương do bị kim tiêm châm vào), giải quyết các vấn đề này trong một giai đoạn kéo dài với việc xét nghiệm, tư vấn và giữ bí mật.
5. Các luật bảo vệ điều chỉnh sự bảo vệ pháp lý và đạo đức cho sự tham gia nhân đạo trong nghiên cứu khoa học, bao gồm các nghiên cứu liên quan đến HIV/AIDS, cần được ban hành hoặc củng cố để bao gồm các khía cạnh như:
- a. Sự lựa chọn không phân biệt đối xử về người tham gia, ví dụ phụ nữ, trẻ em người dân tộc thiểu số;
  - b. Sự đồng ý bằng văn bản;
  - c. Bí mật về thông tin cá nhân;
  - d. Sự tiếp cận công bằng và hợp lý các thông tin và phúc lợi từ các nghiên cứu;
  - e. Việc tư vấn, bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử, những dịch vụ y tế và hỗ trợ trong và sau khi tham gia nghiên cứu;
  - f. Thành lập các ủy ban kiểm tra đạo đức ở cấp quốc gia hoặc địa phương, có sự tham gia của những thành viên trong cộng đồng bị nhiễm HIV để bảo đảm có sự xem xét một cách độc lập và thường xuyên tính chất đạo đức của dự án nghiên cứu;
  - g. Cho phép sử dụng các loại vắc-xin, dụng cụ y tế, các loại dược phẩm an toàn và hiệu quả.

6. Các luật về chống phân biệt và bảo vệ cần được ban hành để giảm thiểu sự vi phạm về các quyền con người chống lại phụ nữ trong bối cảnh HIV/AIDS, làm giảm tính dễ bị tổn thương của những phụ nữ bị ảnh hưởng và bị tác động bởi HIV/AIDS. Đặc biệt, các luật đó cần phải được rà soát và sửa đổi để đảm bảo sự bình đẳng của phụ nữ trong các quan hệ hôn nhân và tài sản, việc tiếp cận với các cơ hội về việc làm và kinh tế. Những giới hạn mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ cần phải được loại bỏ, cụ thể trong các vấn đề về quyền sở hữu, thừa kế tài sản, giao kết hợp đồng, hôn nhân, tiếp cận với các nguồn tín dụng và tài chính, ly thân hoặc ly hôn, chia tài sản một cách bình đẳng khi li hôn hoặc li thân, và vấn đề nuôi dưỡng con cái. Luật cũng cần đảm bảo các quyền về tình dục và sức khỏe sinh sản của phụ nữ, bao gồm quyền được tiếp cận độc lập với các thông tin, dịch vụ về sức khỏe sinh sản và về STD, với các phương tiện tránh thai, bao gồm việc phá thai an toàn và hợp pháp, quyền tự do xác định số con và khoảng cách giữa các lần sinh, quyền được yêu cầu có hành động tình dục an toàn, quyền được bảo vệ bởi pháp luật chống lại bạo lực tình dục trong và ngoài hôn nhân, bao gồm những quy định pháp luật về hiếp dâm trong hôn nhân. Tuổi cho phép tình dục và hôn nhân cần đảm bảo nhất quán cho cả nam nữ. Quyền của phụ nữ và các cô gái được từ chối quan hệ hôn nhân và các quan hệ tình dục cần được bảo vệ bởi pháp luật. Tình trạng HIV của cha mẹ hoặc con cái không bị coi là cơ sở để đối xử khác so với bất kỳ tình trạng sức khỏe tương tự trong khi đưa ra những quyết định liên quan đến chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc nhận nuôi con nuôi.

Luật về chống phân biệt và bảo vệ cần được ban hành để giảm thiểu sự vi phạm quyền con người chống lại trẻ em trong bối cảnh HIV/AIDS, giảm những tổn thương cho trẻ bị nhiễm HIV và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS. Luật này cần hỗ trợ trẻ tiếp cận các thông tin và giáo dục liên quan đến HIV, cũng như các phương tiện phòng tránh trong và ngoài trường học, hướng trẻ đến việc xét nghiệm HIV tự nguyện, dựa trên sự đồng ý của trẻ hoặc với sự đồng ý của cha mẹ hay người giám hộ được chỉ định; bảo vệ trẻ khỏi những xét nghiệm bắt buộc, đặc biệt với trẻ bị mồ côi do cha mẹ nhiễm HIV/AIDS, và cung cấp những hình thức bảo vệ khác cho trẻ em trong hoàn cảnh mồ côi, bao gồm việc thừa kế tài sản và hoặc hỗ trợ. Những luật này cũng cần bảo vệ trẻ em chống lại sự lạm dụng tình dục, tạo điều kiện phục hồi cho trẻ bị lạm dụng tình dục và đảm bảo rằng các em được xem là những nạn nhân của các hành vi sai trái chứ không phải là đối tượng để trừng phạt. Luật về người khuyết tật cần bảo đảm bảo vệ các đối tượng khuyết tật là trẻ em.

7. Luật về bảo vệ và chống phân biệt đối xử cần được ban hành để giảm thiểu sự vi phạm các quyền con người chống lại những người đàn ông có quan hệ tình dục

đồng giới trong bối cảnh HIV/AIDS, làm giảm sự thương tổn của những người đàn ông có quan hệ tình dục đồng giới bị nhiễm HIV và chịu sự tác động của HIV/AIDS. Những biện pháp này cần bao gồm việc đưa ra những hình phạt với hành vi xúc phạm danh dự của những người này, công nhận chính thức về mặt pháp lý với quan hệ hôn nhân và tình dục đồng giới, điều chỉnh những quan hệ này bằng những quy định pháp luật về vấn đề tài sản, li dị và các quy định về thừa kế. Tuổi được phép quan hệ tình dục và kết hôn phải có sự tương thích giữa quan hệ tình dục đồng giới với quan hệ tình dục khác giới. Các luật về hành động của cảnh sát có liên quan đến việc ngăn chặn những sự tấn công chống lại những người đàn ông có quan hệ tình dục đồng giới cần được rà soát để đảm bảo có sự bảo vệ pháp lý thích đáng với họ trong những tình huống như vậy.

8. Luật và những quy định ngăn cấm sự đi lại hoặc hội họp của những thành viên trong các nhóm dễ bị tổn thương trong bối cảnh HIV/AIDS cần được xóa bỏ dưới cả hai hình thức, văn bản luật và thực thi luật.
9. Các quy định pháp luật về chống phân biệt đối xử, hình sự và y tế công cần cấm xét nghiệm HIV bắt buộc trong những nhóm đối tượng đích, bao gồm các nhóm dễ bị tổn thương.

## Hướng dẫn 6: Tiếp cận vấn đề hỗ trợ, chăm sóc, điều trị và phòng chống<sup>1</sup>

*Các nhà nước cần ban hành luật quy định về việc điều tiết hàng hóa, dịch vụ và thông tin liên quan đến HIV, nhằm đảm bảo sự sẵn có của các phương tiện và dịch vụ phòng chống có chất lượng, thông tin đầy đủ về chăm sóc và phòng chống HIV, và việc cấp phát thuốc an toàn và có hiệu quả với mức giá phù hợp.*

Các nhà nước cũng cần áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo sự sẵn có và cơ hội tiếp cận các loại hàng hóa có chất lượng, dịch vụ và thông tin về hỗ trợ, chăm sóc, điều trị và phòng chống HIV/AIDS, bao gồm các loại thuốc chống tái phát bệnh, và các loại thuốc hiệu quả và an toàn khác, các biện pháp chẩn đoán và các Công nghệ liên quan tới việc chăm sóc mang tính phòng chống, chữa trị và giảm HIV/AIDS, các điều kiện cũng như những cơ hội lây nhiễm liên quan đối với mọi người.

Hỗ trợ, chăm sóc, điều trị và phòng chống là những yếu tố tác động qua lại lẫn nhau và là một chuỗi các biện pháp đối phó có hiệu quả với HIV/AIDS. Chính vì

---

<sup>1</sup> Đây là hướng dẫn được sửa đổi trong Hội nghị tư vấn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người lần thứ ba, tổ chức ở Geneva ngày 25-6/7/2002.



vậy, chúng phải được lồng ghép vào trong một phương pháp tiếp cận toàn diện, và cần có một biện pháp đối phó đa diện. Điều trị, chăm sóc và hỗ trợ toàn diện bao gồm cả các loại thuốc chống tái phát bệnh và các loại thuốc khác, các biện pháp chẩn đoán và các Công nghệ liên quan đến việc chăm sóc những người sống chung với HIV/AIDS, các điều kiện và cơ hội lây nhiễm liên quan, dinh dưỡng tốt, và sự hỗ trợ về mặt xã hội, tinh thần và tâm lý, cũng như việc chăm sóc tại nhà, cộng đồng và gia đình. Các phương tiện phòng chống HIV bao gồm bao cao su, thuốc bôi trơn, thiết bị gây vô sinh, các loại thuốc chống tái phát bệnh (ví dụ, để phòng chống việc truyền từ mẹ sang con, hay là thuốc phòng bệnh hậu tiếp xúc) và, khi đó được ứng dụng, các loại vắc-xin và thuốc diệt vi trùng có hiệu quả và an toàn. Trên cơ sở những nguyên tắc về quyền con người, việc tiếp cận phổ quát đòi hỏi những hàng hóa, dịch vụ và thông tin này không chỉ sẵn có, mà còn phải có thể chấp nhận được và có chất lượng tốt trong phạm vi điều kiện vật chất và phù hợp với tất cả mọi người.

### Hướng dẫn 7: Dịch vụ hỗ trợ pháp lý

*Các nhà nước cần thi hành và hỗ trợ những dịch vụ nhằm giúp những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS biết về các quyền của họ, cung cấp các dịch vụ pháp lý miễn phí để tăng cường các quyền này, phát triển chuyên môn về những vấn đề liên quan đến HIV và tận dụng các biện pháp bảo vệ cùng với hệ thống tòa án, các cơ quan của bộ tư pháp, thanh tra quốc hội, các ủy ban về quyền con người và những cơ quan tiếp nhận khiếu nại về y tế.*

Nhà nước cần cân nhắc những yếu tố sau đây khi thiết lập những dịch vụ như vậy:

1. Sự hỗ trợ của nhà nước cho những cơ chế trợ giúp pháp lý chuyên về những vụ việc liên quan đến HIV/AIDS, có thể gắn với những trung tâm trợ giúp pháp lý cộng đồng và/hoặc những dịch vụ pháp lý dựa trên mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS.
2. Sự hỗ trợ hoặc khuyến khích của nhà nước (ví dụ như giảm thuế) cho những công ty luật tư nhân mà cung cấp những dịch vụ miễn phí cho những người sống chung với HIV/AIDS, liên quan đến những lĩnh vực như chống phân biệt đối xử với người khuyết tật, quyền được chăm sóc sức khỏe (xét nghiệm tự nguyện và bảo mật thông tin), tài sản (di chúc, thừa kế) và luật về việc làm.
3. Hỗ trợ của nhà nước cho các chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức và xây dựng lòng tự trọng cho những người sống chung với HIV/AIDS, liên quan đến các quyền của họ và/hoặc trao quyền cho họ soạn thảo và phổ biến những tuyên

bộ / Hiến chương của chính họ về quyền con người và pháp luật. Hỗ trợ của nhà nước với việc sản xuất và phổ biến những tài liệu pháp lý giới thiệu về quyền của những người sống chung với HIV/AIDS, những tài liệu hướng dẫn cho các quan chức, sổ tay, sách hướng dẫn thực hành, sách giáo khoa, giáo trình mẫu cho các khóa học luật và bồi dưỡng giáo dục pháp luật, những bản tin để khuyến khích trao đổi thông tin và kết nối hành động cũng cần được chú trọng. Những ấn phẩm như vậy có thể chuyển tải thông tin về các vụ việc, tiến trình cải cách pháp lý, những nỗ lực của quốc gia và các cơ chế kiểm soát sự vi phạm các quyền con người.

4. Hỗ trợ của nhà nước với các dịch vụ pháp lý và bảo vệ thông qua các cơ quan khác nhau như các văn phòng của bộ tư pháp, của cơ quan công tố, các cơ sở pháp lý khác, các cơ quan tiếp nhận khiếu nại về y tế, các thanh tra quốc hội và các ủy ban quyền con người.

### **C. Đẩy mạnh môi trường trợ giúp và thuận lợi**

#### **Hướng dẫn 8: Phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương khác**

*Các nhà nước cần phối hợp với cộng đồng và thông qua cộng đồng để đẩy mạnh môi trường hỗ trợ và thuận lợi cho phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương khác bằng cách thông qua đối thoại với cộng đồng, phê phán những thành kiến tiềm ẩn và những hành vi hay những ứng xử bất bình đẳng, thiết lập các dịch vụ y tế xã hội đặc biệt và trợ giúp cho các nhóm cộng đồng nêu trên.*

1. Các nhà nước cần hỗ trợ việc hình thành và đảm bảo tính bền vững cho các liên kết cộng đồng bao gồm những thành viên của các nhóm dễ bị tổn thương khác nhau có cùng trình độ học vấn, cùng vị thế, cùng có sự thích ứng tích cực trong hành động và cùng được hưởng sự trợ giúp xã hội.
2. Các nhà nước cần hỗ trợ cho việc phát triển một nền giáo dục phù hợp, dễ tiếp cận và hiệu quả đối với việc phòng chống và chăm sóc HIV, phát triển thông tin và các dịch vụ cho và thông qua các cộng đồng người dễ bị tổn thương và cần thiết phải động viên sự tham gia tích cực của những cộng đồng như vậy vào việc xây dựng và thực hiện các chương trình này.
3. Các nhà nước cần hỗ trợ việc hình thành các diễn đàn quốc gia hay địa phương để nghiên cứu về ảnh hưởng của đại dịch HIV/AIDS đối với phụ nữ. Những diễn đàn này phải mang tính đa ngành, bao gồm đại diện của chính phủ, đại diện các cộng đồng chuyên môn, tôn giáo và lãnh đạo để nghiên cứu những vấn đề như sau :
  - a. Vai trò của phụ nữ ở trong gia đình và ngoài cộng đồng;

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

- b. Các quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ và nam giới, bao gồm khả năng của phụ nữ trong việc thỏa thuận về sinh hoạt tình dục an toàn và về những lựa chọn về sức khỏe sinh sản;
  - c. Các chiến lược để tăng cường các cơ hội kinh tế và giáo dục cho phụ nữ;
  - d. Khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ và tăng cường các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các dịch vụ hỗ trợ xã hội cho phụ nữ;
  - e. Tác động của các truyền thống văn hóa và tôn giáo đối với phụ nữ.
4. Các nhà nước cần thực hiện Chương trình Hành động Cai-rô thông qua tại Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển; Tuyên bố Bắc Kinh và Cương lĩnh Hành động của Hội nghị Thế giới về phụ nữ lần thứ tư. Đặc biệt, các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, các dịch vụ y tế tư nhân, các chương trình và chiến dịch thông tin cần phải tính đến những khía cạnh về giới. Bạo lực đối với phụ nữ, các tập tục truyền thống có hại cho phụ nữ, lạm dụng tình dục, cưỡng ép tình dục, tệ tảo hôn, cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ cần phải được xóa bỏ. Các biện pháp tích cực, bao gồm các chương trình giáo dục chính quy và không chính quy để tăng cường cơ hội việc làm và các dịch vụ hỗ trợ cho phụ nữ cần phải được tiến hành.
  5. Các nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức phụ nữ trong việc đưa những vấn đề về quyền con người và HIV/AIDS vào chương trình hành động của họ.
  6. Các nhà nước cần đảm bảo rằng tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở lứa tuổi sinh nở được tiếp cận với những thông tin chính xác và đầy đủ, được hướng dẫn cách phòng ngừa đối với sự lây nhiễm HIV và về nguy cơ lây nhiễm HIV qua đường tình dục, cũng như được tiếp cận với những nguồn lực sẵn có để giảm thiểu các nguy cơ đó, hoặc để chuẩn bị sinh nở nếu họ muốn.
  7. Các nhà nước cần đảm bảo cho trẻ em và thanh thiếu niên được tiếp cận đầy đủ với các thông tin và giáo dục về y tế, bao gồm những thông tin liên quan đến việc phòng ngừa và chăm sóc về HIV/AIDS trong và ngoài trường học, những thông tin này phải được xây dựng phù hợp với lứa tuổi và khả năng nhận thức của các đối tượng, tạo điều kiện để các đối tượng này tiếp cận với cuộc sống tình dục của mình một cách tích cực và có trách nhiệm. Những thông tin như vậy cần phải tính đến các quyền của trẻ em được tiếp cận với thông tin, quyền về sự riêng tư, quyền được giữ bí mật đời tư, quyền được tôn trọng, được hỏi ý kiến và thông tin về các biện pháp phòng ngừa; cũng như phải tính đến trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của các bậc cha mẹ. Những nỗ lực nhằm giáo dục trẻ em về quyền của các em cần bao gồm cả những quyền của những người sống chung với

HIV/AIDS, trong đó có cả trẻ em.

8. Các nhà nước cần đảm bảo rằng trẻ em và thanh thiếu niên được tiếp cận đầy đủ với những thông tin bảo mật về dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm những thông tin về HIV/AIDS, tư vấn, xét nghiệm và các biện pháp phòng ngừa như sử dụng bao cao su và các dịch vụ hỗ trợ xã hội khác, nếu như các em bị tác động bởi HIV/AIDS. Quy định về việc cung cấp những dịch vụ này cho với trẻ em và thanh thiếu niên cần thể hiện được sự cân bằng thích đáng giữa các quyền của các em được tham gia vào các quyết định liên quan đến bản thân, phù hợp với năng lực của các em, với quyền và nghĩa vụ của các bậc cha mẹ/người giám hộ đối với sức khỏe và cuộc sống của các em.
9. Các nhà nước cần đảm bảo rằng những người làm việc trong các trung tâm chăm sóc trẻ em, bao gồm các trung tâm giao nhận con nuôi, các nhà tế bần, phải được đào tạo về những vấn đề liên quan đến trẻ em có HIV để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những nhu cầu cần thiết của những trẻ em có HIV, bảo vệ các em khỏi những yêu cầu xét nghiệm bắt buộc, khỏi sự phân biệt và ruồng bỏ.
10. Các nhà nước cần hỗ trợ việc thực hiện những mục tiêu phòng chống HIV đã được đưa ra và các chương trình chăm sóc cho những người ít có cơ hội tiếp cận với các chương trình lồng ghép vì lý do ngôn ngữ, nghèo đói, bị gạt ra ngoài lề về mặt pháp lý, xã hội và thể chất, ví dụ như các nhóm thiểu số, người nhập cư, người bán dâm, người tỵ nạn, những người di tản trong nước, những người khuyết tật, tù nhân, người làm mại dâm, người đồng tính hay những người sử dụng ma túy.

### Hướng dẫn 9: Thay đổi thái độ phân biệt đối xử thông qua giáo dục, đào tạo và các phương tiện thông tin đại chúng

*Các nhà nước cần đẩy mạnh việc truyền bá rộng rãi và liên tục các chương trình giáo dục, đào tạo và các chiến dịch thông tin đại chúng nhằm thay đổi một cách rõ ràng thái độ phân biệt đối xử và kỳ thị liên quan đến HIV/AIDS, từ việc hiểu sẽ dẫn đến việc chấp thuận.*

1. Các nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức phù hợp như các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức phi chính phủ, mạng lưới những người sống chung với HIV/AIDS và những thành viên trong các nhóm dễ bị tổn thương sử dụng rộng rãi các phương tiện truyền thông (phim ảnh, nhà hát, truyền hình, đài phát thanh, in ấn, diễn kịch, lời chứng của cá nhân, internet, tranh ảnh, áp phích quảng cáo). Chương trình này không nên là sự pha trộn những mô hình có sẵn về các nhóm, thay vào đó, cần nhằm xóa đi những mặc cảm, những định kiến về những người

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

sống chung với HIV/AIDS bằng cách coi họ như là những người bạn, những người họ hàng, đồng nghiệp, hàng xóm và đối tác. Việc khẳng định lại những phương thức lây nhiễm của vi rút HIV và sự an toàn trong mối quan hệ xã hội hàng ngày cần phải được củng cố.

2. Các nhà nước cần khuyến khích các cơ sở giáo dục (các trường tiểu học và trung học, đại học và các trường cao đẳng kỹ thuật, các cơ sở giáo dục người trưởng thành...) cũng như các tổ chức công đoàn và các công sở, xí nghiệp đưa các vấn đề về quyền con người và không phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS vào các chương trình giảng dạy có liên quan, chẳng hạn như các chương trình về quan hệ con người, quan hệ công dân, nghiên cứu xã hội, nghiên cứu luật pháp, chăm sóc sức khỏe, thực thi pháp luật, đời sống gia đình và / hoặc giáo dục tình dục và phúc lợi / tư vấn.
3. Các nhà nước cần hỗ trợ các hoạt động tập huấn, hội thảo về đạo đức/quyền của những người có HIV cho các quan chức chính phủ, cảnh sát, quân giáo, các nhà chính trị cũng như các nhà lãnh đạo cộng đồng, tôn giáo và các nhà chuyên môn.
4. Các nhà nước cần nhắc nhở các phương tiện thông tin đại chúng và ngành công nghiệp quảng cáo phải nhạy cảm đối với các vấn đề quyền con người và HIV/AIDS, tránh gây tổn thương cho những người bị ảnh hưởng bởi đại dịch trong việc đưa tin và tránh sử dụng không phù hợp các định kiến dập khuôn, đặc biệt trong mối quan hệ với những nhóm người thiệt thòi hay dễ bị tổn thương. Việc tập huấn cho các đối tượng này cần bao gồm việc biên soạn ra những tài liệu hữu ích như sổ tay có chứa đựng những thuật ngữ phù hợp, loại bỏ việc dùng ngôn ngữ mang tính quy kết và một bộ quy tắc ứng xử trong hoạt động chuyên môn để đảm bảo tôn trọng quyền được giữ bí mật và quyền có cuộc sống riêng tư.
5. Các nhà nước cần hỗ trợ các hoạt động đào tạo các nhóm đối tượng đích, các hoạt động giáo dục đồng đẳng và trao đổi thông tin giữa những người sống chung với HIV/AIDS, những người tình nguyện làm việc cho các tổ chức dựa trên cộng đồng hay những tổ chức hiệp hội cũng như cho lãnh đạo của các nhóm dễ bị tổn thương nhằm nâng cao nhận thức của họ về các quyền con người và các cách thức để thực hiện những quyền đó. Ngược lại, thông qua giáo dục và đào tạo cần cung cấp cho những người hoạt động về các vấn đề khác của quyền con người có được những kiến thức về những quyền con người cơ bản của những người có HIV.
6. Các nhà nước cần hỗ trợ việc sử dụng những cách thức khác như các chương trình

phát thanh hay thảo luận nhóm để khắc phục những khó khăn của những người mù chữ, vô gia cư, lang thang cơ nhỡ, những người sống ở vùng sâu, vùng xa hay các vùng nông thôn khi họ không được tiếp cận với truyền hình, phim ảnh hay video và những ngôn ngữ dân tộc đặc thù khác.

## Hướng dẫn 10: Phát triển các tiêu chuẩn ứng xử cho các khu vực tư nhân và công cộng và các cơ chế để thực hiện các tiêu chuẩn này

*Các nhà nước cần đảm bảo rằng chính phủ và khu vực tư nhân sẽ xây dựng các bộ quy quy tắc ứng xử liên quan đến vấn đề HIV, trong đó đưa các nguyên tắc về quyền con người vào các bộ quy tắc về trách nhiệm và hoạt động chuyên môn, cùng với các cơ chế thực hiện và đảm bảo các quy tắc trên được thực thi.*

1. Các nhà nước cần yêu cầu hoặc khuyến khích các nhóm chuyên môn, đặc biệt là các chuyên viên y tế và các ngành thuộc khu vực tư nhân (ví dụ như luật pháp, bảo hiểm) xây dựng và đảm bảo thực hiện các bộ quy tắc ứng xử của họ nhằm giải quyết các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV/AIDS. Các vấn đề liên quan bao gồm tính bảo mật, tiến hành xét nghiệm có sự đồng ý của bệnh nhân, nghĩa vụ phải đối xử và đảm bảo môi trường làm việc an toàn, làm giảm tính chất dễ bị tổn thương, xóa bỏ sự phân biệt đối xử, và các giải pháp khắc phục đối với những vi phạm và hành vi sai trái.
2. Các nhà nước cần yêu cầu các cơ quan của chính phủ làm rõ mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn về quyền con người trong các chính sách và hành động của họ, cũng như trong các văn bản và quy định pháp luật chính thức ở tất cả các cấp độ. Sự phối hợp giữa các tiêu chuẩn này cần phải được thể hiện trong cơ chế tổ chức quốc gia mà đã được đề cập ở Hướng dẫn 1 và phải được phổ biến tới người dân, sau khi có sự góp ý của các nhóm dựa trên cộng đồng và các nhóm chuyên môn.
3. Các nhà nước cần phát triển và phát huy các cơ chế đa ngành để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động. Điều này đòi hỏi có sự tham gia của tất cả các bên liên quan (các cơ quan chính phủ, đại diện của các ngành công nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức dựa trên cộng đồng, các tổ chức của người tiêu dùng, của các nhà cung cấp dịch vụ, và của những người sử dụng dịch vụ). Mục tiêu chung nên nhằm nâng cao các tiêu chuẩn dịch vụ, tăng cường sự liên kết, truyền thông và đảm bảo sự phổ biến thông tin.

## Hướng dẫn 11: Giám sát và đảm bảo việc thực thi các quyền con người của nhà nước

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

*Các nhà nước cần thực hiện các cơ chế giám sát và thực thi để bảo đảm thực hiện các quyền con người liên quan đến HIV, bao gồm quyền của những người sống chung với HIV/AIDS, các thành viên trong gia đình họ và của các cộng đồng.*

1. Các nhà nước cần thu thập thông tin về quyền con người và HIV/AIDS, và sử dụng những thông tin đó như là cơ sở cho việc xây dựng và cải cách các chính sách, chương trình, cũng như báo cáo các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV/AIDS với các cơ quan hữu quan của Liên Hợp Quốc như là một phần trong báo cáo quốc gia về thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người.
2. Các nhà nước cần thiết lập các bộ phận chuyên trách về HIV/AIDS trong các cơ quan có liên quan của chính phủ, bao gồm các chương trình AIDS quốc gia, các sở công an, các cơ quan thanh tra, tòa án, các nhà cung cấp dịch vụ y tế, xã hội của chính phủ, và trong quân đội, để giám sát việc lạm dụng các quyền con người liên quan đến HIV và tạo điều kiện cho các nhóm khó khăn và dễ bị tổn thương tiếp cận với những cơ quan này. Những chương trình và mô hình hiện tại cho thấy cần phải xây dựng những tiêu chuẩn về việc tuân thủ các quyền con người trong những chính sách và chương trình liên quan.
3. Các nhà nước cần hỗ trợ về chính trị, vật chất và nguồn nhân lực cho mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS và các tổ chức dựa trên cộng đồng để giúp họ xây dựng năng lực trong việc phát triển và giám sát các tiêu chuẩn về quyền con người. Các nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người để giúp họ xây dựng năng lực trong việc xây dựng các tiêu chuẩn và giám sát thực hiện các quyền con người liên quan đến HIV.
4. Các nhà nước cần hỗ trợ việc thiết lập các cơ quan quốc gia độc lập về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, bao gồm các quyền liên quan đến HIV, như các ủy ban quyền con người, cơ quan thanh tra quốc hội, và/hoặc chỉ định các thanh tra HIV/AIDS cho các cơ quan độc lập về quyền con người, các cơ quan luật pháp quốc gia và các ủy ban cải cách pháp luật hiện đang hoạt động.
5. Các nhà nước cần thúc đẩy các quyền con người liên quan đến HIV tại các diễn đàn quốc tế và đảm bảo rằng các quyền con người được lồng ghép vào các chính sách và chương trình của các tổ chức quốc tế, bao gồm các cơ quan quyền con người của Liên Hợp Quốc cũng như các cơ quan khác của hệ thống Liên Hợp Quốc. Hơn nữa, các nhà nước cần cung cấp cho các tổ chức liên chính phủ vật chất và nguồn nhân lực cần thiết để có thể thực hiện một cách hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực này.

## Hướng dẫn số 12: Hợp tác quốc tế

*Các nhà nước cần hợp tác thông qua các chương trình liên quan và các cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, bao gồm UNAIDS, nhằm chia sẻ kiến thức và các kinh nghiệm trong các vấn đề về quyền con người liên quan đến HIV, và cần đảm bảo duy trì những cơ chế hữu hiệu về bảo vệ quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS trên thế giới.*

1. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần lưu ý đến các hướng dẫn trong văn kiện này và Báo cáo của Hội nghị tư vấn quốc tế lần thứ hai về HIV/AIDS và quyền con người, và yêu cầu các quốc gia cân nhắc cẩn thận và thực hiện các hướng dẫn này khi tiến hành các hoạt động đối phó ở cấp quốc gia và địa phương với HIV/AIDS và quyền con người.
2. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần yêu cầu các cơ quan giám sát các công ước quốc tế về quyền con người, các báo cáo viên, các đại diện đặc biệt và các nhóm công tác về quyền con người lưu ý tới các hướng dẫn này và áp dụng chúng trong các hoạt động và các báo cáo của mình về tất cả các vấn đề xuất hiện trong khuôn khổ các hướng dẫn mà liên quan tới nhiệm vụ của các chủ thể và cơ quan này.
3. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần đề nghị UNAIDS, các cơ quan đồng tài trợ (UNDP, UNESCO, UNFPA, WHO, WB) và các cơ quan liên quan khác của Liên Hợp Quốc lồng ghép việc xúc tiến thực hiện các hướng dẫn này vào các hoạt động của mình.
4. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần chỉ định một người có trách nhiệm đặc biệt về quyền con người và HIV/AIDS liên quan đến lĩnh vực của mình, không kể những yếu tố khác, nhằm khuyến khích và giám sát việc thực hiện các hướng dẫn này của các nhà nước, cũng như việc xúc tiến của các cơ quan thuộc Liên Hợp Quốc, bao gồm các cơ quan về quyền con người, trong những lĩnh vực có thể áp dụng.
5. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần khuyến khích Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người đảm bảo những hướng dẫn này được phổ biến thông qua Văn phòng, và phải được kết hợp vào tất cả các hoạt động và các chương trình về quyền con người của cơ quan này, đặc biệt là những hướng dẫn liên quan đến các vấn đề hợp tác kỹ thuật, giám sát và hỗ trợ các cơ quan quốc gia về quyền con người.
6. Các nhà nước, trong khuôn khổ cam kết báo cáo định kỳ cho các cơ quan giám sát các công ước về quyền con người của Liên Hợp Quốc và theo các công ước



## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

khu vực, cần báo cáo về việc thực hiện các hướng dẫn này và về các mối quan ngại về quyền con người liên quan đến HIV/AIDS hiện tồn tại, tùy thuộc vào nội dung tương ứng trong các công ước.

7. Các nhà nước cần đảm bảo ở cấp độ quốc gia sự hợp tác với các nhóm công tác của UNAIDS nhằm thúc đẩy và thực hiện các hướng dẫn, bao gồm việc vận động sự ủng hộ về chính trị và tài chính cho việc thực hiện các hướng dẫn này.
8. Các nhà nước cần hợp tác với UNAIDS, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về Quyền con người và các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức khác hoạt động trong lĩnh vực quyền con người và HIV/AIDS nhằm:
  - a. Hỗ trợ dịch các hướng dẫn sang tiếng phổ thông và dân tộc ở nước mình;
  - b. Tạo lập một cơ chế có thể tiếp cận rộng rãi cho việc phối hợp và trao đổi thông tin về các hướng dẫn về quyền con người liên quan đến HIV;
  - c. Hỗ trợ phát triển một danh mục nguồn các tuyên bố/hiệp định quốc tế và các tuyên bố chính sách, các báo cáo về HIV/AIDS và quyền con người nhằm tăng cường sự hỗ trợ thực hiện các hướng dẫn này;
  - d. Hỗ trợ các dự án giáo dục và truyền thông đa văn hóa về HIV/AIDS và quyền con người, bao gồm giáo dục các nhóm hoạt động về quyền con người về HIV/AIDS và giáo dục các nhóm có HIV/AIDS và các nhóm dễ bị tổn thương về vấn đề quyền con người và các chiến lược giám sát và bảo vệ quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS, trong đó sử dụng các hướng dẫn này như là công cụ giáo dục;
  - e. Hỗ trợ việc hình thành một cơ chế giám sát và thông báo các trường hợp vi phạm các quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS;
  - f. Hỗ trợ phát triển một cơ chế trong đó liên kết các hành động ở cấp cơ sở đối với các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV/AIDS và thực hiện các hướng dẫn, bao gồm các chương trình trao đổi và đào tạo giữa các cộng đồng khác nhau ở trong và ngoài khu vực;
  - g. Hỗ trợ các nhà lãnh đạo cộng đồng và tôn giáo áp dụng các vấn đề về quyền con người liên quan đến HIV và thực hiện các hướng dẫn, và đóng vai trò là một thành tố trong việc thực hiện các hướng dẫn;
  - h. Hỗ trợ phát triển các sách chỉ dẫn nhằm giúp các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực AIDS và quyền con người trong việc thực hiện các hướng dẫn;
  - i. Hỗ trợ, thông qua trợ giúp kỹ thuật và tài chính, các sáng kiến của mạng lưới

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

các tổ chức phi chính phủ khu vực và quốc gia về đạo đức, luật và quyền con người để giúp các tổ chức này phổ biến các hướng dẫn và vận động cho việc thực hiện các hướng dẫn.

9. Các nhà nước, thông qua các cơ chế quyền con người khu vực, cần thúc đẩy việc phổ biến và thực hiện các hướng dẫn này và lồng ghép các hướng dẫn này vào công việc của các cơ quan nhà nước đã nêu ở các phần trên.

### KẾT LUẬN

Các nhà nước cần thực hiện các hướng dẫn này nhằm đảm bảo sự tôn trọng các quyền con người của những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS và đảm bảo các hoạt động y tế công liên quan đến HIV/AIDS trở nên thiết thực và hiệu quả. Những hướng dẫn này được soạn thảo dựa trên kinh nghiệm có được qua thực tế được chứng minh là hiệu quả trong suốt 15 năm qua. Thông qua việc thực hiện các hướng dẫn này, các nhà nước có thể tránh được các chính sách và hành động mang tính tiêu cực, ép buộc, hủy hoại cuộc sống của người dân và các chương trình quốc gia về HIV/AIDS.

Các khía cạnh thực tế của việc bảo vệ quyền con người liên quan đến HIV sẽ trở nên dễ giải quyết hơn nếu có sự lãnh đạo của các cơ quan lập pháp và hành pháp về vấn đề này và nếu thiết lập và duy trì được một cơ chế đa ngành. Sự tham gia bình đẳng của các cộng đồng bị ảnh hưởng cùng với các nhà chuyên môn và các lãnh đạo cộng đồng và tôn giáo là thiết yếu đối với việc xây dựng và thực hiện các chính sách có liên quan.

Do hệ thống luật pháp quốc gia tạo thành khuôn khổ cốt yếu đối với việc bảo vệ các quyền con người liên quan đến HIV, nhiều hướng dẫn trong văn kiện này liên quan đến nhu cầu đổi mới luật pháp. Một công cụ quan trọng khác làm thay đổi xã hội là việc tạo lập một môi trường hỗ trợ và khuyến khích mà các hoạt động phòng ngừa, chăm sóc và hỗ trợ liên quan đến HIV. Việc xây dựng một môi trường như vậy có thể được thực hiện một phần qua việc trao đổi quan điểm thông qua giáo dục cơ bản và chuyên biệt, các chiến dịch tuyên truyền vào giáo dục cộng đồng hướng vào các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV, sự khoan dung và sự che chở. Mặt khác, việc xây dựng một môi trường cũng có thể được thực hiện thông qua việc trao quyền cho phụ nữ và những nhóm dễ bị tổn thương nhằm giải quyết vấn đề HIV/AIDS bằng cách thực hiện các biện pháp cải thiện địa vị xã hội và pháp lý của họ và giúp đỡ họ thông qua vận động những người xung quanh.

HIV/AIDS tiếp tục thách thức xã hội chúng ta ở nhiều mặt. Nó đòi hỏi các nhà

## Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

nước, cộng đồng và từng cá nhân phải giải quyết những vấn đề xã hội vô cùng khó khăn và trên diện rộng, những vấn đề này vốn đã luôn tồn tại trong xã hội của chúng ta và đòi hỏi phải có các biện pháp giải quyết. Trước thảm họa HIV/AIDS, chúng ta không thể lẩn tránh những vấn đề đó vì nếu lẩn tránh sẽ đe dọa tới tính mạng của hàng triệu đàn ông, đàn bà và cả trẻ em. Những vấn đề này liên quan đến vai trò của phụ nữ và nam giới, vị trí của các nhóm bất hợp pháp hay bị gạt ra ngoài lề xã hội, đến những cam kết của nhà nước về chi phí cho chăm sóc sức khỏe và vai trò của luật pháp trong việc thực hiện các mục tiêu về y tế, đến tính riêng tư giữa các cá nhân và giữa cá nhân với chính phủ, đến trách nhiệm và khả năng của người dân có thể bảo vệ bản thân mình và những người xung quanh hay không, cũng như đến mối quan hệ giữa quyền con người, y tế và cuộc sống. Những hướng dẫn này là công cụ định hướng giải quyết những vấn đề khó khăn, điều mà đã được đề cập bởi các thể chế về quyền con người quốc tế và từ công việc đầy can đảm của hàng triệu người trên thế giới, những người đã cho thấy việc bảo vệ quyền của người dân cũng đồng nghĩa với bảo vệ sức khỏe, cuộc sống và hạnh phúc của họ trong một thế giới có HIV/AIDS.

## CHƯƠNG 14

---

# QUYỀN LAO ĐỘNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN BÌNH ĐẲNG VỀ NGHỀ NGHIỆP



Ảnh: Hội nghị Quốc tế Lao động (*International Labour Conference*) lần thứ nhất, tại tòa nhà Pan American Building (Washington, D.C., 1919), tổ chức ILO được trao giải Nobel Hòa bình năm 1969.

## GIỚI THIỆU

Liên quan đến lao động, các văn kiện nhân quyền quốc tế quy định khá nhiều quyền của người lao động: quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được đảm bảo điều kiện lao động hợp lý, được trả thù lao hợp lý, được thành lập công đoàn, được đình công, quyền được nghỉ ngơi... Các quyền này đôi khi được gọi khái quát là *quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý (right to work, right to just and favourable remuneration)*.

Điều 23 UDHR quy định tương đối cụ thể các khía cạnh của quyền lao động, ICESCR cụ thể hóa các quyền về lao động tại các Điều 6, 7 và 8. Theo Khoản 1 Điều 6, *các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này*. Điều 7 ICESCR khẳng định quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt là được đảm bảo: thù lao, những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh, cơ hội ngang nhau cho mọi người, sự nghỉ ngơi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc... Điều 8 khẳng định quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Cùng với quyền này là quyền đình công với điều kiện là phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

Các quyền trong lĩnh vực lao động còn được ghi nhận và bảo vệ bởi nhiều văn kiện pháp luật do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua. Một chức năng cơ bản của ILO là thiết lập các chuẩn mực lao động quốc tế bằng việc thông qua các công ước và khuyến nghị bao trùm các lĩnh vực liên quan đến lao động, đôi lúc chúng được nhắc đến như là *Bộ luật Lao động Quốc tế (International Labour Code)*. Các chủ đề được đề cập trong các công ước có liên quan của ILO có phạm vi rất rộng, bao gồm tự do lập hội, sức khỏe người lao động, các điều kiện lao động trong lĩnh vực hàng hải, lao động ban đêm, phân biệt đối xử, lao động cưỡng bức, lao động trẻ em...

# CÔNG ƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM, 1964

(Công ước số 122 của ILO, thông qua ngày 9/7/1964, có hiệu lực ngày 15/7/1966).

*Đại Hội đồng Tổ chức Lao động quốc tế,*

*Đã được triệu tập* tại Geneva bởi Cơ quan quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế, và đã họp kỳ họp thứ bốn mươi tám vào ngày 17/6/1964, và

*Xét rằng* Tuyên bố Philadelphia công nhận nghĩa vụ thiêng liêng của Tổ chức Lao động quốc tế thúc đẩy giữa các quốc gia trên thế giới các chương trình nhằm đạt được việc làm đầy đủ và nâng cao mức sống, và rằng Lời nói đầu Hiến chương của Tổ chức Lao động quốc tế tạo cơ sở cho việc phòng chống thất nghiệp và cung cấp một mức lương đủ sống, và

*Xem xét* thêm rằng theo các điều khoản của Tuyên ngôn Philadelphia, Tổ chức Lao động quốc tế trách nhiệm kiểm tra và xem xét kết quả của chính sách kinh tế và tài chính đối với chính sách việc làm trong định hướng của các mục tiêu cơ bản là "tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, tín ngưỡng hoặc giới tính, có quyền theo đuổi cả sự đầy đủ về vật chất và phát triển tinh thần của họ trong các điều kiện tự do và nhân phẩm, về an ninh kinh tế và cơ hội bình đẳng", và

*Xét rằng* Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người quy định rằng "mọi người đều có quyền làm việc, tự do chọn việc làm, được hưởng những điều kiện làm việc thuận lợi và được bảo vệ chống lại thất nghiệp", và

*Lưu ý* các điều khoản của Công ước lao động quốc tế hiện hành và khuyến nghị liên quan trực tiếp đến chính sách việc làm, và đặc biệt là Công ước dịch vụ việc làm và Khuyến nghị - 1948, Khuyến nghị về hướng dẫn dạy nghề - 1949, Khuyến nghị về đào tạo nghề - 1962, và Công ước chống phân biệt đối xử (về việc làm và nghề nghiệp) và Khuyến nghị - 1958, và

*Xem xét* rằng các văn kiện này phải được đặt trong khuôn khổ rộng lớn hơn của một chương trình quốc tế để phát triển kinh tế trên cơ sở việc làm đầy đủ, hiệu quả và được tự do lựa chọn, và

*Sau khi quyết định về việc thông qua một số đề nghị về chính sách việc làm, mà được bao gồm trong mục thứ tám trong chương trình nghị sự của kỳ họp;*

*Sau khi quyết định rằng những đề nghị đó sẽ mang hình thức một Công ước quốc tế,*

*Thông qua ngày 9/7/1964 Công ước sau đây, có thể được trích dẫn là Công ước về Chính sách Việc làm, năm 1964:*

### **Điều 1.**

1. Nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế và phát triển, nâng cao mức sống, đáp ứng yêu cầu về nhân lực và khắc phục thất nghiệp và thiếu việc làm, mỗi thành viên sẽ tuyên bố và theo đuổi, như là một mục tiêu chính yếu, một chính sách tích cực được thiết kế để thúc đẩy việc làm đầy đủ, hiệu quả và được tự do lựa chọn.
2. Các chính sách nói trên phải nhằm mục đích đảm bảo rằng:
  - a. Có việc làm cho tất cả những người hiện có và muốn tìm kiếm công việc;
  - b. Việc làm đó càng có năng suất càng tốt;
  - c. Có tự do lựa chọn việc làm và các cơ hội tối đa cho mỗi công nhân hội đủ điều kiện, sử dụng kỹ năng và khả năng của mình, một công việc mà người đó thích hợp, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị, quốc gia hay nguồn gốc xã hội.
3. Chính sách đã đề cập sẽ cân nhắc giai đoạn và trình độ phát triển kinh tế và các mối quan hệ qua lại giữa các mục tiêu việc làm và mục tiêu kinh tế, xã hội khác, và được theo đuổi bằng các phương pháp phù hợp với điều kiện quốc gia và thực tiễn.

### **Điều 2.**

Mỗi Thành viên phải, bằng các phương pháp và đến mức độ có thể thích hợp trong điều kiện quốc gia:

1. Quyết định và thường xuyên xem xét lại, trong khuôn khổ của một chính sách xã hội và kinh tế phối hợp, các biện pháp được thông qua để đạt được các mục tiêu quy định tại Điều 1;
2. Thực hiện các bước có thể cần thiết, kể cả thành lập các chương trình, để áp dụng những biện pháp này khi thích hợp.

### **Điều 3.**

Trong việc áp dụng Công ước này, đại diện của những người bị ảnh hưởng bởi các

biện pháp được áp dụng, và đặc biệt là các đại diện của chủ nhân và công nhân, phải được tư vấn liên quan đến các chính sách việc làm, nhằm xem xét đầy đủ các kinh nghiệm và quan điểm của họ, đảm bảo sự hợp tác đầy đủ của họ trong việc hình thành và hỗ trợ tiếp nối cho các chính sách đó.

**Điều 4.**

Việc phê chuẩn chính thức của Công ước này sẽ được gửi đến Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

**Điều 5.**

1. Công ước này sẽ ràng buộc chỉ đối với các thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà việc phê chuẩn đã được đăng ký với Tổng giám đốc.
2. Nó sẽ có hiệu lực mười hai tháng sau ngày các phê chuẩn của hai thành viên được đăng ký với Tổng giám đốc.
3. Từ sau đó, Công ước này sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ thành viên nào sau mười hai tháng kể từ ngày phê chuẩn của thành viên đó được đăng ký.

**Điều 6.**

1. Một thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này có thể bãi ước sau khi hết thời hạn mười năm kể từ ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực, bằng một văn bản thông báo đến Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

Việc bãi ước như vậy sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày được đăng ký.

2. Mỗi thành viên đã phê chuẩn Công ước này, trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn mười năm được đề cập trong các đoạn trên, không thực hiện quyền bãi ước quy định tại khoản 1 điều này, sẽ bị ràng buộc thêm một thời hạn mười năm và, sau đó, có thể rút khỏi Công ước này sau khi hết mỗi thời hạn mười năm theo các điều khoản quy định tại điều này.

**Điều 7.**

1. Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho tất cả các thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế việc đăng ký của tất cả các phê chuẩn và bãi ước đã được thông báo cho mình từ các thành viên của Tổ chức.
2. Khi thông báo cho các thành viên của Tổ chức về việc đăng ký phê chuẩn thứ hai được gửi đến mình, Tổng giám đốc sẽ lưu ý các thành viên của Tổ chức về ngày mà Công ước sẽ có hiệu lực.

**Điều 8.**



Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông tin đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc các chi tiết cụ thể của mọi việc phê chuẩn và bãi ước mà mình đã đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

**Điều 9.**

Vào những thời điểm Cơ quan quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế thấy cần thiết, sẽ đệ trình lên Đại Hội đồng một báo cáo công tác về Công ước này và sẽ xem xét mong muốn đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị vấn đề sửa đổi toàn bộ hoặc một phần Công ước.

**Điều 10.**

1. Nếu hội nghị thông qua một Công ước mới sửa đổi lại Công ước này toàn bộ hoặc một phần, thì trừ khi Công ước mới có quy định khác:
  - a. Việc phê chuẩn bởi một thành viên của Công ước sửa đổi mới sẽ đương nhiên dẫn đến sự bãi ước ngay lập tức của Công ước này, bất chấp các quy định tại Điều 6 ở trên, nếu và vào thời điểm Công ước mới sửa đổi có hiệu lực;
  - b. Kể từ ngày Công ước mới sửa đổi có hiệu lực Công ước này sẽ thôi không mở cho các thành viên phê chuẩn nữa.
2. Công ước này trong mọi trường hợp vẫn có hiệu lực về hình thức và nội dung đối với những nước thành viên đã phê chuẩn nó mà chưa phê chuẩn Công ước sửa đổi.

**Điều 11.**

Các phiên bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này có giá trị như nhau.

## CHƯƠNG 15

---

# TỰ DO HỘI HỢP



- Ảnh: 1. Công nhân Hàn Quốc đình công đang hô khẩu hiệu chống lại chính sách của chính phủ ngay phía trước ga tàu Seoul;
2. Cuộc biểu tình của các luật sư ở Lahore, Pakistan, năm 2008.

## GIỚI THIỆU

*Quyền tự do lập hội (freedom of association)* và *Quyền tự do hội họp một cách hòa bình (freedom of peaceful assembly)* cùng được ghi nhận trong Điều 20 UDHR. Ngoài việc quy định mọi người đều có quyền tự do lập hội, Điều này còn nêu rõ (trong khoản 2), không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào. Điều 22 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa quy định về quyền tự do hội họp trong Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát. HRC hiện chưa có bình luận chung nào đề cập đến nội dung Điều 22, tuy nhiên, từ nội dung của nó, có thể thấy quyền này bao gồm cả ba khía cạnh: (i) lập ra các hội mới, (ii) gia nhập các hội đã có sẵn, và (iii) điều hành các hội, bao gồm cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí cho hoạt động.

*Quyền tự do hội họp một cách hòa bình* cũng được ghi nhận trong Điều 20 UDHR. Điều 21 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa nội dung Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sự bình yên và đạo đức xã hội hoặc các quyền và tự do của người khác. Liên quan đến Điều 21, HRC hiện cũng chưa có bình luận chung nào, tuy nhiên, cũng từ nội dung của nó, có thể thấy đây không phải là một quyền tuyệt đối. Thêm vào đó, theo các chuyên gia, việc bảo đảm quyền hội họp hòa bình đòi hỏi các quốc gia có cả nghĩa vụ chủ động (*positive obligation*) và nghĩa vụ thụ động (*negative obligation*), và do quyền này là tiền đề rất quan trọng để thực hiện quyền tự do biểu đạt quy định trong Điều 19 nên việc thực hiện Điều 19 cần gắn với việc thực hiện Điều 21.

# CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TỰ DO HIỆP HỘI VÀ BẢO VỆ QUYỀN ĐƯỢC TỔ CHỨC, 1948

(Công ước số 87 ILO)

(Thông qua ngày 9/7/1948 trong phiên họp toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế, kỳ họp thứ 31. Có hiệu lực từ ngày 4/7/1950, theo Điều 15).

*Phiên họp toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,*

*Sau khi được triệu tập tại San Francisco bởi Cơ quan quản lý của Văn phòng Lao động quốc tế, và gặp gỡ tại kỳ họp thứ 31 vào ngày 17/6/1948;*

*Đã quyết định thông qua, dưới hình thức Công ước, một số đề xuất liên quan tới quyền tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội - nội dung thứ 7 trong chương trình nghị sự của kỳ họp;*

*Xét thấy Lời mở đầu Hiến chương của Tổ chức Lao động quốc tế tuyên bố “công nhận quyền tự do lập hội” là một phương tiện củng cố điều kiện lao động và thiết lập hòa bình;*

*Xét thấy Tuyên bố Philadelphia tái khẳng định rằng “tự do biểu đạt và tự do lập hội là thiết yếu đối với tiến bộ bền vững”;*

*Xét thấy Hội nghị lao động quốc tế, kỳ họp thứ 30, đã thống nhất thông qua những nguyên tắc đóng vai trò nền tảng cho quy định quốc tế;*

*Cần nhắc rằng Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, tại kỳ họp thứ 2, đã tán thành những nguyên tắc này và yêu cầu Tổ chức Lao động quốc tế tiếp tục nỗ lực để nó có thể thông qua một hay một vài Công ước quốc tế;*

*Lựa chọn ngày 9/7/1948 là ngày thông qua Công ước dưới đây với tên gọi Công ước về tự do lập hội và Bảo vệ quyền lập hội, năm 1948:*

## PHẦN I: TỰ DO HIỆP HỘI

### **Điều 1.**

Mỗi thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế đều phải cam kết trao hiệu lực cho những điều khoản dưới đây của Công ước này.

### **Điều 2.**

Người lao động và người sử dụng lao động, không bị phân biệt về bất cứ yếu tố gì, đều có quyền thành lập, chỉ phải tuân theo các quy định tổ chức liên quan, và gia nhập các tổ chức mà họ tự lựa chọn mà không cần phải xin phép trước.

### **Điều 3.**

1. Tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động có quyền thảo ra Hiến chương và điều lệ, hoàn toàn tự do lựa chọn đại diện, tổ chức hành chính và các hoạt động, cũng như lập chương trình.
2. Các cơ quan công quyền phải kiềm chế bất cứ can thiệp nào mà có thể hạn chế quyền này hay ngăn cản việc thực thi quyền này theo pháp luật.

### **Điều 4.**

Các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động không thể bị giải tán hay tạm ngưng hoạt động bởi cơ quan hành chính.

### **Điều 5.**

Các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động có quyền thành lập và tham gia liên đoàn và liên minh, và bất cứ tổ chức, liên đoàn hay liên minh nào như vậy đều có quyền liên kết với các tổ chức quốc tế của người lao động và người sử dụng lao động.

### **Điều 6.**

Những quy định của các Điều 2, 3 và 4 ở đây áp dụng đối với cả các liên đoàn và liên minh của tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động.

### **Điều 7.**

Việc có tư cách pháp nhân của các tổ chức, liên đoàn, và liên minh của người lao động và người sử dụng lao động không phụ thuộc vào các điều kiện về tư cách pháp nhân mà có thể hạn chế việc thi hành các quy định của Điều 2, 3, và 4 kể trên.

### **Điều 8.**

1. Trong khi thực hiện các quyền mà Công ước này nêu ra, người lao động, người sử dụng lao động và các tổ chức tương ứng của họ, cũng như các thể nhân hay các đoàn thể có tổ chức khác, cần tôn trọng pháp luật của quốc gia sở tại.
2. Luật của quốc gia sở tại cũng không thể hạn chế, hay áp dụng theo cách hạn chế những bảo đảm mà Công ước này nêu ra.

### **Điều 9.**

1. Mức độ bảo đảm mà Công ước này đưa ra áp dụng cho lực lượng vũ trang và cảnh sát sẽ do pháp luật và các quy định quốc gia xác định.
2. Theo nguyên tắc nêu trong đoạn 8 Điều 19 của Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế, việc phê chuẩn Công ước này của bất cứ Thành viên nào sẽ không ảnh hưởng tới các quy định pháp luật, phán quyết, tập quán hay thỏa thuận hiện hành mà trên cơ sở đó các thành viên của lực lượng vũ trang hay cảnh sát có thể hưởng bất cứ quyền nào do Công ước này bảo đảm.

### **Điều 10.**

Trong Công ước này thuật ngữ “tổ chức” nói đến bất kỳ tổ chức nào của người lao động hay người sử dụng lao động mà xúc tiến và bảo vệ quyền lợi của người lao động hoặc người sử dụng lao động.

## **PHẦN II: BẢO VỆ QUYỀN TỔ CHỨC**

### **Điều 11.**

Mỗi thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà Công ước này có hiệu lực đều phải cam kết thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để đảm bảo cho người lao động và người sử dụng lao động có thể tự do thực hiện quyền lập hội.

## **PHẦN III: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

### **Điều 12.**

1. Về các vùng lãnh thổ được liệt kê tại Điều 35 Văn kiện sửa đổi Hiến chương của Tổ chức Lao động quốc tế năm 1946, ngoại trừ các vùng lãnh thổ được nhắc đến tại đoạn số 4 và 5 của điều khoản đã sửa đổi nói trên, thành viên nào của Tổ chức mà phê chuẩn Công ước này thì phải liên lạc với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế sớm nhất có thể sau khi phê chuẩn với một bản tuyên bố nói đến:
  - a. Các vùng lãnh thổ mà Thành viên đó cam kết thực hiện y nguyên không sửa đổi các điều khoản trong Công ước này;
  - b. Các vùng lãnh thổ mà Thành viên cam kết áp dụng có sửa đổi các quy định

trong Công ước, kèm theo chi tiết về những sửa đổi nói trên;

c. Các vùng lãnh thổ mà Công ước này không thể áp dụng được và trong trường hợp như vậy phải đưa ra lý do tại sao Công ước không thể được áp dụng;

d. Các vùng lãnh thổ mà Thành viên đó bảo lưu quyết định của mình.

2. Những cam kết được nói tới trong đoạn văn phụ (a) và (b) của đoạn 1 điều này sẽ là phân không thể thiếu khi phê chuẩn, và sẽ có hiệu lực theo phê chuẩn.
3. Bất kỳ thành viên nào đều có thể vào bất cứ thời điểm nào hủy bỏ toàn bộ hay một phần của bất kỳ bảo lưu nào trong tuyên bố gốc của nó trên cơ sở các đoạn phụ (b), (c), hay (d) của đoạn 1 điều này.
4. Bất cứ thành viên nào đều có thể, vào bất cứ thời điểm nào khi Công ước này bị bãi bỏ phù hợp với các quy định của điều 16, chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế bản tuyên bố sửa đổi về bất cứ khía cạnh nào của các điều khoản trong bất cứ tuyên bố nào trước đó và xác định vị trí hiện tại của nó khi nói tới các vùng lãnh thổ như nó đã liệt kê cụ thể.

### ***Điều 13.***

1. Khi chủ đề Công ước này nằm trong phạm vi quyền tự trị của bất kỳ vùng lãnh thổ thuộc địa nào, thành viên chịu trách nhiệm quan hệ đối ngoại của vùng lãnh thổ đó phải, được sự đồng ý của chính quyền của vùng lãnh thổ đó, giao cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế một bản tuyên bố chấp nhận các nghĩa vụ của Công ước này thay mặt cho vùng lãnh thổ đó.
2. Bản tuyên bố chấp nhận nghĩa vụ của Công ước có thể được chuyển tới Chánh Văn phòng Lao động quốc tế:
  - a. Bởi hai hoặc nhiều hơn hai thành viên của Tổ chức nếu vùng lãnh thổ nằm dưới sự quản lý chung của họ; hoặc
  - b. Bởi bất cứ cơ quan quốc tế nào chịu trách nhiệm về hành chính của bất kỳ lãnh thổ nào, dựa trên quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc hay nếu không thì, về bất cứ vùng lãnh thổ nào tương tự.
3. Tuyên bố chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phù hợp với nội dung các đoạn văn phía trên của điều này phải nói rõ về việc các quy định trong Công ước được áp dụng nguyên vẹn hay có điều chỉnh; và nếu có điều chỉnh thì phải nêu chi tiết những nội dung điều chỉnh đó.
4. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế có liên quan có thể bác bỏ tất cả hay một phần quyền đưa ra bất cứ sự chỉnh sửa nào vào bất kỳ thời điểm nào

bằng một tuyên bố sau đó.

5. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế có liên quan có thể, vào bất cứ lúc nào khi Công ước này có thể bị bãi bỏ theo Điều 16, chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế một bản tuyên bố sửa đổi bất kỳ khía cạnh nào của các điều khoản trong bất kỳ tuyên ngôn nào trước đó và nêu vị trí hiện tại của thành viên này trong việc áp dụng Công ước.

## PHẦN IV: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

### ***Điều 14.***

Việc phê chuẩn chính thức Công ước này phải được thông báo tới Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

### ***Điều 15.***

1. Công ước này ràng buộc với những thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà đã đăng ký phê chuẩn với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực 12 tháng sau ngày văn bản phê chuẩn của hai thành viên được đăng ký với Chánh Văn phòng.
3. Sau đó, Công ước này sẽ có hiệu lực với bất cứ thành viên nào sau 12 tháng kể từ ngày việc phê chuẩn của nó được đăng ký.

### ***Điều 16.***

1. Thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này cũng có quyền bãi bỏ nó sau 10 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực lần đầu tiên, bằng cách thông báo bằng văn bản với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký bãi ước. Việc bãi bỏ này chỉ có hiệu lực 1 năm sau ngày đăng ký.
2. Thành viên đã phê chuẩn Công ước này mà, trong phạm vi một năm sau thời hạn 10 năm được nhắc tới ở đoạn văn trên, không thực hiện quyền bãi ước được nêu trong điều này thì thành viên đó sẽ phải tiếp tục tham gia Công ước này trong thời hạn 10 năm tiếp theo, và sau đó mới có thể bãi bỏ Công ước này khi hết mỗi thời hạn 10 năm dựa trên những điều khoản quy định trong điều này.

### ***Điều 17.***

1. Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo cho tất cả thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký các thông báo phê chuẩn, các tuyên bố và các thông báo bãi ước mà các thành viên của Tổ chức đã chuyển tới.
2. Khi thông báo với các thành viên về việc đăng ký văn bản phê chuẩn thứ hai mà



mình nhận được, Chánh Văn phòng phải lưu ý các thành viên của Tổ chức về ngày mà Công ước sẽ có hiệu lực.

### **Điều 18.**

Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phải chuyển cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký, theo Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc, đầy đủ chi tiết về tất cả thông báo phê chuẩn, tuyên bố, và hành động bãi ước mà ông ta đã đăng ký phù hợp với quy định của các điều khoản ở trên.

### **Điều 19.**

Cứ 10 năm một lần, sau khi Công ước này hết hiệu lực, cơ quan quản lý của Văn phòng Lao động quốc tế phải trình lên Hội nghị toàn thể bản báo cáo về tình hình thực hiện Công ước và cân nhắc việc nên hay không nên đưa yêu cầu sửa đổi toàn bộ hay một phần Công ước vào chương trình nghị sự của phiên họp.

### **Điều 20.**

1. Nếu Hội nghị thông qua một Công ước mới sửa lại Công ước này toàn bộ hay một phần, trừ khi Công ước mới quy định khác, nếu không thì:
  - a. Việc một thành viên phê chuẩn Công ước mới đã sửa đổi cũng đồng nghĩa với việc ngay lập tức bãi bỏ Công ước này, không tính đến các quy định của Điều 16 nêu trên, nếu và khi Công ước mới có hiệu lực;
  - b. Từ ngày Công ước mới có hiệu lực Công ước này sẽ không mở để các thành viên phê chuẩn nữa.
2. Trong bất kỳ trường hợp nào, Công ước này vẫn giữ nguyên hiệu lực về cả hình thức lẫn nội dung đối với các thành viên đã phê chuẩn nó mà chưa phê chuẩn Công ước sửa đổi.

### **Điều 21.**

Bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này có giá trị như nhau.

Nội dung phía trên là nguyên văn Công ước được Hội nghị toàn thể của Tổ chức lao động thế giới thông qua trong kỳ họp thứ 31 tại San Francisco kết thúc vào ngày 10/7/1948.

Với niềm tin đó, chúng tôi cùng ký kết vào ngày 31/8/1948.



# CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TỔ CHỨC VÀ ĐÀM PHÁN TẬP THỂ, 1949

## (Công ước số 98)

(Được thông qua ngày 1/7/1949 tại phiên họp toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế, kỳ họp thứ 32. Có hiệu lực ngày 18/7/1951, phù hợp với Điều 8).

Toàn thể hội nghị của Tổ chức Lao động quốc tế,

*Được triệu tập* tại Geneva bởi Cơ quan quản lý, Văn phòng Lao động quốc tế, và đã họp mặt trong kỳ họp 32 ngày 08/06/1949, và

*Đã quyết định* thông qua một số đề xuất áp dụng những nguyên tắc của quyền được tổ chức và đàm phán tập thể - nội dung thứ 4 trong chương trình nghị sự của kỳ họp, và

*Đã xác định* rằng những đề xuất này sẽ theo hình thức của một Công ước quốc tế,

*Thông qua* Công ước dưới đây vào ngày 01/07/1949 với tên gọi Công ước về Quyền tổ chức và đàm phán tập thể, năm 1949:

### **Điều 1.**

1. Người lao động phải được bảo vệ thích đáng khỏi những hành vi phân biệt đối xử chống lại công đoàn về vấn đề việc làm.
2. Sự bảo vệ này được áp dụng liên quan đến các hành động nhằm:
  - a. Làm cho việc thuê mướn của người lao động lệ thuộc vào điều kiện là anh ta không được tham gia công đoàn hay phải từ bỏ tư cách thành viên công;
  - b. Sa thải hay phân biệt đối xử người lao động vì người đó tham gia công đoàn hay tham gia vào hoạt động của công đoàn ngoài giờ làm việc hay trong giờ làm việc khi có sự đồng ý của người sử dụng lao động.

### **Điều 2.**

1. Các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động được bảo vệ thích đáng chống lại các hành vi can thiệp lẫn nhau hay của người đại diện hay thành viên của mỗi bên trong việc thành lập, hoạt động và điều hành.
2. Cụ thể là, hành động xúc tiến việc thành lập tổ chức của người lao động dưới sự chi phối của người sử dụng lao động hay tổ chức của họ, hay hỗ trợ tài chính hoặc hình thức khác cho tổ chức của người lao động với mục đích đặt tổ chức đó nằm dưới sự kiểm soát của người sử dụng lao động hay tổ chức của họ, đều được coi là hành động can thiệp theo cách hiểu của điều này.

### ***Điều 3.***

Khi cần thiết, có thể tạo dựng một bộ máy phù hợp với điều kiện quốc gia nhằm đảm bảo sự tôn trọng quyền được lập hội như định nghĩa ở các điều trên.

### ***Điều 4.***

Các biện pháp phù hợp với điều kiện quốc gia sẽ được sử dụng, khi cần thiết, để khuyến khích và xúc tiến việc phát triển toàn diện và sử dụng bộ máy phục vụ đàm phán tự nguyện giữa người sử dụng lao động hay tổ chức của họ với tổ chức của người lao động để điều chỉnh các điều khoản lao động thông qua con đường thỏa ước tập thể.

### ***Điều 5.***

1. Mức độ áp dụng các biện pháp bảo đảm nêu trong Công ước này với lực lượng vũ trang và cảnh sát sẽ do pháp luật quốc gia quy định.
2. Theo nguyên tắc nêu trong đoạn 8 điều 19 Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế, việc Quốc gia thành viên phê chuẩn Công ước này sẽ không ảnh hưởng đến bất cứ quy định pháp luật, phán quyết, tập quán hay thỏa thuận hiện hành nào mà căn cứ vào đó các thành viên lực lượng vũ trang và cảnh sát có thể hưởng quyền do Công ước này bảo đảm.

### ***Điều 6.***

Công ước này không điều chỉnh địa vị của cán bộ công quyền tham gia quản lý hành chính của Quốc gia và trong bất cứ trường hợp nào cũng không được hiểu là phân biệt đối xử quyền hay địa vị của họ.

### ***Điều 7.***

Văn bản chính thức phê chuẩn Công ước này phải được chuyển tới Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

### ***Điều 8.***

1. Công ước này chỉ ràng buộc với các thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà thông báo phê chuẩn của các thành viên này đã được đăng ký với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này có hiệu lực mười hai tháng sau ngày thông báo phê chuẩn của hai thành viên được đăng ký với Chánh văn phòng.
3. Sau đó với bất cứ thành viên nào Công ước này cũng sẽ có hiệu lực mười hai tháng sau ngày tuyên bố phê chuẩn của nó được đăng ký.

### **Điều 9.**

1. Những tuyên bố chuyển đến Chánh văn phòng theo đoạn 2 Điều 35 của Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế phải chỉ ra:
  - a. Vùng lãnh thổ mà theo đó Thành viên liên quan phải cam kết thực hiện y nguyên mọi quy định trong Công ước này mà không sửa đổi, điều chỉnh;
  - b. Vùng lãnh thổ mà theo đó Thành viên cam kết áp dụng có điều chỉnh các quy định trong Công ước, và phải nêu cụ thể chi tiết những quy định đã điều chỉnh;
  - c. Vùng lãnh thổ mà Công ước này không có hiệu lực và trong những trường hợp như vậy phải nêu thêm lý do tại sao Công ước này lại không thể áp dụng được;
  - d. Vùng lãnh thổ mà Thành viên bảo lưu quyết định chờ xem xét thêm về địa vị của nó.
2. Những cam kết được nói tới trong tiểu đoạn (a) và (b) của đoạn 1 điều này được xem như phần không thể thiếu trong tuyên bố phê chuẩn và sẽ có hiệu lực theo phê chuẩn.
3. Bất kỳ thành viên nào cũng có thể hủy bỏ toàn bộ hay một phần bất cứ bảo lưu nào mà Thành viên đó đã đưa ra trong tuyên bố ban đầu liên quan đến các tiểu đoạn (b), (c) hoặc (d) của đoạn 1 điều này.
4. Bất kỳ thành viên nào cũng phải, vào bất kể lúc nào khi Công ước này có thể bị bãi bỏ theo các quy định của điều 11, chuyển tới Chánh văn phòng một bản tuyên bố sửa đổi điều khoản của bất kỳ tuyên bố nào trước đó và khẳng định lại vị trí hiện tại của nó liên quan đến những vùng lãnh thổ mà nó đã nêu cụ thể.

### **Điều 10.**

1. Những bản tuyên bố chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phù hợp với đoạn 4 và 5 của Điều 35 Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế phải chỉ ra rằng các quy định của Công ước sẽ được áp dụng nguyên vẹn hay có sửa đổi trong vùng lãnh thổ liên quan; khi tuyên bố chỉ ra rằng Công ước sẽ bị áp dụng có sửa đổi thì

nó phải nêu chi tiết về những sửa đổi đó.

2. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế liên quan có thể bãi bỏ toàn bộ hay một phần quyền thu hồi bất kỳ sự sửa đổi nào trong bất kỳ tuyên bố nào trước đó vào bất kỳ lúc nào bằng việc ra một tuyên bố tiếp theo.
3. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế có liên quan có thể, vào bất cứ lúc nào khi Công ước này có thể bị bãi bỏ theo các điều khoản trong điều 11, chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế một bản tuyên bố sửa đổi về bất cứ khía cạnh nào của các điều khoản trong bất kể tuyên ngôn nào trước đó và nêu lên vị trí hiện tại của nó trong việc áp dụng Công ước.

### ***Điều 11.***

1. Thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này cũng có quyền bãi bỏ nó sau 10 năm kể từ ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực, bằng việc liên hệ với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký bãi bỏ. Việc bãi bỏ này chỉ có hiệu lực 1 năm sau ngày đăng ký.
2. Thành viên đã phê chuẩn Công ước này mà, trong phạm vi một năm sau thời hạn 10 năm được nhắc tới ở trên, không thực hiện quyền bãi bỏ được nêu trong điều này thì thành viên đó phải tiếp tục tham gia Công ước này trong thời hạn 10 năm tiếp theo, và sau đó mới có thể bãi bỏ Công ước này khi hết thời hạn 10 năm dựa trên những điều khoản quy định trong điều này.

### ***Điều 12.***

1. Chánh Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho tất cả thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký các thông báo phê chuẩn, các tuyên bố và các thông báo bãi bỏ mà các thành viên của Tổ chức đã chuyển tới.
2. Khi thông báo với các thành viên về việc đăng ký văn bản phê chuẩn thứ hai được gửi cho mình, Chánh Văn phòng sẽ lưu ý các thành viên của Tổ chức về ngày mà Công ước sẽ có hiệu lực.

### ***Điều 13.***

Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phải chuyển cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký, theo Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc, đầy đủ chi tiết về tất cả thông báo phê chuẩn, tuyên bố, và hành động bãi bỏ mà anh ta đã đăng ký phù hợp với quy định của các điều khoản ở trên.

### ***Điều 14.***

Cứ 10 năm một lần, sau khi Công ước này hết hiệu lực, cơ quan quản lý của Văn phòng Lao động quốc tế phải trình lên Hội nghị toàn thể bản báo cáo về tình hình

thực hiện Công ước và cân nhắc việc nên hay không nên đưa yêu cầu sửa đổi toàn bộ hay một phần Công ước vào chương trình nghị sự của phiên họp.

### **Điều 15.**

1. Nếu Hội nghị thông qua một Công ước mới sửa lại Công ước này toàn bộ hay một phần, thì, trừ khi Công ước mới quy định khác, nếu không thì:
  - a. Việc một thành viên phê chuẩn Công ước mới đã sửa đổi cũng đồng nghĩa với việc ngay lập tức bãi bỏ Công ước này, không tính đến các quy định của Điều 11 nêu trên, nếu và khi Công ước mới có hiệu lực;
  - b. Từ ngày Công ước mới có hiệu lực thì các thành viên sẽ không thể phê chuẩn Công ước này được nữa.
2. Trong bất kỳ trường hợp nào, Công ước này vẫn giữ nguyên hiệu lực về cả hình thức lẫn nội dung đối với các thành viên đã phê chuẩn nó mà chưa phê chuẩn Công ước sửa đổi.

### **Điều 16.**

Bản thảo tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này có giá trị như nhau.

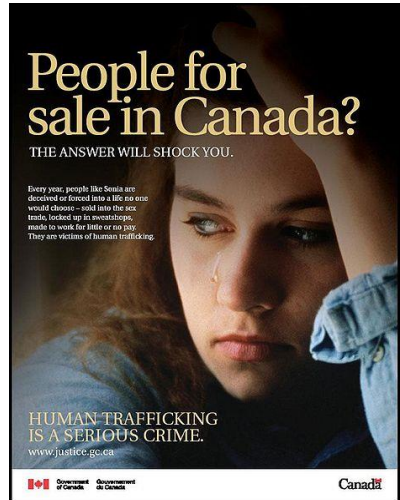
Nội dung phía trên là nguyên văn Công ước được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động thế giới thông qua trong kỳ họp thứ 32 tại Geneva kết thúc vào ngày 2/7/1949.

Với niềm tin đó, chúng tôi cùng ký tên vào ngày 8/8/1949.

## CHƯƠNG 16

---

# NÔ LỆ, CÁC HOÀN CẢNH TƯƠNG TỰ NHƯ NÔ LỆ VÀ LAO ĐỘNG CƯỜNG BỨC



Ảnh: 1. Lao động trẻ em ở châu Á;

2. Một poster nâng cao nhận thức về nạn buôn người do Bộ Tư pháp Canada phát hành;



## GIỚI THIỆU

Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch được đề cập trong Điều 4 UDHR, theo đó: *Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.* Điều 8 ICCPR cụ thể hóa quy định trong Điều 4 UDHR, trong đó nêu rõ: Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm. Không ai bị bắt làm nô dịch. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức. Nội dung Điều 8 ICCPR bao trùm tất cả các tình huống mà một người có thể bị buộc phải phụ thuộc vào người khác, kể cả trong những bối cảnh như mại dâm, buôn bán ma túy hoặc trong một số dạng lạm dụng tâm lý. Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức, Khoản 3 Điều 8 liệt kê những trường hợp loại trừ, bao gồm: *lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm; Những công việc hoặc sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm...* Cũng cần lưu ý là những quy định về loại trừ phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào, và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của ICCPR.

Ngoài ICCPR, trước và sau công ước này còn có nhiều điều ước quốc tế do Hội Quốc Liên, Liên Hợp Quốc và ILO thông qua có liên quan đến quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch. Những điều ước này đã đề cập đến những biện pháp toàn diện mà các Quốc gia thành viên phải tiến hành nhằm ngăn chặn và xóa bỏ chế độ nô lệ, những thể thức tương tự như chế độ nô lệ và việc cưỡng bức lao động. Trong Chương này giới thiệu một số điều ước tiêu biểu có liên quan là: *Công ước về nô lệ, 1926 (Hội Quốc Liên); Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về Nô lệ 1926 (Liên Hợp Quốc); Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956 (Liên Hợp Quốc); Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930; Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957; Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Công ước số 29 của ILO); Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949*

*(Liên Hợp Quốc); Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000...*

Tương tự như vấn đề chống tra tấn, việc chống nô lệ và các hình thức nô lệ, nô dịch được coi là một quy phạm tập quán quốc tế về quyền con người, do đó, những tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới, bất kể việc quốc gia đó có là thành viên của các điều ước quốc tế kể trên hay không.

# CÔNG ƯỚC VỀ NÔ LỆ, 1926

(Được Hội Quốc Liên thông qua ngày 25/9/1926. Có hiệu lực từ ngày 9/3/1927, theo quy định tại Điều 12).

## LỜI NÓI ĐẦU

*Xét rằng*, các quốc gia ký Đạo luật chung của Hội nghị Brúc-xen năm 1889-1890 đã tuyên bố rằng họ đều phấn khích với dự định mạnh mẽ về xóa bỏ tình trạng buôn bán nô lệ châu Phi,

*Xét rằng*, các quốc gia ký Công ước Saint-Germain-en-Laye năm 1919 sửa đổi Đạo luật chung Béc-lin năm 1885 và Đạo luật chung và tuyên bố Brúc-xen năm 1890, đã khẳng định dự định trấn áp hoàn toàn chế độ nô lệ dưới mọi hình thức và việc buôn bán nô lệ theo đường bộ và đường biển,

*Xét báo cáo* của Ủy ban về các hình thức nô lệ hiện đại mà được Hội đồng do Hội Quốc Liên thành lập ngày 12/6/1924 soạn thảo,

*Mong muốn* hoàn thành và mở rộng công tác được đề cập trong Đạo luật chung của Hội nghị Brúc-xen và tìm kiếm các biện pháp để thực hiện các dự định đó trên phạm vi toàn thế giới như đã được các quốc gia ký Công ước Saint-Germain-en-Laye bày tỏ, liên quan đến vấn đề buôn bán nô lệ và chế độ nô lệ, và thừa nhận rằng, vì mục đích đó, cần ký kết những thỏa thuận chi tiết hơn những nội dung được nêu trong Công ước đó,

*Xét rằng*, hơn nữa, cần ngăn chặn hiện tượng lao động cưỡng bức phát triển thành những tình trạng tương tự như nô lệ,

Đã quyết định ký kết Công ước, và do vậy, chỉ định các đại diện toàn quyền thỏa thuận như sau:

### **Điều 1.**

Vì mục đích của Công ước này, những định nghĩa sau đây được thống nhất:

1. Nô lệ là địa vị hay tình trạng của một người mà bất kỳ hoặc mọi quyền lực gắn liền với quyền sở hữu đều được thực hiện đối với họ.

2. Buôn bán nô lệ bao gồm mọi hành vi liên quan đến việc đoạt được, giành được hay chuyển nhượng một người với mục đích bắt họ làm nô lệ; mọi hành vi liên quan đến việc kiếm được một nô lệ để bán hay trao đổi họ; mọi hành vi chuyển nhượng thông qua việc bán hay trao đổi một nô lệ có được với mục đích đem bán hoặc trao đổi họ, và nói chung, mọi hành vi buôn bán hay vận chuyển nô lệ.

### **Điều 2.**

Các bên ký kết mà trên mọi lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của mình, chừng nào còn chưa tiến hành những biện pháp cần thiết, cam kết:

1. Ngăn chặn và trấn áp việc buôn bán nô lệ;
2. Từng bước và càng sớm càng tốt, loại bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ dưới mọi hình thức.

### **Điều 3.**

Các bên ký kết cam kết thông qua mọi biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và trấn áp việc đưa xuống tàu, cho lên bờ và vận chuyển nô lệ trong vòng lãnh hải và trên những tàu thuyền mang cờ nước mình.

Các bên ký kết cam kết đàm phán càng sớm càng tốt một Công ước chung về chống buôn bán nô lệ, trao cho họ các quyền và đặt cho họ ra những nghĩa vụ có cùng tính chất như được quy định trong Công ước ngày 17/6/1925 liên quan đến buôn bán vũ khí quốc tế (Điều 12, 20, 21, 22, 23, 24, và các khoản 3, 4, 5 phần II Phụ lục II) với những sửa đổi cần thiết. Công ước chung này được hiểu rằng sẽ không đặt các tàu thuyền (cho dù là tàu buôn cỡ nhỏ) của bất kỳ bên ký kết nào vào vị thế khác với vị thế của các bên ký kết khác.

Cũng cần phải hiểu rằng, trước và sau khi Công ước chung này có hiệu lực, các bên ký kết hoàn toàn tự do ký kết các thỏa thuận đặc biệt với nhau nhưng không được làm tổn hại đến những nguyên tắc được nêu trong khoản trước, nếu những thỏa thuận này, với những hoàn cảnh riêng biệt của chúng, có thể thích hợp để thực hiện càng sớm càng tốt việc xóa bỏ hoàn toàn tình trạng buôn bán nô lệ.

### **Điều 4.**

Các bên ký kết sẽ trao cho nhau mọi sự trợ giúp để bảo đảm xóa bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ.

### **Điều 5.**

Các bên ký kết thừa nhận rằng, việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc có

thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng và cam kết áp dụng trên mọi vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của mình mọi biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn tình trạng lao động cưỡng bức và bắt buộc phát triển thành những tình trạng tương tự như nô lệ.

Thỏa thuận rằng:

1. Theo những điều khoản chuyên tiếp được quy định tại khoản 2 dưới đây, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc chỉ có thể được áp dụng vì những mục đích chung của xã hội.
2. Ở những vùng lãnh thổ còn tồn tại hình thức lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức vì những mục đích nằm ngoài mục đích chung của xã hội, các bên ký kết cần phải nỗ lực từng bước và càng sớm càng tốt chấm dứt tình trạng này. Chừng nào lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức như vậy còn tồn tại, hình thức lao động này phải luôn có tính chất ngoại lệ, phải luôn nhận được tiền thù lao thích đáng, và không phải liên quan đến việc di dời nhân công lao động khỏi nơi cư trú thông thường của họ.
3. Trong mọi trường hợp, trách nhiệm đối với việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc thuộc về các cơ quan trung ương có thẩm quyền của vùng lãnh thổ liên quan.

#### **Điều 6.**

Các bên ký kết mà luật pháp hiện hành chưa có những quy định thích đáng về việc trừng trị những vi phạm nêu trong Công ước này, và chưa có các quy định được ban hành nhằm thực hiện các mục tiêu của Công ước, cam kết thông qua những biện pháp cần thiết để áp dụng các hình phạt nghiêm khắc đối với những vi phạm như vậy.

#### **Điều 7.**

Các bên ký kết cam kết thông báo cho nhau và cho Tổng Thư ký Hội Quốc Liên về bất kỳ luật hoặc quy định nào mà họ ban hành nhằm áp dụng những quy định của Công ước này.

#### **Điều 8.**

Các Quốc gia thành viên nhất trí rằng mọi tranh chấp phát sinh giữa họ liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này nếu không thể được giải quyết bằng thương lượng trực tiếp, sẽ được đưa ra Tòa án quốc tế thường trực phân xử. Trong trường hợp một hoặc cả hai Quốc gia thành viên có tranh chấp không phải là thành viên của Nghị định thư ngày 16/12/1920 về Tòa án quốc tế thường trực, thì tranh

chấp sẽ được đưa ra hoặc Tòa án quốc tế thường trực hoặc một tòa trọng tài được thành lập phù hợp với Công ước ngày 18/10/1907 về việc giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế, hoặc một tòa trọng tài nào khác, tùy theo sự lựa chọn của các bên và phù hợp với thủ tục pháp luật của mỗi quốc gia.

### **Điều 9.**

Tại thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể tuyên bố rằng việc chấp thuận Công ước này không ràng buộc một số hay tất cả các vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của mình. Bên ký kết đó sau đó có thể thay mặt cho bất kỳ vùng lãnh thổ nào của mình gia nhập riêng rẽ hoặc liên quan tới bất kỳ quy định nào mà bất kỳ vùng lãnh thổ nào trong số đó không phải là thành viên.

### **Điều 10.**

Trong trường hợp một bên ký kết muốn bãi ước Công ước này, việc bãi ước sẽ được thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Hội Quốc Liên. Tổng Thư ký sẽ gửi ngay bản sao thông báo bãi ước có chứng thực cho tất cả các bên ký kết khác, nêu rõ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo đó.

Việc bãi ước sẽ chỉ có hiệu lực với quốc gia thông báo bãi ước sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Hội Quốc Liên nhận được thông báo đó.

Việc bãi ước cũng có thể được thực hiện một cách riêng rẽ liên quan đến bất cứ vùng lãnh thổ nào thuộc chủ quyền quốc gia, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của quốc gia đó.

### **Điều 11.**

Công ước này được làm bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, các văn bản đều có giá trị như nhau, được để ngỏ cho các Quốc gia thành viên của Hội Quốc Liên kí cho đến ngày 01/4/1927.

Tổng Thư ký Hội Quốc Liên sau đó sẽ thông báo về Công ước này cho các quốc gia không ký Công ước này, kể cả các quốc gia không phải là thành viên Hội Quốc Liên, và mời các quốc gia đó gia nhập Công ước.

Các quốc gia muốn gia nhập Công ước này sẽ thông báo ý định gia nhập bằng văn bản cho Tổng Thư ký Hội Quốc Liên và chuyển cho Tổng Thư ký văn kiện gia nhập, sẽ được nộp lưu chiểu trong Kho lưu trữ của Hội.

Tổng Thư ký sẽ chuyển ngay cho tất cả các bên ký kết khác bản sao thông báo và

văn kiện gia nhập có chứng thực, nêu rõ ngày Tổng Thư ký nhận được các văn kiện đó.

***Điều 12.***

Công ước này phải được phê chuẩn và các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu tại Văn phòng của Tổng Thư ký Hội Quốc Liên. Tổng Thư ký sẽ thông báo cho tất cả các bên ký kết về việc lưu chiểu đó.

Công ước này sẽ có hiệu lực đối với mỗi quốc gia kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Làm tại Geneva ngày 25/9/1926 và sẽ được nộp lưu chiểu trong Kho lưu trữ của Hội Quốc Liên. Bản sao có chứng thực sẽ được chuyển cho mỗi quốc gia ký Công ước.

# NGHỊ ĐỊNH THƯ SỬA ĐỔI CÔNG ƯỚC VỀ NÔ LỆ 1926, 1953

(Được Đại Hội đồng thông qua ngày 23/10/1953, theo Nghị quyết 794(VIII). Có hiệu lực từ ngày 7/12/1953, căn cứ theo Điều 3).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

*Xét rằng*, theo Công ước về Nô lệ ký tại Geneva ngày 25/9/1926 (sau đây gọi là Công ước), Hội Quốc Liên được trao những nhiệm vụ và chức năng nhất định, và;

*Xét rằng*, sẽ là thích hợp khi những trách nhiệm và chức năng này được Liên Hợp Quốc tiếp tục gánh vác.

*Đã thỏa thuận như sau:*

## **Điều 1.**

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này cam kết với nhau rằng họ sẽ, phù hợp với các quy định của Nghị định thư, trao hiệu lực pháp lý và áp dụng đầy đủ những sửa đổi của Công ước này mà được đề cập trong Phụ lục của Nghị định thư.

## **Điều 2.**

- Nghị định thư này sẽ đề nghị cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước ký hay chấp thuận mà, vì mục đích này, đã được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chuyển cho bản sao của Nghị định thư.
- Các quốc gia có thể trở thành thành viên của Nghị định thư này bằng việc:
  - Ký mà không có bảo lưu liên quan đến việc chấp thuận;
  - Ký và có bảo lưu liên quan đến việc chấp thuận, kèm theo chấp thuận sau đó;
  - Chấp thuận;
- Việc chấp thuận sẽ có hiệu lực thông qua việc nộp lưu chiểu văn kiện chính thức



cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

**Điều 3.**

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực kể từ ngày có hai quốc gia trở thành thành viên của Nghị định thư và sau đó sẽ có hiệu lực đối với mỗi quốc gia kể từ ngày quốc gia đó trở thành thành viên của Nghị định thư.
2. Mọi sửa đổi nêu trong Phụ lục của Nghị định thư này sẽ có hiệu lực khi có 13 quốc gia trở thành thành viên của Nghị định thư, và do đó, bất cứ quốc gia nào trở thành thành viên của Công ước sau khi những sửa đổi đã có hiệu lực, sẽ trở thành thành viên của Công ước như đã được sửa đổi.

**Điều 4.**

Phù hợp với khoản 1 Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc và các quy định chiểu theo được Đại Hội đồng thông qua sau đó, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được trao quyền thực hiện việc đăng ký Nghị định thư này và những sửa đổi Công ước bằng Nghị định thư vào ngày có hiệu lực tương ứng của những văn kiện này và công bố Nghị định thư và văn bản Công ước đã sửa đổi sớm nhất có thể sau khi đăng ký.

**Điều 5.**

Nghị định thư này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các bản đều có giá trị như nhau, sẽ được nộp lưu chiểu trong Cơ quan lưu trữ của Ban thư ký của Liên Hợp Quốc.

Các văn bản của Công ước sẽ được sửa đổi phù hợp với Phụ lục chỉ có bản gốc bằng tiếng Anh và tiếng Pháp và có giá trị như nhau, các văn bản bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha là các bản dịch.

Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị các bản sao có chứng thực của Nghị định thư này, bao gồm Phụ lục, để chuyển cho các Quốc gia thành viên Công ước cũng như tất cả các Quốc gia thành viên khác của Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký cũng sẽ chuẩn bị các bản sao Công ước đã được sửa đổi có chứng thực để chuyển cho các quốc gia, kể cả các quốc gia không phải là thành viên Liên Hợp Quốc, vào ngày những sửa đổi có hiệu lực như được quy định tại Điều 3.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây, được các Chính phủ của họ ủy quyền đầy đủ, đã ký Nghị định thư này vào ngày được ghi đối diện với chữ ký tương ứng của họ.

Làm tại trụ sở của Liên Hợp Quốc, New York, ngày 7/12/1953.

**PHỤ LỤC**  
**NGHỊ ĐỊNH THƯ SỬA ĐỔI CÔNG ƯỚC VỀ NÔ LỆ, 1926**

Trong Điều 7, cụm từ “Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc” sẽ thay thế cho cụm từ “Tổng Thư ký Hội Quốc Liên”.

Trong Điều 8, cụm từ “Tòa án Công lý quốc tế” sẽ thay thế cho cụm từ “Tòa án quốc tế thường trực”, và cụm từ “Quy chế Tòa án Công lý quốc tế” sẽ thay thế cho cụm từ “Nghị định thư ngày 16/12/1920 liên quan tới Tòa án quốc tế thường trực”.

Trong đoạn thứ nhất và thứ hai của Điều 10, cụm từ “Liên Hợp Quốc” sẽ thay thế cho cụm từ “Hội Quốc Liên”.

Ba đoạn cuối cùng của Điều 11 sẽ được xóa bỏ và thay thế bằng những câu sau:

“Công ước này sẽ đề ngỏ cho tất cả các quốc gia gia nhập, kể cả các quốc gia không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc, mà đã được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chuyển cho bản sao Công ước có chứng thực”.

“Việc gia nhập sẽ có hiệu lực thông qua việc nộp lưu chiểu văn kiện chính thức cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Công ước và các quốc gia khác được nêu trong điều này, nêu rõ ngày nhận lưu chiểu các văn kiện gia nhập”.

Trong Điều 12 cụm từ “Liên Hợp Quốc” sẽ thay thế cho cụm từ “Hội Quốc Liên”.

# CÔNG ƯỚC BỔ SUNG VỀ XÓA BỎ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ, BUÔN BÁN NÔ LỆ, CÁC THỂ CHẾ VÀ TẬP TỤC KHÁC TƯƠNG TỰ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ, 1956

(Được thông qua tại Hội nghị các Đại diện toàn quyền do Hội đồng Kinh tế và Xã hội triệu tập theo Nghị quyết 608 (XXI) ngày 30/4/1956 và được làm tại Geneva ngày 7/9/1956. Có hiệu lực từ ngày 30/4/1975, căn cứ theo Điều 13).

## LỜI NÓI ĐẦU

*Các Quốc gia thành viên Công ước này,*

*Xét rằng,* tự do là quyền bẩm sinh của mọi người;

*Lưu ý rằng,* các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc đã khẳng định trong Hiến chương sự tin tưởng của mình vào nhân phẩm và giá trị của con người;

*Xét rằng,* Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tuyên bố như là chuẩn mực chung cần phải đạt được đối với mọi dân tộc và mọi quốc gia đã khẳng định không ai bị bắt làm nô lệ hay nô dịch, và mọi hình thức nô lệ hay buôn bán nô lệ đều bị cấm;

*Nhận thấy rằng,* từ khi Công ước về nô lệ được ký kết tại Geneva ngày 25/9/1926 nhằm bảo đảm xóa bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ, đã có thêm tiến bộ trong việc đạt được mục tiêu này;

*Xét Công ước về lao động cưỡng bức năm 1930 và các hành động tiếp theo của Tổ chức Lao động quốc tế liên quan đến lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức;*

Tuy nhiên, *nhận thức rằng,* chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ vẫn chưa được loại bỏ ở mọi nơi trên thế giới;

Do vậy, *quyết định rằng,* Công ước về nô lệ năm 1926 vẫn đang áp dụng hiện nay cần được tăng thêm bằng việc ký kết một công ước bổ sung nhằm tăng cường những nỗ lực quốc gia cũng như quốc tế đối với việc xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán

nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ;

*Đã thỏa thuận như sau:*

## **PHẦN I. CÁC THỂ CHẾ VÀ TẬP TỤC TƯƠNG TỰ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ**

### **Điều 1.**

Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ tiến hành mọi biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết và khả thi khác để xóa bỏ hay từ bỏ hoàn toàn theo từng bước và càng sớm càng tốt các thể chế và tập tục sau, nếu chúng vẫn còn tồn tại và cho dù được hay không được bao hàm trong định nghĩa về chế độ nô lệ tại Điều 1 Công ước về nô lệ ký tại Geneva ngày 25/9/1926:

1. Nô lệ gán nợ, nghĩa là vị thế hay tình trạng nảy sinh từ cam kết của người mắc nợ lấy sự phục dịch của chính họ hoặc của một người phụ thuộc vào họ như là sự bảo đảm cho món nợ của họ với người khác, nếu giá trị của sự phục dịch đó, như được đánh giá hợp lý, không được sử dụng để thanh toán nợ, hoặc thời hạn và tính chất sự phục dịch đó không được giới hạn và xác định;
2. Nông nô, nghĩa là tình trạng hay địa vị của một tá điền mà theo luật, tập quán hay thỏa thuận, phải sống và lao động trên đất đai thuộc về người khác, và làm những công việc phục vụ nhất định cho người đó, cho dù được trả công hay không và không được tự do thay đổi địa vị của mình;
3. Bất kỳ thể chế hay tập tục nào mà theo đó:
  - a. Một phụ nữ bị hứa gả hay bị gả để thanh toán một khoản tiền hay hiện vật cho cha mẹ, người giám hộ, gia đình họ hay bất cứ cá nhân hay nhóm nào khác, mà người phụ nữ đó không có quyền từ chối; hoặc
  - b. Chồng của một phụ nữ, gia đình hay dòng tộc của người đó có quyền nhượng người phụ nữ đó cho người khác để lấy tiền hoặc hàng hóa hoặc những thứ khác; hoặc
  - c. Một phụ nữ khi chồng chết có thể bị buộc phải làm vợ thừa kế của người khác.
4. Bất kỳ thể chế hay tập tục nào mà theo đó một đứa trẻ hay người dưới 18 tuổi bị bố mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc cả hai giao cho một người khác, dù có nhận được sự đền bù hay không, nhằm lạm dụng đứa trẻ hoặc người dưới 18 tuổi đó hoặc nhằm bóc lột sức lao động của họ.

### **Điều 2.**

Nhằm chấm dứt các thể chế và tập tục nêu tại điều 1(c) Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết sẽ quy định, nếu cần thiết, độ tuổi kết hôn tối thiểu phù hợp, và

khuyến khích việc sử dụng các điều kiện thuận lợi mà nhờ đó sự đồng thuận của cả hai bên đối với việc kết hôn có thể được tự do bày tỏ trước sự có mặt của cơ quan tôn giáo hay dân sự có thẩm quyền, và khuyến khích việc đăng ký kết hôn.

## PHẦN II. BUÔN BÁN NÔ LỆ

### **Điều 3.**

1. Hành vi vận chuyển hay mưu đồ vận chuyển nô lệ từ một nước này sang nước khác bằng bất cứ phương tiện vận tải nào, hay tòng phạm với các hành vi đó, sẽ bị coi là tội phạm hình sự theo luật của các Quốc gia thành viên Công ước này và những người bị kết tội như vậy sẽ phải chịu các hình phạt nghiêm khắc.
2. a. Các Quốc gia thành viên sẽ tiến hành mọi biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn việc các tàu thuyền và máy bay được phép treo cờ của mình vận chuyển nô lệ và trừng phạt các cá nhân phạm tội này hay sử dụng cờ quốc gia cho mục đích đó.  
b. Các Quốc gia thành viên sẽ tiến hành mọi biện pháp hiệu quả để bảo đảm rằng các bến cảng, sân bay và bờ biển của mình không bị sử dụng cho việc vận chuyển nô lệ.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ trao đổi thông tin nhằm bảo đảm sự phối hợp trên thực tế các biện pháp mà họ tiến hành trong việc đấu tranh chống buôn bán nô lệ và thông báo cho nhau mọi trường hợp buôn bán nô lệ và mọi nỗ lực thực hiện tội phạm này mà họ biết được.

### **Điều 4.**

Bất kỳ nô lệ nào tìm nơi ẩn náu trên bất cứ tàu thuyền nào của một Quốc gia thành viên của Công ước này sẽ được tự do, bởi tự bản thân việc đó.

## PHẦN III. CHẾ ĐỘ NÔ LỆ, CÁC THỂ CHẾ VÀ TẬP TỤC TƯƠNG TỰ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

### **Điều 5.**

Ở một quốc gia mà chưa hoàn toàn xóa bỏ hay từ bỏ chế độ nô lệ, hoặc các thể chế hay tập tục nêu tại điều 1 Công ước này, thì những hành vi như cắt xén thân thể, đóng dấu bằng sắt nung hoặc đánh dấu nô lệ hay người khác có vị thế như nô lệ để biểu thị thân phận của họ, hoặc như một hình thức trừng phạt, hay vì bất kỳ lý do nào khác, hoặc hành vi tòng phạm với những hành vi trên sẽ bị coi là tội phạm hình sự theo luật của các Quốc gia thành viên Công ước này và những người bị kết tội

như vậy sẽ phải bị trừng phạt.

#### **Điều 6.**

1. Hành vi nô dịch hóa người khác hay xúi giục người khác tự biến mình hay một người phụ thuộc vào mình thành nô lệ, hoặc tòng phạm hay tham gia vào âm mưu thực hiện những hành vi đó, sẽ bị coi là tội phạm hình sự theo luật của các Quốc gia thành viên Công ước này và những người bị kết tội như vậy sẽ phải bị trừng phạt.
2. Theo các quy định của đoạn mở đầu Điều 1 Công ước này, các quy định tại khoản 1 điều này cũng sẽ áp dụng đối với hành vi xúi giục người khác tự đặt mình hay một người phụ thuộc vào mình vào địa vị như nô lệ xuất phát từ bất kỳ thể chế hay tập tục nào được nêu tại Điều 1, đối với hành vi cố gắng thực hiện, trên, tòng phạm, hay tham gia vào âm mưu thực hiện bất cứ hành động nào như trên.

### **PHẦN IV. ĐỊNH NGHĨA**

#### **Điều 7.**

Vì mục đích của Công ước này.

1. “Chế độ nô lệ”, như quy định của Công ước về Nô lệ năm 1926, nghĩa là địa vị hay tình trạng của một người mà bất kỳ hay mọi quyền lực gắn liền với quyền sở hữu đều được thực hiện đối với họ, và “nô lệ” nghĩa là một người ở vào tình trạng hay địa vị như vậy.
2. “Người có địa vị như nô lệ” nghĩa là một người ở vào tình trạng hay địa vị xuất phát từ bất kỳ thể chế hay tập tục nào được nêu tại điều 1 Công ước này;
3. “Buôn bán nô lệ” nghĩa là và bao gồm mọi hành vi liên quan đến việc đoạt được, giành được hay chuyển nhượng một người với mục đích bắt họ làm nô lệ; mọi hành vi liên quan đến việc kiếm được một nô lệ để bán hay trao đổi họ; mọi hành vi chuyển nhượng thông qua việc bán hay trao đổi một người có được với mục đích đem bán hay trao đổi họ; và nói chung, mọi hành vi buôn bán hay vận chuyển nô lệ bằng bất cứ phương tiện chuyên chở nào.

### **MỤC V. HỢP TÁC GIỮA CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN**

#### **Điều 8.**

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết hợp tác với nhau và với Liên Hợp

Quốc để thực hiện các quy định nêu trên.

2. Các Quốc gia thành viên cam kết chuyển cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc các bản sao của bất kỳ luật, quy định và các biện pháp hành chính nào được quốc gia đó ban hành hoặc áp dụng để thực hiện các quy định của Công ước này.
3. Tổng Thư ký sẽ chuyển những thông tin nhận được theo khoản 2 điều này cho các Quốc gia thành viên khác và cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội như một phần tư liệu cho bất cứ cuộc thảo luận nào mà Hội đồng có thể tổ chức nhằm đưa ra những khuyến nghị bổ sung đối với việc xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, hoặc các thể chế và tập tục là đối tượng của Công ước này.

## MỤC VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

### **Điều 9.**

Không được bảo lưu đối với Công ước này.

### **Điều 10.**

Mọi tranh chấp giữa các Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước mà không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án Công lý quốc tế theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào, trừ khi các bên liên quan đã thỏa thuận về một phương thức giải quyết khác.

### **Điều 11.**

1. Công ước này được đề ngỏ đến ngày 01/7/1957 cho bất cứ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc hay của một tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc ký. Công ước này phải được phê chuẩn và các văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu và thông báo cho từng quốc gia ký và gia nhập.
2. Sau ngày 01/7/1957, Công ước này sẽ đề ngỏ cho việc gia nhập của bất cứ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc hay của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc hay bất cứ quốc gia nào khác được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời gia nhập. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi văn kiện chính thức gia nhập được nộp lưu chiếu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho từng quốc gia ký và phê chuẩn về việc này.

### **Điều 12.**

1. Công ước này sẽ áp dụng đối với mọi lãnh thổ ủy trị, lãnh thổ thuộc địa và các lãnh thổ phi chính quốc mà quan hệ đối ngoại của những lãnh thổ này do bất kỳ Quốc gia thành viên nào chịu trách nhiệm. Các bên liên quan, theo quy định tại

khoản 2 điều này, tại thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, phải tuyên bố về một hay các lãnh thổ phi chính quốc sẽ nằm trong phạm vi áp dụng của Công ước này do kết quả của việc ký, phê chuẩn hay gia nhập đó.

2. Trong trường hợp phải có sự chấp thuận trước đó của lãnh thổ phi chính quốc theo pháp luật hay thực tiễn của Quốc gia thành viên hay của lãnh thổ phi chính quốc đó, quốc gia liên quan sẽ cố gắng đạt được sự chấp thuận cần thiết của lãnh thổ phi chính quốc trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày quốc gia chính quốc ký Công ước, và sẽ thông báo cho Tổng Thư ký khi đã nhận được sự chấp thuận đó. Công ước này sẽ áp dụng cho một hay các lãnh thổ có tên trong thông báo đó từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
3. Sau khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu trên, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ thông báo cho Tổng Thư ký về kết quả tham vấn với các lãnh thổ phi chính quốc mà quan hệ đối ngoại của những lãnh thổ này do họ chịu trách nhiệm và việc chấp thuận áp dụng Công ước có thể đã bị từ chối.

### ***Điều 13.***

1. Công ước này có hiệu lực kể từ ngày có hai quốc gia trở thành thành viên của Công ước.
2. Công ước sau đó sẽ có hiệu lực đối với mỗi quốc gia và lãnh thổ vào ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó hoặc thông báo về việc áp dụng Công ước trên lãnh thổ đó được nộp lưu chiểu.

### ***Điều 14.***

1. Việc áp dụng Công ước này được chia thành các giai đoạn ba năm liên tiếp, trong đó giai đoạn đầu tiên bắt đầu từ ngày có hiệu lực của Công ước theo khoản 1 Điều 13.
2. Bất cứ Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Công ước bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký không muộn hơn sáu tháng trước khi kết thúc giai đoạn ba năm hiện tại. Tổng Thư ký sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia khác về thông báo bãi ước này và ngày nhận được thông báo đó.
3. Thông báo bãi ước sẽ có hiệu lực tại thời điểm kết thúc giai đoạn ba năm hiện tại.
4. Phù hợp với các quy định của Điều 12, trong trường hợp Công ước này có thể được áp dụng đối với một lãnh thổ phi chính của một Quốc gia thành viên, Quốc gia thành viên đó có thể, vào bất cứ thời điểm nào sau đó, với sự chấp thuận của lãnh thổ liên quan, đưa ra thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về việc rút khỏi Công ước này một cách riêng rẽ đối với lãnh thổ đó. Việc bãi ước này sẽ có



hiệu lực một năm sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo như vậy. Tổng Thư ký sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên khác về thông báo bãi ước này và ngày nhận được thông báo đó.

***Điều 15.***

Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu tại cơ quan lưu trữ của Ban thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị các bản sao có chứng thực của Công ước để gửi cho các Quốc gia thành viên của Công ước này cũng như cho các Quốc gia thành viên khác của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, những người ký dưới đây, được các chính phủ tương ứng trao quyền đầy đủ đã ký vào Công ước này vào ngày ghi đối diện với chữ ký của họ.

Làm tại Văn phòng châu Âu của Liên Hợp Quốc tại Geneva, ngày 7/9/1956.

# CÔNG ƯỚC VỀ LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC, 1930

(Công ước số 29 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 5/3/2007).

*Hội nghị Toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,*

*Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva và tiến hành kỳ họp thứ 14 ngày 10/6/1930; và*

*Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất cụ thể về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, là vấn đề thuộc điểm thứ nhất trong chương trình nghị sự kỳ họp;*

*Sau khi nhận định rằng những đề xuất này phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế;*

*Thông qua vào ngày 28/6/1930 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Lao động cưỡng bức 1930, để các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn theo các điều khoản trong Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế.*

## **Điều 1.**

- Các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn công ước này cam kết bãi bỏ việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức, trong thời hạn ngắn nhất có thể.
- Vì mục đích bãi bỏ hoàn toàn này, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc chỉ có thể được sử dụng, trong giai đoạn chuyển tiếp, vào những mục đích công cộng và phải coi như một biện pháp đặc biệt, theo những điều kiện và bảo đảm được quy định tại các điều sau đây của Công ước này.
- Khi hết thời hạn 5 năm kể từ ngày Công ước này bắt đầu có hiệu lực, và khi chuẩn bị báo cáo theo quy định tại Điều 31 dưới đây, Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ xem xét khả năng hủy bỏ lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức, mà không quy định thêm thời gian chuyển tiếp, và việc đưa vấn đề này vào chương trình nghị sự của Hội nghị.

## **Điều 2.**

1. Vì mục đích của Công ước này, cụm từ “lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” có nghĩa là mọi công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa về bất kỳ hình phạt nào và bản thân người đó không tự nguyện làm.
2. Tuy nhiên, vì mục đích của Công ước này, cụm từ “lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” không bao gồm:
  - a. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào được yêu cầu theo các đạo luật về nghĩa vụ quân sự bắt buộc có tính chất quân sự thuần túy;
  - b. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào là một phần của những nghĩa vụ công dân bình thường của các công dân trong một đất nước hoàn toàn tự quản;
  - c. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào mà một người được yêu cầu phải làm theo phán quyết của tòa án với điều kiện là công việc hoặc dịch vụ đó phải được tiến hành dưới sự giám sát và quản lý của nhà chức trách, và người đó không bị thuê mướn, hoặc bị đặt dưới quyền sử dụng của các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân;
  - d. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào được yêu cầu trong những trường hợp khẩn cấp, đó là, trong trường hợp có chiến tranh, xảy ra tai họa hoặc có nguy cơ xảy ra tai họa như cháy, lụt lội, nạn đói, động đất, dịch bệnh dữ dội của người và gia súc, sự xâm hại của thú vật, côn trùng hoặc ký sinh trùng, và nói chung là trong mọi tình thế có thể gây nguy hiểm cho sự tồn tại hoặc đời sống của toàn thể hoặc một phần dân cư;
  - e. Các hình thức phục vụ cộng đồng địa phương do những thành viên của cộng đồng thực hiện vì lợi ích trực tiếp của cộng đồng đó, và vì vậy có thể được coi như là những nghĩa vụ công dân bình thường của các thành viên trong cộng đồng, với điều kiện là những thành viên trong cộng đồng đó hoặc những người đại diện trực tiếp của họ có quyền được tham khảo ý kiến về sự cần thiết của những công việc đó.

### **Điều 3.**

Vì mục đích của Công ước này, cụm từ “nhà chức trách có thẩm quyền” có nghĩa là cơ quan có thẩm quyền của chính quốc hoặc cơ quan trung ương cao nhất của lãnh thổ liên quan.

### **Điều 4.**

1. Nhà chức trách có thẩm quyền không được áp đặt hoặc cho phép áp đặt việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc vì lợi ích của cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân.

2. Nếu một hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc vì lợi ích của cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân như vậy còn tồn tại tại thời điểm Quốc gia thành viên Công ước này đăng ký phê chuẩn Công ước với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, thì Quốc gia thành viên đó phải bãi bỏ hoàn toàn việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đó, từ ngày Công ước này bắt đầu có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên đó.

### **Điều 5.**

1. Không cho phép các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân sử dụng bất kỳ hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nào để sản xuất hoặc thu hoạch những sản phẩm mà các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân ấy sử dụng hoặc buôn bán.
2. Tại những nơi có những quy định hiện hành cho phép sử dụng lao động cưỡng bức và bắt buộc như vậy, những quy định đó phải được bãi bỏ sớm nhất có thể, nhằm tuân thủ Điều 1 của Công ước này.

### **Điều 6.**

Các viên chức hành chính, kể cả khi có nhiệm vụ khuyến khích những người dân mà mình phụ trách để tham gia một hình thức lao động nào đó, không được gây áp lực với những người dân đó hoặc với bất cứ cá nhân nào trong đó để họ làm việc cho các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân.

### **Điều 7.**

1. Những người đứng đầu không có chức năng hành chính thì không được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.
2. Những người đứng đầu có chức năng hành chính, với sự cho phép rõ ràng của nhà chức trách có thẩm quyền, có thể sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc theo những quy định nêu tại Điều 10 Công ước này.
3. Những người đứng đầu được thừa nhận hợp lệ và không nhận được thù lao đầy đủ dưới những hình thức khác, thì có thể được hưởng những sự phục vụ cá nhân, theo quy định phù hợp, với điều kiện là mọi biện pháp cần thiết phải được áp dụng để phòng ngừa việc lạm dụng.

### **Điều 8.**

1. Trách nhiệm đối với mọi quyết định sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc thuộc về nhà chức trách dân sự cấp cao nhất của lãnh thổ liên quan.
2. Tuy nhiên, nhà chức trách này có thể ủy quyền cho các nhà chức trách địa phương cấp cao nhất được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, mà không khiến người lao động phải xa rời nơi cư trú của họ. Nhà chức trách đó cũng có thể ủy

quyền, trong những thời hạn và điều kiện được quy định tại điều 23 của Công ước này, cho các nhà chức trách địa phương cấp cao nhất sử dụng việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc mà khiến người lao động phải xa rời nơi cư trú của họ, nhằm mục đích tạo thuận lợi cho việc đi công tác của các viên chức hành chính và để vận chuyển tài sản của Chính phủ.

**Điều 9.**

Trừ khi được quy định khác tại Điều 10 của Công ước này, bất kỳ nhà chức trách nào có quyền sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, trước khi quyết định sử dụng hình thức lao động này, sẽ phải chứng tỏ được:

1. Công việc phải làm hoặc dịch vụ phải thực hiện có lợi ích trực tiếp và quan trọng đối với cộng đồng được kêu gọi để thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó;
2. Công việc hoặc dịch vụ đó là một nhu cầu hiện tại hoặc cấp thiết;
3. Đã không thể tìm được lao động tự nguyện để thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó, mặc dù đã đưa ra mức lương và điều kiện lao động không kém hơn mức lương và điều kiện lao động áp dụng cho những công việc và dịch vụ tương tự trong vùng đó;
4. Công việc hoặc dịch vụ đó sẽ không trở thành một gánh quá nặng đối với cư dân hiện tại, xét đến lực lượng và năng lực lao động hiện có để thực hiện công việc đó.

**Điều 10.**

1. Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc được sử dụng như một dạng thuế và lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc do những người đứng đầu làm chức năng hành chính áp đặt để làm những công trình lợi ích công cộng, đều phải dần dần được bãi bỏ.
2. Trong lúc chờ đợi việc bãi bỏ này, khi dùng đến lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc như một dạng thuế và khi việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc do những người đứng đầu làm chức năng hành chính áp đặt để xây dựng những công trình công cộng, nhà chức trách liên quan trước hết phải tự chứng tỏ rằng:
  - a. Công việc hoặc dịch vụ phải thực hiện có lợi ích trực tiếp và quan trọng đối với cộng đồng được kêu gọi thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó;
  - b. Công việc hoặc dịch vụ đó là một nhu cầu hiện tại hay cấp thiết;
  - c. Công việc hoặc dịch vụ đó sẽ không trở thành một gánh quá nặng đối với cư dân hiện tại, xét theo lực lượng và năng lực lao động hiện có để thực hiện công việc đó;

- d. Việc thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó sẽ không buộc người lao động phải xa rời nơi cư trú của họ;
- e. Việc thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó được định hướng phù hợp với những nhu cầu cấp bách của tôn giáo, đời sống xã hội và nông nghiệp.

**Điều 11.**

1. Chỉ những nam giới trưởng thành, khỏe mạnh ở độ tuổi không dưới 18 và không quá 45 mới thuộc diện bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc. Trừ các loại công việc nêu tại Điều 10 của Công ước này, những giới hạn và những điều kiện sau đây sẽ được áp dụng:
  - a. Bất cứ khi nào có thể, phải có kết luận của một bác sĩ do cơ quan hành chính chỉ định, rằng đương sự không có bệnh truyền nhiễm, đủ sức khỏe thể chất để thực hiện được công việc và chịu đựng được những điều kiện thực hiện công việc;
  - b. Miễn cho giáo viên và học sinh, và cho viên chức hành chính nói chung;
  - c. Duy trì trong mỗi cộng đồng một số lượng nam giới trưởng thành, mạnh khỏe, là những người không thể thiếu được cho cuộc sống gia đình và xã hội;
  - d. Tôn trọng mối quan hệ vợ-chồng và giữa các thành viên trong gia đình.
2. Vì mục đích ở điểm (c) trên đây, các quy định nêu tại Điều 23 của Công ước này sẽ ấn định tỷ lệ số người trong số dân cư nam giới khỏe mạnh sẽ có thể được huy động lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc mỗi lần, miễn là trong bất cứ trường hợp nào, tỷ lệ đó cũng không được vượt quá 25%. Để xác định tỷ lệ này, nhà chức trách có thẩm quyền phải lưu ý đến mật độ dân số, tình hình phát triển về xã hội và thể chất của dân cư, mùa vụ trong năm, và công việc của bản thân các đương sự tại địa phương; nói chung là phải lưu ý đến những nhu cầu kinh tế và xã hội của cuộc sống bình thường của cộng đồng đó.

**Điều 12.**

1. Thời hạn tối đa một cá nhân nào đó có thể bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức, không được vượt quá 60 ngày trong vòng 12 tháng, kể cả những ngày đi đường cần thiết để đến nơi làm việc và trở về.
2. Mọi người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc phải được cấp một giấy chứng nhận, ghi rõ những thời gian người đó đã tham gia lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

**Điều 13.**

1. Thời gian làm việc thông thường của bất kỳ người nào bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc cũng phải giống như thời gian làm việc áp dụng cho những người lao động tự nguyện, và thời gian làm việc quá giờ làm việc thông thường phải được trả công như mức áp dụng cho những giờ làm thêm của những lao động tự nguyện.
2. Phải có một ngày nghỉ hàng tuần cho tất cả những người bị huy động vào bất cứ hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nào, và ngày đó phải càng trùng hợp càng tốt với ngày được ấn định theo truyền thống hoặc theo tập quán của lãnh thổ đó hoặc vùng đó.

**Điều 14.**

1. Trừ loại công việc được quy định tại Điều 10 của Công ước này, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức đều phải được trả công bằng tiền mặt; mức trả công không được thấp hơn mức hiện hành đối với cùng loại công việc trong vùng mà người lao động được thuê mướn, hoặc trong vùng mà người lao động được tuyển mộ, nếu cao hơn.
2. Trong trường hợp công việc do những người đứng đầu áp đặt khi thực hiện chức năng hành chính, việc trả công phù hợp với những quy định tại khoản trên phải được đưa vào thực hiện càng sớm càng tốt.
3. Tiền công phải được trả cho từng người lao động chứ không trả cho người đứng đầu bộ lạc của họ hoặc cho bất kỳ nhà chức trách nào khác.
4. Những ngày đi đường để đến nơi làm việc và trở về phải được tính để trả công như những ngày làm việc.
5. Không một quy định nào trong điều này ngăn cản việc cung cấp cho người lao động những khẩu phần thường lệ như một phần của tiền công, và những khẩu phần này ít nhất cũng phải có giá trị tương đương với số tiền công mà chúng thay thế, nhưng không được khấu trừ tiền công cho bất kỳ một khoản nào như thuế hoặc thực phẩm, quần áo hoặc nơi ở đặc biệt được cấp cho người lao động để họ duy trì được khả năng tiếp tục công việc trong những điều kiện đặc biệt, hoặc như dụng cụ lao động.

**Điều 15.**

1. Mọi quy định pháp luật hiện đang hoặc sẽ thi hành trong lãnh thổ liên quan về bồi thường tai nạn hoặc bệnh tật xảy ra do lao động, và về trợ cấp cho những người phụ thuộc vào người lao động bị chết hoặc mất khả năng lao động, phải được áp dụng bình đẳng giữa những người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc và những người lao động tự nguyện.

2. Trong bất kỳ trường hợp nào, bất kỳ nhà chức trách nào sử dụng người lao động làm lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc cũng có nghĩa vụ bảo đảm cuộc sống cho người đó, nếu tai nạn hoặc bệnh tật xảy ra do công việc khiến cho người đó mất hoàn toàn hoặc một phần khả năng tự chu cấp cho bản thân, và có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp để bảo đảm duy trì cuộc sống cho bất kỳ người nào thực sự phụ thuộc vào người lao động đó trong trường hợp việc người đó mất khả năng hoặc chết là do công việc.

**Điều 16.**

1. Trừ trường hợp đặc biệt cần thiết, không được di chuyển những người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đến những vùng mà điều kiện ăn uống và khí hậu khác xa với những điều kiện họ đã quen thuộc, đến nỗi gây nguy hiểm cho sức khỏe của họ.
2. Không được phép di chuyển người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc trừ phi mọi biện pháp cần thiết về vệ sinh, nơi ở để người lao động đó thích nghi với điều kiện công việc và để bảo vệ cho sức khỏe của họ được áp dụng nghiêm ngặt.
3. Nếu không thể tránh được việc di chuyển như vậy thì phải áp dụng những biện pháp để bảo đảm cho họ quen dần với điều kiện ăn uống, khí hậu theo lời khuyên của chuyên gia y tế.
4. Trong trường hợp những người lao động đó được yêu cầu thực hiện những công việc thường xuyên mà họ chưa quen, phải áp dụng các biện pháp để bảo đảm cho họ làm quen với công việc, đặc biệt là các biện pháp đào tạo từng bước, bố trí thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi xen kẽ và cải thiện hoặc tăng thêm khẩu phần cần thiết.

**Điều 17.**

Trước khi cho phép sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc để làm các công trình xây dựng hoặc bảo trì, buộc người lao động phải lưu trú một thời gian đáng kể tại nơi làm việc, thì nhà chức trách có thẩm quyền phải bảo đảm rằng:

1. Mọi biện pháp cần thiết đã được áp dụng để bảo đảm an toàn và sức khỏe cho người lao động, bảo đảm chăm sóc y tế cần thiết cho họ và đặc biệt là:
  - a. Những người lao động đó được khám sức khỏe trước khi bắt đầu làm việc và được định kỳ khám lại trong thời hạn làm việc;
  - b. Đã dự liệu đủ nhân viên y tế, phòng khám bệnh, bệnh xá, bệnh viện và các trang thiết bị cần thiết để ứng phó với mọi nhu cầu;



- c. Điều kiện vệ sinh ở những nơi làm việc, việc cung cấp nước uống, thực phẩm, chất đốt và dụng cụ nhà bếp, và nếu cần, cả chỗ ở và quần áo đã được thu xếp thỏa đáng.
2. Đã bố trí cẩn thận việc bảo đảm cuộc sống cho gia đình người lao động, cụ thể là tạo điều kiện thuận lợi, bằng phương thức an toàn, để người lao động gửi một phần tiền lương về cho gia đình theo yêu cầu hoặc với sự nhất trí của họ.
  3. Cơ quan hành chính phải chịu phí tổn và trách nhiệm về hành trình của người lao động đi đến nơi làm việc và trở về, và phải tạo điều kiện thuận lợi cho hành trình đó, bằng cách sử dụng tối đa mọi phương tiện vận tải sẵn có.
  4. Trong trường hợp người lao động bị ốm hoặc tai nạn mà không thể làm việc trong một thời gian nhất định, cơ quan hành chính phải chịu phí tổn cho việc hồi hương của người lao động.
  5. Khi hết thời hạn lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, người lao động nào tự nguyện ở lại với tư cách lao động tự nguyện, thì được phép ở lại, và trong thời gian 2 năm vẫn sẽ không bị mất quyền được hồi hương miễn phí.

**Điều 18.**

1. Việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc để vận chuyển người hoặc hàng hóa, chẳng hạn như khâu vác và chèo thuyền, phải được bãi bỏ trong thời hạn sớm nhất có thể. Trong lúc chờ đợi sự bãi bỏ này, nhà chức trách có thẩm quyền phải ban hành các quy định theo đó ấn định, không kể những vấn đề khác:
  - a. Chỉ sử dụng đến loại lao động này để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi công tác của viên chức hành chính, hoặc cho việc vận chuyển tài sản của chính phủ, hoặc vận chuyển những người khác không phải là viên chức, trong trường hợp có nhu cầu cấp bách;
  - b. Những nhân công được sử dụng này phải được chứng nhận y tế, có đủ sức khỏe thể chất để làm việc, nếu có thể khám sức khỏe cho họ, hoặc trong trường hợp không thể khám sức khỏe cho họ thì người sử dụng những lao động này phải chịu trách nhiệm bảo đảm là họ có đủ sức khỏe cần thiết và không bị bệnh truyền nhiễm;
  - c. Trọng tải tối đa người lao động có thể mang vác;
  - d. Chặng đường tối đa người lao động có thể phải đi từ nơi cư trú;
  - e. Số ngày tối đa mỗi tháng, hoặc thời kỳ khác, mà người lao động bị trưng dụng, trong đó kể cả số ngày đi đường để trở về nhà;
  - f. Những người được phép huy động hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt

buộc này và mức độ họ được phép sử dụng hình thức đó.

2. Để xác định những mức tối đa nói trong các điểm c, d, e ở khoản trên, nhà chức trách có thẩm quyền phải xem xét mọi nhân tố liên quan, bao gồm cả sự phát triển về thể lực của cư dân nơi người lao động được tuyển dụng, đặc điểm tự nhiên của vùng nơi họ phải đi qua và những điều kiện khí hậu.
3. Ngoài ra, nhà chức trách có thẩm quyền phải đề ra những quy định về hành trình bình thường hàng ngày của những người lao động đó không vượt quá một đoạn đường tương ứng với một ngày làm việc trung bình 8 giờ, điều này được hiểu là phải lưu ý không chỉ trọng tải phải mang vác và đoạn đường phải đi, mà cả tình trạng đường xá, mùa trong năm và mọi nhân tố khác; nếu thời gian hành trình vượt quá mức thông thường hàng ngày được yêu cầu, người lao động phải được trả công với mức cao hơn mức bình thường.

**Điều 19.**

1. Nhà chức trách có thẩm quyền chỉ được cho phép sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc trong công việc canh tác như là phương thức phòng ngừa nạn đói hoặc thiếu hụt lương thực, và luôn với điều kiện là những thực phẩm hoặc sản phẩm sẽ thu được vẫn phải thuộc quyền sở hữu của những cá nhân hoặc cộng đồng sản xuất ra chúng.
2. Không một quy định nào trong điều này được hiểu là hủy bỏ nghĩa vụ của các thành viên cộng đồng phải làm việc theo yêu cầu của cộng đồng do luật hoặc tập quán quy định ở những nơi mà việc sản xuất được tổ chức trên cơ sở cộng đồng theo pháp luật hay tập quán, và những sản phẩm hoặc tiền lãi do bán những sản phẩm ấy vẫn thuộc quyền sở hữu của cộng đồng,

**Điều 20.**

Các luật về trừng phạt tập thể, mà theo đó một cộng đồng có thể bị trừng phạt vì tội phạm do bất kỳ thành viên nào thực hiện sẽ không được có quy định nào về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đối với cả cộng đồng như một phương thức trừng phạt.

**Điều 21.**

Không được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc vào những công việc dưới mặt đất trong các hầm mỏ.

**Điều 22.**

Các báo cáo hàng năm mà các Quốc gia thành viên phê chuẩn Công ước này cam kết gửi đến Văn phòng Lao động quốc tế theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế về những biện pháp mình đã áp dụng để thực hiện các quy định tại

Công ước này, sẽ phải có những thông tin đầy đủ nhất có thể về mức độ sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc trong từng lãnh thổ liên quan, mục đích tiến hành những việc đó, tỷ lệ bệnh tật và tử vong, thời gian làm việc, những phương thức trả lương và mức lương; và mọi thông tin liên quan khác.

### **Điều 23.**

1. Để thực hiện các quy định của Công ước này, nhà chức trách có thẩm quyền phải ban hành các quy định đầy đủ và rõ ràng về việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.
2. Các quy định này phải bao gồm, không kể những vấn đề khác, các quy tắc cho phép bất kỳ người nào bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, được gửi mọi khiếu nại liên quan đến điều kiện lao động cho các nhà chức trách và bảo đảm rằng những khiếu nại đó sẽ được kiểm tra và xem xét.

### **Điều 24.**

Trong mọi trường hợp, phải áp dụng các biện pháp thích đáng để bảo đảm việc thực hiện chặt chẽ những quy định về sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, hoặc bằng cách mở rộng quyền hạn thanh tra lao động hiện hành vốn được thành lập để thanh tra việc lao động tự nguyện đối với việc thanh tra lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc hoặc bằng cách thức thích hợp khác. Phải áp dụng các biện pháp để bảo đảm rằng những người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc hiểu biết về các quy định đó.

### **Điều 25.**

Việc huy động bất hợp pháp lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc sẽ bị trừng phạt như tội phạm hình sự, và mọi Quốc gia thành viên phê chuẩn công ước này có nghĩa vụ bảo đảm rằng những hình phạt do pháp luật quy định thực sự thích đáng và được thi hành nghiêm ngặt.

### **Điều 26.**

1. Mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn Công ước này cam kết áp dụng Công ước cho các lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, quyền bảo hộ, quyền bá chủ, quyền giám hộ hoặc quyền thống trị, trong chừng mực Quốc gia thành viên đó có quyền chấp nhận các nghĩa vụ ảnh hưởng tới các vấn đề về tài phán nội bộ, với điều kiện là nếu Quốc gia thành viên đó muốn vận dụng các quy định tại Điều 35 của Điều lệ Tổ chức Lao động quốc tế, thì kèm theo việc phê chuẩn, phải có tuyên bố cho biết:
  - a. Những lãnh thổ mà quốc gia đó dự định áp dụng những quy định của Công

ước này không có bất cứ thay đổi nào;

b. Những lãnh thổ mà quốc gia đó dự định áp dụng những quy định của Công ước này với những thay đổi, kèm theo nội dung chi tiết các thay đổi đó;

c. Những lãnh thổ mà quốc gia đó giữ quyền quyết định.

2. Tuyên bố nói trên sẽ được coi là một phần không tách rời của văn kiện phê chuẩn và có hiệu lực phê chuẩn. Mọi Quốc gia thành viên có bản tuyên bố như trên sẽ có quyền, bằng một bản tuyên bố sau đó, hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần những bảo lưu đã đưa ra theo các quy định tại mục (b) và (c) nói trên trong tuyên bố trước đây.

**Điều 27.**

Việc phê chuẩn chính thức Công ước này theo các điều kiện được quy định tại Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế sẽ được thông báo cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

**Điều 28.**

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

**Điều 29.**

Ngay sau khi văn kiện phê chuẩn của hai Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế được đăng ký với Văn phòng Lao động quốc tế, Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế. Tương tự, Tổng Giám đốc sẽ thông báo cho họ về việc đăng ký văn kiện phê chuẩn được thông báo sau đó của các Quốc gia thành viên khác của Tổ chức.

**Điều 30.**

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký. Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc

gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Văn phòng Lao động quốc tế.

2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn năm năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn năm năm theo những quy định tại điều này.

### ***Điều 31.***

Khi kết thúc mỗi giai đoạn năm năm sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình ra Hội nghị Toàn thể một báo cáo về việc thực hiện Công ước này và sẽ xem xét cần hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị vấn đề sửa đổi toàn bộ hoặc một phần Công ước.

### ***Điều 32.***

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi toàn bộ hay một phần Công ước này, việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với Công ước mới sửa đổi sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 30 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
2. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
3. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

### ***Điều 33.***

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

# CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC, 1957

(Công ước số 105 của ILO).

*Hội nghị Toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,*

*Được Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva và tiến hành kỳ họp thứ bốn mươi, ngày 5/6/1957;*

*Sau khi xem xét vấn đề lao động cưỡng bức, là vấn đề thuộc điểm thứ tư trong chương trình nghị sự kỳ họp;*

*Sau khi lưu ý những quy định của Công ước về Lao động cưỡng bức 1930;*

*Sau khi lưu ý rằng Công ước năm 1926 về chế độ nô lệ đã quy định phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết để ngăn ngừa việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc phát triển thành những điều kiện tương tự như chế độ nô lệ; và rằng Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, mua bán nô lệ và các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ quy định việc xóa bỏ hoàn toàn nô lệ gán nợ và nông nô;*

*Sau khi lưu ý rằng Công ước về Bảo vệ tiền lương năm 1949 quy định việc trả lương theo từng kỳ đều đặn, và cấm các phương thức trả lương khiến người lao động thực sự không thể chấm dứt công việc;*

*Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất về việc xóa bỏ những hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nhất định vi phạm các quyền con người được ghi nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người;*

*Sau khi nhận định rằng những đề xuất này phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế,*

*Thông qua vào ngày 25/6/1957 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Xóa bỏ lao động cưỡng bức 1957:*

## **Điều 1.**

Mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn Công ước này cam kết bãi bỏ và không sử dụng bất kỳ hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nào mà:

1. Như một biện pháp cưỡng chế hay giáo dục, hoặc như một sự trừng phạt đối với việc có hay bày tỏ quan điểm chính trị hoặc các quan điểm chống đối về mặt tư tưởng đối với hệ thống chính trị, xã hội, hoặc kinh tế đã được thiết lập;
2. Như một phương thức huy động và sử dụng nhân công vào mục đích phát triển kinh tế;
3. Như một biện pháp kỷ luật lao động;
4. Như một sự trừng phạt đối với việc đã tham gia đình công;
5. Như một biện pháp phân biệt đối xử về chủng tộc, xã hội, dân tộc hoặc tôn giáo.

### **Điều 2.**

Mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn công ước này cam kết áp dụng các biện pháp hiệu quả nhằm xóa bỏ lập tức và hoàn toàn lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, như đã quy định tại Điều 1 Công ước này.

### **Điều 3.**

Việc phê chuẩn chính thức Công ước này sẽ được thông báo cho Tổng Giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

### **Điều 4.**

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

### **Điều 5.**

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.

2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn năm năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn năm năm theo những quy định tại điều này.

### **Điều 6.**

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

### **Điều 7.**

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

### **Điều 8.**

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét cần hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này.

### **Điều 9.**

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
  - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này, sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
  - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê



chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

***Điều 10.***

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

Trên đây là toàn văn Công ước đã được thông qua hợp thức tại Hội nghị toàn thể Tổ chức Lao động quốc tế trong kỳ họp lần thứ 40 tổ chức tại Geneva và bế mạc vào ngày 27/6/1957.

# CÔNG ƯỚC VỀ TRẤN ÁP VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI VÀ BÓC LỘT MẠI DÂM NGƯỜI KHÁC, 1949

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 317(IV) ngày 02/12/1949 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 25/7/1951, theo quy định tại Điều 24).

## LỜI MỞ ĐẦU

*Xét rằng*, mại dâm và tệ nạn đi kèm với nó là buôn bán người vì mục đích mại dâm là trái với nhân phẩm, giá trị con người và đe dọa đến hạnh phúc của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng,

*Xét rằng*, liên quan tới việc trấn áp các hành động buôn bán phụ nữ, trẻ em, các văn kiện quốc tế dưới đây đã và đang có hiệu lực:

1. Công ước quốc tế ngày 18/5/1904 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm, đã được sửa đổi theo Nghị định thư được thông qua bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 3/12/1948,
2. Công ước quốc tế ngày 4/5/1910 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm, đã được sửa đổi bởi Nghị định thư nêu trên,
3. Công ước quốc tế ngày 30/9/1921 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ và trẻ em, đã được sửa đổi theo Nghị định thư được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/10/1947,
4. Công ước quốc tế ngày 11/10/1933 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ ở mọi lứa tuổi, đã được sửa đổi bởi Nghị định thư nêu trên,

*Xét rằng*, các nước Đồng minh, vào năm 1937, đã dự thảo một công ước mở rộng phạm vi của các điều ước nói trên, và

*Xét rằng*, những phát triển của tình hình kể từ năm 1937 đã dẫn đến việc có thể ký kết một công ước hợp nhất tất cả nội dung của các văn kiện nói trên với Dự thảo

Công ước 1937 với các điều chỉnh cần thiết:

Nay, Các Bên ký kết đã thỏa thuận như sau:

**Điều 1.**

Các Quốc gia thành viên Công ước này nhất trí trừng phạt bất cứ người nào, để làm thỏa mãn dục vọng của người khác, mà:

1. Môi giới, dụ dỗ hoặc dẫn dắt một người khác nhằm mục đích mại dâm, thậm chí với sự đồng ý của người đó;
2. Bóc lột mại dâm người khác, thậm chí với sự đồng ý của người đó,

**Điều 2.**

Các thành viên của Công ước này cũng nhất trí sẽ trừng phạt bất cứ người nào:

1. Tổ chức hay quản lý, cố ý tài trợ hoặc tham gia vào việc tài trợ cho một nhà chứa mại dâm;
2. Cố ý cho thuê hoặc đi thuê một ngôi nhà hoặc một địa điểm khác hoặc bất kỳ một phần địa điểm như vậy để sử dụng vào mục đích mại dâm.

**Điều 3.**

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, những cố gắng thực hiện bất kỳ tội phạm nào được đề cập tại các Điều 1 và 2, và những hành động chuẩn bị tiến hành các tội phạm đó cũng sẽ bị trừng phạt.

**Điều 4.**

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, sự tham gia có chủ ý vào những hành vi phạm tội được đề cập tại các Điều 1 và 2 ở trên cũng sẽ bị trừng phạt.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, những hành động tham gia vào các hành vi đó sẽ bị coi là những tội danh riêng bất cứ khi nào cần thiết để ngăn chặn việc bỏ lọt tội phạm.

**Điều 5.**

Trong những trường hợp mà pháp luật quốc gia quy định những người bị hại có quyền tham gia quá trình tố tụng đối với những tội phạm được đề cập trong công ước này, thì người nước ngoài cũng sẽ có những quyền đó, tương tự như các quyền được áp dụng với công dân của nước sở tại.

**Điều 6.**

Các Quốc gia thành viên công ước này nhất trí thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm bãi bỏ hoặc xóa bỏ các quy định pháp luật hoặc quy định hành chính hiện hành mà theo đó những người tham gia hoặc bị tình nghi là tham gia mại dâm buộc phải có đăng ký đặc biệt hoặc có một văn bản đặc biệt hoặc theo bất kỳ yêu cầu ngoại lệ nào, cho việc giám sát hoặc thông báo.

### **Điều 7.**

Những tiền án được công bố ở nước ngoài đối với những tội phạm được đề cập trong Công ước này, trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, sẽ được xem xét nhằm mục đích:

1. Xác định sự tái phạm;
2. Tước bỏ một số quyền dân sự của người phạm tội.

### **Điều 8.**

Những tội phạm được đề cập tại các Điều 1 và 2 của Công ước này sẽ bị coi là những tội phạm có thể dẫn độ theo các điều ước quốc tế về dẫn độ đã được hoặc có thể được ký kết giữa bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này.

Những Quốc gia thành viên Công ước này không coi sự tồn tại của một điều ước quốc tế về dẫn độ là điều kiện cho việc dẫn độ sẽ thừa nhận những tội phạm được đề cập tại các Điều 1 và 2 của Công ước này là các tội phạm có thể dẫn độ giữa những quốc gia này với nhau.

Việc dẫn độ sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật của quốc gia được đề nghị dẫn độ.

### **Điều 9.**

Tại những quốc gia mà pháp luật không cho phép dẫn độ công dân, những công dân nào đã trở về quốc gia họ, sau khi đã thực hiện bất kỳ tội phạm nào được nêu tại các Điều 1 và 2 của Công ước này ở nước ngoài, sẽ bị khởi tố và trừng phạt bởi tòa án của chính quốc gia của họ.

Quy định này sẽ không được áp dụng trong trường hợp tương tự giữa các Quốc gia thành viên Công ước này, nếu việc dẫn độ người nước ngoài là không được phép.

### **Điều 10.**

Những quy định tại Điều 9 sẽ không được áp dụng khi người bị cáo buộc phạm tội đã bị xét xử ở nước ngoài, và nếu bị kết án, đã thi hành án hoặc được miễn thi

hành, hoặc được giám án, phù hợp với pháp luật của quốc gia đó.

### **Điều 11.**

Không một quy định nào trong Công ước này được giải thích nhằm xác định thái độ của một quốc gia đối với vấn đề chung về giới hạn quyền tài phán hình sự theo luật quốc tế.

### **Điều 12.**

Công ước này không ảnh hưởng đến nguyên tắc những tội phạm được đề cập tại Công ước này sẽ bị điều tra, bị khởi tố và trừng phạt phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi nước.

### **Điều 13.**

Các Quốc gia thành viên Công ước này có nghĩa vụ thực hiện những thư đề nghị liên quan đến những tội phạm được đề cập trong công ước này phù hợp với pháp luật và thực tiễn của mình.

Việc chuyển thư đề nghị sẽ được thực hiện:

1. Bằng việc thông tin trực tiếp giữa các cơ quan tư pháp; hoặc
2. Bằng việc thông tin trực tiếp giữa các Bộ trưởng Tư pháp của hai Quốc gia thành viên, hoặc bằng việc thông tin trực tiếp từ một cơ quan có thẩm quyền của quốc gia gửi đề nghị cho Bộ trưởng Tư pháp của quốc gia nhận được đề nghị; hoặc
3. Thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia gửi đề nghị tại quốc gia nhận được đề nghị đó; cơ quan đại diện này sẽ trực tiếp gửi thư đề nghị lên cơ quan tư pháp có thẩm quyền hoặc lên cơ quan mà chính phủ của quốc gia nhận được đề nghị chỉ định, và sẽ tiếp nhận trực tiếp từ cơ quan đó những tài liệu giải trình về việc thực hiện thư đề nghị.

Một bản sao thư đề nghị sẽ được gửi cho cơ quan cấp có thẩm quyền cao nhất của quốc gia nhận được đề nghị trong các trường hợp 1 và 3.

Trừ khi có thỏa thuận khác, thư đề nghị sẽ được viết bằng ngôn ngữ của cơ quan gửi đề nghị với điều kiện quốc gia nhận được đề nghị có thể yêu cầu một bản dịch ra ngôn ngữ của mình, có xác nhận của cơ quan gửi đề nghị.

Mỗi Quốc gia thành viên của Công ước này sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên khác về một hoặc những phương thức/thủ tục mà mình công nhận về việc chuyển thư đề nghị được đề cập trên đây.

Chừng nào một quốc gia chưa đưa ra một thông báo như vậy, thì thủ tục hiện

hành đối với thư đề nghị vẫn có hiệu lực.

Việc thực hiện thư đề nghị không có nghĩa là chấp nhận yêu cầu đòi bồi hoàn những chi phí hoặc chi tiêu cho bất kỳ vấn đề nào khác ngoài những chi phí cho chuyên gia.

Không một nội dung nào trong điều này được hiểu là sự cam kết của các Quốc gia thành viên Công ước này đối với việc thông qua bất kỳ hình thức hoặc phương pháp kiểm chứng nào trái với pháp luật quốc gia của họ trong các vấn đề hình sự.

#### ***Điều 14.***

Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này cần thiết lập hoặc duy trì một cơ quan phụ trách việc điều phối và thu thập kết quả điều tra về các loại tội phạm được nêu trong Công ước này.

Những cơ quan này cần thu thập mọi thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phòng chống và trừng trị những loại tội phạm được nêu trong Công ước này, và cần có sự liên hệ chặt chẽ với các cơ quan tương ứng ở các Quốc gia thành viên khác.

#### ***Điều 15.***

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép và trong chừng mực các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về những công việc được đề cập tại Điều 14 đánh giá là cần thiết, các cơ quan này sẽ cung cấp cho các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về các công việc tương ứng ở các Quốc gia thành viên khác những thông tin sau:

1. Những thông tin cụ thể về bất kỳ tội phạm nào được nêu trong Công ước này hoặc mọi cố gắng thực hiện tội phạm đó;
2. Những thông tin cụ thể về mọi kế hoạch điều tra nhằm khởi tố, bắt giữ, kết tội, từ chối chấp nhận hoặc trục xuất những người phạm bất kỳ tội nào được nêu trong Công ước này, việc di chuyển của những người này và mọi thông tin hữu ích khác liên quan đến họ.

Thông tin được cung cấp như vậy phải bao gồm những mô tả về người phạm tội, dấu vân tay, ảnh, phương pháp hoạt động của họ, hồ sơ của cảnh sát và hồ sơ kết án.

#### ***Điều 16.***

Các Quốc gia thành viên của Công ước này nhất trí tiến hành, hoặc khuyến khích, những biện pháp nhằm ngăn chặn nạn mại dâm, phục hồi và hòa nhập xã hội cho những nạn nhân của tệ nạn mại dâm và những tội phạm được nêu trong công ước

này, thông qua các dịch vụ giáo dục, y tế, xã hội, kinh tế công và tư cũng như các dịch vụ liên quan khác.

### **Điều 17.**

Liên quan đến vấn đề nhập cư và di trú, các Quốc gia thành viên công ước này cam kết áp dụng hoặc duy trì, những biện pháp cần thiết, phù hợp với các nghĩa vụ theo Công ước này, nhằm kiểm soát việc buôn bán người thuộc cả hai giới vào mục đích mại dâm.

Cụ thể, các Quốc gia thành viên cam kết:

1. Ban hành những quy định cần thiết cho việc bảo vệ người di trú hoặc nhập cư, đặc biệt với phụ nữ và trẻ em, ở tại cả nơi đến, nơi xuất phát và trên đường đi;
2. Khuyến cáo công khai một cách thích hợp cho người dân về những nguy cơ của tình trạng buôn bán người được đề cập ở trên;
3. Thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm giám sát các nhà ga xe lửa, sân bay, cảng biển và trên đường đi, các địa điểm công cộng khác nhằm ngăn chặn việc buôn bán người trên phạm vi quốc tế vào mục đích mại dâm;
4. Thực hiện các biện pháp thích hợp để các cơ quan chức năng liên quan được thông báo về việc đến của những người bị tình nghi là thủ phạm, tòng phạm hay nạn nhân của việc buôn bán người.

### **Điều 18.**

Các Quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với những điều kiện do pháp luật quốc gia quy định, cam kết sử dụng những khai báo của người nước ngoài làm nghề mại dâm để xác định nhận dạng và địa vị dân sự của họ và để phát hiện người đã khiến họ phải rời bỏ tổ quốc của mình. Những thông tin thu thập được sẽ chuyển cho các cơ quan chức năng của quốc gia xuất xứ của những người được đề cập ở trên để hồi hương họ sau này.

### **Điều 19.**

Các Quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với những điều kiện do pháp luật quốc gia quy định và không làm phương hại đến việc truy tố hoặc các hoạt động khác đối với các hành vi vi phạm được đề cập dưới đây, với hết mức có thể, cam kết:

1. Trong khi chờ hoàn tất việc thu xếp hồi hương cho những nạn nhân của việc buôn bán người quốc tế vì mục đích mại dâm, cung cấp các điều kiện phù hợp để họ

được quan tâm chăm sóc tạm thời;

2. Hồi hương những người được đề cập tại Điều 18 có mong muốn được hồi hương, hoặc theo yêu cầu của những người đang có thẩm quyền với họ, hoặc bị ra lệnh trục xuất phù hợp với quy định của pháp luật. Việc hồi hương chỉ diễn ra sau khi đạt được sự nhất trí với các quốc gia tiếp nhận về nhận dạng, quốc tịch cũng như địa điểm và thời gian đến cửa khẩu. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển của những người này qua lãnh thổ của mình.

Trong trường hợp những người được đề cập trên đây không thể tự chi trả các chi phí hồi hương, cũng như không có vợ hoặc chồng, người thân hay người giám hộ trả những chi phí đó cho họ, thì chi phí cho việc hồi hương tính đến cửa khẩu xuất cảnh hoặc cảng biển, hoặc sân bay gần nhất để trở về với quốc gia xuất xứ sẽ do quốc gia nơi họ đang cư trú chịu, và chi phí cho chặng còn lại của chuyến đi sẽ do quốc gia xuất xứ chịu.

### ***Điều 20.***

Các Quốc gia thành viên Công ước này sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, nếu chưa làm như vậy, để giám sát các cơ quan giới thiệu việc làm nhằm ngăn chặn việc những người đang tìm kiếm việc làm, cụ thể là phụ nữ và trẻ em, bị đặt vào nguy cơ mại dâm.

### ***Điều 21.***

Các Quốc gia thành viên của Công ước này có nghĩa vụ gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc những quy định pháp luật đã được ban hành trong nước, và những quy định pháp luật được ban hành sau đó hàng năm liên quan đến nội dung của Công ước này, cũng như mọi biện pháp được các quốc gia áp dụng liên quan đến việc thực hiện Công ước này. Mọi thông tin nhận được sẽ được Tổng Thư ký công bố theo định kỳ và gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc cũng như các quốc gia chưa phải là thành viên nhưng đã được chính thức gửi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập công ước này theo quy định tại Điều 23.

### ***Điều 22.***

Bất kỳ tranh chấp nào nảy sinh giữa các Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước, và nếu tranh chấp đó không thể giải quyết được bằng những biện pháp khác, thì theo đề nghị của bất kỳ một trong các bên tranh chấp, tranh chấp đó sẽ được chuyển lên Tòa án Công lý Quốc tế để giải quyết.



### **Điều 23.**

Công ước này sẽ đề nghị cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc và bất kỳ quốc gia nào khác mà Hội đồng Kinh tế và Xã hội đã gửi giấy mời ký.

Công ước này phải được phê chuẩn, văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Những quốc gia được đề cập tại khoản 1 điều này mà chưa ký Công ước thì có thể gia nhập công ước.

Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi văn kiện gia nhập đã được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Trong Công ước này, từ quốc gia sẽ bao gồm mọi thuộc địa và lãnh thổ ủy trị của một Quốc gia thành viên Công ước này, và việc ký kết hoặc gia nhập của quốc gia chính quốc với Công ước này sẽ có hiệu lực cho tất cả các lãnh thổ mà quốc gia đó có trách nhiệm quốc tế.

### **Điều 24.**

Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai được nộp lưu chiểu.

Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai đã được nộp lưu chiểu, Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày quốc gia đó nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

### **Điều 25.**

Sau 5 năm kể từ khi Công ước này bắt đầu có hiệu lực, mọi Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên rút khỏi Công ước sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Công ước.

### **Điều 26.**

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia chưa phải là thành viên của Liên Hợp Quốc được đề cập

tại Điều 23 về:

1. Các văn kiện ký, phê chuẩn và gia nhập nhận được theo Điều 23;
2. Ngày mà công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực theo Điều 24;
3. Thông báo rút khỏi Công ước nhận được theo Điều 25;

**Điều 27.**

Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với Hiến pháp của mình, cam kết áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo đảm việc thực hiện Công ước này.

**Điều 28.**

Các quy định trong Công ước này sẽ thay cho những quy định trong các văn kiện quốc tế được đề cập tại các điểm 1,2,3 và 4 của đoạn thứ hai trong Lời nói đầu, trong quan hệ giữa các Quốc gia thành viên. Những văn kiện đó sẽ bị coi là chấm dứt hiệu lực khi tất cả các thành viên của những văn kiện quốc tế đó trở thành thành viên của Công ước này.

**NGHỊ ĐỊNH THƯ CUỐI CÙNG**

Không một quy định nào trong Công ước này được coi là làm phương hại đến bất kỳ văn bản pháp luật nào đưa ra các điều kiện nghiêm khắc hơn những điều kiện được quy định trong Công ước này, để thực hiện những quy định nhằm bảo đảm trấn áp việc buôn bán người và bóc lột người khác vào mục đích mại dâm.

Những quy định từ các Điều 23 đến 26 trong Công ước sẽ áp dụng cho Nghị định thư này.

# NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ VIỆC NGĂN NGỪA, PHÒNG CHỐNG VÀ TRỪNG TRỊ VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI, ĐẶC BIỆT LÀ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM, BỔ SUNG CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TỔ CHỨC XUYÊN QUỐC GIA CỦA LIÊN HỢP QUỐC, 2000

(Được thông qua và mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 55/25 ngày 15/11/2000 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

## LỜI MỞ ĐẦU

*Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,*

*Tuyên bố* rằng hành động hiệu quả để ngăn ngừa và chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, đòi hỏi một cách tiếp cận quốc tế toàn diện tại các nước gốc, nước quá cảnh và nước đến, trong đó bao gồm những biện pháp để ngăn ngừa việc buôn bán đó, để trừng trị những kẻ buôn bán người và để bảo vệ các nạn nhân của những hành vi buôn bán đó, kể cả việc bảo vệ những quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

*Xét đến* một thực tế là dù đã có một loạt văn kiện quốc tế trong đó có những quy tắc và biện pháp thiết thực để chống bóc lột con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, nhưng vẫn chưa có một văn kiện có tính chất toàn cầu nào xử lý tất cả các khía cạnh của việc buôn bán người.

*Quan ngại* rằng vì thiếu một văn kiện như vậy, những người dễ bị tổn thương bởi việc buôn bán người sẽ không được bảo vệ đầy đủ.

*Nhắc lại* nghị quyết 53/111 ngày 09/12/1998 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc

trong đó Đại Hội đồng đã quyết định thành lập một ủy ban liên chính phủ đặc biệt để soạn thảo một công ước quốc tế toàn diện chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và để thảo luận về việc soạn thảo một văn kiện quốc tế, không kể những văn kiện khác, xử lý việc buôn bán phụ nữ và trẻ em.

*Tin tưởng rằng việc bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia bằng một văn kiện quốc tế về việc ngăn ngừa, chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, sẽ rất hữu ích trong việc ngăn ngừa và chống loại tội phạm này,*

*Đã thỏa thuận như sau:*

## I. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

### ***Điều 1. Quan hệ với Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia***

1. Nghị định thư này bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Nghị định thư này sẽ được giải thích cùng với Công ước.
2. Các quy định của Công ước được áp dụng cho Nghị định thư này với những sửa đổi cần thiết, trừ trường hợp trong Nghị định thư này có quy định khác.
3. Những hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 5 Nghị định thư này sẽ được coi là những hành vi phạm tội theo quy định trong Công ước.

### ***Điều 2. Mục đích của Nghị định thư***

Mục đích của Nghị định thư này là:

1. Ngăn chặn và chống việc buôn bán người, trong đó đặc biệt chú ý đến phụ nữ và trẻ em;
2. Bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân của việc buôn bán này, cùng với việc tôn trọng đầy đủ các quyền con người của họ; và
3. Thúc đẩy sự hợp tác giữa các Quốc gia thành viên để đạt được mục tiêu này.

### ***Điều 3. Sử dụng thuật ngữ***

Trong Nghị định thư này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Buôn bán người" có nghĩa là việc mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để bị tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hay lợi

nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác. Hành vi bóc lột sẽ bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể;

2. Sự chấp thuận của một nạn nhân của việc buôn bán người đối với sự bóc lột có chủ ý được nêu ra trong khoản a) của điều này là không thích đáng nếu bất kỳ cách thức nào nêu trong khoản (a) đã được sử dụng.
3. Việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là "buôn bán người" ngay cả khi việc này được thực hiện không cần dùng đến bất kỳ cách thức nào được nói đến trong khoản (a) điều này;
4. "Trẻ em" có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi.

#### ***Điều 4. Phạm vi áp dụng***

Trừ trường hợp có quy định khác, Nghị định thư này sẽ áp dụng để ngăn ngừa, điều tra và truy tố các hành vi phạm tội quy định tại Điều 5 Nghị định thư, khi những hành vi phạm tội này có tính chất xuyên quốc gia và liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức cũng như để bảo vệ các nạn nhân của những hành vi phạm tội này.

#### ***Điều 5. Hình sự hóa***

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp lập pháp cũng như các biện pháp khác khi cần thiết để hình sự hóa những hành vi nêu tại điều 3 Nghị định thư này khi những hành vi này được thực hiện một cách cố ý.
2. Mỗi Quốc gia thành viên cũng sẽ áp dụng những biện pháp lập pháp và các biện pháp khác khi cần thiết để hình sự hóa những hành vi sau đây:
  - a. cố gắng thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này, theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó;
  - b. tham gia như một đồng phạm trong một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này; và
  - c. tổ chức hay chỉ đạo những người khác thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này.

## **II. BẢO VỆ CÁC NẠN NHÂN CỦA VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI**

### ***Điều 6. Hỗ trợ và bảo vệ các nạn nhân của việc buôn bán người***

1. Trong những trường hợp thích hợp và trong chừng mực có thể theo pháp luật trong nước, mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo vệ sự riêng tư và nhân thân của các nạn nhân của việc buôn bán người bằng những biện pháp, bao gồm, không kể những biện pháp khác, việc tiến hành tố tụng pháp lý đối với hành vi buôn bán đó một cách bí mật.
2. Tùy từng trường hợp cụ thể, mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng hệ thống pháp luật và hành chính của nước mình có những biện pháp để cung cấp cho các nạn nhân của việc buôn bán người:
  - a. Thông tin thích hợp về tòa án và thủ tục hành chính;
  - b. Sự hỗ trợ để các nạn nhân được trình bày các quan điểm và mối quan ngại của họ và được xem xét trong những giai đoạn thích hợp của quá trình tố tụng hình sự đối với người phạm tội, theo cách thức không làm ảnh hưởng đến quyền bào chữa.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc áp dụng những biện pháp để các nạn nhân của việc buôn bán người có thể phục hồi về thể chất, tinh thần và xã hội, tùy từng trường hợp cụ thể, bao gồm cả việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các thiết chế xã hội dân sự, và đặc biệt là cung cấp:
  - a. Nơi ở thích hợp;
    - a. Những hướng dẫn và thông tin, đặc biệt đối với các quyền hợp pháp của các nạn nhân của việc buôn bán người bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được;
    - c. Hỗ trợ y tế, tinh thần và vật chất; và
    - d. Các cơ hội việc làm, giáo dục và đào tạo.
4. Trong khi áp dụng các quy định của điều này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét đến độ tuổi, giới tính và những nhu cầu đặc biệt của nạn nhân của việc buôn bán người, cụ thể là những nhu cầu đặc biệt của trẻ em, bao gồm cả nhà ở, giáo dục và sự chăm sóc thích hợp.
5. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cố gắng bảo đảm sự an toàn thân thể cho các nạn nhân của việc buôn bán người khi họ đang ở trong lãnh thổ của quốc gia đó.
6. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng trong hệ thống pháp luật quốc gia của mình có các biện pháp giúp cho các nạn nhân của việc buôn bán người có thể được đền bù cho những thiệt hại mà họ phải chịu.

***Điều 7. Địa vị của các nạn nhân của việc buôn bán người tại quốc gia tiếp nhận***

1. Bên cạnh việc thực thi các biện pháp theo quy định tại điều 6 của Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác để các nạn nhân của việc buôn bán người có thể được ở lại trên lãnh thổ của mình, tạm thời hay vĩnh viễn, tùy từng trường hợp cụ thể.
2. Khi thực hiện quy định tại khoản 1 của điều này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét thích đáng các yếu tố nhân đạo và nhân ái.

***Điều 8. Việc hồi hương của các nạn nhân của việc buôn bán người***

1. Quốc gia thành viên mà một nạn nhân của việc buôn bán người là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận sẽ tạo điều kiện và chấp nhận việc hồi hương của người đó, có cân nhắc đầy đủ đến sự an toàn của người đó mà không có sự chậm trễ vô lý hoặc không xác đáng nào.
2. Khi một Quốc gia thành viên đưa một nạn nhân của việc buôn bán người trở về một Quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận, việc hồi hương này sẽ được xem xét cùng với sự an toàn của người đó và tình trạng của bất kỳ thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc người đó là nạn nhân của hành vi buôn bán người và phải hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện.
3. Theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ xác minh người là nạn nhân của việc buôn bán người đó có là công dân hay có quyền thường trú trên lãnh thổ của mình tại thời điểm vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận hay không, mà không có sự chậm trễ vô lý hoặc không xác đáng nào.
4. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hồi hương của một nạn nhân của việc buôn bán người nhưng không có giấy tờ cần thiết, Quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm nhập cảnh vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận, theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, sẽ đồng ý cấp giấy tờ thông hành hay những giấy phép khác cần thiết để người đó có thể đi lại và trở về lãnh thổ nước mình.
5. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ quyền nào của các nạn nhân của việc buôn bán người theo pháp luật quốc gia của Quốc gia thành viên tiếp nhận.
6. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ hiệp định hay thỏa thuận song phương hay đa phương nào điều chỉnh, toàn bộ hay một phần, việc hồi hương của các nạn

nhân của việc buôn bán người.

### III. NGĂN NGỪA, HỢP TÁC VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC

#### ***Điều 9. Ngăn ngừa việc buôn bán người***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ đề ra các chính sách, chương trình toàn diện và các biện pháp khác để:
  - a. Ngăn ngừa và chống việc buôn bán người; và
  - b. Bảo vệ các nạn nhân của việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, không bị trở thành nạn nhân của việc buôn bán người một lần nữa.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực thi hành các biện pháp như nghiên cứu, thông tin và các chiến dịch truyền thông đại chúng cũng như các sáng kiến xã hội và kinh tế để ngăn ngừa và chống hành vi buôn bán người.
3. Các chính sách, chương trình và các biện pháp khác được đề ra theo điều này, nếu thích hợp, sẽ bao gồm việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các thiết chế xã hội dân sự.
4. Các Quốc gia thành viên sẽ thực hiện và tăng cường các biện pháp, bao gồm việc thông qua hợp tác song phương hoặc đa phương, để loại bỏ các nhân tố làm cho những người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, trở thành các đối tượng dễ bị xâm hại của việc buôn bán người, chẳng hạn như nghèo đói, kém phát triển và thiếu cơ hội bình đẳng.
5. Các Quốc gia thành viên sẽ áp dụng hay tăng cường các biện pháp lập pháp hay các biện pháp khác, chẳng hạn như các biện pháp giáo dục, xã hội hay văn hóa, bao gồm việc thông qua sự hợp tác song phương và đa phương, để ngăn chặn, giảm bớt những nhu cầu thúc đẩy các hình thức bóc lột con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, mà dẫn đến việc buôn bán người.

#### ***Điều 10. Trao đổi thông tin và đào tạo***

1. Các cơ quan hành pháp, nhập cư và các cơ quan liên quan khác của các Quốc gia thành viên, khi thích hợp, sẽ hợp tác với nhau bằng cách trao đổi thông tin, phù hợp với pháp luật quốc gia mình, để có thể xác định:
  - a. những cá nhân đi qua hay cố gắng đi qua biên giới quốc tế với giấy tờ thông hành của người khác hay không có giấy tờ thông hành là thủ phạm hay nạn nhân của việc buôn bán người;
  - b. những loại giấy tờ thông hành mà các cá nhân đã sử dụng hay cố gắng sử dụng



để đi qua biên giới quốc tế vì mục đích buôn bán người; và

- c. những phương tiện và biện pháp được các nhóm tội phạm có tổ chức sử dụng vì mục đích buôn bán người, bao gồm việc tuyển mộ và chuyên chở nạn nhân, các tuyến đường và mối liên kết giữa các cá nhân và các nhóm tham gia vào việc buôn bán người đó, và những biện pháp thích hợp để phát hiện ra chúng.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ cung cấp hay tăng cường việc đào tạo cho các cán bộ hành pháp hay quản lý nhập cư và các cán bộ liên quan khác về ngăn ngừa buôn bán người. Các khóa đào tạo nên tập trung vào các phương pháp được sử dụng để ngăn ngừa việc buôn bán người, truy tố những kẻ buôn bán người và bảo vệ quyền của các nạn nhân, bao gồm bảo vệ các nạn nhân khỏi những kẻ buôn bán người. Việc đào tạo cũng cần tính đến sự cần thiết phải xem xét các quyền con người và những vấn đề nhạy cảm liên quan đến trẻ em và giới tính và cần khuyến khích sự hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các đơn vị xã hội dân sự.
3. Một Quốc gia thành viên nhận được thông tin sẽ tuân theo bất kỳ yêu cầu nào về việc hạn chế sử dụng thông tin đó mà Quốc gia thành viên đã cung cấp thông tin đưa ra.

### ***Điều 11. Các biện pháp tại biên giới***

1. Không làm phương hại đến các cam kết quốc tế liên quan đến tự do đi lại của người dân, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực có thể, tăng cường sự kiểm soát biên giới cần thiết để ngăn ngừa và phát hiện việc buôn bán người.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác để ngăn chặn việc các phương tiện vận chuyển điều hành bởi các hãng vận chuyển thương mại bị sử dụng để thực hiện các hành vi phạm tội được quy định tại Điều 5 Nghị định thư này, trong chừng mực có thể.
3. Nếu thích hợp và không làm phương hại đến các công ước quốc tế đang được áp dụng, những biện pháp như vậy sẽ bao gồm việc đặt ra những nghĩa vụ cho các hãng vận chuyển thương mại, bao gồm bất kỳ một công ty vận chuyển nào hay chủ sở hữu hoặc người điều khiển bất kỳ phương tiện vận chuyển nào, để bảo đảm rằng mọi các hành khách đều có giấy tờ thông hành cần thiết để nhập cảnh vào quốc gia tiếp nhận.
4. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, để trừng phạt các những trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu ra tại khoản 3 điều này.

5. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc áp dụng các biện pháp cho phép từ chối cho nhập cảnh hay thu hồi thị thực của những người liên quan đến việc thực hiện các hành vi phạm tội theo quy định của Nghị định thư này.
6. Không làm phương hại đến Điều 27 của Công ước, các Quốc gia thành viên xem xét việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới bằng cách thiết lập và duy trì các kênh thông tin trực tiếp bên cạnh những phương thức khác.

### ***Điều 12. An ninh và kiểm soát giấy tờ***

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết trong phạm vi các phương tiện sẵn có để:

1. Bảo đảm rằng các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng do mình cung cấp có đặc tính không thể dễ dàng bị sử dụng sai mục đích và không thể dễ dàng bị giả mạo hoặc thay đổi, sao chép hay cấp một cách bất hợp pháp; và
2. Bảo đảm tính toàn vẹn và an toàn của các giấy tờ thông hành hay nhận dạng được cấp bởi Quốc gia thành viên đó hay cấp thay mặt Quốc gia thành viên đó và ngăn ngừa việc tạo ra, cấp và sử dụng những giấy tờ này một cách bất hợp pháp.

### ***Điều 13. Tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ***

Theo yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác, một Quốc gia thành viên, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình và trong một thời hạn hợp lý, sẽ xác minh tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng được cấp hay dường như được cấp nhân danh quốc gia đó và bị nghi ngờ là đang được sử dụng vào việc buôn bán người.

## **IV. CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

### ***Điều 14. Điều khoản an toàn***

1. Không một quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác của các quốc gia và cá nhân theo quy định của luật pháp quốc tế, bao gồm luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người và cụ thể là, nếu có thể áp dụng được, Công ước năm 1951 và Nghị định thư năm 1967 về Vị thế của người tỵ nạn và nguyên tắc không đẩy trở lại được quy định trong đó.
2. Các biện pháp được nêu trong Nghị định thư này sẽ không được giải thích và áp dụng theo cách phân biệt đối xử đối với một người với lý do người này là nạn

nhân của việc buôn bán người. Việc giải thích và áp dụng những biện pháp đó phải phù hợp với các nguyên tắc không phân biệt đối xử được quốc tế công nhận.

### ***Điều 15. Giải quyết tranh chấp***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Nghị định thư này thông qua thương lượng.
2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Nghị định thư này mà không thể giải quyết thông qua thương lượng trong một thời gian thích hợp sẽ được đưa ra tòa trọng tài theo đề nghị của một trong các Quốc gia thành viên đó. Nếu sau sáu tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết mà các Quốc gia thành viên này không thể thỏa thuận về tổ chức của tòa trọng tài, bất kỳ một trong các Quốc gia thành viên này đều có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế theo Quy chế của Tòa án.
3. Mỗi Quốc gia thành viên, vào thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư này, đều có thể tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 2 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc với khoản 2 điều này đối với bất kỳ quốc gia nào đã đưa ra bảo lưu như vậy.
4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra một bảo lưu theo quy định tại khoản 3 điều này có thể rút bảo lưu đó vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

### ***Điều 16. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt và gia nhập***

1. Nghị định thư này sẽ được mở cho tất cả các quốc gia ký từ ngày 12 đến ngày 15/12/2000 tại Palermo, Italia và sau đó tại trụ sở Liên Hợp Quốc tại New York cho đến ngày 12/12/2002.
2. Nghị định thư này cũng sẽ được mở cho các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực ký với điều kiện là có ít nhất một Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã ký Nghị định thư này theo quy định tại khoản 1 điều này.
3. Nghị định thư này phải được phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có thể nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt nếu có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình đã làm như vậy. Trong văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt, tổ chức đó sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất

kỳ sửa đổi liên quan nào về phạm vi thẩm quyền của mình.

4. Nghị định thư này được mở để bất kỳ một quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nào đã có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư, gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tại thời điểm gia nhập, một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với các vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi nào liên quan đến phạm vi thẩm quyền của mình.

### ***Điều 17. Hiệu lực***

1. Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập thứ 40 được nộp lưu chiểu, trừ việc Nghị định thư này sẽ không bắt đầu có hiệu lực trước khi Công ước bắt đầu có hiệu lực. Vì mục đích của khoản này, bất kỳ văn kiện nào mà một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp lưu chiểu sẽ không được tính thêm với những văn kiện được nộp lưu chiểu bởi các Quốc gia thành viên của tổ chức đó.
2. Đối với mỗi quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực đã phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập Nghị định thư này sau khi văn kiện thứ 40 được nộp lưu chiểu, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày quốc gia hay tổ chức đó nộp văn kiện liên quan hay vào ngày mà Nghị định thư này có hiệu lực theo khoản 1 điều này, nếu như thời điểm này diễn ra sau.

### ***Điều 18. Sửa đổi***

1. Sau năm năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực, một Quốc gia thành viên của Nghị định thư có thể đề xuất sửa đổi và gửi đề xuất này đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sau đó sẽ thông báo đề xuất sửa đổi đó cho các Quốc gia thành viên và cho Hội nghị các Quốc gia thành viên Công ước để xem xét và quyết định về đề xuất này. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư tham dự Hội nghị các Quốc gia thành viên Công ước sẽ cố gắng đạt được sự đồng thuận về mọi sửa đổi. Nếu mọi cố gắng đạt được đồng thuận đã được thực hiện đến cùng mà không đạt được một thỏa thuận nào, sửa đổi sẽ được thông qua, như phương thức cuối cùng, nếu đạt 2/3 đa số phiếu của các Quốc gia thành viên Nghị định thư có mặt và bỏ phiếu tại cuộc họp của Hội nghị các Quốc gia thành viên.
2. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, trong những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, sẽ thực hiện quyền bỏ phiếu theo điều này với số phiếu bằng với số lượng Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư này. Các

tổ chức đó sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu của mình nếu các Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã thực hiện quyền bỏ phiếu của họ và ngược lại.

3. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này phải được các Quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt.
4. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực đối với một Quốc gia thành viên sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sửa đổi đó được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Khi một sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc những Quốc gia thành viên đã bày tỏ sự chấp thuận ràng buộc bởi sửa đổi đó. Các Quốc gia thành viên khác sẽ chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt.

#### ***Điều 19. Rút khỏi Nghị định thư***

1. Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Nghị định thư này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Một tổ chức hội nhập kinh tế quốc tế sẽ không còn là thành viên của Nghị định thư này khi tất cả các Quốc gia thành viên của mình đã rút khỏi Nghị định thư.

#### ***Điều 20. Lưu chiểu và ngôn ngữ***

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Nghị định thư này.
2. Bản gốc của Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau và được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, những người đại diện toàn quyền có tên dưới đây đã được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ của họ, đã ký Nghị định thư này.

## CHƯƠNG 17

# QUYỀN CỦA NGƯỜI DI TRÚ



- Ảnh: 1. Hai người sống sót sau trận bão "Nargis" sống trong khu trại cho những người bị chuyển dịch trong nước, gồm 104 trại được tặng bởi Trung Quốc và Ấn Độ, ở khu vực châu thổ sông Ayeyarwady (Thị trấn Bebaye, Myanmar, 2008);
2. Lao động Việt Nam đang làm việc tại công ty chế tác vàng Ting Sheng (Malaysia). Đến năm 2007 có khoảng 115.000 lao động người Việt làm việc tại Malaysia;
  3. Công nhân Trung Á làm việc ở Nga;

4. Người lao động nhập cư ra ga tàu Maxcova về nước. Có khoảng 6 triệu người Trung Á (Uzbeks, Tajiks, Kyrgyz...) làm việc ở Nga.

## GIỚI THIỆU

Đối với người di trú nói chung *quyền tự do đi lại và cư trú* là thiết yếu. Hai quyền này được đề cập trong Điều 13 UDHR, trong đó nêu rằng: *Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình.* Quy định này sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 12 và 13 ICCPR. Theo Điều 12 ICCPR thì: *Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình. Không ai bị trục xuất một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình.* Nhìn tổng quát, có thể thấy rằng Điều này đã đề cập đến bốn dạng tự do cụ thể có mối liên hệ gắn kết với nhau, bao gồm: Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia; Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; Tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; Tự do trở về nước mình. Điều 13 ICCPR đề cập cụ thể tới quyền tự do đi lại, cư trú trong mối quan hệ với người nước ngoài, theo đó, *một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một Quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.*

Riêng vấn đề người lao động di trú đã được đề cập trên các diễn đàn quốc tế từ giữa thế kỷ XX, trong đó Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) là chủ thể đi tiên phong. Một số văn kiện quan trọng về người lao động di trú là Công ước số 29 về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc (1930), Công ước số 97 về Lao động Di trú (1949), Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức (1957), Công ước số 143 về Người di trú trong môi trường bị lạm dụng và việc thúc đẩy sự bình đẳng về cơ hội và trong đối xử với người lao động di trú (1975), Khuyến nghị số 51 về người lao động di trú (1975)... Ngoài ILO, từ cuối thập kỷ 1970, Liên Hợp Quốc cũng bắt đầu quan tâm



đến việc bảo vệ người lao động di trú. Trong Nghị quyết số 34/172 ngày 17/12/1979, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc quyết định thành lập một Nhóm công tác (mở cho tất cả các nước thành viên và các tổ chức quốc tế khác cử đại diện tham gia) để soạn thảo Công ước quốc tế về quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ. Nhóm công tác bắt đầu công việc soạn thảo công ước từ đầu năm 1980 và kết thúc vào tháng 6 năm 1990. Dự thảo công ước được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 45/158 ngày 18/12/1990. Ngày 18 tháng 12 sau đó được Liên Hợp Quốc lấy là *Ngày Quốc tế về Người Lao động Di trú* nhằm nhắc nhở cộng đồng quốc tế về sự cần thiết và tính cấp thiết phải tôn trọng, thực hiện và bảo vệ các quyền con người của nhóm xã hội này. Xét chung, trong hơn nửa thế kỷ qua, đã có hàng trăm văn kiện quốc tế được thông qua trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến quyền và việc bảo vệ quyền của người lao động di trú. Nhìn chung, các nỗ lực và văn kiện quốc tế về người lao động di trú từ trước tới nay tập trung vào ba khía cạnh cơ bản, đó là: (i) Quy định và bảo vệ các quyền của người lao động di trú; (ii) Hỗ trợ việc làm và bảo vệ người lao động di trú trong những hoàn cảnh bị ngược đãi; (iii) Ngăn chặn tình trạng buôn bán người nhập cư (tiêu biểu là Nghị định thư về chống buôn bán người nhập cư bằng đường biển, đường bộ và đường hàng không bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống các tội phạm xuyên quốc gia). Mặc dù hệ thống điều ước quốc tế về quyền của người lao động di trú bao gồm nhiều văn kiện, nhưng cho đến nay, *Công ước quốc tế về quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ* vẫn được coi là điều ước quốc tế trực tiếp và toàn diện nhất về vấn đề này. Công ước tái khẳng định và cụ thể hóa định nghĩa về *người lao động di trú (migrant worker)* đã được đề cập trong Công ước số 97 của ILO năm 1949, đồng thời bổ sung định nghĩa *các thành viên trong gia đình họ*. Bên cạnh đó, Công ước quy định một hệ thống quyền con người của người lao động di trú khá toàn diện và cụ thể, đóng vai trò là nền tảng pháp lý cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích của người lao động di trú trên thực tế. Đây có thể coi là đóng góp lớn nhất của Công ước với việc bảo vệ nhóm xã hội này, bởi lẽ nhiều quyền quan trọng được nêu trong Công ước chưa hề được các văn kiện quốc tế trước đó đề cập, hoặc mới chỉ được đề cập trong những văn kiện không ràng buộc về mặt nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia (các văn kiện “mềm”). Công ước này đã được xếp trong Phần II của cuốn sách.

Liên quan đến chống buôn người, trong Chương 16 đã giới thiệu *Nghị định thư về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em* bổ sung cho Công ước về phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên Hợp Quốc (2000) (còn được gọi là Công ước Palermo). Trong Chương

này, chúng tôi giới thiệu một Nghị định thư khác của Công ước Palermo về chống đưa người di cư trái phép.

# NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ CHỐNG ĐƯA NGƯỜI DI CƯ TRÁI PHÉP BẰNG ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG BIỂN VÀ ĐƯỜNG KHÔNG, BỔ SUNG CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TỔ CHỨC XUYÊN QUỐC GIA, 2000

(Được thông qua và mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 55/25 ngày 15/11/2000 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

## LỜI NÓI ĐẦU

*Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này,*

*Tuyên bố* rằng hành động hữu hiệu để ngăn ngừa và đấu tranh chống việc đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không đòi hỏi một cách tiếp cận quốc tế toàn diện, bao gồm việc hợp tác, trao đổi thông tin và các biện pháp thích hợp khác, kể cả các biện pháp kinh tế-xã hội, ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế,

*Nhắc lại* Nghị quyết số 54/212 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 22/12/1999, trong đó Đại Hội đồng kêu gọi các Quốc gia thành viên và hệ thống Liên Hợp Quốc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực di cư quốc tế và phát triển để giải quyết các nguyên nhân sâu xa của việc di cư, đặc biệt là những nguyên nhân liên quan tới nghèo đói, và để tối đa hóa lợi ích của di cư quốc tế cho các bên liên quan, và khuyến khích, nếu thích hợp, các cơ chế liên khu vực, khu vực và tiểu khu vực tiếp tục giải quyết vấn đề di cư và phát triển,

*Tin tưởng* vào sự cần thiết phải đối xử nhân đạo và bảo vệ đầy đủ các quyền của người di cư,

*Xét đến* thực tế là, mặc dù công việc đã được tiến hành tại các diễn đàn quốc tế khác, chưa có một văn kiện có tính chất toàn cầu nào đề cập đến mọi khía cạnh của việc đưa người di cư trái phép và các vấn đề liên quan khác,

*Lo ngại* về mức độ gia tăng nhanh chóng trong các hoạt động của các nhóm tội phạm có tổ chức chuyên đưa người di cư trái phép và các hoạt động tội phạm liên quan khác được quy định trong Nghị định thư này, có ảnh hưởng nghiêm trọng tới các quốc gia liên quan,

*Cũng lo ngại* rằng việc đưa người di cư trái phép có thể làm nguy hại tới cuộc sống và an toàn của những người di cư liên quan,

*Nhắc lại* Nghị quyết số 53/111 của Đại Hội đồng ngày 9/12/1998, trong đó Đại Hội đồng quyết định thành lập một ủy ban liên chính phủ đặc biệt nhằm soạn thảo một công ước quốc tế toàn diện về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và thảo luận việc soạn thảo, không kể những văn kiện khác, một văn kiện quốc tế xử lý nạn buôn bán và đưa người di cư trái phép, kể cả bằng đường biển.

*Tin tưởng* rằng việc bổ sung cho Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia bằng một văn kiện quốc tế về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không sẽ rất hữu ích trong việc ngừa và chống loại tội phạm này,

*Đã thỏa thuận như sau:*

## I. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

### ***Điều 1. Quan hệ với Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia***

1. Nghị định thư này bổ sung cho Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Nghị định thư này được giải thích cùng với Công ước.
2. Các quy định của Công ước được áp dụng cho Nghị định thư này với những sửa đổi cần thiết, trừ trường hợp Nghị định thư này có quy định khác.
3. Những hành vi phạm tội được theo quy định tại Điều 6 Nghị định thư này sẽ được coi là hành vi phạm tội theo quy định trong Công ước.

### ***Điều 2. Mục đích của Nghị định thư***

Mục đích của Nghị định thư này là nhằm ngăn ngừa và chống việc đưa người di cư trái phép, cũng như tăng cường việc hợp tác giữa các Quốc gia thành viên để thực hiện mục đích này, đồng thời bảo vệ quyền lợi của những người di cư bị đưa đi trái

phép.

### ***Điều 3. Các thuật ngữ được sử dụng***

Trong Nghị định thư này các thuật ngữ được sử dụng như sau:

1. “Đưa người di cư trái phép” nghĩa là việc giao dịch, để đạt được trực tiếp hoặc gián tiếp lợi ích về tài chính hoặc lợi ích vật chất khác từ việc một người nhập cảnh trái phép vào một Quốc gia thành viên mà người này không phải là công dân của quốc gia đó hoặc thường trú tại quốc gia đó;
2. “Nhập cảnh trái phép” nghĩa là vượt qua biên giới mà không tuân thủ các yêu cầu cần thiết đối với việc nhập cảnh hợp pháp vào quốc gia tiếp nhận;
3. “Giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng gian lận” nghĩa là bất kỳ giấy tờ thông hành hay nhận dạng:
  - a. Đã được làm giả hoặc sửa đổi bằng một cách hữu hình nào đó bởi một người không phải là cá nhân hay tổ chức được ủy quyền hợp pháp làm hoặc cấp giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng thay mặt cho một quốc gia; hoặc
  - b. Đã được cấp hoặc lấy được không đúng cách thông qua việc xuyên tạc, hối lộ hoặc cưỡng ép hoặc bằng bất kỳ cách thức bất hợp pháp nào khác; hoặc
  - c. Do một người không phải là người nắm giữ hợp pháp sử dụng;
4. “Tàu” nghĩa là bất kỳ một loại tàu thủy nào, kể cả tàu không có trọng lượng nước rẽ và thủy phi cơ, được sử dụng hoặc có thể được sử dụng như một phương tiện vận chuyển bằng đường thủy, ngoại trừ tàu chiến, các phương tiện của hải quân hoặc các loại tàu khác do nhà nước sở hữu hoặc vận hành và được dùng, trong thời gian hiện hành, chỉ để cho dịch vụ phi thương mại của chính phủ.

### ***Điều 4. Phạm vi áp dụng***

Nghị định thư này sẽ được áp dụng, trừ trường hợp có quy định khác, để ngăn ngừa, điều tra và truy tố các hành vi phạm tội được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này, khi những hành vi phạm tội này có tính chất xuyên quốc gia và liên quan tới một nhóm tội phạm có tổ chức, cũng như để bảo vệ quyền của những người là đối tượng của các hành vi phạm tội này.

### ***Điều 5. Trách nhiệm hình sự của người di cư***

Người di cư sẽ không bị truy tố trách nhiệm hình sự theo Nghị định này vì họ là đối tượng của hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định này.

### ***Điều 6. Hình sự hóa***

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để hình sự hóa các hành vi dưới đây, khi chúng được thực hiện một cách cố ý và nhằm đạt được trực tiếp hoặc gián tiếp một lợi ích tài chính hoặc lợi ích vật chất khác:
  - a. Đưa người di cư trái phép;
  - b. Khi thực hiện các hành vi sau với mục đích tạo điều kiện cho việc đưa người di cư trái phép:
    - i. Làm giả giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng;
    - ii. Mua, cung cấp hoặc chiếm hữu giấy tờ đó;
  - c. Tạo điều kiện để một người không phải là công dân hoặc người thường trú có thể ở lại quốc gia liên quan mà không tuân thủ các yêu cầu cần thiết để ở lại một cách hợp pháp trong quốc gia này bằng các biện pháp được nhắc tới trong đoạn (b) của khoản này hoặc bằng bất kỳ biện pháp bất hợp pháp nào khác.
2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để hình sự hóa các hành vi dưới đây:
  - a. Cố gắng thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này, theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó;
  - b. Tham gia như một đồng phạm trong một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 (a), (b) (i) hoặc (c) của điều này, và theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó, tham gia như một đồng phạm trong một hành vi phạm tội được xác định theo khoản 1 (b) (ii) của điều này;
  - c. Tổ chức hoặc chỉ đạo những người khác thực hiện một hành vi phạm tội được xác định theo khoản 1 của điều này.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để xác định các tình tiết tăng nặng đối với các hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 (a), (b) (i) và (c) của điều này và, theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó, đối với các hành vi phạm tội được quy định tại khoản 2 (b) và (c) của điều này, những tình tiết sau:
  - a. Đe dọa, hoặc có khả năng đe dọa cuộc sống hay sự an toàn của những người di cư liên quan; hoặc
  - b. Dẫn đến sự đối xử vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, kể cả để bóc lột những người di cư này.
4. Không một quy định nào trong Nghị định này ngăn cản một Quốc gia thành viên áp

dụng các biện pháp chống lại một người mà hành vi của người đó cấu thành một tội phạm theo pháp luật trong nước của quốc gia đó.

## II. ĐƯA NGƯỜI DI CƯ BẤT HỢP PHÁP BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

### ***Điều 7. Hợp tác***

Các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong chừng mực tối đa có thể để ngăn ngừa và chống việc đưa người di cư bất hợp pháp bằng đường biển, phù hợp với Luật biển quốc tế.

### ***Điều 8. Các biện pháp chống việc đưa người di cư bất hợp pháp bằng đường biển***

1. Nếu một Quốc gia thành viên có những cơ sở hợp lý để nghi ngờ rằng một con tàu đang treo cờ của quốc gia đó hoặc khai báo đăng ký tại quốc gia đó, hoặc con tàu đó không có quốc tịch hoặc, mặc dù treo cờ nước ngoài hoặc từ chối treo cờ nhưng trên thực tế có quốc tịch của Quốc gia thành viên đó, được sử dụng để đưa người di cư trái phép bằng đường biển, thì quốc gia đó có thể yêu cầu sự giúp đỡ của các Quốc gia thành viên khác để ngăn ngừa việc sử dụng con tàu cho mục đích này. Các Quốc gia thành viên được yêu cầu phải hỗ trợ trong chừng mực có thể trong phạm vi các phương tiện của mình.
2. Nếu một Quốc gia thành viên có những cơ sở hợp lý để nghi ngờ rằng một con tàu đang thực hiện quyền tự do qua lại phù hợp với luật pháp quốc tế và đang treo cờ hoặc hiển thị các dấu hiệu đăng ký thuộc một Quốc gia thành viên khác, được sử dụng vào việc đưa người di cư trái phép bằng đường biển, thì quốc gia đó có thể thông báo cho quốc gia mà tàu treo cờ, yêu cầu xác nhận đăng ký của con tàu đó và, nếu đã xác nhận được, quốc gia đó có thể yêu cầu quốc gia mà tàu treo cờ ủy quyền cho mình thực hiện các biện pháp thích hợp đối với con tàu đó. Quốc gia mà tàu treo cờ có thể ủy quyền cho quốc gia yêu cầu thực hiện các biện pháp sau, không kể những biện pháp khác:
  - a. Lên con tàu đó;
  - b. Khám xét tàu; và
  - c. Nếu phát hiện ra bằng chứng cho thấy con tàu đó đang được sử dụng vào việc đưa người di cư trái phép bằng đường biển, có thể áp dụng các biện pháp thích hợp đối với tàu, người và hàng hóa trên tàu, như đã được quốc gia mà tàu treo cờ ủy quyền.
3. Một Quốc gia thành viên đã áp dụng bất kỳ biện pháp nào phù hợp với khoản 2

của điều này phải thông báo ngay lập tức cho quốc gia mà tàu treo cờ liên quan về kết quả của các biện pháp đó.

4. Một Quốc gia thành viên phải đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác nhằm xác định một con tàu khai báo đăng ký hoặc đang treo cờ của quốc gia đó có hay không có quyền làm như vậy và đáp ứng nhanh chóng yêu cầu được ủy quyền theo khoản 2 của điều này.
5. Một quốc gia mà tàu treo cờ, phù hợp với Điều 7 của Nghị định thư này, có thể ủy quyền theo các điều kiện được thỏa thuận với quốc gia yêu cầu ủy quyền, bao gồm các điều kiện liên quan tới trách nhiệm và phạm vi các biện pháp hữu hiệu sẽ được thực hiện. Một Quốc gia thành viên sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp bổ sung nào mà không được sự ủy quyền của quốc gia mà tàu treo cờ, ngoại trừ các biện pháp cần thiết để tránh sự nguy hiểm sẽ xảy ra với sinh mạng của con người hoặc ngoại trừ các biện pháp được quy định trong các thỏa thuận song phương hoặc đa phương liên quan.
6. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ chỉ định một hoặc nhiều cơ quan có thẩm quyền nếu cần thiết để tiếp nhận và đáp ứng các yêu cầu tương trợ đối với việc xác nhận đăng ký hoặc quyền của con tàu treo cờ của quốc gia đó và đối với yêu cầu được ủy quyền để thực hiện các biện pháp thích hợp. Việc chỉ định này phải được thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên thông qua Tổng Thư ký trong vòng một tháng kể từ ngày chỉ định.
7. Nếu một Quốc gia thành viên có những cơ sở hợp lý để nghi ngờ rằng một con tàu đang được sử dụng để đưa người di cư trái phép bằng đường biển và con tàu đó không có quốc tịch hoặc có thể coi là tàu không quốc tịch, thì quốc gia đó có thể lên tàu và khám xét tàu. Nếu tìm thấy bằng chứng xác nhận sự nghi ngờ, Quốc gia thành viên đó phải áp dụng các biện pháp cần thiết phù hợp với luật quốc gia và quốc tế liên quan.

### ***Điều 9. Các điều khoản an toàn***

1. Nếu một Quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp đối với một con tàu theo Điều 8 của Nghị định thư này, quốc gia này phải:
  - a. Bảo đảm an toàn và đối xử nhân đạo đối với những người trên tàu;
  - b. Lưu tâm thích đáng tới sự cần thiết không làm phương hại an toàn của con tàu hoặc hàng hóa trên tàu;



- c. Lưu tâm thích đáng tới sự cần thiết không làm phương hại lợi ích thương mại hoặc pháp lý của quốc gia mà tàu treo cờ hoặc bất kỳ một quốc gia liên quan nào khác;
  - d. Trong phạm vi các phương tiện sẵn có, bảo đảm rằng các biện pháp được áp dụng đối với con tàu là hợp lý về mặt môi trường.
2. Nếu những cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp phù hợp với điều 8 của Nghị định thư này là vô căn cứ, con tàu sẽ được bồi thường đối với bất kỳ mất mát hoặc hư hại nào, với điều kiện con tàu này không thực hiện bất kỳ hành vi nào chống lại các biện pháp được áp dụng.
  3. Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện, áp dụng hoặc triển khai phù hợp với chương này phải lưu tâm thích đáng tới sự cần thiết không can thiệp hoặc ảnh hưởng tới:
    - a. Quyền và nghĩa vụ và việc thực hiện quyền tài phán của các quốc gia ven biển phù hợp với luật biển quốc tế, hoặc
    - b. Cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà tàu treo cờ thực hiện quyền tài phán và kiểm soát hành chính, kỹ thuật và xã hội liên quan tới con tàu.
  4. Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện trên biển theo các quy định trong chương này chỉ được tiến hành bằng tàu chiến hoặc máy bay quân sự, hoặc bằng bất kỳ một con tàu hoặc máy bay nào khác có dấu hiệu rõ ràng và có thể nhận biết được là của chính phủ và được quyền thực hiện biện pháp đó.

### III. NGĂN NGỪA, HỢP TÁC VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC

#### ***Điều 10. Thông tin***

1. Không làm phương hại tới các Điều 27 và 28 của Công ước, nhằm thực hiện các mục đích của Nghị định thư này, các Quốc gia thành viên, đặc biệt là các quốc gia có chung đường biên giới hoặc nằm trên tuyến đường mà người di cư được đưa đi bất hợp pháp, phù hợp với hệ thống pháp luật quốc gia và các hệ thống hành chính của mỗi nước, sẽ trao đổi với nhau các thông tin liên quan đến những vấn đề sau:
  - a. Các địa điểm lên tàu và các địa điểm đến, cũng như các tuyến đường, các phương tiện và biện pháp vận chuyển, được biết hoặc nghi ngờ là đang được sử dụng bởi một nhóm tội phạm có tổ chức tham gia thực hiện các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này;
  - b. Dấu hiệu nhận biết và các biện pháp của các tổ chức hoặc nhóm tội phạm có tổ chức được biết hoặc nghi ngờ là đang tham gia thực hiện được sử dụng các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này;

- c. Tính xác thực và mẫu hợp thức của các giấy tờ thông hành được cấp bởi một Quốc gia thành viên và việc lấy cấp hoặc sử dụng sai mục đích các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng trắng;
  - d. Các phương tiện hoặc các biện pháp che dấu và chuyên chở người, việc sửa đổi, tái chế hoặc sở hữu bất hợp pháp hoặc việc sử dụng sai mục đích khác các giấy loại giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng cho các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này và các biện pháp để phát hiện chúng;
  - e. Các kinh nghiệm và thực tiễn lập pháp và các biện pháp để ngăn ngừa và chống các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này; và
  - f. Các thông tin khoa học và kỹ thuật hữu ích cho việc thực thi pháp luật, để có thể tăng cường khả năng trong việc ngăn ngừa, phát hiện và điều tra các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này và để truy tố những người liên quan.
2. Một Quốc gia thành viên nhận được thông tin sẽ tuân thủ bất kỳ yêu cầu nào của Quốc gia thành viên cung cấp thông tin về các điều kiện hạn chế trong khi sử dụng thông tin đó.

### ***Điều 11. Các biện pháp tại biên giới***

1. Không làm phương hại tới các cam kết quốc tế liên quan đến việc tự do đi lại của người dân, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực có thể, tăng cường các biện pháp kiểm soát biên giới cần thiết để ngăn ngừa và phát hiện việc đưa người di cư trái phép.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp phù hợp khác để ngăn chặn việc các phương tiện vận chuyển điều hành bởi các hãng vận chuyển thương mại bị sử dụng để thực hiện các hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 (a) Điều 6 Nghị định thư này, trong chừng mực có thể.
3. Nếu thích hợp, và không làm phương hại tới các công ước quốc tế đang được áp dụng, những biện pháp như vậy sẽ bao gồm việc đặt ra những nghĩa vụ cho các hãng vận chuyển thương mại, bao gồm bất kỳ công ty vận chuyển nào hay chủ sở hữu hoặc người điều khiển bất kỳ phương tiện vận chuyển nào, phải bảo đảm rằng mọi hành khách đều có giấy tờ thông hành cần thiết để nhập cảnh vào quốc gia tiếp nhận.
4. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp

luật quốc gia của mình, để trừng phạt các trường hợp vi phạm nghĩa vụ được quy định tại khoản 3 của điều này.

5. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc áp dụng các biện pháp cho phép từ chối cho nhập cảnh hoặc thu hồi thị thực của những người liên quan đến việc thực hiện các hành vi phạm tội được xác định theo các quy định của Nghị định thư này.
6. Không làm phương hại tới Điều 27 của Công ước, các Quốc gia thành viên xem xét việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới bằng cách thiết lập và duy trì các kênh thông tin trực tiếp, bên cạnh những phương thức khác.

### ***Điều 12. An ninh và kiểm soát giấy tờ***

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi các phương tiện sẵn có để:

1. Bảo đảm rằng các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng do mình cấp có đặc tính không thể dễ dàng bị sử dụng sai mục đích và không thể dễ dàng hoặc bị giả mạo hoặc thay đổi, sao chép hay cấp một cách bất hợp pháp; và
2. Bảo đảm tính toàn vẹn và an toàn của các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng được cấp bởi Quốc gia thành viên đó hay cấp thay mặt Quốc gia thành viên đó và ngăn ngừa việc tạo ra, cấp hoặc sử dụng những giấy tờ này một cách bất hợp pháp.

### ***Điều 13. Tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ***

Theo yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác, một Quốc gia thành viên, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình và trong một thời hạn hợp lý, sẽ xác minh tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng được cấp hoặc dường như được cấp nhân danh quốc gia đó và bị nghi ngờ là đang được sử dụng để thực hiện các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này.

### ***Điều 14. Đào tạo và hợp tác kỹ thuật***

1. Các Quốc gia thành viên phải cung cấp hoặc tăng cường đào tạo chuyên sâu cho các cán bộ quản lý nhập cư và cán bộ liên quan khác về ngăn ngừa các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này và đối xử nhân đạo đối với người di cư là đối tượng của các hành vi đó, đồng thời tôn trọng các quyền của người di cư theo các quy định trong Nghị định thư này.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với nhau và với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các đơn vị xã hội

dân sự khác liên quan để bảo đảm việc đào tạo đầy đủ về nhân sự trong lãnh thổ quốc gia của mình để ngăn ngừa, chống và bài trừ các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này và để bảo vệ quyền của người di cư là đối tượng của các hành vi đó. Việc đào tạo đó bao gồm:

- a. Nâng cao độ an toàn và chất lượng của các giấy tờ thông hành;
  - b. Nhận diện và phát hiện các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng giả;
  - c. Tập hợp tin tức về tội phạm, đặc biệt các thông tin liên quan đến dấu hiệu nhận biết các nhóm tội phạm có tổ chức được biết hoặc bị nghi ngờ là tham gia thực hiện các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này, các phương pháp được sử dụng để vận chuyển người di cư trái phép, việc sử dụng sai mục đích các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng cho các hành vi được quy định tại Điều 6 và các biện pháp che dấu được sử dụng trong việc đưa người di cư trái phép;
  - d. Cải tiến các thủ tục để phát hiện những người được đưa đi trái phép tại các cửa khẩu thông thường và đặc biệt; và
  - e. Đối xử nhân đạo đối với người di cư và bảo vệ các quyền của họ như được quy định trong Nghị định thư này.
3. Các Quốc gia thành viên có chuyên môn phù hợp sẽ xem xét việc cung cấp sự trợ giúp kỹ thuật cho các quốc gia thường xuyên là nước gốc hoặc nước quá cảnh của những người là đối tượng của những hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng cung cấp các thiết bị cần thiết, như xe cộ, hệ thống máy tính và các thiết bị kiểm tra giấy tờ để chống các hành vi được quy định tại Điều 6.

### ***Điều 15. Các biện pháp ngăn ngừa khác***

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp để bảo đảm rằng quốc gia đó cung cấp hoặc tăng cường các chương trình thông tin để nâng cao nhận thức của người dân về việc các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này là hoạt động tội phạm phổ biến do các nhóm tội phạm có tổ chức thực hiện vì mục đích lợi nhuận và điều này dẫn đến những mối nguy hiểm nghiêm trọng cho những người di cư liên quan.
2. Phù hợp với Điều 31 của Công ước, các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong lĩnh vực thông tin công cộng nhằm ngăn chặn việc những người có khả năng di cư trở thành nạn nhân của các nhóm tội phạm có tổ chức.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy hoặc tăng cường, nếu thích hợp, các chương

trình phát triển và hợp tác ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, có tính đến các yếu tố kinh tế – xã hội của vấn đề nhập cư và lưu ý đặc biệt đến các khu vực kém phát triển về kinh tế và xã hội, nhằm đấu tranh chống lại những nguyên nhân kinh tế - xã hội gốc rễ của việc đưa người di cư trái phép, như nghèo đói và kém phát triển.

### ***Điều 16. Các biện pháp bảo vệ và hỗ trợ***

1. Trong khi thực hiện Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên, phù hợp với các nghĩa vụ của mình theo luật pháp quốc tế, sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp, bao gồm biện pháp lập pháp, nếu cần thiết, để giữ gìn và bảo vệ quyền của những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này phù hợp với luật pháp quốc tế có thể được áp dụng, đặc biệt là quyền sống và quyền không bị tra tấn hoặc đối xử hay sự trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.
2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ những người di cư khỏi hành vi bạo lực do các cá nhân hoặc các nhóm tội phạm gây ra cho họ vì họ là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ hỗ trợ một cách thích hợp cho những người di cư mà cuộc sống và sự an toàn của họ bị đe dọa vì họ là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này.
4. Trong khi áp dụng các quy định tại điều này, các Quốc gia thành viên phải lưu ý đến những nhu cầu đặc biệt của phụ nữ và trẻ em.
5. Trong trường hợp phải giam giữ một người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên phải tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Công ước Viên về quan hệ lãnh sự, nếu được áp dụng, bao gồm việc thông tin không chậm trễ cho người bị giam giữ về các quy định liên quan tới việc thông báo và liên lạc với các viên chức lãnh sự.

### ***Điều 17. Các hiệp định và thỏa thuận***

Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc ký kết các hiệp định song phương hoặc khu vực hoặc các thỏa thuận hay bản ghi nhớ nhằm:

1. Lập ra các biện pháp hiệu quả và phù hợp nhất để ngăn ngừa và chống các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này; hoặc
2. Củng cố các quy định của Nghị định thư này giữa các Quốc gia thành viên với

nhau.

**Điều 18. Việc hồi hương người di cư bị đưa đi trái phép**

1. Mỗi Quốc gia thành viên thỏa thuận tạo điều kiện thuận lợi và chấp thuận việc hồi hương một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này và là người có quốc tịch của quốc gia đó hoặc có quyền thường trú trên lãnh thổ của quốc gia đó tại thời điểm hồi hương mà không có sự chậm trễ vô lý hay không xác đáng nào.
2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét khả năng tạo điều kiện thuận lợi và chấp thuận việc hồi hương của một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này và là người đã có quyền thường trú trên lãnh thổ của quốc gia đó tại thời điểm nhập cảnh vào nước tiếp nhận phù hợp với pháp luật quốc gia của mình.
3. Theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ xác minh người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này có là công dân hay có quyền thường trú trên lãnh thổ mình hay không, mà không có sự chậm trễ vô lý hay không xác đáng nào.
4. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hồi hương của một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này nhưng không có các giấy tờ thích hợp, Quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó, theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, sẽ đồng ý cấp các giấy tờ thông hành đó hoặc giấy phép khác cần thiết để người đó có thể đi lại và trở về lãnh thổ nước mình.
5. Mỗi Quốc gia thành viên liên quan đến việc hồi hương một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để thực hiện việc hồi hương theo đúng thủ tục và lưu ý đến sự an toàn và phẩm giá của người đó.
6. Các Quốc gia thành viên có thể hợp tác với các tổ chức quốc tế liên quan để thực hiện các quy định tại điều này.
7. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ quyền nào của những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này theo pháp luật quốc gia của Quốc gia thành viên tiếp nhận.
8. Điều này không làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ theo bất kỳ điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương nào khác có thể được áp dụng, hoặc theo bất kỳ hiệp định hoặc thỏa thuận hiện hành nào khác có thể được áp dụng, trong đó điều

chính, toàn bộ hoặc một phần, việc hồi hương những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này.

#### IV. ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

##### ***Điều 19. Điều khoản an toàn***

1. Không một quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác của các quốc gia và cá nhân theo quy định của luật pháp quốc tế, bao gồm luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người, cụ thể là, nếu có thể áp dụng được, Công ước 1951 và Nghị định thư 1967 về Vị thế của người tỵ nạn và nguyên tắc không đẩy trở lại được quy định trong đó.
2. Các biện pháp được quy định trong Nghị định thư này sẽ không được giải thích và áp dụng theo cách phân biệt đối xử đối với những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này. Việc giải thích và áp dụng những biện pháp đó phải phù hợp với các nguyên tắc không phân biệt đối xử được quốc tế công nhận.

##### ***Điều 20. Giải quyết tranh chấp***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Nghị định thư này thông qua thương lượng.
2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Nghị định thư này mà không thể giải quyết thông qua thương lượng trong một thời gian thích hợp sẽ được đưa ra trọng tài theo đề nghị của một trong các Quốc gia thành viên đó. Nếu sau sáu tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết mà các Quốc gia thành viên không thể thỏa thuận về tổ chức của trọng tài, bất kỳ một trong các Quốc gia thành viên này đều có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý Quốc tế theo Quy chế của Tòa án.
3. Mỗi Quốc gia thành viên, vào thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư này, đều có thể tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 2 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi khoản 2 điều này đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra bảo lưu như vậy.
4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra một bảo lưu theo quy định tại khoản 3 điều này có thể rút bảo lưu đó vào bất kỳ lúc nào, bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

##### ***Điều 21. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt và gia nhập***

1. Nghị định thư này sẽ được mở cho tất cả các quốc gia ký từ ngày 12 đến ngày 15/12/2000 tại Palermo, Italia và sau đó tại trụ sở của Liên Hợp Quốc cho đến ngày 12/12/2002.
2. Nghị định thư này cũng sẽ được mở cho các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực ký, với điều kiện là có ít nhất một Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã ký Nghị định thư này theo khoản 1 điều này.
3. Nghị định thư này phải được phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có thể nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt nếu có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình đã làm như vậy. Trong văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt, tổ chức đó sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi nào liên quan về phạm vi thẩm quyền của mình.
4. Nghị định thư này được mở để bất kỳ quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế đã có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư, gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tại thời điểm gia nhập, một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi nào liên quan đến phạm vi thẩm quyền của mình.

## ***Điều 22. Hiệu lực***

1. Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ bốn mươi được nộp lưu chiểu, trừ việc Nghị định thư này không bắt đầu có hiệu lực trước khi Công ước bắt đầu có hiệu lực. Vì mục đích của khoản này, bất kỳ văn kiện nào mà một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp lưu chiểu sẽ không được tính thêm với những văn kiện được nộp lưu chiểu bởi các Quốc gia thành viên của tổ chức đó.
2. Đối với mỗi quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực đã phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư này sau khi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ 40 được nộp lưu chiểu, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày quốc gia hoặc tổ chức đó nộp lưu chiểu văn kiện liên quan hay vào ngày mà Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực theo khoản 1 điều này nếu như thời điểm này diễn ra sau.



### ***Điều 23. Sửa đổi***

1. Sau năm năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực, một Quốc gia thành viên của Nghị định thư có thể đề xuất sửa đổi và gửi đề xuất này tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo đề xuất sửa đổi này cho các Quốc gia thành viên và cho Hội nghị các Quốc gia thành viên của Công ước để xem xét và quyết định về đề xuất đó. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư tham dự Hội nghị các Quốc gia thành viên của Công ước sẽ cố gắng đạt được sự đồng thuận về mọi sửa đổi. Nếu mọi cố gắng để đạt được sự đồng thuận đã được thực hiện đến cùng mà không đạt được một thỏa thuận nào, sửa đổi sẽ được thông qua, như phương thức cuối cùng, nếu đạt 2/3 đa số phiếu của các Quốc gia thành viên Nghị định thư có mặt và bỏ phiếu tại cuộc họp của Hội nghị.
2. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, trong những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, sẽ thực hiện quyền bỏ phiếu theo điều này với số phiếu bằng với số lượng Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư này. Các tổ chức đó sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu của mình nếu các Quốc gia thành viên của các tổ chức đó đã thực hiện quyền bỏ phiếu của họ và ngược lại.
3. Một sửa đổi được thông qua theo với khoản 1 của điều này phải được các Quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.
4. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực đối với một Quốc gia thành viên sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt sửa đổi đó được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Khi một sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên đã bày tỏ sự chấp thuận ràng buộc bởi sửa đổi đó. Các Quốc gia thành viên khác sẽ chỉ bị ràng buộc bởi các quy định của Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

### ***Điều 24. Rút khỏi Nghị định thư***

1. Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Nghị định thư này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ không còn là thành viên của Nghị định thư này khi tất cả các Quốc gia thành viên của mình đã rút khỏi Nghị định thư.

### ***Điều 25. Lưu chiểu và ngôn ngữ***

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Nghị định thư

này.

2. Bản gốc của Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, đều có giá trị như nhau và được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, những đại diện toàn quyền dưới đây được ủy quyền hợp pháp bởi các Chính phủ, đã ký Nghị định thư này.

## CHƯƠNG 18

# QUỐC TỊCH, NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH, NGƯỜI TỊ NẠN



- Ảnh: 1. Một người Nam Phi cầm hộ chiếu của mình trên tay. Người da đen trước đây buộc phải mang theo hộ chiếu để xác định những nơi họ có thể sống (Nam Phi, 1985);
2. Người Campuchia từ trại tị nạn trở về quê hương trên đoàn tàu của Văn phòng Cao ủy Tị nạn Liên Hợp Quốc (UNHCR) (1992);
  3. Người Kosovo chạy khỏi quê hương (1999);
  4. Người nhập cư bất hợp pháp Zimbabwe vượt biên giới vào Nam Phi (2008).

Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường  
biển...

## GIỚI THIỆU

*Quyền tự do đi lại, cư trú được đề cập trong Điều 13 UDHR. Điều 13 ICCPR nêu cụ thể tới quyền tự do đi lại, cư trú trong mối quan hệ với người nước ngoài, theo đó, một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một Quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại. Về nội dung Điều 13 ICCPR, trong Bình luận chung số 15 thông qua tại phiên họp thứ 27 năm 1986, HRC đã làm rõ thêm một số khía cạnh.*

Trong thực tế, vì nhiều lý do khác nhau (kinh tế, chiến tranh...) mà nhiều người phải chuyển dịch từ quốc gia này đến quốc gia khác, hoặc sống ở một quốc gia mà không được coi là công dân của quốc gia đó (người tỵ nạn và người không quốc tịch). Do đó, cộng đồng quốc tế có các khuôn khổ pháp lý để hướng đến bảo vệ những nhóm này.

# CÔNG ƯỚC GIẢM BỚT TÌNH TRẠNG NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH, 1961

(Được thông qua ngày 30/8/1961 tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về xóa hoặc giảm bớt tình trạng người không quốc tịch trong tương lai, nhóm họp năm 1959 và tái nhóm họp năm 1961, theo Nghị quyết 896 (IX) ngày 4/12/1954 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 13/12/1975, căn cứ theo Điều 8).

## CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN

*Hành động* theo Nghị quyết 896 (IX) do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 04/12/1954.

*Xét ý kiến* cần phải giảm bớt tình trạng không quốc tịch đã được cộng đồng quốc tế nhất trí.

*Đã nhất trí như sau:*

### **Điều 1.**

- Các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ cấp quốc tịch cho những người sinh ra trên lãnh thổ của quốc gia đó, nếu như việc không làm như vậy khiến cho người đó sẽ không có quốc tịch. Quốc tịch được cấp trên cơ sở:
  - Theo nơi sinh, do luật định hoặc,
  - Trên cơ sở đơn xin do chính người có liên quan hoặc người đại diện của người đó gửi tới cơ quan chức năng, phù hợp với pháp luật quốc gia quy định. Căn cứ vào các quy định tại khoản 2 của điều này, thì những đơn xin trong những trường hợp này sẽ không bị bác. Các Quốc gia thành viên đã quy định về việc cấp quốc tịch phù hợp với điểm (b) của khoản này, cũng có thể quy định về việc cấp quốc tịch căn cứ theo độ tuổi theo luật định và phù hợp với những điều kiện mà pháp luật quy định.
- Các Quốc gia thành viên có thể cấp quốc tịch, phù hợp với điểm (b), khoản 1 của điều này, theo một hoặc những điều kiện dưới đây:

- a. Rằng đơn xin phải được nộp trong một thời hạn về độ tuổi nhất định do quốc gia đó quy định, bắt đầu 18 tuổi đến 21 tuổi. Có nghĩa là người có liên quan sẽ được phép có ít nhất một năm để tự nộp đơn xin mà không cần phải xin phép về mặt pháp lý để thực hiện quyền này.
  - b. Rằng người có liên quan đã cư trú trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên trong một thời hạn do quốc gia đó ấn định là 5 năm kể từ khi nộp đơn hoặc lâu nhất không quá 10 năm.
  - c. Rằng người có liên quan không bị kết tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc không bị kết án tù giam từ 5 năm trở lên vì tội hình sự.
  - d. Rằng người có liên quan hiện vẫn chưa có quốc tịch.
3. Ngoài những quy định tại các khoản 1 (b) và 2 của điều này, một đứa trẻ được sinh ra hợp pháp trong lãnh thổ của một quốc gia và có mẹ mang quốc tịch Quốc gia thành viên, thì ngay sau khi ra đời đứa trẻ sẽ mang quốc tịch của mẹ, nếu như không làm như vậy, đứa trẻ sẽ không có quốc tịch.
4. Các Quốc gia thành viên cần cấp quốc tịch cho những cá nhân nào mà nếu không được nhập quốc tịch quốc gia này thì họ sẽ là người không quốc tịch, và cho những người không thể xin được nhập quốc tịch trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên mà họ sinh ra, vì họ đã quá tuổi để đơn xin nhập quốc tịch hoặc không đáp ứng những điều kiện yêu cầu về cư trú nếu cha hoặc mẹ, tại thời điểm người đó ra đời, mang quốc tịch của Quốc gia thành viên được đề cập trước tiên ở trên. Nếu cha mẹ người đó không có cùng quốc tịch khi người đó sinh ra, thì việc quyết định người đó sẽ theo quốc tịch của ai sẽ do pháp luật các quốc gia như trên quy định. Trong trường hợp phải có đơn xin nhập quốc tịch, thì đương sự sẽ trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác theo quy định của pháp luật, nộp đơn lên cơ quan chức năng có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 5 của điều này, thì mọi đơn xin trong trường hợp như thế này đều được tiếp nhận.
5. Các Quốc gia thành viên có thể cấp quốc tịch, phù hợp với những quy định tại khoản 4 của điều này, theo một hoặc những điều kiện sau:
- a. Rằng đơn xin được nộp trước khi người viết đơn đến độ tuổi, không dưới 23 tuổi, do Quốc gia thành viên quyết định.
  - b. Rằng người có liên quan đã cư trú trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên được một thời gian nhất định theo quy định của Quốc gia thành viên ngay sau khi nộp đơn xin nhập quốc tịch, ít nhất là 3 năm.
  - c. Rằng người có liên quan hiện vẫn chưa có quốc tịch.

**Điều 2.**

Một đứa trẻ bị bỏ rơi được tìm thấy trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên, trong trường hợp không có bằng chứng nào khác, thì sẽ được coi như đã sinh ra trên lãnh thổ mà cha mẹ hiện đang mang quốc tịch của quốc gia đó.

**Điều 3.**

Nhằm xác định rõ nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên của Công ước này, trường hợp sinh trên tàu thủy hoặc trên máy bay sẽ được coi là sinh trên lãnh thổ của quốc gia mà chiếc tàu thủy mang quốc kỳ của quốc gia đó hoặc trên lãnh thổ mà máy bay đó được đăng ký.

**Điều 4.**

1. Các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ cấp quốc tịch cho người không sinh ra trên lãnh thổ quốc gia mình nhưng chưa có quốc tịch, nếu cha hoặc mẹ của người đó mang quốc tịch của Quốc gia thành viên này tại thời điểm người đó sinh ra. Nếu cả cha và mẹ của người đó không có cùng quốc tịch khi người đó ra đời, thì việc quyết định người đó mang quốc tịch của cha hay mẹ sẽ do pháp luật của Quốc gia thành viên đó quy định. Người được cấp quốc tịch phù hợp với những quy định tại khoản này sẽ được cấp:

a. Theo nơi sinh do luật định hoặc,

b. Sau khi người có liên quan trực tiếp hoặc có người đại diện nộp đơn lên cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Căn cứ những quy định tại khoản 2 của điều này, mọi đơn xin trong trường hợp như thế đều được chấp nhận.

2. Căn cứ theo một hoặc những điều kiện dưới đây, các Quốc gia thành viên có thể cấp quốc tịch phù hợp với những quy định tại khoản 1 của điều này:

a. Rằng đơn xin phải được đệ trình lên trước khi người viết đơn đến tuổi do Quốc gia thành viên quy định, không dưới 23 tuổi.

b. Rằng người có liên quan đã cư trú trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên được một thời gian theo quy định của Quốc gia thành viên ngay sau khi nộp đơn xin, ít nhất là 3 năm.

c. Rằng người có liên quan chưa bị kết tội vì hành vi xâm phạm an ninh quốc gia.

d. Rằng người có liên quan vẫn chưa có quốc tịch.

**Điều 5.**



1. Nếu luật pháp của Quốc gia thành viên cho phép thôi quốc tịch do hệ quả của những thay đổi cá nhân như hôn nhân, chấm dứt hôn nhân, được pháp luật công nhận là con chính thức, được nhận hay cho làm con nuôi, thì việc thôi quốc tịch trong trường hợp như vậy sẽ là điều kiện để có hoặc nhập một quốc tịch khác.
2. Trong trường hợp pháp luật của Quốc gia thành viên quy định, nếu đứa trẻ sinh ra ngoài giá thú mất quốc tịch của nước đó do hệ quả của việc nhận con nuôi, thì đứa trẻ đó sẽ có cơ hội nhập lại quốc tịch đó nếu có đơn xin gửi tới cơ quan chức năng có thẩm quyền, và những điều kiện quy định về việc nộp đơn xin trong những trường hợp như vậy phù hợp với những điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 1 của Công ước này.

**Điều 6.**

Nếu pháp luật của Quốc gia thành viên có quy định về việc mất quốc tịch của chồng, vợ hoặc con cái một người do người đó bị mất hay bị tước quốc tịch, thì việc mất quốc tịch trong trường hợp như vậy sẽ là điều kiện để có hoặc nhập một quốc tịch khác.

**Điều 7.**

1. a. Nếu pháp luật của Quốc gia thành viên cho phép từ bỏ quốc tịch, thì việc từ bỏ ấy sẽ không dẫn đến việc mất quốc tịch, trừ khi người có liên quan có hoặc nhập một quốc tịch khác.
- b. Những quy định tại điểm (a) của khoản này không áp dụng trong trường hợp đơn đề nghị không phù hợp với những nguyên tắc quy định tại các Điều 13 và 14 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948.
2. Công dân của một Quốc gia thành viên muốn nhập quốc tịch một quốc gia khác, thì sẽ không bị mất quốc tịch gốc, trừ khi người đó nhập hay đã được đảm bảo cho nhập quốc tịch của quốc gia đó.
3. Căn cứ những quy định tại khoản 4 và 5 của Điều này, thì công dân của một Quốc gia thành viên sẽ không bị mất quốc tịch của mình hay trở thành người không có quốc tịch vì lý do ra đi, cư trú ở nước ngoài, không đăng ký hay vì bất kỳ lý do tương tự nào khác.
4. Một người đã có quốc tịch có thể mất quốc tịch của mình do cư trú tại nước ngoài trong thời gian theo quy định của Quốc gia thành viên liên quan, ít nhất là 7 năm liên lục, nếu người đó không khai báo cho cơ quan chức năng có thẩm quyền về ý định giữ quốc tịch của mình.

5. Trong trường hợp công dân của một Quốc gia thành viên được sinh ra ngoài lãnh thổ của quốc gia đó, thì pháp luật quốc gia cho phép thu lại quốc tịch sau khi quá thời hạn một năm phải đảm bảo điều kiện cư trú trên lãnh thổ của quốc gia đó hoặc đăng ký với cơ quan chức năng có thẩm quyền.
6. Trừ những trường hợp được đề cập trong điều này, một người không bị mất quốc tịch của một Quốc gia thành viên, nếu việc mất quốc tịch này khiến người đó không có quốc tịch, mặc dù không có quy định nào khác trong công ước này nói rõ việc cấm mất quốc tịch trong trường hợp như vậy.

### **Điều 8.**

1. Một Quốc gia thành viên không được tước quốc tịch của một người khiến người đó không có quốc tịch.
2. Ngoài trừ những quy định tại khoản 1 của điều này, một người có thể bị tước quốc tịch của một Quốc gia thành viên khi:
  - a. Theo khoản 4 và 5 của Điều 7, trong những trường hợp có thể cho phép một người mất quốc tịch của mình.
  - b. Trong trường hợp quốc tịch được cấp do gian trá hoặc lừa đảo.
3. Ngoài những quy định tại khoản 1 của điều này, một quốc gia thành viên vẫn có quyền tước quốc tịch của một người, nếu tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập công ước này, quốc gia đó đề nghị được sử dụng quyền trên vì một hoặc những lý do sau đây - những lý do này xuất phát từ pháp luật quốc gia tại thời điểm đó:
  - a. Rằng, đối chiếu với nghĩa vụ trung thành với Quốc gia thành viên, người đó đã:
    - i. Bất chấp việc Quốc gia thành viên đã cấm mà vẫn phục vụ hoặc tiếp tục phục vụ, hoặc nhận hoặc tiếp tục nhận tiền trợ cấp, từ một quốc gia khác, hoặc
    - ii. Đã có hành động vi phạm nghiêm trọng tới những lợi ích chính đáng của quốc gia.
  - b. Rằng người đó đã tuyên thệ, hoặc tuyên bố chính thức trung thành với một quốc gia khác, hoặc có chứng cứ rõ ràng về quyết tâm của người đó không trung thành với Quốc gia thành viên đó.
4. Một Quốc gia thành viên không được thực thi quyền tước bỏ quốc tịch như đã quy định tại các khoản 2 hoặc 3 của điều này, trừ trường hợp phù hợp với pháp luật.

Điều này cho phép người có liên quan có quyền được xét xử công bằng: do một tòa án hay cơ quan độc lập khác thực hiện.

### **Điều 9.**

Một Quốc gia thành viên không được tước bỏ quốc tịch của một người hay một nhóm người vì lý do chủng tộc, nguồn gốc dân tộc, tôn giáo hay chính trị.

### **Điều 10.**

1. Mọi điều ước giữa các Quốc gia thành viên quy định về việc chuyển giao lãnh thổ sẽ bao gồm cả những quy định nhằm đảm bảo rằng không ai không có quốc tịch do việc chuyển giao này. Các Quốc gia thành viên nên sử dụng mọi biện pháp tốt nhất để đảm bảo rằng mọi điều ước được ký kết giữa quốc gia đó với một quốc gia không phải là thành viên của Công ước này sẽ bao gồm cả những quy định trên.
2. Trong trường hợp không có những quy định như vậy, một quốc gia được chuyển giao lãnh thổ hoặc tiếp quản lãnh thổ có nghĩa vụ cấp quốc tịch cho những người thuộc diện trên vì nếu không họ sẽ không có quốc tịch do việc chuyển giao hay tiếp quản lãnh thổ.

### **Điều 11.**

Các Quốc gia thành viên cần thúc đẩy việc thành lập trong khuôn khổ của Liên Hợp Quốc, ngay sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 được lưu chiều, một cơ quan mà một người được hưởng lợi ích của Công ước này có thể nộp đơn đề nghị xem xét quyền lợi của mình và hỗ trợ gửi đơn đó đến cơ quan chức năng có thẩm quyền.

### **Điều 12.**

1. Trong trường hợp một Quốc gia thành viên, phù hợp với những quy định tại khoản 1 Điều 1 hoặc Điều 4 của Công ước này, không cấp quốc tịch theo quy định pháp luật về nơi sinh, thì những quy định tại khoản 1 Điều 4, trong trường hợp có thể áp dụng được, sẽ áp dụng cho những người sinh ra trước, cũng như những người sinh ra sau khi Công ước này có hiệu lực.
2. Những quy định tại khoản 4 Điều 1 của Công ước này sẽ áp dụng đối với những người sinh ra trước, cũng như những người sinh ra sau khi Công ước này có hiệu lực.
3. Những quy định tại Điều 2 của Công ước này sẽ áp dụng đối với những trường hợp sinh ra bị bỏ rơi được tìm thấy trên lãnh thổ của một nước thành viên, sau khi Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia đó.

**Điều 13.**

Công ước này sẽ không ảnh hưởng đến bất cứ quy định nào có hiệu quả hơn trong việc giảm tình trạng không quốc tịch. Những quy định này có thể có trong pháp luật của bất kỳ Quốc gia thành viên nào hiện tại hoặc sau khi Công ước có hiệu lực; hoặc có thể có trong các công ước, điều ước hoặc văn bản thỏa thuận khác hiện hành hoặc sau khi Công ước này có hiệu lực giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên.

**Điều 14.**

Mọi tranh chấp giữa các Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này nếu không thể giải quyết bằng những biện pháp khác, thì sẽ được đệ trình lên Tòa án Công lý quốc tế theo đề nghị của bất kỳ bên tranh chấp nào.

**Điều 15.**

1. Công ước này sẽ áp dụng cho tất cả các lãnh thổ phi tự trị, quần đảo, thuộc địa và phi tự quản khác trong các quan hệ quốc tế mà bất kỳ Quốc gia thành viên nào chịu trách nhiệm về các lãnh thổ đó. Tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, theo những quy định tại khoản 2 của điều này, Quốc gia thành viên liên quan sẽ phải tuyên bố vùng lãnh thổ phi tự quản đó sẽ được áp dụng Công ước này trên cơ sở việc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước.
2. Trong trường hợp, vì lý do quốc tịch, một lãnh thổ phi tự quản không được đối xử như một lãnh thổ tự quản, hoặc trong trường hợp luật hoặc các quy định hiến định của Quốc gia thành viên hoặc của lãnh thổ phi tự quản yêu cầu phải được sự nhất trí của một lãnh thổ phi tự quản khi xin áp dụng Công ước này cho lãnh thổ đó, thì Quốc gia thành viên cần nỗ lực nhằm đảm bảo có sự nhất trí cần thiết của lãnh thổ phi tự quản trong vòng 12 tháng, kể từ ngày Quốc gia thành viên ký kết Công ước, và khi đã có được sự nhất trí đó, thì Quốc gia thành viên có nghĩa vụ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Công ước này sẽ áp dụng cho những lãnh thổ được đề cập trong thông báo này kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.
3. Sau khi quá thời hạn 12 tháng được đề cập tại khoản 2 của điều này, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về kết quả lấy ý kiến của các lãnh thổ phi tự quản. Quan hệ quốc tế của những vùng lãnh thổ này do các Quốc gia thành viên chịu trách nhiệm, và việc nhất trí cho áp dụng Công ước này có thể được rút lại.

**Điều 16.**

1. Công ước này sẽ đề nghị cho việc ký kết tại trụ sở của Liên Hợp Quốc, từ ngày

30/8/1961 đến ngày 31/5/1962.

2. Công ước này sẽ đề nghị cho các nước ký kết, bao gồm:
  - a. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc.
  - b. Bất kỳ quốc gia nào được mời tham dự Hội nghị Liên Hợp Quốc về xóa bỏ hay giảm tình trạng không quốc tịch trong tương lai.
  - c. Bất kỳ quốc gia nào được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời ký kết hoặc gia nhập.
3. Công ước này phải được phê chuẩn, những văn kiện phê chuẩn sẽ được lưu chiểu bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Công ước này sẽ được đề nghị cho các quốc gia đã đề cập trong khoản 2 của điều này gia nhập. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

#### **Điều 17.**

1. Tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, bất cứ quốc gia cũng có thể bảo lưu đối với các Điều 11, 14 hoặc 15.
2. Mọi bảo lưu khác liên quan đến Công ước này sẽ không được chấp nhận.

#### **Điều 18.**

1. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 2 năm kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 được lưu chiểu.
2. Những quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 đã được nộp lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được lưu chiểu, hay từ ngày Công ước này có hiệu lực phù hợp với các quy định tại khoản 1 của điều này.

#### **Điều 19**

1. Mọi Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bất kỳ lúc nào bằng văn bản thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Việc bãi ước sẽ có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.
2. Căn cứ các quy định tại Điều 15, trong các trường hợp Công ước này có thể áp dụng được đối với một lãnh thổ phi tự quản của một Quốc gia thành viên, với sự nhất trí của lãnh thổ liên quan, thì quốc gia đó có thể thông báo vào bất kỳ thời

điểm nào cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc xin rút khỏi Công ước này mà không liên quan đến lãnh thổ đó. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ phải thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên về thông báo đó và ngày nhận được thông báo.

### **Điều 20**

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được đề cập tại Điều 16 những nội dung cụ thể sau:
  - a. Những quốc gia đã ký, phê chuẩn và gia nhập, theo Điều 16.
  - b. Những quốc gia bảo lưu, theo Điều 17.
  - c. Ngày công ước này có hiệu lực, theo Điều 18.
  - d. Việc bãi ước, theo Điều 19.
2. Sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 được lưu chiểu, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ báo cáo lên Đại Hội đồng, kiến nghị thành lập một cơ quan đã được đề cập ở trên, phù hợp với Điều 11.

### **Điều 21**

Công ước này sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đăng ký kể từ ngày có hiệu lực.

Để chứng thực, những người có thẩm quyền có mặt ở đây đã ký vào Công ước này.

Được làm tại New York, ngày 30/8/1961, bằng các thứ tiếng Trung Quốc, Nga, Pháp, Anh và Tây Ban Nha, các bản đều có giá trị như nhau và được lưu chiểu tại văn thư của Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên và các quốc gia không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc được đề cập tại Điều 16 một bản sao có chứng thực của Công ước này.

# CÔNG ƯỚC VỀ VỊ THẾ CỦA NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH, 1954

(Được thông qua tại Hội nghị các Đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Liên Hợp Quốc ngày 28/9/1954, tổ chức theo Nghị quyết 526(XVII) ngày 26/5/1954 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội. Có hiệu lực từ ngày 6/6/1960 theo Điều 39).

## LỜI MỞ ĐẦU

*Các Bên tham gia Công ước,*

*Xét rằng,* Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948 đã khẳng định nguyên tắc mọi người được hưởng các quyền và tự do cơ bản mà không bị phân biệt đối xử,

*Xét rằng* Liên Hợp Quốc, trong nhiều trường hợp, đã bày tỏ mối quan tâm sâu sắc về những người không quốc tịch và đã nỗ lực để bảo đảm cho họ thực hiện ở mức nhiều nhất có thể các quyền và tự do cơ bản nói trên,

*Xét rằng,* mới chỉ có những người không quốc tịch đồng thời là người tỵ nạn được Công ước về Vị thế của Người tỵ nạn ngày 28/7/1951 bảo vệ, và rằng, có nhiều người không quốc tịch không được Công ước trên bảo vệ,

*Xét rằng,* cần thiết phải quy định và nâng cao vị thế của những người không quốc tịch bằng một thỏa thuận quốc tế,

*Đã thỏa thuận như sau:*

## CHƯƠNG I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

### **Điều 1. Định nghĩa thuật ngữ “người không quốc tịch”**

- Vì mục đích của Công ước này, thuật ngữ “người không quốc tịch” có nghĩa là người không được coi là công dân của bất kỳ quốc gia nào theo pháp luật hiện hành của quốc gia đó.
- Công ước này không áp dụng:
  - Đối với những người hiện đang được các cơ quan hay tổ chức của Liên Hợp Quốc, ngoài Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, bảo vệ hoặc trợ giúp, chừng nào họ vẫn còn nhận được sự bảo vệ hay trợ giúp đó;
  - Đối với những người được các cơ quan có thẩm quyền của nước mà họ cư trú công nhận có các quyền và nghĩa vụ gắn với việc có quốc tịch ở nước đó;
  - Đối với những người mà có nhiều lý do nghiêm trọng liên quan đến họ cho thấy rằng:

- i. Họ đã phạm tội chống hòa bình, tội ác chiến tranh hay tội ác chống nhân loại, như đã được định nghĩa trong các văn kiện quốc tế được soạn thảo về các tội ác này;
- ii. Họ đã phạm một tội phi chính trị nghiêm trọng ở bên ngoài nước họ cư trú trước khi được phép vào nước đó;
- iii. Họ đã phạm tội vì những hành vi đi ngược lại những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

### ***Điều 2. Nghĩa vụ chung***

Mỗi người không quốc tịch đều có những nghĩa vụ đối với đất nước nơi người đó cư trú, những nghĩa vụ này đòi hỏi người đó phải tuân thủ các quy định pháp luật của nước đó cũng như những biện pháp được áp dụng để duy trì trật tự công cộng.

### ***Điều 3. Không phân biệt đối xử***

Các Quốc gia thành viên phải áp dụng các quy định của Công ước này đối với mọi người không quốc tịch, mà không có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo hay nguồn gốc quốc gia.

### ***Điều 4. Tôn giáo***

Các Quốc gia thành viên phải dành cho những người không quốc tịch trong phạm vi lãnh thổ của mình sự đối xử ít nhất cũng thuận lợi như sự đối xử với công dân của nước mình về tự do thực hành tôn giáo và các tự do khác liên quan đến việc giáo dục tôn giáo của con cái họ.

### ***Điều 5. Các quyền được bảo đảm ngoài Công ước này***

Không một quy định nào trong Công ước này sẽ được giải thích nhằm làm tổn hại đến bất kỳ quyền và lợi ích nào được Quốc gia thành viên dành cho những người không quốc tịch ngoài các quyền được quy định trong Công ước này.

### ***Điều 6. Thuật ngữ “trong những hoàn cảnh như nhau”***

Với mục đích của công ước này, thuật ngữ “trong những hoàn cảnh như nhau” hàm ý rằng bất kỳ những yêu cầu nào (kể cả những yêu cầu về điều kiện và thời gian tạm trú hoặc thường trú) mà một cá nhân cụ thể sẽ phải đáp ứng để hưởng những quyền liên quan nếu người đó không phải là người không quốc tịch phải được người đó đáp ứng, ngoại trừ những yêu cầu mà xét về bản chất, một người không quốc tịch không có khả năng thực hiện.

### ***Điều 7. Miễn trừ nguyên tắc có đi có lại***

1. Trừ khi Công ước này chứa nhiều điều khoản ưu đãi hơn, một Quốc gia thành viên phải dành cho những người không quốc tịch sự đối xử giống như sự đối xử dành cho những người nước ngoài khác nói chung.
2. Sau khoảng thời gian cư trú 3 năm, tất cả những người không quốc tịch sẽ được miễn áp dụng nguyên tắc pháp lý có đi có lại tại lãnh thổ của các Quốc gia thành viên.
3. Mỗi Quốc gia thành viên phải tiếp tục dành cho những người không quốc tịch những quyền và lợi ích mà họ đã được hưởng khi không áp dụng nguyên tắc có đi có lại, tại thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực với quốc gia đó.



4. Quốc gia thành viên sẽ xem xét một cách thuận lợi khả năng dành cho những người không quốc tịch, khi không áp dụng nguyên tắc có đi có lại, các quyền và lợi ích ngoài những quyền và lợi ích mà họ được hưởng theo quy định tại khoản 2 và 3, đồng thời mở rộng việc miễn áp dụng nguyên tắc có đi có lại đối với những người không quốc tịch mà không đáp ứng những điều kiện được quy định tại khoản 2 và 3.
5. Các quy định của khoản 2 và 3 áp dụng đối với cả các quyền và lợi ích được đề cập tại các Điều 13, 18, 19, 21, và 22 của Công ước này cũng như các quyền và lợi ích mà Công ước này không quy định.

#### ***Điều 8. Miễn trừ những biện pháp ngoại lệ***

Liên quan đến những biện pháp ngoại lệ có thể được áp dụng chống lại người, tài sản và lợi ích của những công dân hoặc những người trước đây là công dân của một quốc gia khác, các Quốc gia thành viên sẽ không áp dụng những biện pháp đó đối với những người không quốc tịch nếu chỉ căn cứ vào việc người đó trước đó đã có quốc tịch của quốc gia khác. Các Quốc gia thành viên, mà theo quy định pháp luật của mình, không được áp dụng nguyên tắc chung được nêu tại điều này, trong các trường hợp thích hợp, sẽ dành những miễn trừ có lợi cho những người không quốc tịch nói trên.

#### ***Điều 9. Những biện pháp tạm thời***

Không một quy định nào trong Công ước này cản trở một Quốc gia thành viên, trong thời gian chiến tranh hay những hoàn cảnh nghiêm trọng và ngoại lệ khác, áp dụng tạm thời những biện pháp được xem là cần thiết đối với an ninh quốc gia trong trường hợp của một người cụ thể nào đó, trong khi Quốc gia thành viên xác định rằng người đó trên thực tế là người không quốc tịch, và rằng sự tiếp tục những biện pháp như vậy là cần thiết trong trường hợp của người đó vì lợi ích an ninh quốc gia.

#### ***Điều 10. Tiếp tục cư trú***

1. Trường hợp một người đã bị buộc rời khỏi đất nước trong Chiến tranh thế giới II và đã chuyển đến lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và hiện đang cư trú ở đó, thì khoảng thời gian tạm trú bắt buộc đó phải được xem xét là cư trú hợp pháp ở lãnh thổ đó.
2. Trường hợp một người trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bị buộc rời khỏi lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và trước ngày Công ước có hiệu lực, đã quay trở lại Quốc gia thành viên đó để tiếp tục cư trú, thì khoảng thời gian cư trú trước và sau sự di chuyển bắt buộc đó sẽ được xem như một khoảng thời gian cư trú liên tục, vì bất kỳ mục đích nào mà đòi hỏi sự cư trú liên tục.

#### ***Điều 11. Những thủy thủ không có quốc tịch***

Trường hợp những người không quốc tịch thường xuyên làm việc với tư cách là thủy thủ trên tàu mang cờ của một Quốc gia thành viên, quốc gia đó phải xem xét với sự cảm thông đối với cơ nghiệp của những người đó trên lãnh thổ của mình, và cấp giấy tờ thông hành cho họ hay giấy phép nhập cảnh tạm thời vào lãnh thổ của mình, đặc biệt với mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho cơ nghiệp của họ ở một nước khác.

## CHƯƠNG II: ĐỊA VỊ PHÁP LÝ

### ***Điều 12. Vị thế cá nhân***

1. Vị thế cá nhân của một người không quốc tịch sẽ được điều chỉnh theo luật của nước người đó thường trú hoặc, nếu người đó không có nơi thường trú, thì theo luật của nước mà người đó đang sống.
2. Các quyền mà một người không quốc tịch có được từ trước và phụ thuộc vào vị thế cá nhân, đặc biệt là những quyền gắn liền với hôn nhân, sẽ được Quốc gia thành viên tôn trọng, với việc tuân thủ, nếu cần thiết, những thủ tục mà pháp luật quốc gia đó yêu cầu, với điều kiện quyền nêu trên là quyền đã được pháp luật của quốc gia, mà trước đó người này chưa trở thành người không quốc tịch đã công nhận.

### ***Điều 13. Động sản và bất động sản***

Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém thuận lợi hơn sự đối xử được dành cho người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau, đối với việc có được động sản và bất động sản và những quyền khác gắn liền theo đó, cũng như với những hợp đồng cho thuê và hợp đồng khác liên quan đến động sản và bất động sản.

### ***Điều 14. Những quyền về nghệ thuật và sở hữu công nghiệp***

Liên quan đến việc bảo vệ sở hữu công nghiệp, chẳng hạn như những phát minh, thiết kế hay mẫu, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại và những quyền về các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, một người không quốc tịch sẽ được dành cho, tại nước nơi người đó thường trú, sự bảo hộ tương tự như công dân của nước đó. Tại lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên nào, người đó sẽ được dành sự bảo hộ tương tự như công dân của quốc gia nơi người đó thường trú.

### ***Điều 15. Quyền lập hội***

Đối với những tổ chức phi chính trị, phi lợi nhuận và các công đoàn, các Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho những người nước ngoài nói chung trong hoàn cảnh như nhau.

### ***Điều 16. Tiếp cận tòa án***

1. Người không quốc tịch có quyền tự do tiếp cận các tòa án ở lãnh thổ của mọi Quốc gia thành viên.
2. Người không quốc tịch được hưởng trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên mà người đó thường trú sự đối xử tương tự như một công dân trong những vấn đề gắn với việc tiếp cận tòa án, kể cả sự trợ giúp pháp lý và miễn tiền đặt cọc thi hành án và/hoặc án phí.
3. Đối với những vấn đề được đề cập tại khoản 2, một người không quốc tịch, khi ở những nước khác không phải nước mà người đó thường trú thì sẽ được dành cho sự đối xử như đối với công dân của nước người đó thường trú.

### CHƯƠNG III: CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG

#### ***Điều 17. Lao động ăn lương***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp tại lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Quốc gia thành viên dành cho những người nước ngoài trong hoàn cảnh như nhau, liên quan đến quyền lao động được trả lương.
2. Các Quốc gia thành viên phải xem xét với sự cảm thông việc nội luật hóa các quyền của người không quốc tịch liên quan đến lao động được trả lương với các quyền của công dân, và cụ thể là các quyền của những người không quốc tịch đã đến lãnh thổ của Quốc gia thành viên theo các chương trình tuyển dụng lao động hay theo các kế hoạch nhập cư.

#### ***Điều 18. Lao động tự làm chủ***

Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt, và trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong hoàn cảnh như nhau, liên quan đến quyền tham gia sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại cho bản thân mình và thành lập các công ty thương mại và công nghiệp

#### ***Điều 19. Hành nghề tự do***

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp tại lãnh thổ của mình nhưng có bằng cấp được các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên đó thừa nhận và đang mong muốn hành nghề tự do, sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau.

### CHƯƠNG IV: PHÚC LỢI

#### ***Điều 20. Chính sách phân phối***

Nếu tồn tại hệ thống phân phối áp dụng cho phần lớn cư dân và hệ thống này điều chỉnh sự phân phối chung các sản phẩm khan hiếm, những người không quốc tịch sẽ được Quốc gia thành viên dành cho sự đối xử như đối với những công dân của mình.

#### ***Điều 21. Nhà ở***

Về nhà ở, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực vấn đề này được điều chỉnh bởi luật hay những quy định dưới luật hoặc dưới sự kiểm soát của các cơ quan công quyền, sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau.

#### ***Điều 22. Giáo dục công***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử tương tự như dành cho công dân của mình liên quan đến vấn đề giáo dục tiểu học.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử, càng thuận lợi càng

tốt, và trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau, liên quan đến lĩnh vực giáo dục ngoài giáo dục tiểu học và đặc biệt, đối với việc tiếp cận nền học vấn, việc thừa nhận các chứng chỉ, chứng nhận, bằng cấp của các trường nước ngoài, sự miễn giảm học phí và các khoản chi trả khác cũng như việc cấp học bổng.

### ***Điều 23. Trợ cấp nhà nước***

Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp ở lãnh thổ của mình sự đối xử tương tự như được dành cho công dân của mình liên quan đến vấn đề về trợ cấp và trợ giúp nhà nước.

### ***Điều 24. Pháp luật lao động và an sinh xã hội***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử tương tự như được dành cho công dân của mình liên quan đến những vấn đề sau:
  - a. Tiền lương kể cả những trợ cấp gia đình trong trường hợp những trợ cấp này là một phần của tiền lương, thời gian làm việc, làm thêm giờ, ngày nghỉ được trả lương, các hạn chế về làm việc tại gia, tuổi lao động tối thiểu, học nghề và đào tạo nghề, lao động nữ và lao động thanh thiếu niên, sự thụ hưởng những lợi ích từ thỏa ước lao động tập thể trong chừng mực những vấn đề này được điều chỉnh bởi luật hoặc những quy định dưới luật hay dưới sự kiểm soát của các cơ quan hành chính.
  - b. An sinh xã hội (những quy định pháp lý về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ sinh con, đau ốm, khuyết tật, tuổi già, chết, thất nghiệp, trách nhiệm gia đình và bất kỳ những bất trắc nào khác được hệ thống an sinh xã hội bảo hiểm theo các quy định pháp luật quốc gia) theo những hạn chế sau:
    - i. Có thể có những dàn xếp phù hợp để duy trì những quyền đã có được và những quyền đang trong quá trình hình thành;
    - ii. Luật hoặc những quy định dưới luật của nước cư trú có thể quy định những dàn xếp đặc biệt liên quan đến lợi ích hoặc một phần lợi ích có thể được quỹ công chi trả toàn bộ, và liên quan đến những trợ cấp trả cho những người không đáp ứng những điều kiện đóng góp theo quy định để được hưởng hưu trí bình thường.
2. Quyền được bồi thường do một người không quốc tịch chết vì tai nạn lao động hay bệnh nghề nghiệp sẽ bị không ảnh hưởng vì lý do người được hưởng lợi cư trú bên ngoài lãnh thổ của Quốc gia thành viên.
3. Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch các lợi ích của những thỏa thuận được ký kết giữa họ hoặc có thể được ký kết giữa họ trong tương lai, liên quan đến sự duy trì những quyền đã đạt được và những quyền đang trong quá trình hình thành về an sinh xã hội, theo những điều kiện áp dụng cho công dân của quốc gia ký kết thỏa thuận liên quan.
4. Quốc gia thành viên phải xem xét với sự cảm thông việc mở rộng cho những người không quốc tịch, ở mức độ có thể, những lợi ích của những thỏa thuận tương tự có thể sẽ có hiệu lực, vào bất kỳ thời điểm nào, giữa các Quốc gia thành viên và các quốc gia không thành viên.

## CHƯƠNG V: CÁC BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH

### ***Điều 25. Trợ giúp hành chính***

1. Khi một người không quốc tịch thực hiện một quyền mà thông thường cần sự trợ giúp của các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà người đó không thể có được, Quốc gia thành viên mà người đó đang cư trú sẽ thu xếp để giúp đỡ người đó bằng chính cơ quan có thẩm quyền của mình.
2. Cơ quan hay những cơ quan được đề cập tại khoản 1 sẽ cấp, hoặc yêu cầu cấp dưới sự giám sát của các cơ quan đó, cho người không quốc tịch các giấy tờ hoặc chứng nhận mà thông thường được cấp cho những người nước ngoài bởi hoặc thông qua các cơ quan có thẩm quyền của nước họ.
3. Các giấy tờ hay những chứng nhận được cấp như vậy sẽ thay thế những văn bản chính thức được cấp cho những người nước ngoài bởi hoặc thông qua các cơ quan có thẩm quyền của nước họ, và sẽ có giá trị nếu không có bằng chứng ngược lại.
4. Theo sự đối xử ngoại lệ có thể được dành cho người nghèo, các khoản phí cũng có thể phải trả cho các dịch vụ nêu trên, nhưng những khoản phí như vậy sẽ ở mức vừa phải và tương xứng với mức phí mà công dân nước quốc gia đó phải trả cho những dịch vụ tương tự.
5. Những quy định của điều này không làm ảnh hưởng đến các Điều 27 và 28.

### ***Điều 26. Tự do đi lại***

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình quyền được lựa chọn nơi cư trú và quyền tự do đi lại trong lãnh thổ của mình và chịu sự điều chỉnh của bất kỳ quy định nào áp dụng cho người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau.

### ***Điều 27. Giấy chứng minh***

Các Quốc gia thành viên sẽ cấp giấy chứng minh cho bất kỳ người không quốc tịch nào trên lãnh thổ của mình mà không có giấy chứng minh có giá trị pháp lý.

### ***Điều 28. Giấy tờ thông hành***

Các Quốc gia thành viên sẽ cấp cho người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình những giấy tờ thông hành cần thiết cho mục đích đi lại ngoài lãnh thổ của mình, trừ phi có những lý do cấp bách về an ninh quốc gia hay trật tự công cộng đòi hỏi khác; và những quy định tại Phụ lục của Công ước này sẽ áp dụng liên quan tới những giấy tờ đó. Các Quốc gia thành viên có thể cấp giấy tờ thông hành như vậy cho bất kỳ người không có quốc tịch nào khác trên lãnh thổ của mình; các Quốc gia thành viên, cụ thể, phải xem xét với sự cảm thông đối với việc cấp giấy tờ thông hành như vậy cho người không quốc tịch trên lãnh thổ của mình mà không thể có được một giấy thông hành của đất nước nơi họ cư trú hợp pháp.

### ***Điều 29. Phí tài chính***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ không ấn định đối với người không quốc tịch những khoản lệ phí, phí hoặc thuế dưới bất kỳ hình thức nào, khác hoặc cao hơn những khoản lệ phí, phí hoặc thuế đang thu hoặc có thể thu đối với những công dân của mình trong những hoàn cảnh như nhau.

2. Không một quy định nào thuộc khoản trên cản trở việc áp dụng đối với người không quốc tịch những quy định pháp luật về các khoản phí liên quan để việc cấp giấy tờ cho người nước ngoài, kể cả giấy chứng minh.

### ***Điều 30. Di chuyển tài sản***

1. Một Quốc gia thành viên, phù hợp các quy định pháp luật của mình, cho phép người không quốc tịch chuyển tài sản mà họ đã mang vào lãnh thổ của mình đến một nước khác nơi họ đã được chấp nhận cho tái định cư.
2. Một Quốc gia thành viên phải xem xét với sự cảm thông đơn xin phép của người không quốc tịch về việc chuyển tài sản của họ bất cứ nơi nào có thể mà cần thiết cho việc tái định cư ở một nước mà họ đã được chấp nhận.

### ***Điều 31. Trục xuất***

1. Các Quốc gia thành viên sẽ không trục xuất một người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình, ngoại trừ những lý do an ninh hoặc trật tự công cộng.
2. Việc trục xuất một người không quốc tịch sẽ chỉ được thực hiện theo một quyết định được đưa ra phù hợp với trình tự pháp luật hợp lệ. Trừ khi những lý do cấp bách về an ninh quốc gia đòi hỏi khác, người không quốc tịch sẽ được phép trình những bằng chứng để tự bào chữa, kháng cáo và có người đại diện trước cơ quan có thẩm quyền hay trước một hoặc nhiều người được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ cho phép một người không quốc tịch như vậy có một khoảng thời gian thích hợp để tìm kiếm sự chấp nhận cho cư trú hợp pháp ở một nước khác. Các Quốc gia thành viên bảo lưu quyền áp dụng những biện pháp nội bộ được coi là cần thiết trong khoảng thời gian đó.

### ***Điều 32. Nhập quốc tịch***

Các Quốc gia thành viên sẽ tạo điều kiện thuận lợi hết mức có thể cho việc hòa nhập và nhập tịch của người không quốc tịch. Các Quốc gia thành viên cụ thể sẽ tiến hành mọi nỗ lực để xúc tiến thủ tục nhập tịch và giảm hết mức có thể các khoản phí và chi phí cho những thủ tục như vậy.

## **CHƯƠNG VI: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

### ***Điều 33. Thông tin về pháp luật quốc gia***

Các Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc những quy định pháp luật mà mình có thể thông qua để bảo đảm thực hiện Công ước này.

### ***Điều 34. Giải quyết tranh chấp***

Bất kỳ tranh chấp nào giữa các Quốc gia thành viên Công ước này liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước, mà không thể được giải quyết bằng những biện pháp khác sẽ được chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế theo yêu cầu của bất kỳ một bên tranh chấp nào.

### ***Điều 35. Ký, phê chuẩn và gia nhập***

1. Công ước này sẽ đề nghị cho các quốc gia ký tại Trụ sở chính của Liên Hợp Quốc cho đến ngày 31/12/1955.

2. Công ước sẽ đề nghị cho các quốc gia sau đây ký:
  - a. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc;
  - b. Bất kỳ quốc gia nào được mời tham dự Hội nghị Liên Hợp Quốc về Vị thế của người không quốc tịch;
  - c. Bất kỳ quốc gia nào nhận được lời mời ký hoặc gia nhập của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.
3. Công ước phải được phê chuẩn và các văn kiện phê chuẩn phải được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Công ước đề nghị cho việc gia nhập của các quốc gia được đề cập tại khoản 2 điều này. Việc gia nhập sẽ có thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

### ***Điều 36. Điều khoản áp dụng theo lãnh thổ***

1. Bất kỳ quốc gia nào, tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, phải tuyên bố rằng Công ước này sẽ được áp dụng tại tất cả hoặc bất kỳ lãnh thổ nào mà quốc gia đó có trách nhiệm về quan hệ quốc tế. Một tuyên bố như vậy sẽ có hiệu lực khi công ước bắt đầu có hiệu lực đối với quốc gia liên quan.
2. Tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, bất kỳ sự mở rộng áp dụng nào như vậy sẽ được thực hiện bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 90 sau ngày Tổng thư lý Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó, hoặc tính từ ngày Công ước có hiệu lực đối với quốc gia liên quan nếu thời điểm nào xảy ra muộn hơn.
3. Đối với những lãnh thổ mà công ước này không được mở rộng áp dụng tại thời điểm ký hoặc phê chuẩn, gia nhập, mỗi quốc gia liên quan phải xem xét khả năng tiến hành những bước cần thiết để mở rộng việc áp dụng Công ước này ở những lãnh thổ đó, với sự chấp thuận của chính phủ những lãnh thổ đó theo những thủ tục hiến định nếu cần thiết.

### ***Điều 37. Điều khoản liên bang***

Trong trường hợp quốc gia liên bang hoặc không đơn nhất, những quy định sau đây sẽ được áp dụng:

1. Đối với những quốc gia mà điều khoản của Công ước này nằm trong thẩm quyền lập pháp của cơ quan lập pháp liên bang, thì nghĩa vụ của chính phủ liên bang, trong chừng mực này, sẽ tương tự như những nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên không phải là quốc gia liên bang.
2. Đối với những quốc gia mà việc áp dụng những điều khoản của công ước này nằm trong thẩm quyền lập pháp của các bang, các tỉnh mà theo quy định của hệ thống hiến pháp liên bang, không có nghĩa vụ thực hiện cam kết của liên bang thì chính phủ liên bang sẽ gửi những điều khoản của Công ước này kèm theo những khuyến nghị tán thành để lưu ý các cơ quan có thẩm quyền thích hợp của các bang, các tỉnh trong thời gian sớm nhất có thể.
3. Một quốc gia liên bang thành viên công ước này, theo đề nghị của bất kỳ Quốc gia thành viên nào khác thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sẽ phải thông báo về tình hình về pháp luật và thực tiễn của liên bang và các bộ phận cấu thành của liên bang liên quan đến bất kỳ quy

định cụ thể nào của Công ước cho thấy mức độ hiệu lực mà hành động lập pháp hoặc hành động khác đã trao cho quy định đó.

### **Điều 38. Bảo lưu**

1. Tại thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, bất kỳ quốc gia nào đều có thể thực hiện bảo lưu những điều khoản của Công ước, trừ các Điều 1, 3, 4, 16 (1) và các Điều từ 33 đến 42.
2. Bất kỳ quốc gia nào thực hiện bảo lưu phù hợp với khoản 1 của điều này có thể rút lại bảo lưu tại bất cứ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

### **Điều 39. Hiệu lực**

1. Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ sáu được nộp lưu chiểu.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ sáu được lưu chiểu, Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được lưu chiểu.

### **Điều 40. Bãi ước**

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có thể rút khỏi Công ước này tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Công ước.
3. Bất kỳ các quốc gia nào đã tuyên bố hoặc thông báo theo quy định tại điều 36, đều có thể, tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, bằng thông báo gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, tuyên bố chấm dứt mở rộng việc áp dụng Công ước đối với lãnh thổ đó sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo đó.

### **Điều 41. Xem xét lại**

1. Bất kỳ quốc gia nào đều có thể yêu cầu xem xét lại Công ước này tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ khuyến nghị các bước cần thực hiện, nếu có, liên quan đến yêu cầu này.

### **Điều 42. Những thông báo của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc**

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo đến mọi Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và những quốc gia không là thành viên của Liên Hợp Quốc được đề cập tại Điều 35 về:

1. Việc ký, phê chuẩn, gia nhập theo Điều 35.
2. Các tuyên bố và thông báo theo Điều 36.
3. Những bảo lưu và rút bảo lưu theo Điều 38
4. Ngày mà công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực theo Điều 39.
5. Những tuyên bố rút khỏi Công ước và những thông báo theo Điều 40.
6. Những yêu cầu xem xét lại Công ước theo Điều 41.



Văn bản này đã được ký kết với sự chứng nhận của những người là đại diện toàn quyền của các chính phủ ký tên dưới đây.

Để làm bằng, những người ký dưới đây, đã được các chính phủ ủy quyền hợp lệ, đã ký Công ước này.

Làm tại New York, ngày 28/9/1954, bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau và sẽ được lưu trữ tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc và những bản sao được chứng thực sẽ được chuyển đến tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không là thành viên được đề cập đến tại Điều 35.

## PHỤ LỤC

### **Mục 1.**

1. Giấy thông hành được đề cập tại Điều 28 của công ước này quy định rằng người có những giấy tờ đó là một người không quốc tịch theo quy định của Công ước ngày 28/9/1954.
2. Giấy tờ sẽ được làm ít nhất bằng hai ngôn ngữ, một trong đó phải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét các đơn xin cấp giấy thông hành.

### **Mục 2.**

Căn cứ vào những quy định của nước cấp giấy thông hành, giấy thông hành của trẻ em có thể được ghi vào giấy thông hành của bố mẹ, hoặc trong những trường hợp ngoại lệ, vào giấy thông hành của những người đã thành niên khác.

### **Mục 3.**

Chi phí cho việc cấp giấy thông hành sẽ không được cao hơn mức phí thấp nhất để xin hộ chiếu của người có quốc tịch.

### **Mục 4.**

Trong những trường hợp đặc biệt hay ngoại lệ, giấy thông hành được cấp sẽ có giá trị pháp lý đối với một số lượng lớn nhất các nước có thể đến.

### **Mục 5.**

Giấy thông hành sẽ có giá trị pháp lý không ít hơn ba tháng và không vượt quá hai năm.

### **Mục 6.**

1. Việc ra hạn hoặc làm mới giấy thông hành là công việc của cơ quan đã cấp giấy thông hành, một khi người mang giấy thông hành vẫn chưa cư trú hợp pháp tại một lãnh thổ khác mà vẫn cư trú hợp pháp tại lãnh thổ của cơ quan được nói đến. Việc cấp một giấy thông hành mới trong cùng điều kiện như nhau là công việc của cơ quan đã cấp giấy thông hành trước đó.
2. Những cơ quan ngoại giao hay lãnh sự có thể được ủy quyền để ra hạn giấy thông hành do chính phủ của những cơ quan đó cấp trong khoảng thời gian không quá 6 tháng.
3. Các Quốc gia thành viên phải có sự xem xét cảm thông trong việc làm mới hoặc gia hạn giấy thông hành hay cấp giấy thông hành mới cho những người không quốc tịch không còn cư trú

hợp pháp tại lãnh thổ của họ nhưng lại không thể được cấp giấy thông hành của đất nước mà họ cư trú hợp pháp.

#### **Mục 7.**

Các Quốc gia thành viên sẽ thừa nhận giá trị pháp lý của những giấy thông hành được cấp phù hợp với quy định của Điều 28 Công ước này.

#### **Mục 8.**

Các cơ quan có thẩm quyền của nước mà người không quốc tịch mong muốn cư trú, nếu các cơ quan này đã chuẩn bị để chấp nhận người đó và nếu có yêu cầu về chiếu khán, sẽ đính kèm chiếu khán vào giấy thông hành mà người đó mang theo.

#### **Mục 9.**

1. Các Quốc gia thành viên sẽ đảm nhận việc cấp chiếu khán quá cảnh cho những người không quốc tịch đã có chiếu khán của lãnh thổ sẽ đến trong chặng hành trình cuối cùng.
2. Việc cấp chiếu khán trên có thể bị từ chối về những lý do có thể chứng minh cho việc từ chối chiếu khán đối với bất kỳ người nước ngoài nào.

#### **Mục 10.**

Các khoản phí cho việc cấp chiếu khán xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh không được cao hơn mức thấp nhất của các khoản phí về chiếu khán cho những hội chiếu.

#### **Mục 11.**

Khi một người không quốc tịch đã được cư trú hợp pháp ở lãnh thổ của một Quốc gia thành viên khác thì trách nhiệm cấp giấy thông hành mới, theo quy định tại Điều 28, sẽ thuộc về các cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ mà người không quốc tịch nộp đơn xin cấp.

#### **Mục 12.**

Cơ quan cấp giấy thông hành mới giữ lại giấy thông hành cũ và sẽ gửi trả giấy thông hành cũ đến nước đã cấp nếu trong giấy thông hành cũ có ghi rõ rằng giấy thông hành đó cần được gửi trả lại; nếu không, cơ quan cấp giấy thông hành mới sẽ giữ và hủy giấy thông hành đó.

#### **Mục 13.**

1. Giấy thông hành sẽ được cấp phù hợp với Điều 28 của Công ước này, trừ phi giấy thông hành đó bao gồm một tuyên bố ngược lại, cho phép người mang nó có quyền nhiều lần trở lại lãnh thổ của quốc gia cấp giấy thông hành tại bất kỳ thời điểm nào trong khoảng gian đó có giá trị. Trong bất kỳ trường hợp nào, khoảng thời gian mà người mang giấy có thể trở lại nước cấp giấy thông hành không dưới ba tháng, trừ phi nước mà người không quốc tịch có nguyện vọng đến không đòi hỏi giấy thông hành phải phù hợp với quyền trở lại.
2. Phụ thuộc vào những quy định của mục trên, một Quốc gia thành viên có thể yêu cầu người mang giấy thông hành tuân thủ những thủ tục có thể được yêu cầu về việc xuất cảnh hay nhập cảnh vào lãnh thổ của mình

#### **Mục 14.**

Căn cứ vào những quy định của khoản 13, các quy định của Phụ lục này không ảnh hưởng đến luật và những quy định điều chỉnh các điều kiện về việc nhập vào, quá cảnh, cư trú và sinh sống, rời khỏi lãnh thổ của các Quốc gia thành viên.

### **Mục 15.**

Không phải việc cấp giấy thông hành hay sự nhập cảnh được tiến hành theo đó sẽ xác định hay ảnh hưởng đến vị thế người không quốc tịch, đặc biệt về quốc tịch.

### **Mục 16.**

Việc cấp giấy thông hành không cho phép, dưới bất kỳ hình thức nào, người mang giấy được hưởng sự bảo hộ của những cơ quan ngoại giao hay lãnh sự của nước cấp giấy, đồng thời không làm phát sinh quyền bảo vệ của các cơ quan này.

## **CÔNG ƯỚC VỀ VỊ THẾ CỦA NGƯỜI TỊ NẠN, 1951**

(Được thông qua tại Hội nghị các đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Liên Hợp Quốc về vị thế của người tỵ nạn và người không quốc tịch ngày 28/7/1951, được tổ chức theo Nghị quyết số 429 (V) ngày 14/12/1950 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 22/4/1954, theo Điều 43).

### **LỜI NÓI ĐẦU**

*Các quốc gia thành viên Công ước này,*

*Lưu ý rằng,* Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948 đã khẳng định nguyên tắc mọi người đều được hưởng các quyền và tự do cơ bản, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào,

*Lưu ý rằng,* trong nhiều trường hợp, Liên Hợp Quốc đã bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến những người tỵ nạn và đã có những nỗ lực to lớn nhằm bảo đảm cho người tỵ nạn được hưởng các quyền và tự do cơ bản này ở mức độ rộng rãi nhất có thể được,

*Lưu ý rằng,* cần thiết phải sửa đổi và hợp nhất những thỏa thuận quốc tế trước đó liên quan đến vị thế của người tỵ nạn và mở rộng phạm vi và sự bảo vệ người tỵ nạn trong các văn kiện trước đó bằng một thỏa thuận mới,

*Lưu ý rằng,* việc cho phép tỵ nạn có thể đặt ra những gánh nặng quá mức với những quốc gia nhất định, và rằng, một giải pháp phù hợp cho vấn đề mà đã được Liên Hợp Quốc nhìn nhận là có phạm vi và tính chất quốc tế, do đó, không thể đạt được nếu không có sự hợp tác quốc tế,

*Bày tỏ mong muốn rằng,* tất cả các quốc gia, trên cơ sở thừa nhận tính chất nhân đạo và xã hội của vấn đề người tỵ nạn, sẽ làm tất cả những gì có thể trong phạm vi quyền hạn của mình để

ngăn chặn không cho vấn đề này gây nên sự căng thẳng giữa các quốc gia,

*Ghi nhớ rằng*, Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn được giao nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các công ước quốc tế về bảo vệ người tỵ nạn, và thừa nhận rằng, các biện pháp có hiệu quả được đưa ra để giải quyết vấn đề này sẽ phụ thuộc vào sự hợp tác giữa các quốc gia với Cao ủy,

*Đã nhất trí về các điều khoản sau:*

## CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1. Định nghĩa "người tỵ nạn"**

A. Nhằm những mục đích của Công ước này, khái niệm "người tỵ nạn" áp dụng cho bất kỳ người nào mà:

1. Được công nhận là người tỵ nạn theo các Thỏa ước ngày 12/5/1926 và ngày 30/6/1928 hoặc theo các Công ước ngày 28/10/1933 và ngày 10/2/1938, Nghị định thư ngày 14/9/1939 hoặc theo Hiến chương của Tổ chức người tỵ nạn quốc tế;

Các quyết định về tính không hợp lệ do Tổ chức người tỵ nạn quốc tế ban hành trong giai đoạn hoạt động của Tổ chức này sẽ không gây trở ngại cho việc công nhận vị thế người tỵ nạn của những người hội đủ các điều kiện ghi trong đoạn 2 của mục này;

2. Do kết quả của các sự kiện xảy ra trước ngày 01/01/1951, và do sự sợ hãi có cơ sở là sẽ bị ngược đãi vì những lý do chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, hoặc do là thành viên của một nhóm xã hội cụ thể nào đó, hay vì quan điểm chính trị, đang ở ngoài đất nước mà người đó có quốc tịch và không thể, hoặc, do sự sợ hãi như vậy, không muốn tiếp nhận sự bảo vệ của quốc gia đó; hoặc người không có quốc tịch đang sống ở ngoài quốc gia mà trước đó họ đã từng cư trú do kết quả của những sự kiện đó mà không thể, hoặc do sự sợ hãi, mà không muốn trở lại quốc gia đó.

Trong trường hợp một người có hai quốc tịch, khái niệm "quốc gia của người có quốc tịch" có nghĩa là một trong các quốc gia trong đó người ấy là công dân, và một người sẽ không được coi là thiếu sự bảo vệ của quốc gia mà người đó có quốc tịch, nếu thiếu lý do hợp lệ dựa trên sự sợ hãi có căn cứ khiến cho người đó không tận dụng sự bảo vệ của một trong những quốc gia mà người đó là công dân.

B. Theo các mục đích của Công ước này, cụm từ "các sự kiện xảy ra trước ngày 1/1/1951" ghi trong Điều 1, mục A sẽ được hiểu là:

1. "Các sự kiện xảy ra ở châu Âu trước ngày 1/1/1951" hay
2. "Các sự kiện xảy ra ở châu Âu hoặc nơi khác trước ngày 1/1/1951", và mỗi quốc gia tham gia Công ước sẽ phải tuyên bố vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, để xác định rõ bối cảnh nào mà quốc gia ấy áp dụng để phục vụ cho mục đích thực thi các nghĩa vụ của mình theo Công ước này.
3. Bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước mà đã chấp nhận sự thay đổi ở điểm (a) đều có thể mở rộng các nghĩa vụ của mình vào bất kỳ thời điểm nào tới quy định ở điểm (b) bằng cách gửi một văn bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

C. Công ước này sẽ không được áp dụng với bất kỳ người nào nằm trong các điều kiện ghi trong mục A, nếu:

1. Người ấy tự nguyện sử dụng lại sự bảo vệ của quốc gia mà mình mang quốc tịch; hoặc
2. Sau khi mất quốc tịch, chính người ấy đã xin nhập lại được; hoặc
3. Người ấy đã nhập quốc tịch mới và được quốc gia mình mang quốc tịch bảo vệ; hoặc
4. Người ấy đã tự nguyện tái định cư ở quốc gia mà người đó rời đi, hoặc quốc gia bên ngoài mà người ấy vẫn còn sợ bị ngược đãi; hoặc
5. Do các hoàn cảnh có liên quan mà theo đó, việc người ấy được công nhận là tỵ nạn không còn tồn tại nữa, và người ấy không thể cứ từ chối không tiếp nhận sự bảo vệ của quốc gia mà mình mang quốc tịch nữa;

Quy định ở đoạn này sẽ không áp dụng với những người tỵ nạn nằm trong mục A(1) của điều này, trừ khi người đó có thể dẫn ra được những lý do có tính thuyết phục minh chứng cho việc từ chối không sử dụng sự bảo vệ của quốc gia mà mình mang quốc tịch là do hậu quả của sự ngược đãi trước đó;

6. Là người không có quốc tịch, nhưng do các hoàn cảnh có liên quan mà dựa vào đó người ấy được công nhận là người tỵ nạn không còn tồn tại nữa, và người ấy đã có thể trở về quốc gia mà trước đó mình đã sinh sống;

Quy định ở đoạn này sẽ không áp dụng với những người tỵ nạn nằm trong mục A (1) của điều này, trừ khi người đó có thể dẫn ra được những lý do cho việc từ chối không trở về quốc gia mà trước kia người đó đã sinh sống là do hậu quả của sự ngược đãi trước đó.

D. Công ước này sẽ không áp dụng với những người tỵ nạn nào mà hiện tại đang nhận được sự bảo trợ hay sự giúp đỡ của các cơ quan hay tổ chức khác của Liên Hợp Quốc mà không phải là Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn.

Khi vì lý do nào đó sự bảo trợ ấy đã chấm dứt mà hoàn cảnh của những người đó vẫn chưa được giải quyết dứt khoát theo các nghị quyết có liên quan đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua, thì những người này nghiêm nhiên có quyền được hưởng sự bảo vệ của Công ước này.

E. Công ước này sẽ không áp dụng với những người nào được nhà đương cục của quốc gia mà người đó đang cư trú công nhận là có các quyền và nghĩa vụ gắn với việc nhập quốc tịch của quốc gia ấy.

F. Các điều khoản của Công ước này sẽ không áp dụng với bất kỳ người nào mà có những lý do thực sự để có thể khẳng định rằng:

1. Người đó đã phạm tội chống lại hòa bình, tội ác chiến tranh hay tội ác chống nhân loại, như đã được xác định trong các văn bản pháp luật quốc tế được xây dựng để đề ra các quy định liên quan tới những tội ác ấy;
2. Người đó đã phạm những tội ác nghiêm trọng không liên quan đến chính trị bên ngoài quốc gia đang tỵ nạn trước khi người đó được quốc gia công nhận là người tỵ nạn;
3. Người đó đã có những hành động trái với các mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

**Điều 2. Các nghĩa vụ phổ biến**

Người tỵ nạn nào cũng phải có những nghĩa vụ đối với quốc gia mà đang cưu mang họ, cụ thể là phải tuân thủ các luật, quy định cũng như các biện pháp quy định duy trì trật tự công cộng.

**Điều 3. Không phân biệt đối xử**

Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng các điều khoản của Công ước đối với những người tỵ nạn mà không có sự phân biệt đối xử về chủng tộc, tôn giáo hay nguồn gốc dân tộc.

**Điều 4. Tín ngưỡng**

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với những người tỵ nạn sống trên lãnh thổ của mình ít nhất cũng với điều kiện thuận lợi tương tự như với công dân của họ liên quan đến vấn đề tự do thực hành tín ngưỡng và tự do giáo dục tín ngưỡng cho con cái họ.

**Điều 5. Các quyền lợi được ban cấp ngoài Công ước này**

Không một điều nào trong Công ước này làm tổn hại đến những quyền lợi mà Các Quốc gia thành viên Công ước này ban cấp cho người tỵ nạn mà được quy định trong các văn bản pháp luật khác, ngoài Công ước này.

**Điều 6. Khái niệm "trong những hoàn cảnh giống nhau"**

Theo mục đích của Công ước này, khái niệm "trong những hoàn cảnh giống nhau" hàm nghĩa là bất kỳ yêu cầu nào (kể cả những yêu cầu xin kéo dài thời gian và điều kiện lưu trú hay cư trú) mà một cá nhân nào đó phải đáp ứng để được hưởng các quyền có liên quan, nếu người ấy không phải là người tỵ nạn thì cũng phải thực hiện, trừ những yêu cầu mà do tính chất của chúng, người tỵ nạn không có khả năng hoàn thành.

**Điều 7. Việc miễn trừ khỏi nguyên tắc tương hỗ**

1. Trừ khi Công ước này chứa đựng những khoản điều khoản thuận lợi hơn, một quốc gia tham gia Công ước sẽ phải đối xử với những người tỵ nạn như với những người nước ngoài.
2. Sau giai đoạn cư trú 3 năm, tất cả những người tỵ nạn sẽ được hưởng sự miễn trừ việc áp dụng nguyên tắc tương hỗ luật pháp trên lãnh thổ của Các Quốc gia thành viên Công ước này.
3. Mỗi quốc gia tham gia Công ước sẽ tiếp tục ban cấp cho người tỵ nạn những quyền và lợi ích mà họ đã được hưởng, trong trường hợp không có sự tương hỗ pháp luật, vào thời điểm mà Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia đó.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ xem xét theo chiều hướng có lợi khả năng ban cấp cho những người tỵ nạn, nếu thiếu sự tương hỗ pháp luật, những quyền và lợi ích mà họ đã được hưởng, phù hợp với các khoản 2 và 3, và mở rộng sự miễn trừ áp dụng nguyên tắc tương hỗ pháp luật đối với những người tỵ nạn không hội đủ những điều kiện ghi trong các khoản 2 và 3.
5. Các quy định trong các khoản 2 và 3 áp dụng cho cả các quyền và lợi ích được nói đến trong các Điều 13, 18, 19, 21, 22 của Công ước này và các quyền và lợi ích khác mà Công ước này không quy định.

**Điều 8. Việc miễn các biện pháp ngoại lệ**

Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ không áp dụng những biện pháp ngoại lệ mà có thể sử dụng để chống lại một người, hay tài sản hoặc lợi ích của những kiều dân của một nước khác,

đối với những người tỵ nạn mà về mặt chính thức là công dân của quốc gia là đối tượng như vậy, chỉ bởi lý do họ là công dân của nước ấy. Nếu luật pháp của quốc gia tham gia Công ước không cho phép áp dụng nguyên tắc phổ biến quy định trong điều này thì trong những trường hợp cụ thể, quốc gia đó cần phải quy định những ngoại lệ cho những người tỵ nạn như vậy.

### ***Điều 9. Các biện pháp tình thế***

Khi có chiến tranh hay trong những hoàn cảnh nghiêm trọng và ngoại lệ khác, không một điều nào trong Công ước này ngăn cản một quốc gia tham gia Công ước không được thực hiện những biện pháp tình thế mà quốc gia đó cho là hệ trọng với nền an ninh quốc gia, mà áp dụng đối với một người nào đó đang chờ việc xác minh của Quốc gia thành viên để khẳng định rằng người đó có thực sự là người tỵ nạn hay không, cũng như việc tiếp tục các biện pháp tình thế nếu được coi là cần thiết đối với trường hợp của người đó để bảo đảm lợi ích của an ninh quốc gia.

### ***Điều 10. Tính liên tục của sự cư trú***

1. Trong trường hợp một người tỵ nạn buộc phải ra đi trong chiến tranh thế giới thứ hai và bị chuyển đến lãnh thổ của một quốc gia tham gia Công ước, và đang cư trú ở đó, thì giai đoạn phải cư trú bắt buộc ấy phải được coi là thời gian cư trú hợp pháp của họ ở nước đó.
2. Trong trường hợp một người tỵ nạn bị buộc phải ra đi khỏi lãnh thổ của một quốc gia tham gia Công ước trong chiến tranh thế giới thứ hai và đã trở lại cư trú ở nước đó trước thời điểm có hiệu lực của Công ước, thì thời gian cư trú trước và sau sự bắt buộc phải ra đi đó sẽ được xem như là một giai đoạn liên tiếp, không gián đoạn, vì các mục đích cần thiết có liên quan.

### ***Điều 11. Thủy thủ tỵ nạn***

Trong trường hợp những người tỵ nạn là những người phục vụ trường xuyên trong đoàn thủy thủ của các tàu thủy mang quốc kỳ của quốc gia tham gia Công ước, thì quốc gia ấy sẽ phải xem xét với sự thiện cảm đối với việc họ xin định cư trên lãnh thổ của mình, và với việc cấp giấy phép đi lại hay việc nhận họ tạm thời vào lãnh thổ của quốc gia mình, đặc biệt để nhằm mục đích tạo điều kiện cho họ định cư tại một nước khác.

## **CHƯƠNG II: VỊ THẾ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI TỴ NAN**

### ***Điều 12. Vị thế cá nhân***

1. Vị thế cá nhân của một người tỵ nạn sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật của quốc gia nguyên quán của người ấy, hay, nếu người ấy không có nguyên quán, thì bởi pháp luật của quốc gia mà người ấy đang cư trú.
2. Các quyền lợi mà trước đó người tỵ nạn ấy có và phụ thuộc vào vị thế cá nhân, cụ thể là các quyền lợi gắn với hôn nhân, phải được quốc gia tham gia Công ước tôn trọng và bảo đảm thực hiện, nếu cần thiết, theo đúng các quy tắc mà luật pháp quốc gia đó yêu cầu, với điều kiện là quyền lợi đang nói đến được luật pháp quốc gia mà người đó không phải là người tỵ nạn công nhận.

### ***Điều 13. Động sản và bất động sản***

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với người tỵ nạn với sự thuận lợi trong chừng mực có thể được, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không kém ưu ái hơn so với những thuận lợi dành cho người nước ngoài trong cùng hoàn cảnh, trong các vấn đề về sở hữu bất động sản,

động sản và các quyền lợi khác có liên quan đến các vấn đề đó, và trong những vấn đề liên quan đến thuê mướn và các hợp đồng có quan hệ tới bất động sản và động sản.

#### ***Điều 14. Tác quyền về nghệ thuật và sở hữu trí tuệ***

Đối với việc bảo vệ sở hữu công nghiệp, chẳng hạn như các phát minh, các đồ án thiết kế hay mô hình, các biểu trưng giao dịch, tên giao dịch, và việc bảo vệ các quyền liên quan đến các tác phẩm văn học, các công trình khoa học và nghệ thuật, người tỵ nạn sẽ được hưởng sự bảo vệ giống như với những công dân của quốc gia mà người ấy đang cư trú. Trong lãnh thổ của một Quốc gia thành viên khác của Công ước, người ấy cũng sẽ được ban cấp sự bảo vệ giống như với những công dân của quốc gia mà người đó đang cư trú.

#### ***Điều 15. Quyền lập hội***

Đối với quyền thành lập, tham gia vào các hiệp hội và các nghiệp đoàn phi chính trị và không vụ lợi thì Các Quốc gia thành viên Công ước phải dành sự đối xử ưu ái ở mức cao nhất đối với những người tỵ nạn cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia mình như họ đã đối xử với những công dân nước ngoài trong cùng hoàn cảnh.

#### ***Điều 16. Quyền tiếp cận với tòa án***

1. Người tỵ nạn được quyền tiếp cận tự do với các tòa án tư pháp trên lãnh thổ của tất cả Các Quốc gia thành viên Công ước.
2. Người tỵ nạn phải được đối xử ngang bằng với công dân của nước mà họ đang cư trú trong những vấn đề liên quan đến việc tiếp cận với tòa án, kể cả việc tiếp cận sự hỗ trợ pháp lý.
3. Người tỵ nạn ở những quốc gia không phải là quốc gia mà họ đang cư trú được đối xử giống như những người có quốc tịch của quốc gia mà người đó đang cư trú, liên quan đến những vấn đề được nói đến trong khoản 2 điều này.

### **CHƯƠNG III: VIỆC LÀM MANG LẠI LỢI TỨC**

#### ***Điều 17. Việc làm công ăn lương***

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải dành sự đối xử thuận lợi ở mức cao nhất cho những người tỵ nạn cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia, tương tự như các điều kiện được dành cho các công dân nước ngoài trong những hoàn cảnh tương tự, liên quan đến quyền tham gia vào các việc làm công ăn lương.
2. Trong bất kỳ trường hợp nào, các biện pháp hạn chế áp đặt cho những người nước ngoài hoặc cho công việc của những người nước ngoài để bảo vệ thị trường lao động trong nước sẽ không được áp dụng với người tỵ nạn mà đã được miễn áp dụng những biện pháp hạn chế đó vào thời điểm mà Công ước này có hiệu lực với quốc gia có liên quan, hoặc những người mà đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:
  - a. Đã cư trú ở quốc gia đó 3 năm;
  - b. Có vợ hoặc chồng mang quốc tịch của quốc gia mà mình đang cư trú. Người tỵ nạn không được hưởng lợi thế của điều khoản này nếu như người đó đã ly hôn.
  - c. Có một con hoặc nhiều hơn mang quốc tịch của quốc gia mà mình đang cư trú.



3. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ xem xét một cách có thiện cảm để hợp nhất các quyền của tất cả những người tỵ nạn liên quan đến việc làm mang lại lợi tức với các quyền về việc làm của công dân nước họ, và đặc biệt là với những người tỵ nạn đã vào lãnh thổ của họ theo các chương trình tuyển mộ lao động hoặc theo các chương trình nhập cư.

### ***Điều 18. Việc làm tự làm chủ***

Các quốc gia tham gia Công ước phải đối xử với người tỵ nạn với sự thuận lợi trong chừng mực có thể, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không kém ưu ái hơn so với đối xử với những người nước ngoài trong cùng hoàn cảnh, về quyền tham gia theo cách tự làm chủ vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại và thành lập các công ty thương mại, công nghiệp.

### ***Điều 19. Các ngành nghề tự do***

1. Mỗi quốc gia tham gia Công ước phải công nhận văn bằng của người tỵ nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của mình khi các văn bản này đã được các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó công nhận, và khi họ có nhu cầu hành nghề tự do thì phải đối xử với họ thuận lợi trong chừng mực có thể, trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được đối xử với họ kém ưu ái hơn so với những người nước ngoài trong cùng hoàn cảnh.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ sử dụng những cố gắng tối đa phù hợp với luật pháp và hiến pháp của quốc gia mình để đảm bảo sự định cư của những người tỵ nạn trên các lãnh thổ không phải là lãnh thổ độc lập, mà trong các mối quan hệ quốc tế, các quốc gia đó có trách nhiệm quản lý.

## **CHƯƠNG IV: PHÚC LỢI**

### ***Điều 20. Khẩu phần***

Tại nước nào mà hệ thống phân phối theo nhân khẩu còn được duy trì mà hệ thống này áp dụng cho phần lớn dân số và điều tiết sự phân phối chung các sản phẩm cung cấp còn thiếu, thì người tỵ nạn phải được đối xử giống như những công dân ở nơi đó.

### ***Điều 21. Nhà ở***

Đối với nhà ở, Các Quốc gia thành viên Công ước, trong chừng mực mà vấn đề bị ràng buộc bởi pháp luật hay các quy định hay lệ thuộc vào sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước, sẽ phải đối xử với người tỵ nạn đang sinh sống trên lãnh thổ của mình trong một chừng mực ưu ái có thể và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không được đối xử với họ ít ưu ái hơn so với người nước ngoài có cùng hoàn cảnh.

### ***Điều 22. Giáo dục công cộng***

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với người tỵ nạn giống như với công dân nước mình trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với người tỵ nạn ưu ái trong chừng mực có thể và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không được đối xử với họ kém ưu ái hơn so với những người nước ngoài có cùng hoàn cảnh, trong lĩnh vực giáo dục bên ngoài lĩnh vực giáo dục tiểu học, cụ thể đối với cơ hội tiếp cận với học tập, nghiên cứu, công nhận bằng cấp, chứng chỉ của

các trường học nước ngoài, việc miễn học phí và cấp học bổng.

### **Điều 23. Cứu trợ của nhà nước**

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với những người tỵ nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của họ giống như những công dân của nước mình trong việc cứu trợ và hỗ trợ của nhà nước.

### **Điều 24. Luật lao động và an sinh xã hội**

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với những người tỵ nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của họ giống như với công dân của nước mình trong những vấn đề sau đây:

1. Những vấn đề do luật pháp hay các quy định chi phối hay bị lệ thuộc vào sự kiểm soát của các cơ quan hành chính như: sự trả công, giờ làm việc, sự thỏa thuận làm việc thêm giờ, nghỉ phép được trả lương, tuổi lao động tối thiểu, thực tập và huấn luyện, công việc của phụ nữ và công việc của thanh thiếu niên, quyền thỏa ước tập thể;
2. An sinh xã hội (các quy định pháp lý liên quan đến trợ cấp tai nạn nghề nghiệp, các bệnh nghề nghiệp, sinh đẻ, ốm đau, khuyết tật, tuổi già, tử vong, thất nghiệp, trách nhiệm gia đình và bất kỳ một sự rủi ro nào khác mà theo luật pháp hay quy định của quốc gia đó sẽ được chương trình an sinh xã hội bảo hiểm), chỉ phụ thuộc vào những hạn chế sau đây:
  - a. Có thể có những thỏa thuận phù hợp để duy trì các quyền đã có và những quyền sẽ có trong quá trình;
  - b. Luật pháp và những quy định của quốc gia mà người tỵ nạn đang cư trú có thể quy định những sự thỏa thuận đặc biệt liên quan đến các khoản trợ cấp và các phần trợ cấp có thể trả toàn bộ được bằng quỹ của nhà nước, và liên quan đến những khoản trợ cấp cho những người không hội nhập đủ các điều kiện đóng góp theo quy định để cấp một khoản lương hưu.
2. Quyền bồi thường cho sự tử vong của người tỵ nạn do kết quả của việc bị chấn thương trong khi đang làm việc hay do kết quả của bệnh nghề nghiệp sẽ không bị ảnh hưởng, cho dù người hưởng lợi cư trú ở ngoài lãnh thổ của quốc gia tham gia Công ước.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước phải mở rộng cho những người tỵ nạn được hưởng các lợi ích từ những thỏa thuận, kể cả những sự thỏa thuận giữa họ, hay những sự thỏa thuận có thể được cam kết giữa họ trong tương lai, liên quan đến việc duy trì những quyền đã có và các quyền sẽ có trong quan hệ tới vấn đề an sinh xã hội, mà chỉ bị lệ thuộc vào các điều kiện áp dụng cho những công dân thuộc các quốc gia ký kết các hiệp định được nói đến.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước phải xem xét một cách có thiện cảm đối với việc mở rộng trong chừng mực có thể cho những người tỵ nạn được hưởng những lợi ích của các thỏa thuận tương tự mà bất kỳ lúc nào cũng có thể có hiệu lực giữa Các Quốc gia thành viên Công ước và các quốc gia chưa tham gia Công ước.

## **CHƯƠNG V: CÁC BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH**

### **Điều 25. Hỗ trợ hành chính**

1. Khi việc thực thi một quyền của một người tỵ nạn thông thường cần sự giúp đỡ của các nhà chức trách nước ngoài mà người tỵ nạn đó không thể trông cậy vào sự giúp đỡ của họ được, thì các nước tham gia Công ước mà người tỵ nạn đó đang cư trú phải sắp xếp để các cơ quan nước mình hoặc một cơ quan quốc tế giúp đỡ người đó.
2. Cơ quan, hoặc các nhà đương cục được nói đến ở khoản 1 điều này, sẽ phải chuyển hoặc tác động để chuyển, dưới sự giám sát của mình, tới những người tỵ nạn các tài liệu hoặc chứng nhận như đã thường được chuyển cho người nước ngoài bởi hoặc thông qua các nhà đương cục trong nước.
3. Các tài liệu hoặc chứng nhận được chuyển như vậy sẽ có giá trị như các văn kiện chính thức được chuyển cho người nước ngoài bởi hoặc thông qua các nhà đương cục trong nước, và sẽ được tin tưởng ở trong trường hợp thiếu chứng cứ phản bác.
4. Tùy thuộc vào sự đối xử ngoại lệ có thể được ban cấp cho những người nghèo khổ, có thể đặt ra các khoản lệ phí cho những dịch vụ được đề cập trong điều này, nhưng các khoản lệ phí này phải vừa phải, tương xứng với những khoản lệ phí thu của công dân trong nước cho những dịch vụ tương tự.
5. Các điều khoản ghi trong điều này sẽ không làm phương hại đến các quy định ở các điều 27, 28.

### ***Điều 26. Tự do đi lại***

Mỗi quốc gia tham gia Công ước phải cho những người tỵ nạn đang sinh sống trong lãnh thổ của mình quyền lựa chọn nơi cư trú và tự do đi lại trên lãnh thổ nước mình, tuân theo những quy định có thể áp dụng cho những người nước ngoài có cùng hoàn cảnh.

### ***Điều 27. Thẻ căn cước***

Các Quốc gia thành viên Công ước phải cấp căn cước cho bất kỳ người tỵ nạn nào không có giấy tờ tùy thân hợp lệ đang ở trong lãnh thổ quốc gia họ.

### ***Điều 28. Các giấy tờ đi lại***

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cấp cho những người tỵ nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của họ những giấy tờ để có thể đi ra ngoài lãnh thổ nước mình, trừ khi các lý do về an ninh quốc gia hay trật tự công cộng không cho phép, và các điều khoản ghi trong danh mục của Công ước này sẽ được áp dụng theo những giấy tờ đó. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể cấp giấy tờ đi lại như vậy cho bất kỳ người tỵ nạn nào khác trong lãnh thổ của họ, đặc biệt là họ phải xem xét một cách có thiện cảm việc cấp phát giấy tờ đi lại như vậy cho những người tỵ nạn trong lãnh thổ của họ mà không có khả năng nhận được giấy tờ đi lại từ quốc gia mà họ là công dân hợp pháp.
2. Các giấy tờ đi lại cấp cho người tỵ nạn theo các thỏa thuận quốc tế trước đó của các nước thành viên sẽ được Các Quốc gia thành viên Công ước công nhận và đối xử như chúng đã được cấp theo các quy định ghi trong điều này.

### ***Điều 29. Những chi phí tài chính***

1. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ không được áp đặt với người tỵ nạn những nhiệm vụ, những chi phí hay tiền thuế dưới bất kỳ hình thức nào mà khác hoặc cao hơn so với những

nhệm vụ, những chi phí hay tiền thu được hoặc có thể được thu từ những công dân của nước họ trong những tình huống tương tự.

2. Không một điểm nào trong đoạn trên liên quan đến người tỵ nạn có tác dụng ngăn cản việc áp dụng luật pháp và những quy định liên quan đến những chi phí cho việc cấp giấy tờ hành chính, kể cả chứng minh thư, cho những người nước ngoài.

### ***Điều 30. Chuyển dịch tài sản***

1. Phù hợp với luật pháp và các quy định của quốc gia mình, một quốc gia tham gia. Công ước phải cho phép những người tỵ nạn chuyển dịch những tài sản mà họ đã mang vào lãnh thổ quốc gia đó sang lãnh thổ một nước khác mà họ đã được nhận cho tái định cư.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải xem xét một cách có thiện cảm đơn của người tỵ nạn xin phép chuyển dịch tài sản tới bất kỳ chỗ nào cần thiết cho việc tái định cư ở một quốc gia khác mà họ đã được thu nhận.

### ***Điều 31. Những người tỵ nạn sinh sống bất hợp pháp trong quốc gia mà mình đang tỵ nạn***

1. Cho dù những người tỵ nạn đi vào hay có mặt bất hợp pháp ở lãnh thổ quốc gia, Các Quốc gia thành viên Công ước cũng không được áp dụng bất kỳ hình phạt nào đối với những người đến trực tiếp từ một lãnh thổ nơi mà đời sống và sự tự do của họ bị đe dọa theo khoản 2 Điều 1, nếu như họ đi vào hoặc có mặt trong lãnh thổ của các quốc gia ấy mà không được phép, miễn là họ trình diện ngay lập tức với nhà đương cục và chỉ ra nguyên nhân hợp lý cho việc đi vào hay có mặt bất hợp pháp của họ.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước không được áp dụng những hạn chế đối với việc đi lại của người tỵ nạn ấy, trừ những trường hợp cần thiết và những hạn chế này sẽ chỉ được áp dụng cho đến khi vị thế của họ ở trong nước được hợp thức hóa, hoặc họ đã được một quốc gia khác thu nhận. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cho phép những người tỵ nạn ấy một khoảng thời gian hợp lý và tất cả những phương tiện cần thiết để có được sự thu nhận của quốc gia khác.

### ***Điều 32. Trục xuất***

1. Các Quốc gia thành viên Công ước không được trục xuất người tỵ nạn đang ở một cách hợp pháp trong lãnh thổ của mình, ngoại trừ những lý do về an ninh quốc gia hay trật tự công cộng.
2. Việc trục xuất một người tỵ nạn như vậy sẽ phải được quyết định phù hợp với thủ tục luật pháp. Trừ khi có lý do cấp bách của an ninh quốc gia yêu cầu, người tỵ nạn sẽ được phép đệ trình chứng cứ làm sáng tỏ về mình, và được kháng nghị hay được phép trình bày mục đích này trước nhà đương cục có thẩm quyền, hay trước một cá nhân hay những cá nhân được nhà đương cục có thẩm quyền giao đặc trách vấn đề.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cho phép người tỵ nạn đó một khoảng thời gian hợp lý để người ấy tìm kiếm sự chấp nhận cho phép nhập hợp pháp vào một quốc gia khác. Các Quốc gia thành viên Công ước có quyền áp dụng những biện pháp xử lý nội bộ trong thời gian đó, nếu như những biện pháp đó được xem là cần thiết.

**Điều 33. *Cấm trục xuất hoặc hồi hương***

1. Không một quốc gia nào tham gia Công ước được trục xuất hoặc bắt người tỵ nạn hồi hương bằng bất kỳ hình thức nào đến biên giới thuộc những lãnh thổ nơi mà cuộc sống hay sự tự do của người ấy bị đe dọa vì các lý do chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, hay vì lý do là thành viên của các nhóm xã hội nhất định, hay bởi quan điểm chính trị.
2. Tuy nhiên, người tỵ nạn có thể không được đòi các lợi ích ghi nhận trong các điều khoản hiện hành, khi có những căn cứ có cơ sở cho thấy coi người là một mối đe dọa cho nền an ninh của quốc gia nơi mà người đó đang sống, hoặc sau khi người ấy đã bị kết án về một tội đặc biệt nghiêm trọng, tạo nên nguy cơ cho cộng đồng tại quốc gia đó.

**Điều 34. *Nhập quốc tịch***

Các Quốc gia thành viên Công ước, trong chừng mực có thể, phải tạo điều kiện cho người tỵ nạn nhập quốc tịch nước mình. Các nước phải cố gắng hết sức để xúc tiến các hồ sơ xin gia nhập quốc tịch của người tỵ nạn, và trong chừng mực có thể, giảm những chi phí cho những hồ sơ đó.

**CHƯƠNG VI: CÁC ĐIỀU KHOẢN THỰC THI****Điều 35. *Hợp tác của các nhà đương cục trong nước với Liên Hợp Quốc***

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết hợp tác với Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, hoặc với bất kỳ một cơ quan kế nhiệm nào khác của Liên Hợp Quốc, trong việc thực hiện các chức năng của các cơ quan này, đặc biệt là phải tạo điều kiện thuận lợi cho công việc giám sát việc áp dụng các điều khoản của Công ước của các cơ quan này.
2. Để giúp Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn hoặc bất kỳ một cơ quan kế nhiệm nào khác có thể viết báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc, các Quốc gia thành viên Công ước cam kết cung cấp các bản báo cáo theo hình thức phù hợp, có thông tin và các số liệu thống kê theo yêu cầu, liên quan đến:
  - a. Điều kiện sống của những người tỵ nạn
  - b. Việc thực thi Công ước này, và
  - c. Luật pháp, những quy định và sắc lệnh đã có hiệu lực liên quan đến người tỵ nạn.

**Điều 36. *Thông tin về luật pháp trong nước***

Các Quốc gia thành viên Công ước phải thông tin cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về pháp luật và những quy định mà họ ban hành nhằm áp dụng Công ước này.

**Điều 37. *Quan hệ với các công ước trước đó***

Không phương hại đến khoản 2 Điều 28 của Công ước này, đối với các Quốc gia thành viên, Công ước này sẽ thay thế các Thỏa thuận ngày 5/7/1922, ngày 31/5/1924, ngày 12/5/1926, ngày 30/6/1928 và ngày 30/7/1935, các Công ước ngày 28/10/1933 và ngày 10/2/1938, Nghị định thư ngày 14/9/1939 và Thỏa thuận ngày 15/10/1946.

**CHƯƠNG VII: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG****Điều 38. *Giải quyết các tranh chấp***

Bất kỳ một sự tranh chấp nào giữa các nước thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước mà không thể giải quyết được bằng các biện pháp khác, thì sẽ chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế để phân xử theo đề nghị của bất kỳ bên tranh chấp nào.

### ***Điều 39. Ký, phê chuẩn và gia nhập***

1. Công ước này sẽ được mở cho các quốc gia ký ở Geneva ngày 28/7/1951, và sau đó ủy thác cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Nó sẽ được đề nghị cho các quốc gia ký ở Văn phòng Liên Hợp Quốc ở châu Âu từ ngày 28/7 đến 31/8/1951 và sẽ được mở cho các quốc gia ký tại trụ sở Liên Hợp Quốc từ ngày 17/9/1951 đến 31/12/1952.
2. Công ước này sẽ được mở cho các Quốc gia thành viên của các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc, và cho bất kỳ một quốc gia nào khác được mời dự Hội nghị gồm các đại sứ đặc mệnh toàn quyền về vị thế của người tỵ nạn và những người không có quốc tịch, ký vào, nếu quốc gia nào không dự Hội nghị thì sẽ được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc gửi giấy mời ký.
3. Công ước này sẽ được mở từ 28/7/1951 để các quốc gia được nói đến trong 2 đoạn của điều này phê chuẩn và gia nhập. Việc phê chuẩn và gia nhập sẽ có hiệu lực bằng cách gửi đơn cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

### ***Điều 40. Điều khoản áp dụng về lãnh thổ***

1. Vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước, bất kỳ một quốc gia nào cũng có thể công bố rằng việc áp dụng Công ước sẽ được mở rộng ra tất cả hoặc bất kỳ lãnh thổ nào mà trong các mối quan hệ quốc tế, quốc gia đó có trách nhiệm quản lý. Chỉ khi Công ước có hiệu lực với quốc gia liên quan thì tuyên bố như vậy mới có hiệu lực trên các lãnh thổ đó.
2. Vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, sự mở rộng sẽ được thực hiện bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và thông báo đó sẽ có hiệu lực sau 19 ngày kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được hoặc kể từ ngày Công ước có hiệu lực với quốc gia có liên quan.
3. Đối với những lãnh thổ mà Công ước này chưa được mở rộng tới vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, thì mỗi quốc gia liên quan sẽ phải xem xét khả năng thực hiện các biện pháp cần thiết để mở rộng việc áp dụng Công ước này đến những lãnh thổ đó, và ở những nơi cần thiết, do những lý do hợp hiến, thì việc mở rộng phải được sự chấp thuận của các chính phủ thuộc các lãnh thổ ấy.

### ***Điều 41. Điều khoản về liên bang***

Trong trường hợp Quốc gia thành viên của Công ước là một quốc gia liên bang thì những điều khoản sau đây sẽ được áp dụng:

1. Đối với những điều ghi trong Công ước này nằm trong quyền hạn pháp luật của cơ quan lập pháp liên bang, thì những nghĩa vụ của chính phủ liên bang sẽ giống như những nghĩa vụ của chính phủ trong các quốc gia không phải là liên bang tham gia vào Công ước;
2. Đối với những điều ghi trong Công ước này nằm trong quyền hạn pháp luật của các tiểu bang hoặc các tỉnh thành viên mà không nằm trong quyền hạn của hệ thống pháp luật liên bang, thì

vào thời điểm sớm nhất, chính phủ liên bang sẽ phải chuyển những điều khoản ấy với khuyến nghị ủng hộ để các cơ quan có thẩm quyền thuộc các tiểu ban hoặc các tỉnh đó xem xét.

3. Theo đề nghị của bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước được chuyển qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, quốc gia liên bang tham gia Công ước phải cung cấp một bản tường trình về pháp luật và thông lệ của liên bang và của các tiểu bang thành viên, liên quan đến bất kỳ điều khoản nào của Công ước, trong đó chỉ ra phạm vi mà hành động pháp luật hoặc bất kỳ một hoạt động nào khác đã tạo hiệu lực cho điều khoản đó.

#### ***Điều 42. Bảo lưu***

1. Vào thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, bất kỳ quốc gia nào cũng có thể bảo lưu các điều ghi trong Công ước, trừ các điều 1, 3, 4, 16 (1), 33, và các điều từ 36 đến 46.
2. Bất cứ quốc gia nào bảo lưu ý kiến theo đoạn 1 của điều này cũng có thể rút lui ý kiến của mình vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

#### ***Điều 43. Hiệu lực của Công ước***

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 19 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu chiếu.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu chiếu, thì Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 19 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu chiếu.

#### ***Điều 44. Bãi ước***

1. Bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước cũng có thể bãi ước vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Sự bãi ước này sẽ có hiệu lực đối với quốc gia tham gia Công ước có liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được bản thông báo đó.
3. Bất kỳ quốc gia nào ra tuyên bố hoặc thông báo ở điều 40 cũng có thể tuyên bố vào bất kỳ thời điểm nào sau đó bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc rằng Công ước sẽ không mở rộng tới lãnh thổ đó và tuyên bố đó sẽ có hiệu lực sau một năm, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được bản thông báo.

#### ***Điều 45. Xem xét lại các Công ước***

1. Bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước cũng có thể đề nghị xem xét lại Công ước này vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi một bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ đề ra biện pháp thực hiện liên quan đến lời đề nghị đó, nếu cần thiết.

#### ***Điều 46. Những thông báo của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc***

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được nói đến trong Điều 39, về:

1. Những tuyên bố và thông báo theo mục b của Điều 1;

2. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 39;
3. Những tuyên bố và thông báo theo mục b của Điều 40;
4. Sự bảo lưu và xin rút bảo lưu theo Điều 42;
5. Ngày Công ước này có hiệu lực theo Điều 43;
6. Những tuyên bố bãi ước và thông báo theo Điều 44;
7. Những yêu cầu xem xét lại Công ước này theo Điều 45.

## **NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ VỊ THẾ CỦA NGƯỜI TỊ NẠN, 1967**

**(Được thông qua theo Nghị quyết 1186 (XLI) ngày 18/11/1966 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội và theo Nghị quyết 2198 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 4/10/1967, theo Điều 8).**

### **Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này,**

*Xét rằng*, Công ước về vị thế của người tị nạn được thông qua tại Geneva ngày 28/7/1951 (sau đây gọi là Công ước), chỉ điều chỉnh đối tượng là những người trở thành người tị nạn do những sự kiện xảy ra trước ngày 01/01/1951,

*Xét rằng*, kể từ khi Công ước được thông qua, đã xuất hiện thêm những tình huống mới về người tị nạn, do đó những người này có thể nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của Công ước,

*Xét rằng*, mọi người tị nạn theo định nghĩa tại Công ước cần được hưởng quy chế người tị nạn mà không bị giới hạn ở mốc ngày 01/01/1951.

### **Điều 1. Điều khoản chung**

1. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này cam kết thi hành các điều khoản từ điều 2 đến điều 34 đã được ghi nhận trong Công ước về Vị thế của người tị nạn.
2. Trong phạm vi Nghị định thư này, thuật ngữ "người tị nạn", trừ trường hợp áp dụng khoản 3 của điều này, sẽ có nghĩa là bất cứ người nào thuộc định nghĩa tại điều 1 của Công ước, trong đó bỏ đi cụm từ "là nạn nhân của những cuộc xung đột diễn ra trước ngày 01/01/1951..." và "là nạn nhân của những cuộc xung đột như vậy..." trong điều 1 A(2) của Công ước.
3. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư sẽ áp dụng Nghị định thư mà không giới hạn về địa lý, tuy nhiên những giới hạn đã được các Quốc gia thành viên Công ước tuyên bố phù hợp với điều I B (I) Công ước, nếu không được mở rộng theo điều I (B) (II) Công ước, sẽ có hiệu lực đối với Nghị định thư này.

### **Điều 2. Hợp tác giữa các cơ quan quốc gia và Liên Hợp Quốc**



1. Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này cam kết hợp tác với Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, hoặc bất kỳ cơ quan nào khác của Liên Hợp Quốc tiếp tục chức năng của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, trong việc thực hiện các chức năng của mình, và đặc biệt cam kết tạo thuận lợi cho các cơ quan này thực hiện nhiệm vụ giám sát việc thi hành các điều khoản của Nghị định thư này.
2. Để giúp Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn hoặc bất kỳ cơ quan nào khác của Liên Hợp Quốc tiếp tục chức năng của Văn phòng chuẩn bị báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc, các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này cam kết cung cấp thông tin và các số liệu thống kê được yêu cầu dưới hình thức thích hợp, về:
  - a. Tình hình của những người tỵ nạn tại quốc gia đó;
  - b. Việc thi hành Nghị định thư này;
  - c. Các quy định pháp luật đã hoặc có thể được quốc gia đó ban hành về người tỵ nạn.

### ***Điều 3. Thông tin về pháp luật quốc gia***

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về những quy định pháp luật mà họ thông qua nhằm đảm bảo thi hành Nghị định thư này.

### ***Điều 4. Giải quyết tranh chấp***

Bất cứ tranh chấp nào giữa các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Nghị định thư này mà không thể giải quyết được bằng biện pháp khác, trong trường hợp có yêu cầu của bất cứ bên nào trong các bên tranh chấp, thì sẽ được chuyển tới Tòa án Công lý quốc tế để giải quyết.

### ***Điều 5. Gia nhập***

Nghị định thư này đề nghị cho các Quốc gia thành viên Công ước và bất kỳ Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc nào khác, hoặc bất kỳ Quốc gia thành viên nào của các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc, hoặc bất kỳ quốc gia nào được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời, gia nhập. Việc gia nhập Công ước sẽ được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

### ***Điều 6. Điều khoản về liên bang***

Trường hợp Quốc gia thành viên là một nhà nước liên bang hoặc không đơn nhất, sẽ áp dụng các điều khoản sau:

1. Đối với những điều khoản của Công ước sẽ được áp dụng theo điều I, khoản 1 Nghị định thư này, nếu những điều khoản đó thuộc quyền tài phán lập pháp liên bang thì nghĩa vụ của chính phủ liên bang sẽ giống như trường hợp của Quốc hội và chính phủ các quốc gia không phải là quốc gia liên bang;
2. Đối với những điều khoản của Công ước sẽ được áp dụng theo điều I, khoản 1 Nghị định thư này, nếu những điều khoản đó thuộc quyền tài phán lập pháp của từng bang, tỉnh tự trị trong liên bang mà theo hệ thống hiến pháp của liên bang không bắt buộc phải tiến hành lập pháp, thì chính phủ liên bang sẽ lưu ý các cơ quan thích hợp của các quốc gia, tỉnh hay bang về những điều khoản này với khuyến nghị thuận lợi vào thời điểm sớm nhất có thể.

3. Theo yêu cầu của một trong bất cứ các Quốc gia thành viên nào chuyển qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, quốc gia liên bang là thành viên của Nghị định thư này phải công bố pháp luật và thực tiễn của nhà nước liên bang cũng như của các thành viên hợp thành trong liên bang liên quan đến bất kỳ điều khoản cụ thể nào của Công ước được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định thư này, nêu rõ mức độ thực hiện điều khoản đó thông qua hành động lập pháp hoặc hành động khác.

### ***Điều 7. Bảo lưu và tuyên bố***

1. Tại thời điểm gia nhập, các Quốc gia thành viên có thể bảo lưu Điều 4 và việc áp dụng điều 1 của Nghị định thư này với bất kỳ điều nào của Công ước, trừ các Điều 1, 3, 4, 16 (1) và 23, tuy nhiên đối với một Quốc gia thành viên Công ước, bảo lưu theo điều khoản này không được áp dụng cho những người tỵ nạn được Công ước bảo vệ.
2. Trừ khi bị rút, các bảo lưu do các Quốc gia thành viên của Công ước đưa ra theo quy định tại Điều 42 của Công ước sẽ áp dụng đối với nghĩa vụ theo Nghị định thư này.
3. Bất kỳ quốc gia có bảo lưu theo như quy định tại khoản 1 của điều này có thể rút bảo lưu tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Các tuyên bố do Quốc gia thành viên Nghị định thư này đồng thời là thành viên Công ước đưa ra theo quy định tại khoản I và 2 Điều 40 của Công ước, sẽ áp dụng đối với Nghị định thư, trừ khi tại thời điểm gia nhập, quốc gia đó gửi một thông báo khác cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Các quy định tại Điều 40 khoản 2 và 3 và Điều 44 khoản 3 của Công ước sẽ áp dụng cho Nghị định thư này, với những chỉnh sửa thích hợp và cần thiết.

### ***Điều 8. Hiệu lực của Nghị định thư***

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực từ ngày văn kiện gia nhập thứ sáu được lưu chiếu.
2. Đối với quốc gia gia nhập Nghị định thư này sau khi văn kiện gia nhập thứ sáu được lưu chiếu, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực từ ngày quốc gia đó gửi văn kiện xin gia nhập.

### ***Điều 9. Tuyên bố rút khỏi Nghị định thư***

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có thể tuyên bố rút khỏi Nghị định thư này tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Thông báo rút khỏi Nghị định thư sẽ có hiệu lực đối với quốc gia liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó.

### ***Điều 10. Thông báo của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc***

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho các quốc gia được đề cập đến trong điều 5 về ngày có hiệu lực, việc gia nhập, bảo lưu, rút bảo lưu cũng như việc rút khỏi Nghị định thư này và những tuyên bố, thông báo có liên quan đến những sự kiện trên.

### ***Điều 11. Lưu trữ tại cơ quan lưu trữ của Ban thư ký Liên Hợp Quốc***

Một bản của Nghị định thư này được viết bằng các thứ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Ban Nha, các văn bản có giá trị như nhau, có chữ ký của Chủ tịch Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sẽ được lưu chiếu tại Cơ quan lưu trữ của Ban thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc

sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia khác được đề cập trong Điều 5 trên đây.

## **TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ CÔNG DÂN NƯỚC MÀ HỌ ĐANG SINH SỐNG, 1985**

**(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 40/144 ngày 13/12/1985).**

### ***Đại Hội đồng,***

*Xét rằng,* Hiến chương Liên Hợp Quốc khuyến khích việc tôn trọng rộng rãi và sự tuân thủ các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người, không có bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

*Xét rằng,* Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng, mỗi người đều có các quyền và tự do được nêu trong bản Tuyên ngôn đó mà không dựa trên bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo, quan điểm chính trị hay chính kiến khác, nguồn gốc xã hội hay dân tộc, của cải, hoàn cảnh ra đời hay các yếu tố khác,

*Xét rằng,* Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người nhấn mạnh rằng, mọi người đều có quyền được thừa nhận tư cách con người trước luật pháp ở bất cứ đâu. Rằng, tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không có bất kỳ sự phân biệt nào và đều có quyền được bảo vệ như nhau trước luật pháp. Rằng, tất cả mọi người đều có quyền được bảo vệ như nhau chống lại bất cứ sự phân biệt, vi phạm nào được nêu trong Tuyên ngôn, cũng như chống lại bất cứ hành động xúi giục nào đối với sự phân biệt như vậy,

*Nhận thức rằng,* các Quốc gia thành viên của các Công ước quốc tế về quyền con người cam kết bảo đảm rằng, các quyền được ghi nhận trong các Công ước này sẽ được thực hiện không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay chính kiến khác, nguồn gốc xã hội hay dân tộc, của cải, hoàn cảnh ra đời hay hoàn cảnh khác,

*Ý thức rằng,* bằng việc nâng cao các phương tiện thông tin và phát triển các quan hệ hòa bình và thân thiện giữa các nước, của những người đang sống ở các nước mà họ không phải là công dân,

*Khẳng định lại,* mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc,

*Nhận thức rằng,* việc bảo vệ các quyền và tự do cơ bản được đề cập trong các văn kiện quốc tế cũng cần phải được bảo đảm cho các cá nhân là những người không phải là công dân ở nước mà họ đang sống,

*Trình trọng quy định các điều khoản sau đây:*

### **Điều 1.**

Với mục đích của Tuyên bố này, thuật ngữ "người nước ngoài" sẽ được áp dụng, về số lượng của các quyền này được đề cập trong các điều theo sau, cho bất cứ người nào không phải là công dân ở quốc gia mà họ đang sinh sống,

### **Điều 2.**

1. Không có bất cứ một điều khoản nào trong Tuyên bố này được giải thích nhằm hợp pháp hóa việc nhập cảnh bất hợp pháp và sống tại một quốc gia của bất cứ người nước ngoài nào, và cũng không có một điều khoản nào được viện dẫn cho sự giới hạn quyền của bất cứ quốc gia nào nhằm thực thi luật pháp và các quy định về việc nhập cảnh của những người nước ngoài cũng như thời hạn và điều kiện ở lại của họ, hay nhằm thiết lập những sự khác biệt giữa công dân của họ với người nước ngoài. Tuy nhiên, những quy định và luật như vậy sẽ không phù hợp với trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đó, những trách nhiệm này liên quan đến lĩnh vực quyền con người.
2. Tuyên bố này sẽ không làm tổn hại đến việc hưởng các quyền được quy định trong luật quốc tế, mà một quốc gia có nghĩa vụ cần phải làm liên quan đến người nước ngoài, thậm chí kể cả ở những nơi Tuyên bố này không thừa nhận những quyền như vậy hay thừa nhận chúng trong một phạm vi hẹp hơn.

### **Điều 3.**

Mỗi quốc gia ký kết cần phải xây dựng pháp luật quốc gia hay những quy định liên quan đến người nước ngoài.

### **Điều 4.**

Người nước ngoài cần phải tuân theo luật pháp của quốc gia mà họ đang sống và cần phải tôn trọng tập quán và truyền thống của người dân ở quốc gia đó.

### **Điều 5.**

1. Người nước ngoài sẽ được hưởng các quyền đặc biệt sau đây phù hợp với pháp luật quốc gia và tuân theo nghĩa vụ quốc tế liên quan của quốc gia mà họ đang sống
  - a. Quyền sống và an ninh cá nhân; không một người nước ngoài nào có thể bị bắt giữ và tạm giam một cách tùy tiện, không một người nước ngoài nào bị tước bỏ tự do của mình ngoại trừ việc đó được thực hiện căn cứ vào những cơ sở luật pháp và phù hợp với các thủ tục được quy định trong luật pháp;
  - b. Quyền được bảo vệ chống lại sự can thiệp một cách tùy tiện và phi pháp vào đời tư, gia đình, chỗ ở hay thư từ;
  - c. Quyền bình đẳng trước tòa án và tất cả các tổ chức và cơ quan tài phán khác, quyền được xét xử sự công bằng và trong trường hợp cần thiết, được một người bào chữa trợ giúp miễn phí trong một vụ án hình sự mà được quy định theo luật pháp, hay trong các vụ kiện khác;

- d. Quyền được lựa chọn người phối ngẫu, quyền kết hôn và thành lập gia đình;
  - e. Quyền tự do tư tưởng chính kiến, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền biểu lộ tôn giáo hoặc tín ngưỡng của mình, chỉ phải tuân theo những giới hạn được quy định trong luật pháp trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ trật tự và an ninh công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của cộng đồng hoặc các quyền và tự do cơ bản của những người khác;
  - f. Quyền được gìn giữ ngôn ngữ văn hóa và truyền thống của mình;
  - g. Quyền được gửi tiền tiết kiệm, thu nhập hay các tài sản cá nhân khác ra nước ngoài tuân theo những quy định của pháp luật;
2. Tuân theo những giới hạn được quy định trong luật pháp và điều này mà là cần thiết ở trong xã hội dân chủ nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe và đạo đức cộng đồng hay các quyền và tự do cơ bản của những người khác, và phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong các văn kiện quốc tế liên quan và trong các điều khoản của Tuyên bố này, những người nước ngoài sẽ có các quyền sau:
- a. Quyền được rời khỏi đất nước mình;
  - b. Quyền tự do biểu đạt;
  - c. Quyền tự do lập hội hòa bình;
  - d. Quyền tự do sở hữu tài sản riêng cũng như sở hữu chung với những người khác tuân theo luật quốc gia.
3. Tuân theo các điều khoản được đề cập trong khoản 2, những người nước ngoài sống một cách hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia có quyền tự do di chuyển và tự do lựa chọn nơi ở trong phạm vi biên giới của quốc gia đó.
4. Tuân theo luật pháp quốc gia và việc ủy quyền, vị hôn thê, trẻ em nhỏ tuổi và lệ thuộc của một người nước ngoài cư trú một cách hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia có quyền được chấp nhận đi kèm theo, tham gia vào hay sống cùng với người.

### **Điều 6.**

Không một người nước ngoài nào có thể là đối tượng bị tra tấn hay hành hạ, đối xử hay trừng phạt phi nhân tính hay hạ thấp phẩm giá, và đặc biệt không người nước ngoài nào bị trở thành vật thí nghiệm khoa học hay y học mà không có sự nhất trí một cách tự nguyện của họ.

### **Điều 7.**

Một người nước ngoài sống hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia có thể chỉ bị trục xuất theo một quyết định được đưa ra phù hợp với luật pháp, trong hoàn cảnh đó ngoại trừ trường hợp có những lý do bắt buộc liên quan đến yêu cầu về an ninh quốc gia, người ấy được phép trình bày những lý do chứng minh rằng tại sao họ không thể bị trục xuất và được xem xét lại trường hợp của mình, cũng như được trình bày theo ý nguyện của mình trước cơ quan có thẩm quyền hoặc cá nhân hay những người đặc biệt được chỉ định bởi cơ quan có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc trục xuất các cá nhân hay tập thể người nước ngoài dựa trên sự phân biệt về chủng tộc, màu da, tôn giáo, văn hóa, nguồn gốc đạo đức, dân tộc hay dòng dõi.

### **Điều 8.**

1. Người nước ngoài định cư hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia có quyền được hưởng các quyền sau, phù hợp với pháp luật quốc gia và tuân theo nghĩa vụ của Điều 4:
  - a. Quyền có điều kiện làm việc an toàn và sức khỏe, được hưởng lương xứng đáng và được hưởng lương ngang nhau đối với công việc có giá trị ngang nhau mà không có bất cứ sự phân biệt nào; đặc biệt là phụ nữ phải được đảm bảo điều kiện làm việc không kém hơn nam giới và được trả lương ngang nhau trong cùng một công việc ngang nhau;
  - b. Quyền gia nhập công đoàn và các tổ chức hoặc hiệp hội khác theo nguyện vọng của mình và được tham gia các hoạt động của các hiệp hội đó. Không có giới hạn được áp dụng trong việc thực hiện quyền này trừ trường hợp những giới hạn đó được quy định trong luật pháp và là cần thiết, ở một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia và trật tự công cộng hoặc để bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của các cá nhân khác;
  - c. Quyền được bảo vệ sức khỏe chăm sóc y tế, an sinh xã hội, dịch vụ xã hội, giáo dục, nghỉ ngơi. Họ cũng phải tuân theo các quy định có liên quan trong quá trình tham gia vào các lĩnh vực đó và rằng các cơ quan chức năng của Nhà nước không được lạm dụng quyền lực một cách phi lý.
2. Với quan điểm nhằm bảo vệ quyền của người nước ngoài được tiếp tục các hoạt động một cách hợp pháp trên đất nước mà họ đang sống, các quyền như vậy có thể được các chính phủ có liên quan quy định cụ thể trong các hiệp ước song phương và đa phương.

### ***Điều 9.***

Không một người nước ngoài nào bị tước bỏ một cách tùy tiện các tài sản hợp pháp của mình.

### ***Điều 10.***

Bất kể người ngoài cũng có quyền tự do, tại bất cứ thời điểm nào, được liên hệ với lãnh sự quán hoặc cơ quan ngoại giao của quốc gia mà họ là một công dân, hoặc trong trường hợp vắng mặt, với cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự quán của quốc gia khác được ủy quyền, nhằm bảo vệ lợi ích của quốc gia mà họ là công dân tại quốc gia mà họ đang sống.